
BƯỚC ĐẦU HỌC PHẬT

LỜI ĐẦU SÁCH

Chúng tôi viết quyển sách này cho những người mới bắt đầu học Phật. Bước đầu tuy tầm thường song không kém phần quan trọng, nếu bước đầu đi sai, những bước sau khó mà đúng được. Người học Phật khi mới vào đạo không hiểu đúng tinh thần Phật giáo, về sau sẽ hỏng cả một đời tu. Người có trách nhiệm hướng dẫn không thể xem thường kẻ mới học, cần phải xây dựng có một căn bản vững chắc, đi đúng đường hướng của Phật dạy. Hiểu Phật giáo một cách đúng đắn, mới mong thành một Phật tử chân chánh.

Vì muốn chỉ lẽ chánh tà để người mới vào đạo khỏi lầm lẫn, nên chúng tôi mạnh dạn chỉ thẳng những điều sai lầm hiện có trong Phật giáo. Làm như thế, không có nghĩa chúng tôi muốn vạch lưng chỉ thẹo cho kẻ khác thấy, mà cốt yếu muốn gây dựng lại một nếp sống Phật giáo phù hợp với hiện tại và mai sau. Chúng ta

sống trong thời khoa học, cần phải truyền bá Phật giáo thích ứng với chân lý gần với sự thật. Bản chất của Phật giáo đã là chân lý, là sự thật, chúng ta đừng làm méo mó khiến kẻ bàng quan hiểu lầm Phật giáo. Với nhiệt tình, chúng tôi một bề đả phá những mê tín đang ẩn náu trong Phật giáo, để cho bộ mặt Phật giáo trắng sạch hơn, không còn những thứ lọ nhơ làm lem luốc. Tinh thần tôi tà phụ chánh, chúng tôi chịu trách nhiệm những gì chúng tôi đã nói và hoàn toàn chịu trách nhiệm với những ai không hài lòng phiền trách chúng tôi.

Kính ghi

THÍCH THANH TỪ

ĐẠO PHẬT

I- MỞ ĐẦU

Chúng sanh đang chìm đắm trong biển khổ sanh tử, dong thuyền ra cứu vớt họ là sự ra đời của đạo Phật. Đêm tối vô minh che phủ tất cả chúng sanh, cầm đuốc sáng soi đường cho họ là trách nhiệm của đạo Phật. Đạo Phật đến với chúng sanh trong một niềm khát vọng vô biên, một sự trông chờ tốt độ. Nhưng, con thuyền có giá trị cứu mạng khi nào người sắp chết chìm biết bám lấy nó. Ngọn đuốc là một cứu tinh, khi nào những kẻ lạc đường trong đêm tối khao khát muốn ra. Con thuyền và ngọn đuốc sẽ vô bổ, nếu những kẻ sắp chết chìm và người lạc trong đêm tối chấp nhận cái gì mình đang chịu. Cũng thế, đạo Phật sẽ vô ích với những chúng sanh chấp nhận sanh tử và an phận trong vô minh. Vì thế, đạo Phật có mặt trên thế giới này đã hơn hai ngàn năm trăm năm, còn biết bao nhiêu người nhìn nó với cặp mắt xa lạ.

Song những kẻ đã nếm được pháp vị, thấy công đức của đạo Phật đối với mình vô vàn không sao kể hết. Thật đúng với câu *Phật hóa hữu duyên nhân*.

II- ĐỊNH NGHĨA

Đứng về hành động, đạo Phật là con đường đưa người trở về cố hương giác ngộ. Hoặc đạo Phật là phương pháp giúp người tiến tu đến giác ngộ. Đứng về thực thể, đạo Phật là tánh giác sẵn có của tất cả chúng sanh.

Những kẻ phiêu lưu ở tha phương viễn xứ ước mơ khao khát trở về cố hương, đạo Phật là tấm bản đồ vẽ rõ con đường trở về cố hương, do bàn tay của người đồng cảnh ngộ đã trở về đến tận quê nhà đức Thích-ca-mâu-ni. Nếu ý thức được cảnh khổ của người xa quê, một lòng quyết chí trở về cố hương được người trao tay cho tấm bản đồ, biết rõ con đường về quê thì còn sung sướng nào hơn. Không cam chìm sâu trong đêm tối vô minh, người cương quyết tiến lên con đường giác ngộ, nắm vững những phương tiện tiến tu, chắc chắn sớm chiều sẽ được mãn nguyện.

Đứng trên bờ biển thấy toàn biển đều là sóng, bởi cơn gió mạnh, người ta ngỡ ngác không biết làm sao tìm ra nước biển. Nếu đây là sóng thì nước biển ở đâu? Những lượn sóng đuổi nhau lặn hụp hò hét âm ì, mặt biển là những cái biến động ấy sao? Người sáng suốt nghe thế, bảo họ rằng: *Chính sóng ấy tức là nước, cái biến động kia chỉ là hiện tượng của mặt biển tĩnh lặng*. Hãy ngay nơi sóng, chúng ta nhận ra nước, trên cái biến động

biết được thể tịnh. Hiện tướng vô minh và tánh giác cũng thế.

Tất cả những vọng tưởng điên đảo là hiện tướng vô minh, vọng tưởng lạng lẽ là tánh giác thanh tịnh.

Tuy hai tên hai tướng khác nhau, song không thể rời vô minh tìm được tánh giác, như sóng với nước. Tánh giác là cái thể chẳng sanh chẳng diệt của mỗi con người chúng ta, hằng tàng ẩn trong con người vô thường sanh diệt này, như thể tĩnh lặng của mặt biển sẵn có trên tướng biển động âm ì. Bởi chúng sanh sẵn có tánh giác mà quên, nên đức Thích-ca thương xót giáo hóa chỉ dạy cho thức tỉnh, đó là đạo Phật.

Chủ yếu của đạo Phật là giác ngộ, nên được biểu trưng bằng phóng quang, ngọc minh châu, cây đuốc, ngọn đèn. Nói đến đạo Phật là nói đến giác ngộ; mọi hình thức mê tín hiện có trong đạo Phật, do người sau ứng dụng sai lầm, chứ không phải thực chất của đạo Phật.

III- LÝ THUYẾT

Phần lý thuyết của đạo Phật rất phong phú, nói chung là tam tạng giáo điển, gồm tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận. Tam tạng này hiện ấn hành có hai văn hệ: Pāli tạng, Hán tạng. Pāli tạng thuộc Nam truyền Phật giáo, Hán tạng thuộc Bắc truyền Phật giáo. Ở đây, chúng tôi nói về hệ thống Hán tạng. Bộ Hán tạng hiện do Nhật Bản và Đài Loan ấn hành gồm trên năm ngàn quyển. Thật là một kho tàng văn hóa dồi dào, chính những người tu sĩ Phật giáo cũng chưa chắc đã đọc hết.

Trong ba tạng, quan trọng nhất là tạng Kinh, vì tạng Luận là giải thích lại tạng Kinh, còn tạng Luật nói rõ về nghi thức luật lệ của người tu. Trong tạng Kinh tổng quát chia làm ba phần: hệ thống A-hàm, hệ thống Bát-nhã, hệ thống Pháp Hoa, Niết-bàn, Hoa Nghiêm. Hệ thống A-hàm giải thích về triết lý vô thường, khổ, không, vô ngã. Hệ thống Bát-nhã giải thích tự tánh các pháp là Không, chỗ tánh Không ấy là tướng chân thật. Hệ thống Pháp Hoa, Niết-bàn, Hoa Nghiêm giải thích chúng sanh sẵn có tánh giác gọi là trí tuệ Phật, tri kiến Phật, Niết-bàn.

Tuy nhiên, vì truyền bá lâu xa khó tránh khỏi những tư tưởng tập tục sai lầm chen lẫn trong chánh pháp. Chúng ta muốn phán định chánh tà, trong kinh có dạy dùng tứ pháp ấn, tam pháp ấn, đệ nhất pháp ấn để ấn định đúng sai. Tứ pháp ấn là vô thường, khổ, không, vô ngã. Tất cả những kinh thuộc hệ thống A-hàm nói không ngoài bốn lý này, nếu nói khác bốn lý này là tà thuyết. Tam pháp ấn là chư hạnh vô thường, chư pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tịnh. Đây là trùm cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa đều nằm gọn trong ấy. Đệ nhất pháp ấn là Nhất tâm chân như. Phần này chỉ riêng hệ thống Pháp Hoa..., không can hệ đến hai hệ thống kia. Nắm được cái căn bản này, chúng ta tạm biết cương yếu học Phật.

Phân lý thuyết của đạo Phật khác hẳn với thuyết lý của những triết gia, học giả khác. Bởi vì họ dùng suy tư nghĩ tưởng biện thuyết, còn đây do đức Phật sau khi giác ngộ thấy lẽ thật như thế, tùy hoàn cảnh trường hợp

đem ra chỉ dạy cho người. Người khéo ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống sẽ được kết quả tốt đẹp, hoàn toàn không họa hại. Cho nên, trong kinh nói *lời Phật nói trước, giữa, sau đều thiện*.

IV- THỰC HÀNH

Ứng dụng phân lý thuyết trên vào cuộc sống hiện tại, sẽ được kết quả tùy theo khả năng phương pháp mình thực hành. Sự thực hành có chia nhiều thứ bậc: Ngũ thừa, Tam thừa, Nhất thừa. Chữ thừa ở đây thí dụ cỗ xe chở người đi. Từ vị trí con người chở đến con người là Nhân thừa. Từ vị trí con người chở đến quả vị chư thiên gọi là Thiên thừa. Từ vị trí con người chở đến quả vị Thanh văn gọi là Thanh văn thừa. Từ vị trí con người chở đến quả vị Duyên giác gọi là Duyên giác thừa. Từ vị trí con người chở đến quả vị Bồ-tát gọi là Bồ-tát thừa. Đó gọi là Ngũ thừa. Bỏ hai phần Nhân thừa và Thiên thừa còn lại ba thừa sau gọi là Tam thừa. Từ vị trí con người phàm phu chở thẳng đến quả vị Phật gọi là Phật thừa hay Nhất thừa.

Từ vị trí con người đến vị trí con người mai hậu là ứng dụng tu hành tam quy ngũ giới và những nề nếp sống hiền lành chân thật của con người. Từ vị trí con người đến quả vị chư thiên, ứng dụng pháp thập thiện vào đời sống tu hành và thiền định từ Sơ thiên đến Tứ thiên. Từ vị trí con người đến quả vị Thanh văn, ứng dụng pháp tứ đế để tu hành. Từ vị trí con người đến quả vị Duyên giác ứng dụng pháp thập nhị nhân duyên tu hành. Từ vị trí con người đến quả vị Bồ-tát ứng dụng pháp lục độ tu hành.

Từ vị trí con người phàm phu thẳng đến quả vị Phật ứng dụng phương pháp *tức tâm là Phật* tu hành. Ví như chúng ta muốn đi đến vị trí nào, khi ra bến xe liền tìm xe đi về vị trí ấy leo lên, sẽ đưa chúng ta đi đến đích như chỗ mong muốn. Đạo Phật cũng thế, tùy theo sở thích của người mà lập nhiều pháp môn, ứng pháp môn nào ứng dụng tu hành đều kết quả đúng như sở nguyện. Đó là phương tiện tùy cơ của đức Phật trên phương pháp giáo hóa chúng sanh. Nếu nói thẳng bản hoài của ngài, chỉ muốn chúng sanh thành Phật là mục tiêu duy nhất.

Đạo Phật truyền sang Trung Quốc lại chia thành nhiều tông phái, mỗi tông phái y cứ trên những bộ kinh hay luận làm chủ yếu cho sự tu hành. Nếu nói rộng có cả thảy mười tông, nói hẹp theo sự truyền bá hiện tại có bốn tông. Hiện nay còn bốn tông đang lưu hành là Thiên Thai tông, Thiền tông, Mật tông, Tịnh độ tông. Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc, sự lưu hành các tông phái cũng tương tự Trung Quốc.

V- TRUYỀN BÁ

Ở đây nói truyền bá là đi thẳng vào phương pháp, không căn cứ trên lịch sử. Những lời dạy của đức Phật được gọi là Kinh, bởi hai lý do hợp lý và hợp cơ. Một chân lý dù cao siêu đến đâu, nếu không ứng dụng được vào cuộc đời, chân lý ấy trở thành không nền tảng, chỉ lơ lửng trên không trung. Chân lý không áp dụng được cho người sẽ là vô ích. Truyền bá sự vô ích thật là làm một điều vô nghĩa. Lời Phật dạy đúng chân lý gọi là hợp lý, song lời dạy ấy cũng phải hợp căn cơ trình độ

của con người đương thời thì họ ứng dụng mới được. Hợp lý hợp cơ là hai điều kiện không thể thiếu trên phương diện truyền bá. Nếu chỉ dạy thích hợp sự ưa thích của người mà không có chân lý sẽ đưa đến mê tín và tội lỗi. Một trọng trách của người truyền bá, phải nhận định sáng suốt, để không bị lỗi thời hay sai chân lý. Chính đây là ý nghĩa *tùy duyên mà bất biến* của tinh thần Đại thừa. Bất biến là hợp lý, tùy duyên là hợp cơ. Thật là một hình ảnh linh động đi vào cuộc đời của chánh pháp. Người truyền bá chánh pháp lúc nào cũng linh động mà không sai chân lý. Bởi cuộc đời là một dòng biến thiên, mỗi thời đều mỗi khác, chúng ta không thể mang hình thức cố lỗ đi vào thời đại văn minh. Làm thế, chỉ chuốc sự chán chê của thiên hạ, không lợi gì cho mình, cho chánh pháp cả. Cũng không thể mang hình thức rất hợp thời trang, mà bỏ mất chân lý. Tùy duyên mà bất biến, quả là chân lý ngàn đời của người đi ra giáo hóa.

Lại nữa, con người sống lúc nào cũng dung hòa giữa tình cảm và lý trí. Tình cảm là quả tim, lý trí là khối óc. Quả tim và khối óc phải nhịp nhàng hòa điệu thì con người mới thanh thản an vui. Nghiêng một bên nào cũng làm mất thăng bằng, khiến con người dễ mất bình thường. Đạo Phật muốn còn mãi trên nhân gian với con người, sự truyền bá cũng phải làm thỏa mãn hai phần ấy. Để thỏa mãn phần khối óc, người truyền bá chánh pháp phải thường giảng dạy kinh luận cho Phật tử nghe. Thấm nhuần triết lý cao siêu của Phật giáo, người Phật tử mới khởi nghi ngờ khi nghe một lý thuyết khác.

Sự tu hành vững chãi, cũng nhờ hiểu thấu giáo lý siêu thoát của Phật dạy. Giáo lý là ngọn đuốc sáng đưa người ra khỏi rừng vô minh u tối. Có sẵn trong tay ngọn đuốc sáng, người Phật tử chắc chắn sẽ thoát khỏi rừng mê. Để thỏa mãn “con tim”, những hình thức nghi lễ tán tụng ở nhà chùa, giúp người Phật tử niềm tin được sung mãn. Những buổi lễ tại chùa đều có mang tính chất tín ngưỡng, phổ nhạc trong những lời tụng tán đều là đi thẳng vào tình cảm của con người. Tuy chưa hiểu gì về Phật pháp, chỉ đến chùa tụng một thời kinh, người ta cũng thấy lòng được nhẹ nhàng lâng lâng. Hoặc những đêm khuya tĩnh mịch, những lời tụng tán thâm trầm hòa với tiếng khánh tiếng mõ nhịp nhàng, khiến người nghe tâm hồn dường như bay bổng trên không trung. Tuy nhiên như thế, hai phần lý trí và tình cảm đều phải quân bình nhau, lệch một bên đều là khuyết điểm lớn. Nếu chỉ có lý trí mà thiếu tình cảm trở thành khô khan. Nếu chỉ có tình cảm mà thiếu lý trí trở thành mê tín. Người truyền giáo phải khéo léo quân bình hai điều này.

KẾT LUẬN

Đạo Phật có mặt ở thế giới này đã trên hai mươi lăm thế kỷ, sự truyền bá này quả thật lâu dài. Sở dĩ được như thế, do Phật giáo là chân lý, không lý thuyết nào bẻ gãy nổi, người tu hành theo Phật giáo được kết quả lợi ích thiết thực không nghi ngờ, phương pháp truyền bá của Phật giáo rất linh động. Chúng ta hữu duyên hữu phước mới được gọi nhuần chánh pháp, đừng cô phụ phước duyên của mình, mỗi chúng ta phải nỗ lực tiến tu.

Có thương thức được pháp vị rồi, chúng ta mới tùy duyên lợi ích kẻ sau. Làm thế nào cho ngọn đèn chánh pháp nối tiếp mãi không tắt trên cõi thế gian này. Đền ơn Phật tổ không gì hơn cứu độ chúng sanh. Sự cứu độ thực tế nhất, phải ngay cõi đời này, với những người có mặt hiện nay, khiến họ chuyển mọi khổ đau trở thành an lạc. Phật giáo không phải cái gì xa vời, không phải sự ước mơ viễn vông, mà hiện tại thực tế. Nhận định như thế, mới có thể đem đạo Phật vào cuộc đời một cách hữu hiệu.



TAM QUY

I- MỞ ĐỀ

Sống trong cuộc đời muôn mặt, người muốn chọn lấy một lối đi, vạch ra một cuộc sống đầy đủ ý nghĩa và an lành, thật không phải là việc dễ. Chúng ta là khách lữ hành đang đứng trước ngã tư ngã năm, mà chưa biết cuối cùng các con đường ấy sẽ đưa đến đâu? Chọn lấy một con đường để đi đến suốt đời, phải khôn ngoan sáng suốt lắm mới khỏi hối hận về mai sau. Nhưng mà bắt buộc chúng ta phải chọn lấy, đừng nhờ nhờ, đừng nghe lời xúi giục, vì đây là con đường tự ta đi không ai thế ta được. Chọn kỹ rồi sẽ đi, là thái độ của kẻ khôn ngoan; nhắm mắt đi càn phó mặc đến đâu hay đến đó, là kẻ khờ dại, mang cả cuộc đời làm một trò chơi. Người trí phải nhìn kỹ, phải xem xét tường tận trước khi mình cất bước đi trên một con đường nào. Quy y Tam bảo quả là đã đặt mình trên một con đường đi đến tận cùng. Đến tận đầu đường

là suốt cuộc đời của chúng ta. Việc làm này cần phải hiểu biết rõ, nhận thức tường tận, mới phát tâm quy y. Phát nguyện quy y là chúng ta đã đặt định hướng cho cả cuộc đời. Nếu không hiểu biết gì thì việc quy y mất hết ý nghĩa của nó.

II- ĐỊNH NGHĨA

Tam quy nói đủ là quy y Tam bảo. Tam bảo là Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Phật là chỉ đức Phật Thích-ca-mâu-ni, do trước kia ngài tu hành giác ngộ thành Phật. Pháp bảo là giáo pháp do đức Phật nói ra chỉ dạy đường lối tu hành. Tăng bảo là những vị tu hành theo giới luật và chánh pháp của đức Phật.

1. Tại sao gọi là Phật bảo?

Từ một kẻ phàm phu như chúng ta tu hành thành Phật thật là chuyện ít có trên nhân gian này. Thế nên trong kinh thường nói Phật ra đời khó gặp, như hoa ưu-đàm một ngàn năm mới trở một lần. Bởi ít có khó gặp nên nói là báu. Hơn nữa, giác ngộ thành Phật tự bản thân ngài đã thoát khỏi sanh tử luân hồi, đem chỗ giác ngộ ấy dạy lại cho người cùng ra khỏi sanh tử là điều cao cả nhất trên gian nên gọi là báu.

2. Thế nào gọi là Pháp bảo?

Chánh pháp xuất thế hy hữu do đức Phật dạy lại, người nghe rất khó hiểu khó thấu đáo được. Nhưng một khi đã hiểu, ứng dụng tu hành có thể chuyển đời phàm phu trở thành thánh nhân, pháp như vậy còn gì quý báu bằng.

Pháp của Phật dạy là chân lý, dù trải thời gian bao lâu chân lý ấy vẫn rạng ngời như hòn ngọc báu. Những kẻ đang lạc lối trong đêm đen, bất thần gặp được ngọn đuốc, vui mừng quý tiếc thế nào, người học đạo gặp được chánh pháp cũng như thế. Người đang bị chìm đắm ngoài bể cả, trông thấy một con thuyền đến vớt, vui mừng sung sướng quý mến thế nào, người học đạo gặp được chánh pháp cũng như thế. Cho nên nói “Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm gặp”.

3. Thế nào gọi là Tăng bảo?

Tăng là chỉ cho một nhóm tu sĩ học theo Phật, sống chung nhau đúng tinh thần lục hòa. Sống đúng tinh thần lục hòa là việc ít có trên nhân gian này. Bởi vì người thế gian sống đua đòi giành giật hơn thua với nhau, không bao giờ họ sống hòa thuận như thế được. Lục hòa là: thân hòa chung ở, miệng hòa không tranh cãi, ý hòa đồng vui, giới luật hòa cùng giữ, hiểu biết hòa cùng giải, lợi hòa chia đồng. Sáu điều này là tinh thần của tăng. Nếu có người đầu tròn áo vuông mà không sống theo tinh thần lục hòa cũng không gọi là tăng. Ở trong tập thể từ bốn người trở lên, hàng hòa thuận chung sống đúng tinh thần lục hòa, việc này rất khó làm đối với người thế gian. Vì thế, tu sĩ sống khuôn theo tinh thần lục hòa, thật là một điều quý báu ở trên nhân gian. Vả lại, trên sự tu hành, các vị ấy tự mình đã vơi cạn phiền não, còn dạy bảo kẻ khác dẹp bỏ phiền não. Chính những vị ấy đã được phần nào an ổn thanh tịnh, lại hướng dẫn người đến chỗ an ổn thanh tịnh. Bởi lẽ ấy, gọi các ngài là Tăng bảo.

4. Thế nào là quy y?

Quy là trở về, y là nương tựa. Trở về nương tựa với Phật, Pháp và Tăng gọi là quy y Tam bảo. Từ lâu, chúng ta mãi chạy theo dục lạc tạo nghiệp đau khổ, nay hồi tâm thức tỉnh quyết định trở về nương tựa với Tam bảo. Tam bảo là chỗ cứu cánh để cho đời chúng ta nương tựa, không còn tạo nghiệp đau khổ, mà thường đem sự an lạc lại cho chúng ta. Đây là sự hồi tâm tỉnh giác phát nguyện trở về của chúng ta. Sự tỉnh giác này là nền tảng của lâu dài trí tuệ, nó là bước đầu trên con đường về quê hương giác ngộ. Đặt nền tảng này vững chắc thì lâu dài trí tuệ mới được lâu dài. Đó là sự hệ trọng của tinh thần quy y.

III- QUY Y TAM BẢO BÊN NGOÀI

Phật Pháp Tăng là đối tượng để chúng ta quy y. Nguyện noi theo con đường đức Phật đã đi là quy y Phật. Quyết thực hành những lời chỉ dạy của ngài còn ghi trong kinh điển là quy y Pháp. Thuận theo sự hướng dẫn tu hành của chúng Tăng là quy y Tăng. Từ đây bước đi, cuộc sống của chúng ta lấy Tam bảo làm mẫu mực, nhắm thẳng theo đó mà tiến tới, khỏi phải nghi ngờ dò dẫm như thỏ nào. Chúng ta là hoa tiêu, Tam bảo là ngọn hải đăng. Cứ nhắm theo hải đăng mà lái con thuyền thân mạng của chúng ta cho đến đích. Song Phật pháp, người Phật tử quyết định tin theo không còn chút do dự, còn tăng thì phải cẩn thận để khỏi nhận lầm. Tăng là tập đoàn tăng lữ sống đúng tinh thần lục hòa, không phải tính cách cá nhân. Nếu một vị sư đứng ra làm lễ quy y

cho Phật tử, chính vị ấy đại diện cho tập đoàn. Quy y tăng là quy y với những vị sư sống đúng tinh thần lục hòa, không phải cuộc hạn riêng vị sư truyền tam quy ngũ giới cho mình. Nếu vị đại diện truyền quy giới ấy có tu được hay không tu được, người thọ pháp quy giới vẫn đã quy y tăng rồi. Khi quy y một vị tăng tức là đã quy y tất cả chư tăng, nếu vị nào sống đúng tinh thần hòa hợp. Phật tử có quyền học hỏi tất cả tăng chúng, không nên hạn hẹp nơi ông thầy của mình. Được vậy mới đúng tinh thần quy y Tam bảo bên ngoài.

IV- QUY Y TAM BẢO TỰ TÂM

Phật pháp bao giờ cũng phải đủ hai mặt, Tam bảo bên ngoài là đối tượng, Tam bảo tự tâm là bản chất. Nương Tam bảo bên ngoài, chúng ta phát triển Tam bảo của tự tâm. Trong ngoài hỗ tương để viên mãn công phu tu hành, là mục tiêu chánh yếu của đạo Phật.

1. Thế nào là Tam bảo tự tâm?

Tánh giác sẵn có nơi chúng ta là Phật bảo. Lòng từ bi thương xót cứu giúp chúng sanh là Pháp bảo. Tâm hòa hợp thuận với mọi người là Tăng bảo. Nhờ Phật bảo bên ngoài, chúng ta đánh thức tánh giác của mình, trở về nương tựa tánh giác của mình là quy y Phật. Nhờ Pháp bảo bên ngoài, chúng ta dấy khởi lòng từ bi đối với chúng sanh, trở về nương tựa với lòng từ bi của mình là quy y Pháp. Do chư tăng bên ngoài gọi lại cho chúng ta có tinh thần hòa hợp thuận thảo, trở về nương tựa với tinh thần hòa hợp thuận thảo của mình là quy y Tăng. Phật Pháp Tăng bên ngoài là trợ duyên giúp chúng ta

phát khởi Phật Pháp Tăng của tự tâm. Ví như ông thầy giáo làm trợ duyên cho đứa học trò mở mang kiến thức của nó. Có ông thầy giáo cần cù, mà đứa học trò lười biếng không chịu học, ông thầy cũng trở thành vô ích. Cũng thế, có Tam bảo bên ngoài, người Phật tử không cố gắng đánh thức Tam bảo của chính mình, Tam bảo bên ngoài cũng thành vô nghĩa. Tam bảo bên ngoài là điều kiện tối thiết yếu với người Phật tử, nhưng có được giác ngộ giải thoát chính là khả năng của Tam bảo tự tâm. Chỉ biết có Tam bảo bên ngoài là chấp sự bỏ lý. Một bề tin vào Tam bảo của tự tâm không cần biết đến Tam bảo bên ngoài, là chấp lý bỏ sự. Người Phật tử chân chánh phải viên dung sự lý mới khởi trở ngại trên đường tu.

V- NGHI THỨC QUY Y

Trọng tâm chủ yếu trong buổi lễ quy y, chính lúc Phật tử quy trước Tam bảo, ba lần phát nguyện: *Đệ tử... xin suốt đời quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng*. Câu phát nguyện này tự đáy lòng Phật tử phát xuất, không do sự ép buộc xúi giục nào. Ba lần phát nguyện như vậy là gieo hạt giống vào sâu trong tàng thức, khiến đời đời không quên. Đây là tinh thần tự giác tự nguyện. Hình thức nghi lễ chỉ giúp thêm ấn tượng quan trọng cho giờ phút phát nguyện ấy thôi. Khi chúng ta tỉnh giác nguyện theo Tam bảo thì đời ta được lợi ích. Nếu trên đường tu có lúc nào bị vô minh che đậy không nhớ Tam bảo, chúng ta tự chịu thiệt thòi. Nhà Phật không bắt buộc chúng ta thệ những gì nặng nề để không bỏ đạo. Của báu cho người nếu ưng nhận lời thì được lợi ích, không ưng nhận thì thôi,

bắt buộc làm gì. Trừ ra có hậu ý gì mới bắt buộc những câu thề nặng để không dám bỏ. Người hiểu được chỗ này mới thấy giá trị chân thật của đạo Phật. Tất cả sự dụ dỗ ép buộc để theo đạo, nhà Phật hoàn toàn phản đối. Mỗi người tự nhận thức rõ ràng về đạo Phật rồi phát tâm đến với đạo, mới đúng tinh thần Phật tử. Hiểu rồi mới theo là hành động đúng với tinh thần giác ngộ. Dùng thuật hay, phép lạ để dẫn người vào đạo, đó là mê tín. Dùng mọi quyền lợi để dụ người ta vào đạo, đó là cám dỗ kẻ ngu si, không phù hợp với tinh thần giác ngộ. Chúng ta có bốn phạm giải thích để người khác hiểu phát tâm quy y là người truyền đạo chân chánh. Nghi thức trịnh trọng trong buổi lễ quy y, chỉ là trợ duyên cho lời phát nguyện của chúng ta được thành tựu viên mãn. Nghi lễ này không có nghĩa là Phật sẽ ban ơn cho chúng ta trọn đời được an lành.

VI- KHẲNG ĐỊNH LẬP TRƯỜNG

Sau khi quy y Tam bảo, chúng ta khẳng định lập trường một cách tỏ rõ: *Quy y Phật không quy y thiên, thần, quỷ, vật*. Chúng ta đã nhận định kỹ càng quyết chí theo Phật là đấng giác ngộ, không lý do gì lại theo thiên, thần, quỷ, vật. Bởi vì thiên, thần, quỷ, vật vẫn chưa giác ngộ, còn bị luân hồi như chúng ta. Song cũng có một số Phật tử đã quy y Phật, mà vẫn chạy theo quỷ thần. Những người này vì tham lợi lộc, vì thích mầu nhiệm, nên đã đi sai đường Phật pháp. Thậm chí vì sự mê tín của họ, họ trở lại kính trọng quỷ thần hơn Phật. Đây là hiện tượng xấu xa để khách bàng quan phê bình Phật giáo.

Quy y Pháp không quy y ngoại đạo tà giáo. Chánh pháp của Phật là chân lý, cứu giúp chúng sanh một cách thiết thực, như ông thầy thuốc đối với bệnh nhân. Hiểu được lẽ chân thực này, còn lý do gì chúng ta chạy theo ngoại đạo tà giáo. Chúng ta tự nhận mình yêu chuộng chân lý, cầu mong sự thoát khổ thiết thực, ngoại đạo tà giáo còn gì hấp dẫn được chúng ta. Chỉ có những kẻ ba phải nghe đầu chúc đó, mới có những hành động đổi thay vô lý như vậy. Dù có những phép tà ngoại linh thiêng muốn gì được nấy, chúng ta cũng không khởi lòng tham theo họ. Hoặc họ có những phương thuốc linh mầu nhiệm bệnh gì cũng cứu khỏi, là Phật tử chân chánh thà chịu chết chứ không cầu xin. Thân này có giữ gìn khéo mấy, cuối cùng cũng tan hoại, lạc vào đường tà, kiếp kiếp khó ra khỏi.

Quy y Tăng không quy y bạn dữ nhóm ác. Chúng ta đã chọn lựa những vị hiền đức nương theo, khiến đời mình về gần với đức hạnh. Bạn dữ nhóm ác đối với người biết đạo cần phải tránh xa. Bởi vì *gần mực thì đen gần đèn thì sáng, hay gần đồ tanh hôi mình bị hôi lây, gần vật thom tho mình được thom lây.* Vì thế, chúng ta phải can đảm đi đúng đường của mình đã chọn, dù có bị khinh khi mạ lỵ, ta cũng cứ thế mà đi. Bởi vì chúng ta đâu phải là kẻ mù quáng, mà đành bỏ cái tốt gần cái xấu. Khẳng định lập trường rõ ràng là người có ý chí cương quyết. Nếu người tu hành mà thiếu ý chí này, dễ bị gió lung lay.

KẾT LUẬN

Quy y Tam bảo là nền móng tòa nhà giác ngộ, là nấc đầu trên cây thang giải thoát, là những bước đầu trên con đường về quê hương vô sanh. Muốn tòa nhà vững chắc, cần phải có nền móng kiên cố. Cần vượt tột cây thang giải thoát, nấc đầu phải bước cho vững. Thích sự an lành ở quê hương vô sanh, những bước đầu trên con đường trở về phải đi cho đúng. Thiếu nền móng tam quy thì tòa nhà giác ngộ không sao xây cất được. Không có nấc đầu, khó ai có thể leo tận cây thang giải thoát. Những bước đầu trên con đường về quê đã sai, trăm ngàn bước sau cho đến càng đi càng sai. Vì thế, quy y Tam bảo có tầm quan trọng vô cùng. Mỗi người muốn đến với đạo Phật phải từ cửa quy y mà vào, không như thế thì học Phật mất căn bản. Bởi nó đóng một vai trò quan trọng như vậy, nên người Phật tử phải thận trọng trong việc phát nguyện quy y. Đừng vì là quy y cho có phước, cho khỏi bệnh hoạn, cho Phật gia hộ qua tai ách..., đều là lý do mê tín trái với tinh thần tự giác tự nguyện của đạo Phật.



NGŨ GIỚI

I- MỞ ĐỀ

Con người là đối tượng của đạo Phật, bao nhiêu luật, bao nhiêu pháp môn, đức Phật đều vì con người lập bày. Đem lại sự an vui hạnh phúc cho con người là mục tiêu chánh yếu của đạo Phật. Song quan niệm đạo Phật, không phải được nhiều của cải, nhiều tình yêu v.v... là con người có hạnh phúc. Hạnh phúc là người sống biết tiết chế, biết tôn trọng hạnh phúc của mọi người, biết thành thật thương mến nhau. Một dân tộc văn minh là biết tôn trọng sanh mạng của nhau, tôn trọng những quyền tự do căn bản của con người. Vì thế, ngũ giới là nền tảng căn bản đem lại hạnh phúc cho con người, xây dựng con người sống đúng ý nghĩa văn minh của nhân loại. Ngũ giới là cơ bản đạo đức của người Phật tử, khi bắt đầu bước chân trên con đường giác ngộ giải thoát. Thiếu căn bản đạo đức này, dù chúng ta có nói đạo đức

cao siêu đến đâu cũng là lối nói rộng. Sự tu hành thiết thực phải gây dựng cơ bản trước, sau mới tiến lên những bậc cao siêu. Đó là tâm quan trọng của ngũ giới.

II- ĐỊNH NGHĨA

Ngũ giới là năm điều ngăn cấm do đức Phật chế ra, bảo các Phật tử phải tuân hành theo. Sau khi quy y người ấy đã tự nhận là đệ tử Phật, để đủ tư cách một Phật tử cần phải gìn giữ năm giới. Năm điều răn cấm này, Phật vì thương xót chúng sanh mà chế ra, cốt khiến đời sống họ được an lành hạnh phúc. Gìn giữ năm giới này là vì mình, không phải vì Phật. Hình thức năm giới:

1. Không sát sanh: Không sát sanh nghĩa là không được giết hại mạng sống của con người. Chúng ta tự quý sanh mạng của mình, vô lý lại sát hại sanh mạng kẻ khác. Trên lẽ công bằng nhân đạo không cho phép chúng ta làm việc ấy. Nếu làm, chúng ta đã trái lẽ công bằng, thiếu lòng nhân đạo, đâu còn xứng đáng là đệ tử Phật. Giết hại mạng sống người có ba: trực tiếp giết, xúi bảo người giết, tùy hỷ trong việc giết hại. Phật tử không tự tay mình giết mạng người, không dùng miệng xúi bảo đốc thúc kẻ khác giết, khi thấy họ giết hại nhau chỉ một bề thương xót không nên vui thích. Đó là giữ giới không sát sanh. Nhưng suy luận rộng ra, chúng ta quý trọng mạng sống, những con vật cũng quý trọng mạng sống, để lòng công bằng tràn đến các loài vật, nếu không cần thiết, chúng ta cũng giảm bớt giết hại sanh mạng của chúng.

2. Không trộm cướp: Của cải tài sản của chúng ta, không muốn ai xâm phạm đến; của cải tài sản của người, chúng ta cũng không được giật lấy hay lén lấy. Bởi cướp giật hay lén lấy của người là hành động trái nhân đạo, phạm luật pháp chính quyền, phải bị trừng phạt. Trộm cướp là do lòng tham lam ác độc, chỉ nghĩ lợi mình, quên nỗi đau khổ của người, mất cả công bằng và nhân đạo, người Phật tử quyết định không được làm.

3. Không tà dâm: Người Phật tử có vợ chồng đôi bạn như mọi người thế gian khác. Khi có đôi bạn rồi tuyệt đối không phạm đến sự trinh bạch của kẻ khác. Nếu phạm thì mắc tội tà dâm. Bởi vì đây là hành động làm đau khổ cho gia đình mình và gia đình người, tạo thành nguy cơ tán gia bại sản. Do một chút tình cảm riêng tư của mình, khiến nhiều người khổ đau liên lụy, quả là thiếu lòng nhân. Để bảo đảm sự an ổn của gia đình mình và hạnh phúc của gia đình người, Phật tử nhất định không phạm tà dâm.

4. Không nói dối: Nói lời trái với sự thật để mưu cầu lợi mình, hoặc hại người là nói dối. Do động cơ tham lam ác độc, sự kiện xảy ra thế này lại nói thế khác, sửa trái làm phải, đổi phải thành quấy, khiến người mắc họa. Người nói như thế trái với đạo đức, mất cả lòng nhân, không xứng đáng là một Phật tử. Phật tử là người đạo đức nên ăn nói có mẫu mực, thấy biết thế nào nói thẳng thế ấy, không điêu xảo dối trá. Trừ trường hợp vì lợi người lợi vật, không nỡ nói thật để người bị hại hoặc khổ đau, do lòng nhân cứu người cứu vật nói sai sự thật thì không phạm. Không nói dối là giữ lòng tin đối với mọi người chung quanh.

5. Không uống rượu: Đạo Phật chủ trương giác ngộ, muốn được giác ngộ trước phải điềm đạm tỉnh sáng, uống rượu vào gan ruột nóng bức, tâm trí quay cuồng, mất hết bình tĩnh không còn sáng suốt, trái hẳn mục đích giác ngộ. Chính vì nóng bức cuồng loạn, có những người khi say sưa tội lỗi họ cũng dám làm, xấu xa gì họ cũng không sợ, mất hết lương tri. Vì thế, người biết đạo đức phải tránh xa không uống rượu. Uống rượu chẳng những làm mất trí khôn, lại gây nên bệnh hoạn cho thân thể, còn di hại cho con cái sau này đần độn. Quả là một họa hại cho cá nhân và xã hội. Người Phật tử vì sự nghiệp giác ngộ, vì lợi ích cho mình cho người quyết hẳn không uống rượu. Trừ trường hợp mắc bệnh y sĩ bảo phải dùng rượu hòa thuốc uống mới lành, Phật tử được uống thuốc rượu đến khi lành bệnh thì chấm dứt, cần phải trình cho chư tăng biết trước khi uống.

III- LỢI ÍCH BẢN THÂN

Người biết giữ gìn năm giới đã tạo thành căn bản đạo đức và sự an lành cho bản thân. Không sát sanh, bản thân ta không bị người giết, hoặc tù tội về giết người, cũng không có thù hận về nợ máu với nhau. Thế là sống chúng ta không kinh hoàng sợ hãi do thù hận gây nên. Không trộm cướp, bản thân ta không mắc tội tù về trộm cướp, ở đâu hay đi đến chỗ nào khỏi sợ người theo dõi nghi ngờ. Tới lui tự do, đến đi an ổn, không phải hạnh phúc là gì? Không tà dâm, bản thân ta khỏi phải lao thân tổn trí, khỏi sợ ai bàn tán dở hay, mọi người đều tín nhiệm và tin cậy ta. Bản thân ta trinh bạch,

khiến người tự quý mến. Tự mình an ổn, gia đình cũng an ổn. Không nói dối, chính ta không phải hối hận, lời nói tự có giá trị, gây được niềm tin của mọi người. Người hay nói dối sẽ bị xã hội đánh giá thấp, đề xướng điều gì đều bị nghi ngờ, làm việc gì ít ai tán trợ. Không uống rượu, chính ta khỏi bị cái tệ điên cuồng mất trí, khỏi gây cho cơ thể bệnh hoạn suy yếu, khỏi bị người khinh thường trong lúc say sưa. Trái lại, bản thân ta điềm đạm bình tĩnh, thân thể khỏe mạnh, đối với mọi người đều được quý kính, sanh con cũng thông minh sáng suốt. Đó là lợi ích bản thân ngay trong hiện tại. Nếu về mai sau, không sát sanh, thân tráng kiện sống lâu; không trộm cướp, được tài sản sung túc; không tà dâm, thân thể đẹp đẽ; không nói dối, ăn nói khôn ngoan mọi người yêu chuộng; không uống rượu, trí tuệ sáng suốt.

IV- LỢI ÍCH GIA ĐÌNH XÃ HỘI

Mọi người trong nhân loại đều tự nhận sanh mạng là tối thượng. Biết tôn trọng sanh mạng là nếp sống văn minh, chà đạp trên sanh mạng là con người dã man. Biết giữ năm giới là nguồn hạnh phúc của gia đình, là nếp sống văn minh của xã hội. Đức Phật nhìn thẳng vào con người, đem lại cho con người một đời sống an lành, một gia đình hạnh phúc, một xã hội văn minh, ngài chế ra năm giới.

Sanh mạng là giá trị tối thượng của con người mọi người đều phải tôn trọng, vì tôn trọng sanh mạng con người, Phật cấm Phật tử không được sát sanh. Sanh mạng con người được tồn tại vững bền nhờ tài sản

nuôi dưỡng, vì tôn trọng tài sản của người, Phật cấm Phật tử không được trộm cướp. Sự sống của con người cần có gia đình, gia đình là tổ ấm của nhân loại, tổ ấm ấy bị lung lay là mất hạnh phúc, vì tôn trọng hạnh phúc của gia đình, Phật cấm Phật tử không được tà dâm. Sự sống chung đặng trong gia đình và ngoài xã hội cần phải tin tưởng nhau, thiếu lòng tin thì không thể thông cảm thân yêu, vì đem sự tin yêu lại cho mọi người, Phật cấm không được nói dối. Trật tự của gia đình và xã hội là sự an ổn, một duyên cớ gây xáo trộn trong gia đình và ngoài xã hội là làm mất trật tự chung, vì tôn trọng trật tự của gia đình và xã hội, Phật cấm Phật tử không được uống rượu.

Chỉ trong năm giới thôi, nếu gia đình nào gìn giữ trọn vẹn là gia đình ấy có hạnh phúc, trên thuận dưới hòa, tin yêu thuần cần. Nếu mọi người trong xã hội ứng dụng triệt để là một xã hội văn minh, chan hòa sự cảm thông và thương mến. Chúng ta vì lợi ích bản thân, vì hạnh phúc của gia đình, vì sự an lạc của xã hội, nỗ lực gìn giữ năm giới. Gìn giữ năm giới là tôn trọng nhân bản, là nếp sống văn minh, là nền tảng đạo đức vậy.

KẾT LUẬN

Sự khổ đau tội độ của con người không gì hơn khi họ nghĩ đến sanh mạng họ bị đe dọa, tiền của họ bị mất mát, người yêu họ bị xâm phạm. Chính đây là nỗi thống khổ khắc nghiệt nhất của con người. Vì cứu khổ đem vui lại cho con người, Phật cấm người Phật tử không được làm ba điều ấy. Tình thương vĩnh viễn không có,

nếu con người không tin tưởng và cảm thông nhau. Điều này cũng là nỗi đau khổ thứ yếu của con người. Bởi vì trong cuộc sống mà không có tình thương, là loài người đang lạc loài ở giữa bãi sa mạc hay chốn rừng hoang, còn đâu sự đùm bọc thân yêu chia sẻ cay đắng ngọt bùi. Muốn đem tình thương cho nhân loại, trước tiên phải có tin tưởng thông cảm nhau, nên Phật cấm người Phật tử không được nói dối. Chính bao nhiêu đó, chúng ta đã thấy lòng từ bi lênh láng của đức Phật. Tinh thần cứu khổ ban vui của đạo Phật đã thể hiện rõ ràng trong năm giới này. Vì thương mình thương người, Phật tử chúng ta phải cố gắng gìn giữ và khuyên người gìn giữ. Đó là căn bản của đạo làm người hiện tại và mai sau.



ĐI CHÙA LỄ PHẬT

I- MỞ ĐỀ

Người xưa nói: *làm việc có nghĩa do tâm tỉnh ngộ, làm việc vô nghĩa do tâm mê mờ*. Chúng ta thao thức ước mơ có thì giờ rảnh đi chùa để được nghe những lời chỉ dạy đạo lý của tăng ni. Quả là do tâm tỉnh ngộ làm động cơ thúc đẩy chúng ta. Nếu chúng ta mong có lúc rảnh để đến hý trường, lại tửu điểm, chính do tâm mê mờ làm động cơ thúc đẩy chúng ta. Chọn lấy một hành động có nghĩa để làm theo, đích thực là người trí. Chạy theo những hành động vô nghĩa hư hèn, quả là kẻ ngu. Đã có mặt trên cõi đời, chúng ta phải chọn lấy một lối đi để đưa đời mình đến chỗ rạng ngời tươi đẹp. Vô lý, nếu chúng ta mãi đua đòi theo sự ăn mặc vui đùa, đến một ngày kia thân này sắp hoại, tự ta nghĩ sao về thân phận mình? Vì thế, sự đi chùa lễ Phật là một việc làm do động cơ tỉnh ngộ thúc đẩy, với một tinh thần cố gắng vươn lên, gây dựng cho mình một ngày mai sáng đẹp.

II- ĐI CHÙA

Mục đích đi chùa không phải là để cúng lạy, mà vì học hỏi chánh pháp, tập tu đức hạnh. Người Phật tử mới đến với đạo chưa thấm nhuần Phật pháp, nếu không được sự chỉ dạy của tăng ni thì làm sao hiểu đạo tu hành. Muốn hiểu đạo lý, Phật tử tới lui tự viện để thưa hỏi học tập là sự đương nhiên không thể thiếu. Vì sự sống bận rộn ngoài xã hội, Phật tử đâu đủ thì giờ nghiên cứu giáo lý, chỉ khi gặp tăng ni trong nửa giờ, một giờ, Phật tử có thể học được nhiều điều trước kia chưa biết. Vì thế, đến chùa để gặp tăng ni là điều thiết yếu không thể thiếu đối với mỗi Phật tử tại gia. Đi chùa có hai trường hợp, đi chùa ngày thường và đi chùa ngày lễ vía.

Đi chùa ngày thường: Bất cứ ngày nào thấy rảnh việc nhà, người Phật tử có thể đi chùa. Khi đi chùa, Phật tử phải nắm thẳng mục đích thưa hỏi đạo lý. Vì hỏi đạo lý, Phật tử phải ghi lại những điều gì mình chưa hiểu để đem ra hỏi. Mỗi lần đến chùa, Phật tử phải có ít nhất đôi ba vấn đề thưa hỏi tăng ni. Những vấn đề ấy, hoặc do thấy nếp sống sinh hoạt nhà chùa chưa hiểu đem ra hỏi, hoặc đọc trong kinh sách chỗ nào không biết đem ra hỏi. Biết thưa hỏi như vậy, người Phật tử học đạo rất chóng tiến. Đi chùa hỏi đạo là đúng tinh thần học vấn của người Phật tử.

Nhưng cũng có những khi không vì hỏi đạo mà vẫn đi chùa. Đây là trường hợp vì đua chen trong cuộc sống, người Phật tử thân kinh bị căng thẳng, vội vàng bỏ việc đến chùa. Đến đây để ngồi yên trên tảng đá dưới bóng mát

tàn cây, nghe tiếng gió thì thảo trên ngọn cây, giọng chim líu lo trong cành râm, khung cảnh tịch tịch của nhà chùa, khiến tâm hồn lắng xuống, thần kinh dịu lại. Không cần gặp ai, chẳng màng thưa hỏi, chỉ cần mắt ngắm mấy cội tùng xanh, mũi ngửi mùi hương nhẹ của hoa lan, hoa nguyệt quế, ngồi đặt lưng tựa bên vách chùa, chúng ta cảm nghe lòng nhẹ nhàng khoan khoái, những giờ phút này gánh nợ đời oằn oại đôi vai bỗng đứng như quẳng mất. Chính cảnh cô liêu tịch tịch của nhà chùa đã giải tỏa xoa dịu phần nào nỗi bức dọc não phiền của Phật tử.

Đến chùa ngày lễ vía: Cùng Phật tử với nhau như con một cha, những ngày lễ vía là ngày huynh đệ sum họp. Ngày thường mỗi Phật tử có hoàn cảnh riêng gia đình riêng, ít khi gặp được nhau để thăm hỏi sự tu hành, nhắc nhở nhau về đức hạnh. Nhân ngày lễ vía ở chùa, toàn thể Phật tử tụ hội về cùng thăm hỏi nhau trong tình đạo bạn, cùng giải bày nhau về kinh nghiệm tu hành, thật là một cơ hội quý báu. Chúng ta đâu không nghe ông cha chúng ta đã nói *ăn cơm có canh, tu hành có bạn*. Đoàn tụ dưới mái chùa, huynh đệ ngồi gần nhau đàm đạo mật thiết thân tình, đây là một niềm vui để dắt dìu nhau trên con đường đạo đức. Mến thương nhau, đoàn kết nhau, khích lệ nhau, cùng nỗ lực leo lên cho đến tận đỉnh ngọn giác ngộ.

Càng cao cả hơn, khi chúng ta nghe tăng ni kể lại hành trạng nhuộm mùi từ bi đượm màu giác ngộ của chư Phật, Bồ-tát, hoặc nghe giải thích giáo lý cao siêu thoát tục của Phật dạy, làm sáng tỏ thêm đường lối tu hành.

Thật là những cơ hội hiếm có để Phật tử thấm nhuần chánh pháp. Vắng mặt trong những ngày lễ vía, là một thiệt thòi đáng kể của người Phật tử. Có nghe giáo lý, có học công hạnh của Phật, Bồ-tát, Phật tử mới biết phương hướng tu hành, mới thấy những gương sáng ngời để noi theo. Dù đã quy y mấy mươi năm, không chịu học hỏi giáo lý, không siêng nghe giảng dạy, Phật tử này vẫn mờ mịt không hiểu gì về đạo Phật. Là Phật tử phải tỏ ra xứng đáng với danh nghĩa của mình, nghĩa là học và hành đúng với đường lối Phật dạy. Vì thế, đi chùa nghe giảng là điều tối cần thiết của người Phật tử.

III- LỄ PHẬT

Lạy Phật không vì van xin tha tội, không vì cầu mong ban ân, chỉ vì quý kính một đấng lòng từ bi tràn trề, trí giác ngộ viên mãn. Vì quý kính công đức trí tuệ của Phật nên chúng ta lạy ngài. Lạy Phật để thấy mình còn thấp thỏi ti tiện, bỏ hết những thói ngạo mạn cống cao. Quý kính gương cao cả của Phật để mình noi theo. Phước đức lạy Phật là tại chỗ đó.

Lễ Phật vì dẹp ngã mạn: Bản chất con người chúng ta lúc nào cũng tự cao tự đắc, vênh váo nghênh ngang. Đó là tánh xấu khiến mọi người chán ghét, tiêu mòn công đức. Phật tử biết được cái dở này, kính lạy Phật, Bồ-tát, các bậc tôn túc để diệt trừ tâm ngã mạn của mình. Kính lạy các ngài là tự mình thấy không bì kịp các ngài, biết mình thấp thì tánh ngạo mạn từ từ biến mất. Khi lạy các ngài, mình không mong một ân sủng nào, chỉ vì một lòng kính trọng đức hạnh của các ngài, tự thấy mình

hèn hạ thấp thỏi, thế là mọi công đức từ đó phát sanh. Bởi đũa ăn trộm thì phục kẻ ăn trộm giỏi; chàng võ sĩ thì nể tay vô địch; kính trọng Phật, Bồ-tát, các bậc tôn túc tự nhiên chúng ta có dự phần trong ấy rồi. Quả như câu nói *kính thầy mới được làm thầy*. Chúng ta muốn dẹp bỏ những tánh xấu, tập tành đức hạnh, kính lễ những bậc đức hạnh là điều cần thiết vậy.

Lễ Phật vì noi gương: Kính lạy Phật, chính vì chúng ta muốn học đòi noi theo gương của ngài. Tại sao chúng ta phải học đòi theo gương đức Phật? Bởi vì, Phật đã đầy đủ mọi công đức, trí tuệ từ bi viên mãn, nên chúng ta phải học theo. Đây chúng tôi đơn cử một công hạnh nhỏ xíu của ngài, thử xem chúng ta có theo kịp không?

Một hôm, đức Phật một mình mang bình bát vào thôn xóm khát thực, bỗng có một người ngoại đạo biết ngài và biết rõ Phật đi đến đâu ắt đệ tử của chúng đều bỏ đạo quy kính Phật. Nổi tức, ông đi theo sau lưng Phật mà lý đủ điều, Phật vẫn chậm rãi tiến bước đều đều không một lời đối đáp. Đến đầu đường, ông ta chạy đón trước mặt Phật, chặn lại hỏi: Cù-đàm thua ta chưa? Phật ung dung trải tọa cụ xuống đất, ngồi kiết già đọc bài kệ:

*Kẻ hơn thì thêm oán
Người thua ngủ chẳng yên
Hơn thua hai đều xả
Ấy được an ổn ngủ.*

(Kinh Trung A-hàm)

Ngoại đạo hối lỗi ăn năn lễ tạ.

Thử hỏi hành động này của đức Phật, chúng ta có ai dám tự hào cho mình làm được. Nếu đem danh vọng giá trị so sánh, đức Phật là một vị giáo chủ trong tôn giáo, một vị thái tử ở thế gian, chúng ta hiện nay là một tín đồ trong tôn giáo, một kẻ tay trắng ở thế gian, đức Phật bị mạ lỵ mà không tức giận, chúng ta bị mạ lỵ có tức giận chẳng? Nếu chúng ta không tức giận cũng chưa dám bì với đức Phật, vì giá trị danh vọng của chúng ta có ra quái gì. Huống là, bị mạ lỵ chúng ta liền nổi giận âm âm. Nhìn lại đức Phật thử xem chúng ta cách ngài bao xa? Thế thì lạy ngài bao nhiêu mới xứng đáng trong việc noi gương theo ngài? Đến như tâm từ bi, trí giác ngộ của Phật, sánh với chúng ta thật là trời cao vực thẳm. Đời đời kính lễ ngài, cũng là cái hạnh diện của chúng ta, biết kính người đáng kính. Thế mà, có một ít người thấy chúng ta lạy Phật, họ tỏ vẻ ngạo nghễ. Hãy nghe câu chuyện đối đáp này:

Một em gái đi chùa lễ Phật, lễ xong em vừa ra đến sân chùa, gặp một quân nhân đứng ngắm cảnh. Thấy em, quân nhân liền hỏi: Em đi đâu thế? Bé gái đáp: Em đi chùa lễ Phật. Quân nhân hỏi: Tượng Phật bằng gỗ bằng xi-măng, em lễ cái gì? Bé gái hỏi lại: Ở doanh trại anh mỗi sáng có chào cờ không? Quân nhân đáp: Sáng nào cũng chào cờ. Bé gái hỏi: Cờ bằng vải bằng màu, tại sao phải nghiêm trang chào? Quân nhân đáp: Chào tinh thần Tổ quốc được tượng trưng qua lá cờ, chứ không phải chào vải màu. Bé gái nói: Cũng thế, em lạy tinh thần từ bi giác ngộ của Phật được tượng trưng qua hình tượng chứ không phải lạy gỗ lạy xi-măng. Quân nhân đành thôi.

KẾT LUẬN

Chọn một hành động có ý nghĩa là con người tỉnh sáng. Khi đã nhận định kỹ việc làm của mình, dù có bị chê khen, chúng ta vẫn an ổn thực hành. Chỉ có những kẻ xu thời, thấy ai khen cái gì chạy theo cái nấy, mới bàng hoàng khi bị ai phê bình hành động của mình. Đi chùa lạy Phật đã mang sẵn những ý nghĩa của nó, dù có ai chê là mê tín..., ta vẫn an nhiên. Đạo đức có hay không, do lòng ta biết kính trọng người đạo đức hay không. Do lòng kính trọng mới thúc đẩy chúng ta học đòi và bắt chước theo người đức hạnh. Lạy Phật là động cơ đẩy mạnh chúng ta tiến mãi trên đường giác ngộ.



SÁM HỐI

I- MỞ ĐẦU

Mắc bệnh ung nhọt làm mủ trong thân, người bệnh cần phải gan dạ mời giải phẫu sư mổ ra và cạo rửa mủ máu cho sạch, có thế thì bệnh chóng lành. Nếu bệnh nhân hèn nhát không dám cho mổ, để áp ủ lâu ngày, ung nhọt có thể làm nguy hiểm đến tánh mạng. Cũng như thế, người tu lỡ phạm những điều tội lỗi, gan dạ đến những bậc đức hạnh thành tâm phát lồ sám hối thì tội lỗi chóng sạch. Ngược lại, kẻ ấy hèn nhát cứ một bề che giấu, tội lỗi càng ngày càng trầm trọng, đến mai kia có thể sa đọa không thể cứu. Chúng ta là phàm phu, là kẻ đang tập tu, không sao tránh khỏi những điều sai lầm tội lỗi, chỉ quý ở chỗ có lỗi biết thành tâm sám hối, không dám tái phạm, khiến tội lỗi sạch dần cho đến ngày nào đó hoàn toàn thanh tịnh. Hèn nhát không chịu sám hối là kẻ chấp nhận sự lui sụt của mình, tự hủy bỏ đời sống

tu hành của chính mình. Sám hối là phương pháp sách tiến mạnh mẽ nhất, đối với người chân thật tu hành, bỏ sám hối khó ai từ phạm phu tiến lên thánh được.

II- ĐỊNH NGHĨA

Sám hối là ăn năn hối cải. Những tội lỗi đã làm, chúng ta hổ thẹn, ăn năn không dám tái phạm; những tội lỗi đang làm và sẽ làm, chúng ta hứa sửa đổi không làm. Không phạm tội cũ, không tạo lỗi mới, là chủ yếu của pháp sám hối. Sám hối cũng nói là phát lồ sám hối. Phát lồ là vạch trần những tội lỗi mình đã làm phơi bày trước bậc đức hạnh để thành tâm sám hối. Làm thế, do tâm hổ thẹn, cầu tiến mới dám gan dạ đến trước bậc đức hạnh phơi bày hết tội lỗi của mình cầu xin sám hối. Giá trị căn bản nhất là hổ thẹn và cầu tiến, hai tâm này là động cơ chính yếu trong việc sám hối. Vì hổ thẹn và cầu tiến chúng ta mới sám hối, sau khi sám hối dứt khoát không tái phạm gây tạo nữa. Trọng tâm của sám hối là ở chỗ này.

III- HÌNH THỨC SÁM HỐI

Sám hối tương tự nghĩa xin lỗi của người thế gian. Người thế gian lỡ phạm lầm lỗi với ai khiến họ phiền muộn, biết mình có lỗi gan dạ đến xin lỗi, lỗi lầm ấy liền được tha thứ, nếu người rộng lượng, hoặc giảm bớt buồn phiền, nếu người cố chấp. Biết nhận lỗi mình và gan dạ đi xin lỗi, quả là người tiến bộ đáng khen. Người tu cũng thế, nếu vì ba nghiệp không khéo gìn giữ, có ngôn ngữ hành động làm cho người chung quanh mình phiền não, nhận rõ lỗi mình, gan dạ đến ngay đương sự thành tâm

sám hối. Nếu người thật tu hành, không ai chẳng tha thứ cho người đã biết lỗi sám hối. Thế là tội lỗi liền đó dứt sạch.

Nếu người tu vì si mê che đậy lỗi phạm những giới của mình đã thọ, cần phải hổ thẹn gan dạ đến trước những vị đức hạnh phát lồ sám hối. Do lòng thành của mình và nhờ sự chứng minh của bậc trưởng thượng, chúng ta nỗ lực cố gắng không tái phạm những lỗi lầm cũ và không tạo tội lỗi mới. Các bậc đức hạnh không thể tha tội lỗi cho chúng ta, song nhờ các ngài làm đối tượng cao quý khiến những lời hứa nguyện của chúng ta có thêm sức mạnh, cho đến cả đời không quên. Biết ăn năn lỗi cũ, không tạo tội mới, đây là lý do hết tội của người sám hối.

Trên đường tu hành, chúng ta thấy chướng nhiều thuận ít, hoặc trong khi phát nguyện tu hành gặp toàn những trở ngại, hoặc thân thể bệnh hoạn ngăn trở sự tu, hoặc túc nghiệp ác duyên khiến mờ mịt ngu tối... gặp hoàn cảnh này, chúng ta nên đến trước hình tượng Phật, Bồ-tát thành tâm sám hối. Bởi những nghiệp duyên đời trước, hiện nay chúng ta không nhớ không biết, chỉ thấy những hiện tượng bất tường, nhận ra mình còn nhiều ác chướng, đến trước Phật, Bồ-tát thành tâm sám hối. Với lòng thiết tha tâm chân thành, chúng ta đánh lễ Phật, Bồ-tát, quỳ gối chí thành phát lên những lời chí thiết sám hối và hứa nguyện, cầu Phật, Bồ-tát chứng minh. Bởi lòng thành khẩn thiết tha này, nên sám hối tội lỗi chóng sạch. Lời văn sám hối những nghiệp chướng cũ thu gọn trong bốn câu này:

*Xưa con đã tạo bao ác nghiệp
 Đều bởi muôn thuở tham sân si
 Từ thân miệng ý mà phát sanh
 Tất cả, nay con xin sám hối.*

IV- TINH THẦN SÁM HỐI

Sám hối đúng ý nghĩa của nó phải có đủ tâm hổ thẹn và cầu tiến. Vì hổ thẹn, chúng ta không thể chứa chấp tội lỗi mãi, cần thành tâm sám hối rồi mới an ổn. Với tinh thần cầu tiến chúng ta phải dứt khoát những lỗi lầm đã qua bằng cách sám hối, để vui vẻ tiến lên con đường đạo đức. Có thế, sự tu hành tinh tấn không bị chướng ngại. Bởi hổ thẹn và mong mỗi vươn lên, sau khi sám hối, chúng ta tuyệt đối không để tái phạm những lỗi cũ. Chính khi sám hối không phải bị ai bắt buộc, chỉ do tâm hổ thẹn thúc đẩy, chí thành tha thiết sám hối. Lòng chí thành tha thiết sẽ giúp chúng ta sạch hết mọi tội lỗi.

Tuy nhiên, đã thành tâm sám hối lý đáng không được tái phạm lỗi ấy nữa, song vì hoàn cảnh bất khả kháng, hoặc vì tâm yếu mềm chống chọi không lại, rồi giẫm lại vết xưa. Thế đã dở lắm rồi, nhưng chúng ta cũng thành tâm sám hối dừng nản. Còn biết sám hối, chúng ta còn thấy đó là tội lỗi, nếu buông xuôi luôn, tội lỗi càng ngập đầu. Vì thế, có khi một lỗi phạm đến đôi ba lần, lần nào chúng ta cũng vẫn mạnh dạn sám hối, đừng vì tự ái không dám sám hối những lỗi đã tái phạm, tự ái này là gốc khiến ta buông lung tội độ.

Tinh thần sám hối buộc chúng ta phải thành khẩn thiết tha, hổ thẹn cầu tiến, vạch trần những lỗi lầm đã làm, cầu xin sám hối. Vì vậy, khi sám hối đương sự phải cần cầu tha thiết, lời lẽ trình bày chân thành rành rõ thiết yếu, phát nguyện chừa cải một cách mạnh dạn, mới đúng ý nghĩa sám hối. Nhưng gần đây các chùa cứ theo lệ xưa, chiều mười bốn và chiều ba mươi tổ chức lạy sám hối Hồng Danh, sau khi lạy quỳ xuống tụng nguyên bản văn dịch âm chữ Hán, Phật tử đọc thuộc lòng mà không hiểu biết gì hết. Như thế, cứ lạy tụng xong gọi là xong thời sám hối. Sám hối như thế mất hết tinh thần cao cả, ý nghĩa thâm sâu của nó. Hằng ngày Phật tử làm những tội lỗi gì cũng được, miễn đến ngày mười bốn và ba mươi đi sám hối một thời là sạch. Quả là một việc làm lầy lệ không đúng tinh thần đạo Phật.

V- LỢI ÍCH SÁM HỐI

Nếu người phạm tội một lòng thành khẩn thiết tha sám hối, sau khi sám hối tuyệt đối không tái phạm, người này chưa phải là thánh, nhưng đã là bậc hiền. Bởi vì tất cả thế gian này có ai không có tội lỗi, chỉ khác nhau nhiều hay ít, biết chừa cải hay không biết chừa cải ấy thôi. Đã có tội lỗi mà biết ăn năn hối cải, tội lỗi ấy sẽ giảm xuống dần dần, cho đến hết, người như thế không phải bậc hiền là gì? Cho nên trong cuộc sống này, chúng ta đừng đòi hỏi mình hay mọi người không có tội lỗi, chỉ cần khi lỡ phạm tội lỗi mình cũng như mọi người phải hổ thẹn ăn năn thành tâm sám hối, nguyện chừa cải hẳn sau này. Được thế, chúng ta đều là con người tiến bộ,

là kẻ sẽ vươn lên bậc hiền thánh ở mai kia. Sám hối muốn hết tội phải nhắm thẳng động cơ chánh yếu của nó. Như bài kệ này:

*Tánh tội vốn không do tâm tạo
Tâm nếu diệt rồi tội sạch trong
Tội trong tâm diệt cả hai không
Thế ấy mới là chân sám hối.*

Hành động ăn cướp ăn trộm, tự nó không thể thành nghiệp, phải do lòng tham thúc đẩy. Lòng tham là động cơ chánh yếu của hành động trộm cướp. Thế nên nói *tánh tội vốn không do tâm tạo*. Lòng tham dứt rồi thì hành động trộm cướp làm gì còn. Quả là cả tâm cả tội đều sạch, sự sám hối này mới là chân chánh sám hối. Chân chánh sám hối thì tội lỗi nào mà chẳng sạch.

Hoặc khi sám hối thì thành khẩn tha thiết, song sau đó lại mau quên thỉnh thoảng lại tái phạm. Tái phạm lại sám hối, năm lần mười lượt như vậy, tuy tội không sạch được, mà do bền chí sám hối nó cũng mòn dần. Đây có thể là trường hợp của hạng trung bình chúng ta. Chúng ta chưa được một lần sám hối là dứt khoát không phạm, mà lâu lâu lại tái phạm tội cũ. Đừng thói chí đừng nản lòng, chúng ta lại dập đầu sám hối nữa. Biết như thế là dở, song dở phải chịu dở chứ sao; biết dở chịu dở còn hơn người không biết không chịu.

Có sám hối là có suy giảm tiêu mòn, chúng ta hằng ngày mang tâm hổ thẹn, lòng thiết tha sám hối mãi. Nhắc đi lặp lại đôi ba mươi lần, nó cũng có sức mạnh,

đây là hành động thấp mình khiến tâm ngạo mạn tiêu mất, lâu ngày công đức cũng được đầy đủ. Dám sám hối cũng là một việc làm can đảm, nó là sức mạnh đẩy chúng ta tiến lên. Tu mà không gan dạ sám hối, quả là người hèn nhát che dấu không thể nào tiến lên được.

KẾT LUẬN

Người đời đa số có tội lỗi tìm mọi cách khéo léo che giấu đắp điểm cho người khác đừng thấy lỗi mình, chúng ta có lỗi can đảm nhận chịu và can đảm phơi bày cho người khác biết để sám hối. Thế đã vượt hơn người đời một bậc đáng kể rồi. Hướng là, biết lỗi rồi ăn năn hối hận quyết tâm chừa cải để khỏi phạm lại lần thứ hai, người này hẳn đã đi theo bước đường của hiền thánh. Căn bản của sự tu hành là sửa đổi những điều dở, nếu chúng ta không còn dở thì ai cần tu. Sửa đổi những điều dở, sám hối là thượng sách. Người biết sám hối, là biết tu, ngược lại có lỗi mà không biết sám hối, dù có mang hình thức nhà tu kẻ ấy cũng chưa biết tu. Sám hối với một tâm chí thành, với một lòng tha thiết, xấu hổ những lỗi đã làm, quả quyết không tái phạm, người này không còn tội lỗi nào mà chẳng sạch. Dù có tạo tội bao nhiêu, họ vẫn là người tốt ở mai sau.



CÚNG DƯỠNG TAM BẢO

I- MỞ ĐỀ

Thấy người làm việc lành việc phải, mình tán thán bằng lời, hoặc góp một phần công, giúp một phần của để thành tựu công việc lành ấy. Quả là người này đã có lòng lành đáng quý đáng mến. Huống nữa, Tam bảo là cây cầu đưa chúng sanh từ bến mê qua bờ giác, Tam bảo là con thuyền cứu vớt chúng sanh đang chìm trong bể khổ đưa đến bờ Niết-bàn, Tam bảo là ngọn đèn sáng soi đường cho chúng sanh khỏi lạc trong rừng tối vô minh. Người phát tâm tán trợ bồi bổ tô đắp cho Tam bảo thường còn ở thế gian thì công đức biết bao kể xiết. Vì Tam bảo thường còn ở thế gian, chúng ta phát tâm cúng dường, quả là việc làm tự lợi lợi tha đầy đủ.

II- ĐỊNH NGHĨA

Cúng dường là nuôi dưỡng khiến Tam bảo hằng còn ở đời. Tất cả những sự bảo bọc giúp đỡ gìn giữ để

Tam bảo thường còn đều gọi là cúng dường. Tam bảo là Phật, Pháp và Tăng. Phật đã quá khứ, chỉ còn lại hình tượng. Pháp bắt nguồn từ chữ Phạn đến chữ Hán còn nằm sẵn trong kho tàng nhà chùa. Tăng là những tu sĩ tu theo Phật học chánh pháp. Chính những vị này có bổn phận gìn giữ hình tượng Phật còn, phiên dịch giảng giải chánh pháp. Tam bảo đều quý kính, song hệ trọng nhất là tăng. Nếu không có tăng ai gìn giữ chùa chiền, ai giảng dạy chánh pháp? Thế nên, cúng dường Tam bảo là nói chung, mà hệ trọng là tăng. Tăng chúng còn là Tam bảo còn, tăng chúng mất thì Tam bảo cũng vắng bóng. Vì thế mọi sự cúng dường đều đặt nặng vào tăng, với mục đích Tam bảo tồn tại ở nhân gian.

III- CÚNG DƯỜNG SAI LẠC

Thế mà có những người cúng dường một cách lệch lạc mất hết ý nghĩa cúng dường. Như có một Phật tử đi chùa đến thầy Trụ trì xin cúng năm đồng, liền đó được nghe hỏi *cầu cái gì*, Phật tử ngơ ngác. Thầy Trụ trì hỏi thêm *cầu an hay cầu siêu*, Phật tử bóp đầu suy nghĩ đáp *cầu siêu*, rồi biên một dọc tên vào sổ cầu siêu. Phật tử này như thế, Phật tử khác cũng thế. Đã thành thông lệ, cúng chùa là phải cầu siêu hay cầu an. Cầu an cầu siêu cho bản thân mình, cho gia đình mình, cho thân thuộc mình, sự cúng ấy quả là vì mình. Vì mình mà đi chùa, vì mình mà cúng chùa đích thực là tham lam ích kỷ. Nếu mang một tâm niệm tham lam ích kỷ đến với đạo, chưa xứng đáng một Phật tử. Cái hư dở này tại ai? Chính tại người hướng dẫn đã chỉ lối sai lạc.

Đến phần ông thầy, do Phật tử cầu siêu cầu an nên có tiền. Đồng tiền này sau một thời kinh cầu nguyện xong, ông tự coi như trọn quyền sử dụng không có tính cánh e dè sợ sệt gì cả. Nếu một buổi lễ cầu nguyện được Phật tử cúng nhiều tiền, thế là ông mặc tình phung phí, vì tự cho do công tụng cúng của mình mà được. Thế thì đời tu hành cốt vì giác ngộ giải thoát, vô tình trở thành người tụng kinh mướn. Người tu cốt xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo, biến thành kẻ thụ hưởng. Trái với mục đích xuất gia, trở thành kẻ hư hèn, chính vì nhận đồng tiền phi pháp. Cầu nguyện là một điều phụ thuộc nhỏ nhít trong Phật pháp, vì nó không phải là chân lý. Thế mà, người ta thổi phồng nó lên, để rồi cả đời người tu gần như hết tám mươi phần trăm Phật sự đều nằm trong những lễ cầu nguyện. Truyền bá một điều không phải chân lý, ắt hẳn chánh pháp phải chịu suy đồi. Người có trách nhiệm hướng dẫn Phật tử mà một bề cổ xúy cho sự cầu cúng, là đưa họ vào rừng sâu mê tín, gây thêm lòng tham lam ích kỷ cho họ. Quả là kẻ tạo thêm tội lỗi, chứ không phải người tu hành.

IV- CÚNG ĐƯỜNG ĐÚNG PHÁP

Người Phật tử chân chánh khi phát tâm cúng đường Tam bảo, chỉ vì mong cho Tam bảo thường còn ở thế gian để đưa chúng sanh ra khỏi đau khổ mê lầm. Nếu đến chùa, Phật tử cúng năm mười đồng, tăng ni có hỏi cầu điều gì, Phật tử nên thưa: *Chúng tôi chỉ cầu mong chư tăng chư ni nhận món tịnh tài này để có phương tiện an ổn tu hành, hầu truyền bá chánh pháp lợi ích chúng sanh.*

Chỉ vì Tam bảo vì chúng sanh mà cúng dường, đây là tâm hồn cao thượng quảng đại vị tha. Làm việc bố thí cúng dường cao đẹp như vậy công đức làm sao giới hạn được. Vì Tam bảo thường còn ở thế gian để làm lợi ích cho chúng sanh, trong chúng sanh đã có bản thân mình và thân quyến mình rồi. Quên mình chỉ nghĩ đến toàn thể chúng sanh, không phải lòng lợi tha vô bờ bến là gì? Với một lòng vị tha rộng lớn như vậy, dù một số tiền nhỏ, một vật dụng mọn đem cúng dường cũng là phước đức vô biên. Cho nên nói “Phật dụng tâm”.

Tăng ni nhận sự cúng dường chân chánh của Phật tử, tự nhiên thấy mình có một trọng trách lớn lao vô cùng. Làm sao tu hành tinh tiến? Làm sao truyền bá chánh pháp lợi ích chúng sanh? Để xứng đáng thọ nhận những thứ cúng dường của Phật tử, chỉ cần nỗ lực tu hành, cố gắng học tập để hiện tại và vị lai làm lợi ích chúng sanh. Nếu hiện đời, tăng ni không làm tròn hai việc này, có thể mai kia phải mang lông đội sừng để trả nợ tín thí. Biết như thế, hiểu như thế, tăng ni làm sao dám lơ là trong việc tu hành học tập. Thế là, nhờ sự cúng dường chân chánh của Phật tử thúc đẩy tăng ni đã cố gắng càng cố gắng hơn trong nhiệm vụ thiêng liêng cao cả của chính mình. Thấy mình thiếu nợ, mới cố gắng lo đền trả bằng cách nỗ lực tu hành và độ sanh, đây là mục tiêu đức Phật bắt tăng ni thọ nhận đồ cúng dường của Phật tử. Tăng ni là người có bổn phận hướng dẫn tín đồ cúng dường chân chánh đúng pháp thì cả thầy trò đều cao thượng và lợi ích lớn.

Chúng ta phải gan dạ đập tan những tập tục sai lầm, đừng vì quyền lợi, đừng vì cảm tình, khiến cho chánh pháp đi lặn vào chỗ mờ tối suy tàn. Chúng ta là người lãnh đạo, không phải là kẻ theo đuôi tín đồ để cầu được nhiều lợi dưỡng. Đã dám bỏ nhà đi tu tức là dám nhận chịu mọi sự đói rách nghèo nàn, mọi sự gian truân khó khổ, vô lý vì sự ăn mặc mà đi ngược lại sơ tâm siêu thoát của mình.

Tuy nhiên, nói thế không có nghĩa chúng tôi hoàn toàn phủ nhận sự cầu nguyện. Chúng ta thấy rõ cầu nguyện chỉ là trợ duyên nhỏ xíu, kẻ đối tượng cầu nguyện chỉ được lợi ích một hai phần mười, như trong kinh nói. Chúng ta đã thừa nhận “nhân quả nghiệp báo” là chân lý thì sự cầu nguyện là ngoại lệ, có kết quả cũng tí xíu thôi. Cổ vũ cho điều phi chân lý, để cho người xao lãng chân lý, là việc làm trái với chánh pháp. Vì lòng hiếu thảo của Phật tử, buộc lòng chúng ta phải cầu nguyện, khi cầu nguyện chúng ta phải cảnh cáo rằng: “Việc làm này là phụ thuộc không đáng kể, kết quả ít lắm.” Có thể mới khởi lạch lạc trên con đường hoằng hóa lợi ích chúng sanh. Đã thấy cầu nguyện là việc phụ, chúng ta đừng vì nó làm mất thì giờ tu học của tăng ni, làm mất thì giờ truyền bá chánh pháp.

V- LỢI ÍCH CÚNG DƯỜNG

Cúng dường Tam bảo được lợi ích tùy tâm niệm người Phật tử. Nếu vì mình và thân thuộc mình mà cúng dường, phước đức cũng theo tâm lượng hẹp hòi ấy.

Nếu vì Tam bảo thường còn và lợi ích chúng sanh, phước đức sẽ theo tâm lượng rộng rãi thênh thang này. Người Phật tử chân thật, bao giờ hay bất cứ việc gì cũng vì lợi ích chúng sanh. Đừng khi nào để lệch lạc mục tiêu tối thượng ấy. Chư Phật ra đời cũng vì chúng sanh, truyền bá chánh pháp cũng vì chúng sanh, chúng ta đền ơn chư Phật cũng vì cứu độ chúng sanh. Đó là tâm niệm rộng lớn cao cả của người tu theo đạo Phật. Vì chúng sanh mà cúng dường Tam bảo, quả thật người Phật tử sống đúng chánh pháp, hành đúng chánh pháp. Hành động đúng chánh pháp thì công đức lượng đồng với chánh pháp, nghĩa là kiếp kiếp đời đời không mất. Nếu dạy Phật tử làm phước tạo công đức, tăng ni nên dạy đúng tinh thần này.

KẾT LUẬN

Chúng ta tu theo đạo Phật là đi trên con đường sáng, ánh sáng giác ngộ đến đâu thì bóng đêm mê lầm tan đến đấy. Mê tín là một bóng đêm, giác ngộ là ngọn đèn sáng. Bóng đêm và ánh sáng hai cái không thể có đồng thời. Nếu sáng thì không tối, hoặc tối thì không sáng. Có giác ngộ là không có mê tín, có mê tín thì không có giác ngộ. Nếu chứa chấp mê tín là chúng ta đã phản bội với đạo giác ngộ. Trong đạo giác ngộ quả thật không có mê tín. Học đạo và truyền đạo giác ngộ, chúng ta cương quyết dẹp hết bóng đêm mê tín. Có được như vậy mới gọi là người trung thực với chánh pháp. Bằng áp ủ nuôi dưỡng chứa chấp mê tín, dù kẻ ấy mỗi ngày cúng Phật trăm lần vẫn là kẻ phá hoại chánh pháp.

Thà là chúng ta cam chịu chết đói, quyết không vì lợi dưỡng mà làm những điều mê tín, dẫn dắt người đi trên đường mê tín. Đã thừa nhận mình là Phật tử, quyết định không vì lòng tham để bị một số người lợi dụng dẫn đi con đường mê tín.



PHẬT GIÁO ĐỘ SANH

I- MỞ ĐẦU

Tất cả việc làm của Phật giáo đều tập chú vào lợi ích cho chúng sanh. Chúng sanh là đối tượng duy nhất của Phật giáo. Thế nên sự truyền bá của Phật giáo vì lợi ích chúng sanh. Nếu không vì lợi ích chúng sanh, sự truyền bá ấy là vô nghĩa lý. Chúng sanh ở đây là những người hiện có mặt, nghe hiểu được những lời giáo hóa. Chúng ta đừng hiểu chúng sanh là những âm hồn, những kẻ chết. Nếu Phật giáo sống với kẻ chết, thực chất Phật giáo đã chết mất rồi. Thế mà gần đây có một số tăng ni đưa Phật giáo đi vào cõi chết. Tăng ni xuất hiện đông đủ chỉ ở những đám ma chay. Phật sự quan trọng của tăng ni là đưa ma cúng đám. Đó là nét bi thảm đang xuất hiện trên hình ảnh Phật giáo Việt Nam. Cần nói một câu chính xác hơn: *Phật giáo độ sanh, không phải độ tử*. Nếu ai cố tình đem Phật giáo vào cõi tử, chính là kẻ làm hoại diệt Phật giáo.

II- GIẢNG DẠY

Vì tính cách độ sanh nên những người truyền giáo có bốn phận hằng giảng dạy cho tín đồ thông hiểu Phật giáo. Mỗi ngôi chùa là một nơi giảng dạy kinh điển, mỗi buổi lễ là mỗi lần giảng dạy giáo lý. Có thế, người Phật tử mới biết rõ đường lối tu hành, mới thâm nhập được giáo lý cao siêu. Phật giáo đã tự hào có một kho tàng kinh điển dồi dào, mà người Phật tử kể cả tăng ni, đa số dốt nát về giáo lý. Lỗi ấy tại ai? Bởi sự truyền bá còn sơ sót yếu kém, chính tăng ni phải chịu trách nhiệm. Sở dĩ có sơ sót này, vì tăng ni bận quá nhiều thì giờ lo cho người chết. Một người chết, tăng ni mất mấy ngày đêm có mặt tại tang gia, sau khi chôn cất xong, phải mất bao nhiêu ngày trong những lễ trai tuần. Nếu chùa có đôi ba ngàn Phật tử, thử hỏi tăng ni còn thì giờ đâu lo tu học và truyền bá chánh pháp. Quả là chúng ta làm lệch lạc trọng trách của mình. Việc đáng làm chúng ta lại không làm, việc không đáng làm chúng ta lại dồn hết thì giờ vào đó. Ví như người chết đã nằm cứng đờ trong quan tài, mà ba bốn vị tăng ni có khi nhiều hơn, thường trực tụng kinh cho họ nghe, thử hỏi đã nghe được những gì? Đúng theo tinh thần Phật giáo, người chết sau khi tắt thở tùy nghiệp thiện ác theo đó đi thọ sanh, có ai còn lẩn quẩn bên quan tài để chúng ta tụng kinh cho họ nghe. Việc làm này quả thật không đáng, mà chúng ta tốn nhiều thì giờ, vì thế việc tối quan trọng là giảng kinh dạy đạo, chúng ta phải bê tha đi. Nếu thật người chân chánh xuất gia, chúng ta phải điều chỉnh lại,

đừng để đi mãi trên con đường sai lầm như thế. Chúng ta hãy nhớ trọng trách của mình là phổ biến chánh pháp lợi ích quần sanh, không phải vì tụng cúng để được lòng Phật tử.

III- DỊCH KINH VIẾT SÁCH

Kinh điển Phật giáo hiện giờ chưa được phiên dịch hết ra chữ Việt. Thế là trọng trách tăng ni còn nặng nề biết mấy. Những bản kinh chữ Phạn, sang Trung Quốc người ta đã phiên dịch thành chữ Hán. Tạng kinh chữ Hán có mặt ở Việt Nam khá lâu rồi, tăng ni Việt Nam chưa phiên dịch được một phần mười. Cho đến những nghi lễ tụng niệm hằng ngày cũng vẫn đọc theo phiên âm chữ Hán, quả là một thiếu sót to tát của Phật giáo Việt Nam. Tại sao tăng ni không dồn hết thì giờ của mình trong việc học tập để phiên dịch kinh điển? Bởi vì Phật tử đòi hỏi việc đưa ma cúng đám, tăng ni mới thiếu thì giờ học tập. Tăng ni là người hướng dẫn Phật tử, tại sao chúng ta mãi để những đòi hỏi không đáng, làm mất thì giờ vàng ngọc của người tu? Chính tại tăng ni không gan chẳng dám nói thẳng, sợ mất cảm tình, khiến tệ đoan càng ngày càng thêm. Đâu những thế, có một thiếu số tăng ni lại bày biện đủ cách rối ren, khiến đã mất thì giờ lại thêm mất thì giờ. Những kẻ này bề ngoài xem dường như thương Phật pháp, kỳ thật họ lợi dụng Phật pháp làm kế sanh nhai. Người Phật tử dốt nát không biết, thấy bày biện chừng nào lại càng thích chừng ấy, quả thật kẻ mù dắt đám mù. Kinh điển là những phương thuốc độ đời, tăng ni là người chịu trách nhiệm truyền bá,

mà không đôn hết thì giờ học tập phiên dịch, thật là trái với bổn phận biết bao. Tổ tiên chúng ta khi xưa học chữ Hán, nên tụng kinh chữ Hán vốn không có gì khó khăn. Hiện nay chúng ta học chữ Việt, tụng kinh chữ Hán là một cố ngữ không làm sao đọc được. Tăng ni hiện nay không cố gắng dịch ra chữ Việt, vô tình chúng ta để giáo lý chết khô và chôn sâu trong các tủ kính nhà chùa.

IV- THỌ CÚNG DƯỜNG

Khi xưa Phật còn tại thế, nếu Phật tử muốn thỉnh Phật và tăng chúng cúng dường, Phật đều thọ nhận. Đúng giờ thọ trai, Phật và chúng tăng mới đến, nghỉ ngơi giây lát rồi thọ trai. Thọ trai xong, trong gia quyến tụ họp ngồi chung quanh đức Phật, ngài vì gia quyến thuyết pháp, thuyết pháp xong, Phật vì gia quyến chúc lành, đứng dậy ra về. Thế thì người cúng dường vì Phật và tăng chúng mà cúng, người thọ cúng dường cũng vì gia chủ hiện tại mà thọ. Phật thuyết pháp chúc lành cũng vì người sống hiện có mặt, đúng là ý nghĩa độ sanh. Ngày nay chúng ta lại khác, gặp ngày tuần, ngày giỗ của cha mẹ, Phật tử thỉnh tăng ni cúng dường. Tăng ni thọ trai xong, vì người chết tụng một biến kinh cầu nguyện, cầu nguyện xong ra về. Như vậy, người cúng dường vì kẻ chết mà cúng, người thọ cúng dường cũng vì kẻ chết mà cầu nguyện. Cả hai điều vì người chết, quả là Phật giáo độ tử, đâu còn là nghĩa độ sanh. Tăng ni đến nhà không có lợi ích gì cho người hiện tại hết, chỉ cầu lợi ích cho kẻ quá cố, song người quá cố chắc gì có mặt ở đây, nếu người quá cố đã thác sanh nơi nào rồi, việc làm này có phải

viển vông không thiết thực chẳng? Tại sao chúng ta không giữ theo nếp xưa, thực hành đúng tinh thần cúng dường Phật và tăng chúng thuở trước, để ý nghĩa độ sanh được vẹn toàn, sự lợi ích cụ thể thiết thực tròn đủ trăm phần? Trước đã quá hay, tại sao nay chúng ta lại bỏ? Nay thật dở, tại sao chúng ta lại theo? Ở đây, chúng ta cần chỉnh lại, đừng để đưa Phật giáo vào cõi chết, gây thêm mê tín cho Phật tử, trái với đạo lý giác ngộ chân thật của đức Thích-ca.

Hơn nữa, khi xưa đức Phật thuyết pháp cho dân chúng nghe, nhân nghe pháp dân chúng liền cúng dường cơm, Phật không thọ nhận. Phật cho nhận như thế là nhờ giảng dạy nên có cơm ăn, không phải do lòng chân thành phát tâm cúng dường của Phật tử. Ngày nay tại sao chúng ta đi tụng kinh cho Phật tử để được cúng cơm cúng tiền, hoan hỷ thọ nhận? Làm thế có phải đi tụng kinh thuê chẳng? Có trái với tông chỉ của Phật ngày xưa không? Ngày xưa, đức Phật cao cả thanh bạch đến thế, ngày nay chúng ta ti tiện thấp hèn lắm vậy. Đây cũng là một điều chúng ta phải lưu tâm chỉnh đốn lại, đừng để những tệ tục cứ dất mãi chúng ta trong đường mê tối. Thậm chí hiện nay có một ít tăng ni đến tận nhà Phật tử dùng đủ lời lẽ để quyên tiền, thật đau lòng thay! Đạo lý nào dạy những điều ấy?

V- DĨ HUYỄN ĐỘ CHÂN

Hoặc có người nói những việc cúng đám ma chay cho các Phật tử chẳng qua *dĩ huyễn độ chân*, nhân cơ hội

tang gia bối rối, chúng ta đến với họ để có cảm tình dẫn dắt họ vào đạo. Nhưng xin đặt câu hỏi, nếu vì cảm tình đến với đạo, mai một mất cảm tình thì sao? Chủ trương đạo Phật là tự giác tự nguyện, nếu không vì lẽ tỉnh giác đến với đạo, người ấy vẫn chưa xứng đáng là Phật tử. Huống chi, vì chiều theo cảm tình của họ, tăng ni mất hết giá trị cao thượng, thanh nhã của mình, được đôi ba người Phật tử, mà người truyền giáo mất hết giá trị, thử hỏi việc ấy có đáng làm không? Chúng tôi đồng ý, nếu cần tăng ni đến đám ma đám tuần tại nhà Phật tử, song với điều kiện tang gia thân quyến tụ họp lại, để nghe tăng ni giảng một thời kinh, xong rồi hồi hướng công đức cho người chết, tăng ni ra về. Như thế, khả dĩ nói dĩ huyễn độ chân được. Bởi vì nhân người chết, chúng ta giáo hóa kẻ sống cho hiểu đạo lý. Đám tuần, ngày kỵ đều nên tổ chức như thế, việc làm này không trái với chánh pháp.

Hoặc có người nói Phật giáo từ bi, khi giáo hóa kẻ dương là nghĩ đến người âm, muốn làm sao cho âm dương lưỡng lợi, mới đầy đủ lòng từ. Chúng tôi đồng ý lẽ này, nhưng trong chùa trước khi thọ trai, Phật dạy tăng ni phải cúng chim đại bàng, quỷ la-sát và các quỷ thần, không phải vì kẻ âm là gì? Mỗi chiều ở chùa hầu hết đều dùng nghi Mông Sơn để cúng cô hồn, đâu không phải vì kẻ âm. Hằng đêm ở chùa hai thời công phu, Tịnh độ sau đó đều phục nguyện *âm siêu dương thới*, còn gì không đủ lòng từ bi. Nếu Phật tử có lòng hiếu thảo muốn cầu nguyện cho thân nhân, cứ đến chùa vào những thời công phu,

Tịnh độ, tăng ni sẽ vì thân nhân họ cầu nguyện cho. Có thể, không mất thì giờ tu hành của tăng ni, Phật tử cũng được mãn nguyện. Biết tôn trọng những bậc thầy hướng dẫn mình mới gọi người ấy biết đạo đức, vì việc riêng của mình, để bậc thầy mình mất hết giá trị cao thượng, là đạo đức chỗ nào? Sự hướng dẫn không khéo cả thầy lẫn trò làm việc vô nghĩa, còn chuốc lấy sự đau khổ là khác. Khi Phật còn tại thế, chúng ta có nghe ngài đi đưa đám lần nào đâu. Cho đến chư Tỳ-kheo môn đồ của Phật, cũng không nghe đi đưa đám lần nào. Tại sao chúng ta hiện nay, cứ bận rộn đám ma đám tuần mãi. Thế là chúng ta đã đi đúng đường Phật hay đã sai rồi, cần phải vận dụng công tâm xét lại điều này. Bởi tăng ni xuất hiện trong xóm làng đều do nhà có ma chay, nên bất thần tăng ni đến nhà người nào họ liền ghét sợ, coi như một điềm bất tường sắp đến cho gia đình họ. Thật là ngày xưa xem “một vị tăng đến là một ông Phật lại”, ngày nay thì ngược lại. Thử hỏi còn gì hổ thẹn cho bằng?

KẾT LUẬN

Chủ yếu Phật giáo độ sanh một cách thiết thực, người môn đồ Phật giáo phải thấy rõ điều này. Tất cả hành động, mọi cuộc tổ chức đều nhằm thẳng giáo hóa chúng sanh, bằng con đường từ bi giác ngộ. Dem hạt giống từ bi giác ngộ gieo rắc trong lòng mọi người là truyền bá đạo Phật. Ngược lại, đem tình cảm mê tín gieo rắc trong lòng tín đồ, thử hỏi đây là truyền đạo gì? Vì giải thoát cho mình cho chúng sanh, nên chúng ta đi tu,

tại sao chúng ta trở thành kẻ chiều chuộng phục vụ tín đồ để được cơm ăn áo mặc? Quả là điều sai đạo lý không hợp với chánh pháp, chúng ta phải gan dạ đập tan những tập tục sai lầm ấy, đem lại con đường tu hành cao thượng thanh bai cho chính mình và huynh đệ mai sau. Trọng trách của chúng ta không phải đóng khung trong một nhóm bốn đạo, mà phải đem đạo giác ngộ giải thoát lại cho toàn thể chúng sanh. Làm được như vậy mới đúng tinh thần Phật giáo độ sanh.



LUÂN HỒI

I- MỞ ĐẦU

Có một số người bảo: “Nhà Phật nói Luân hồi để ru ngủ con người trong giấc mơ mê tín.” Chúng ta khảo sát kỹ coi câu ấy có đúng thế không? Đó là nhiệm vụ của người truyền bá Phật giáo, cần phải làm sáng tỏ vấn đề này. Bởi thuyết luân hồi là một thuyết quan trọng trong nhà Phật, nếu là mê tín thì đạo Phật là đạo mê tín hay sao? Hẳn không phải thế, đạo Phật là đạo giác ngộ, truyền bá những lẽ thật của mình giác ngộ được cho chúng sanh biết là nhiệm vụ của đức Phật. Chúng ta là người nối bước theo sau đức Phật, cần phải nghiên cứu tường tận giải bày rõ ràng để mọi người được hiểu khỏi sanh nghi ngờ là một điều cần yếu không thể thiếu được. Lý luân hồi là một cơ cấu hệ trọng trong Phật pháp, bao gồm cả nhân quả, nghiệp báo là căn bản đạo đức

của người tu Phật. Không thông lý luân hồi, người Phật tử khó bề tu tiến được. Do đó, chúng ta cần phải tìm hiểu cho thấu đáo.

II- ĐỊNH NGHĨA

Luân hồi là xoay vần, cứ mãi đảo lên lộn xuống xoay vần trong khuôn khổ cố định. Mọi sự đổi thay biến chuyển không đứng yên một vị trí nào. Hằng xê dịch biến thiên từ trạng thái này sang trạng thái khác, từ hình tướng này sang hình tướng khác. Tất cả sự biến thiên đều tùy duyên thăng trầm không nhất định là luân hồi.

III- LUÂN HỒI LÀ SỰ THẬT

Qua định nghĩa trên, chúng ta thấy luân hồi là một triết lý thực tiễn không còn gì phải nghi ngờ. Bởi vì con người và vũ trụ hiện tại đều nằm chung trong một định luật “biến thiên”.

1. Quả đất luân hồi

Nhờ khoa học phát minh cho biết quả địa cầu chúng ta đang ở xoay tròn quanh một cái trục trong không gian. Do sự xoay tròn này, phía nào của quả đất hướng về mặt trời là sáng, phía bị khuất là tối. Từ đó, con người mới đặt ra thời gian. Sự xoay tròn này không phải luân hồi là gì? Quả đất xoay khiến có ngày đêm và hai mươi bốn tiếng đồng hồ nhịp nhàng theo chiều quay của trái đất, lại có chia xuân hạ thu đông, do sự xê dịch gần và xa mặt trời. Từ sự xoay tròn của trái đất,

nảy sanh thời gian, thời gian và trái đất đều là luân hồi. Quả đất là chỗ tựa nương để vạn vật và con người sống còn; bản thân nó đã luân hồi thì những vật tựa nương vào nó làm sao khỏi luân hồi. Thế thì cả vũ trụ lẫn vạn vật cùng toàn thể chúng sanh đều là luân hồi. Đó là một sự thật căn cứ trên khoa học, chứ không phải là chuyện huyền thoại mơ hồ. Thế theo sự nhận xét tổng quát này, chúng ta cần đi chi tiết hơn cho dễ hiểu.

2. Vạn vật luân hồi

Muôn vật trên quả địa cầu đều cùng chung luân hồi.

Về sinh vật từ cái cây cọng cỏ bởi do hạt nảy mầm tăng trưởng thành cây, sanh hạt, đảo đi lộn lại mãi không cùng. Các loài động vật thì từ trứng nở thành con, con lại sanh trứng; hoặc từ bào thai thành hình, khi trưởng thành lại có bào thai, lẫn quần loanh quanh không cùng. Đó là chúng ta nói sự luân hồi trong cuộc tiếp nối. Đến ngay bản thân sự vật cũng bị luân hồi, chúng sanh trưởng thành là do đất nước gió lửa, khi tan hoại cũng trở về đất nước gió lửa, tụ lại tán ra theo duyên biến chuyển chẳng cùng. Bản thân đất nước gió lửa vẫn bị luân hồi. Như sáng sớm, chúng ta lấy thau múc một phần ba thau nước đem để ngoài trời nắng, đến chiều thau nước cạn khô. Thử hỏi nước đi đâu? Nước mất hết rồi sao? Nước không đi đâu, nước cũng chẳng mất, chẳng qua nước là thể lỏng do ánh nắng nóng bốc lên thành thể hơi, hơi theo gió bàng bạc trong hư không nào có định xứ. Thể hơi gặp khí lạnh đọng lại rơi xuống thành nước, nước lại bốc thành hơi, cứ thế mãi luân hồi

không cùng. Gió lửa đất cũng thế, tùy duyên từ hình thái này đổi sang hình thái khác, đổi đổi thay thay không có ngày cùng. Tìm chỗ bắt đầu và chung cục của chúng không thể được. Hình tướng trạng thái luôn luôn đổi thay, sự thật vẫn không bao giờ mất. Từ một hình tướng thô đổi thành một trạng thái tế, với cái nhìn thô thiển người ta bảo là mất, thật sự nào có mất, chỉ là biến thái.

3. Con người luân hồi

Nói đến con người tạm chia làm hai phần, vật chất và tinh thần, như bóng đèn và điện. Ngọn đèn phát huy được ánh sáng phải có đủ hai điều kiện hỗ tương nhau. Có bóng đèn mà không có điện trở thành vô ích, có điện mà không có bóng đèn cũng vô nghĩa. Sự hỗ tương giữa điện và bóng đèn không thể tách rời, không thể đặt giá trị thiên trọng, không thể xem như chủ khách. Cần phải thấy sự tương quan bất khả phân ly. Tinh thần và vật chất của con người cũng thế, mọi sự phân chia, khinh trọng... đều sai ý nghĩa chân thật của nó. Vì muốn thấy sự luân hồi tường tận, chúng ta tạm nhìn con người ở hai mặt để dễ bề nhận xét:

a. Vật chất luân hồi

Phần vật chất nơi con người, nhà Phật chia tổng quát làm bốn phần đất, nước, gió, lửa. Những loại cứng trong thân người, như da thịt gân xương tóc lông răng móng... thuộc về đất. Các loại ướt, như máu mủ, mồ hôi đàm dãi nước mắt nước mũi... thuộc về nước.

Hít không khí vào cho phổi hô hấp, quả tim đập, các mạch máu nhảy... mọi thứ động thuộc về gió. Nhiệt độ trong người làm cho thức ăn tiêu hóa, máu không đông đặc, ấm áp toàn thân... thuộc về lửa. Bốn thứ này thiếu một là con người chết ngay. Ở đây chúng ta phân tích sự luân hồi từng thứ:

- *Đất luân hồi*: Thâu nhận tế bào mới, đào thải tế bào cũ, thay mới đổi cũ không lúc nào dừng, ấy là luân hồi. Cho đến thân này sống nhờ ăn những thức có chất bột (đất), khi chết nó tan hoại trở thành đất. Khi sống mượn những chất đất bồi dưỡng, lúc chết trả lại cho đất. Hợp lại tan ra, tan ra hợp lại, không phải luân hồi là gì?

- *Nước luân hồi*: Máu từ quả tim chạy khắp các mạch, rồi trở về quả tim, chạy ra trở về, trở về chạy ra, sự tuần hoàn như vậy gọi là luân hồi. Cho đến khi sống mượn nước để bồi bổ chất ướt trong thân, lúc chết chảy ra trở về lòng đất. Sự mượn trả mà không bao giờ mất ấy là luân hồi.

- *Gió luân hồi*: Hít không khí vô, thở không khí ra, hít vô thở ra cả đời như vậy là luân hồi. Nhờ cái động của thở hít không khí mà các cơ quan trong toàn thân hoạt động, các cơ quan hoạt động là thân sống. Đến khi thở không khí ra mà không hít lại, liền ngừng hoạt động, tức là thân chết. Thế thì sự sống của thân này đích thực do luân hồi của gió, gió ngưng luân hồi thì thân phải hoại diệt.

- *Lửa luân hồi*: Do những thức ăn có chất nóng nuôi dưỡng phần lửa trong thân. Lửa dùng sưởi ấm toàn thân, thiêu đốt vật thực, lại do vật thực bồi bổ chất lửa. Cứ tiêu dùng, bồi bổ, bồi bổ tiêu dùng, đảo đi lộn lại là luân hồi. Khi tiêu dùng mà không bồi bổ kịp, lửa từ từ tắt, con người chết. Lửa ấy trở về với thiên nhiên, tùy duyên chuyển biến trong không gian, mà chưa bao giờ mất là luân hồi.

Tóm lại, tứ đại tụ hợp quân bình nhau là con người sống khỏe mạnh, nếu thiếu quân bình là ốm đau, phân tán thì tử vong. Trong khi tứ đại tụ hợp trong thân này luôn luôn biến chuyển tuần hoàn, không được ngăn trệ ứ đọng. Vừa bị ngăn trệ ứ đọng là thân này nguy ngập. Sự biến chuyển tuần hoàn của tứ đại trong thân con người gọi chung là vật chất luân hồi. Sở dĩ nói luân hồi vì biến chuyển mà không phải mất hẳn.

b. Tinh thần luân hồi (tâm sở luân hồi)

Phần tinh thần của chúng ta luôn luôn thay đổi bất thường, không bao giờ đứng yên ở một vị trí. Những thứ buồn vui, yêu ghét, thương giận, lành dữ, phải quấy... thường thay mặt đổi mày như trên sân khấu. Có khi chúng ta hiền lành như ông Phật, có lúc giận dữ như con cọp đói. Nhiều lúc vui vẻ yêu thương, lắm khi bực bội thù địch. Những tâm trạng đổi thay không lường được, chính tự thân chúng ta cũng không ước đoán nổi tâm trạng của mình sẽ xảy ra những cái gì. Sự buồn vui thương ghét đổi thay thặng giáng nơi nội tâm chúng ta gọi là luân hồi.

Nói chung nơi con người chúng ta, hai phần vật chất lẫn tinh thần đều là tướng trạng luân hồi. Sự luân hồi của chúng là sự hoạt động sống còn của ta. Biết rõ vật chất tinh thần chỉ đổi thay hình tướng trạng thái, chứ không một vật nào mất. Nếu thấy mất, chẳng qua do cái nhìn cạn cợt nông nổi mà kết luận như thế. Thực thể của nó là *biến thiên mà bất diệt*, thấy đến chỗ tận cùng ấy, mới khởi nghi ngờ về lý luân hồi. Sự luân hồi ngay trong thân hiện tại này là hiện tại luân hồi. Đến sự tụ lại tan ra, tan ra tụ lại của thân con người là luân hồi đời này sang đời khác.

Mọi sự tụ tán đều tùy duyên khiến hình tướng trạng thái đổi khác. Thí dụ nước do duyên nóng bốc thành hơi, gặp duyên lạnh cô đọng thành khối. Sự biến thái này đều do duyên quyết định. Duyên quyết định cho sự luân hồi của con người là gì? Là nghiệp. Nghiệp là động cơ chánh yếu trong cuộc luân hồi của con người.

IV- ĐỘNG CƠ LUÂN HỒI

Nghiệp là hành động từ thân tâm con người tạo thành. Khi thành nghiệp rồi nó thúc đẩy dẫn dắt con người đến chỗ thành quả của nó. Chính nó là động cơ quan yếu đẩy mãi trong vòng luân hồi không dừng của tất cả chúng sanh. Cơ quan tạo nghiệp có ba thứ, thân miệng và ý. Nói đến nghiệp là nói đến sự toàn quyền quyết định nơi mọi người chúng ta. Không ai tạo nghiệp thế cho chúng ta, cũng không ai có thể thay thế nghiệp cho chúng ta. Chính chúng ta là chủ nhân tạo nghiệp, cũng là chủ nhân thọ báo. Trọng trách của mọi sự

khổ vui hiện tại và mai sau đều do chúng ta quyết định. Chủ trương nghiệp là chủ trương giành lại toàn quyền cho con người. Chúng ta là chủ nhân của chúng ta hiện tại và vị lai. Không phải một đấng Thượng đế hay một tha nhân nào khác tạo thành một cuộc sống an vui hay đau khổ cho chúng ta, mà chính do thân miệng ý của chúng ta trong quá khứ cũng như hiện tại gây nên. Chúng ta thừa nhận nghiệp do mình tạo ra, đã tước hết mọi quyền năng của các đấng thiêng liêng, của định mạng, của tướng số và của rủi may. Nghiệp là hành động, là thói quen nên có thể chuyển đổi, chỉ cần nỗ lực và bền chí. Nghiệp có nghiệp thiện và nghiệp ác.

1. Nghiệp ác

Nghiệp ác là hành động làm cho người khổ và mình khổ, hoặc ở hiện tại hay ở vị lai. Hành động này do ba cơ quan tạo nên: thân, miệng, ý.

- *Thân làm ác*: Để cho thân buông lung thích hành động giết hại sanh mạng người, hoặc thích trộm cướp tài sản người, hoặc đắm say dâm dật trái phép, là nghiệp ác của thân. Vì hành động này làm cho người khổ và mình khổ, nếu hiện tại chưa đến thì vị lai cũng chịu.

- *Miệng làm ác*: Miệng ưa nói lời dối trá, lời ác độc, lời ly gián, lời thù dật, là nghiệp ác của miệng. Vì những lời nói này khiến người nghi ngờ bực tức đau khổ mang tai họa, nên hiện tại hoặc vị lai mình cũng phải nhận lấy hậu quả đau khổ ấy.

- *Ý làm ác*: Si mê, tham lam, nóng giận là nghiệp ác của ý. Chính nó là động cơ thúc đẩy thân làm ác, miệng nói ác. Bản thân nó thì chưa làm hại được ai, song do nó khiến thân sát phạt người, miệng chửi bới người rửa người. Thân miệng mà không cộng với tham sân si thì tự nó không có lỗi lầm gì. Thế nên, tuy nói ba cơ quan tạo nghiệp, mà ý là cơ quan hệ trọng hơn cả, nó là chủ động của hai cơ quan kia.

2. Nghiệp thiện

Những hành động đem lại sự an ổn vui vẻ cho người và mình là nghiệp thiện. Sự an ổn vui vẻ chẳng những có trong hiện tại mà còn đến vị lai. Cũng do ba cơ quan tạo thành nghiệp thiện: thân, miệng, ý.

- *Thân làm lành*: Thân không giết hại người, không trộm cướp tài sản người, không dâm dật phi pháp là nghiệp thiện của thân. Tại sao không làm ba việc ấy là thiện? Bởi vì con người quý nhất là sanh mạng, chúng ta không hại sanh mạng họ thì họ đến với chúng ta một cách an ổn không sợ sệt. Thứ yếu là tài sản, con người tự thấy tài sản là huyết mạch của họ, chúng ta nhất quyết không trộm cướp thì họ đến với chúng ta cũng như chúng ta đến với họ, đều được an vui không hề lo âu về mất của. Hạnh phúc của gia đình là vợ chồng hòa thuận tin yêu trình bạch với nhau, nếu vợ hay chồng có tình ý riêng tư với ai là gia đình mất hạnh phúc. Chúng ta giữ gìn không theo sự dâm dật phi pháp, đến với gia đình ai họ đều an ổn vui vẻ không nghi ngờ sợ sệt chi cả.

Gìn giữ ba điều này, chúng ta đã ban sự an ổn vui tươi cho bao nhiêu người rồi, cũng chính là đem lại sự an ổn vui tươi cho gia đình chúng ta.

- *Miệng làm lành*: Miệng không nói dối trá, không nói ác độc, không nói ly gián, không nói thêu dệt là miệng làm nghiệp lành. Vì sao? Bởi vì, nói dối trá khiến người nghi ngờ mất niềm tin, đã không tin nhau làm gì có thương mến. Thế nên nói dối là căn bản khiến con người mất hết tình thương. Nói ác độc khiến người nghe sanh phần nộ bực dọc đau khổ. Nói ly gián làm cho thân thuộc họ phải chia lìa, tạo thành cái khổ ái biệt ly. Nói thêu dệt là tô điểm không đúng chân lý, khiến người không tìm ra được lẽ thật. Chúng ta quyết định gìn giữ miệng không nói bốn điều trên là tạo được tình thân giữa mình và người, đem lại cho mọi người sự an ổn, bảo vệ được tình thân của người, giúp cho người dễ nhận ra lẽ thật. Thế là, chúng ta đã tạo điều kiện tốt đẹp cho xã hội biết mấy.

- *Ý làm lành*: Ý không có tham sân si là ý làm nghiệp lành. Chúng ta thường thấy mọi sự bất bình đổ vỡ đều phát nguồn từ tham sân si. Nếu chúng ta không để cho tham sân si dẫn dắt hoành hành thì cả cuộc đời chúng ta được an ổn, cũng là nguồn an ổn cho mọi người. Ba thứ này gọi là tam độc, vì nó gây đau khổ cho mình và người không thể lường trước được. Người nào kìm cương giữ thắng được nó, bảo đảm được một đời sống an lành, cũng bảo vệ được an ninh trật tự cho mọi người. Ngược lại, kẻ nào buông cương thả thắng

nó sẽ lôi đời họ vào hố sâu nguy hiểm, cũng gây họa hại cho khách bàng quan không ít. Thế nên, không cho tham sân si nổi dậy là gìn giữ sự an ổn vẹn toàn cho mình và mọi người.

3. Khả năng của nghiệp

Nghiệp là cái không có hình tướng mà có khả năng đáng kể. Ví như gió, tuy không thấy hình tướng mà nó thổi đất nước đều lung lay. Nghiệp cũng thế, bình thường chúng ta không thấy nó, mà nó lôi chúng ta đi khắp nẻo luân hồi. Sở dĩ nó có khả năng mạnh mẽ như vậy là do tập quán lâu ngày. Như người tập hút thuốc, buổi đầu khói thuốc chỉ cảm thấy khó chịu, nhưng tập lâu ngày thành ghiền, khi ghiền rồi với giá nào cũng phải tìm cho có nó. Thử hỏi cái ghiền ấy hình tướng ra sao, mà điều khiển con người một cách mãnh liệt như thế? Quả thật không ai biết tướng mạo của nó, nhưng khi nó đòi hỏi, người ta phải chạy ngược chạy xuôi tìm cho ra thuốc hút. Bệnh ghiền rượu khả năng còn mạnh hơn, từ những hớp rượu cay xé mồm, tập mãi thành quen, bắt đầu ghiền rượu. Khi ghiền không có rượu khiến người ta phải ụa phải mửa, oằn oại nhọc nhằn, ngáp trời ngáp đất, quả thật chi phối hết khả năng con người. Chúng ta tự đặt câu hỏi, ai đem bệnh ghiền ấy đến cho chúng ta? Chính chúng ta tự tập, tập lâu thành ghiền, cái ghiền ấy do mình tạo rồi mình chịu. Cái ghiền ấy có ma lực gì mà đầy đọa hành hạ con người đến thế? Hẳn không có ma lực gì, chẳng qua tập lâu ngày thành thói quen, thói quen càng lâu

sức càng mạnh. Đã tự chúng ta tập thành bệnh, khi muốn hết bệnh cũng tự chúng ta gan dạ bỏ nó, không ai có thể bỏ thế cho chúng ta. Khả năng của bệnh ghiền giống hết khả năng nghiệp chi phối chúng ta trong lục đạo luân hồi vậy. Tự chúng ta tạo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ, tạo càng lâu thì sức mạnh càng lắm, đến cuối cùng chúng chi phối dẫn dắt chúng ta đi vào con đường lành hay dữ tùy chỗ gây tạo của mình. Không phải hóa công dày đọa, không phải Thượng đế bày ra, chính chúng ta tự tạo rồi tự thọ. Khi đã thành nghiệp, chúng ta khó cưỡng được nó. Thế nên, biết chọn nghiệp lành để tạo là đã tự gây một sức mạnh đưa mình đến cõi lành. Cấm đầu gây nghiệp ác là tạo áp lực lôi mình vào cõi dữ. Chính đây là quyền lựa chọn của con người, quyền định đoạt số phận ở mai hậu. Nếu cứ sống say chết ngủ đẩy đầu đi đấy, những kẻ này về sau than trời trách đất nào có ích gì. Chúng ta có đủ thẩm quyền quyết định đời mình hiện tại và vị lai, tại sao chúng ta lại bỏ mất cái giá trị cao cả ấy. Những kết quả tốt xấu dở hay ở hiện nay và mai kia đều nằm sẵn trong tay chúng ta. Chúng ta có quyền phán quyết một bản án tốt xấu trong đời sống mai sau của mình. Đừng cầu khẩn van xin bất cứ một năng lực nào ngoài chúng ta. Nói đến khả năng nghiệp là khả năng của chúng ta, nghiệp và chúng ta không phải là hai. Nếu chúng ta khôn ngoan khéo léo lo tạo nghiệp lành, chúng ta đại khờ ngu muội gây tạo nghiệp ác. Khổ vui sẽ tùy nghiệp mang đến với chúng ta một cách chân thành.

V- TẤT YẾU CỦA LUÂN HỒI

Tạo nghiệp là nhân, thọ báo là quả. Tất yếu của sự luân hồi là nhân quả. Lăn lộn trong ba cõi sáu đường đều tùy thuộc nhân quả. Mình đã gây nhân nhất định mình phải chịu quả, quả khổ quả vui là do gây nhân khổ vui. Nhân quả là lẽ công bằng chân thật, bởi mỗi cá nhân gây tạo khác nhau, nên sự thọ nhận cũng sai biệt. Sự công bằng từ nhân đến quả, không phải sự công bằng do ai khác áp đặt cho mình. Nếu do kẻ khác áp đặt cho mình là đã bất công rồi. Ngày nay chúng ta tạo nhân, ngày mai chúng ta thọ quả, thật là rõ ràng rành mạch biết bao. Song nói tới nhân quả là căn cứ trên thời gian suốt cả quá khứ hiện tại vị lai, trong quá khứ có cái gần có cái xa, vị lai cũng thế, khiến có những kết quả xảy đến mà đương sự không bao giờ nhớ. Lại có những sự kiện gây nhân mà không thấy kết quả. Do đó nhân quả trở thành rắc rối khó khăn, người ta khó tin khó nhận. Nhưng sự thật lúc nào cũng thật, bởi khả năng nhớ hiểu của con người quá giới hạn, nên có những thắc mắc thế thôi. Nếu người nhận hiểu sâu về lý nhân quả thì cuộc sống này đã có tiêu chuẩn nhắm đến và an ổn vô cùng. Vì mọi kết quả hiện chịu trong đời đều do nhân gây ra từ thuở trước, nên khổ không oán hờn, vui không ngạo mạn. Mình làm mình chịu, chỉ quý ngang đây phải chọn lấy nhân tốt mà làm, để mai kia khỏi phải thọ quả đau khổ, cho nên trong kinh nói: “Bồ-tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả”. Kẻ trí thì sợ nhân, người ngu thì sợ quả. Do cái nhìn thấu suốt và cái nhìn nông cạn, nên có chia Bồ-tát và chúng sanh. Nhân có thiện ác thì quả cũng có khổ vui.

Những kẻ gây tạo nghiệp ác, ắt phải thọ quả khổ trong ba đường dữ, địa ngục ngạ quỷ súc sanh. Nghiệp ác là mình làm cho kẻ khác khổ, cân xứng với nhân mình gây, thọ quả khổ một nơi trong ba đường dữ. Nhân khổ có khi không thành quả, do nửa chừng mình biết hối cải, hoặc chuyển đổi. Nhân khổ nhất định thọ quả khổ, do sự nuôi dưỡng một cách sung mãn. Ví như có người uống rượu mà không ghiền, vì họ biết giới hạn chừa bỏ. Có người uống rượu nhất định phải ghiền rượu, vì họ mãi tiếp tục và say mê. Có nhân khổ mà không thọ quả khổ, hoặc nhất định phải thọ quả khổ, cũng như thế.

Người gây tạo nghiệp thiện ắt thọ quả vui trong cõi người, cõi a-tu-la và cõi trời. Cân xứng với nghiệp lành mình đã tạo, nhiều ít cao thấp, kết quả cũng có hơn kém thấp cao. Có khi người tạo nghiệp lành mà không được quả lành, hoặc người tạo nghiệp lành nhất định hưởng quả lành. Ví như, một số sinh viên vào học y khoa, có người không đủ khả năng học hoặc lười biếng học, nên tuy học y khoa mà không kết quả thành bác sĩ. Có người đủ khả năng lại cần cù học tập, nhất định một ngày kia sẽ thành bác sĩ. Từ nhân đến quả còn cần có những sự kiện trợ giúp đầy đủ mới được viên mãn. Không thể có nhận định tất nhiên rằng có nhân là có quả. Bởi vì thời gian từ nhân đến quả là giai đoạn biến động, hoặc được tăng trưởng, hoặc bị tiêu mòn, tùy theo những sự kiện trợ giúp. Biết thế, chúng ta có thể chuyển nhân xấu thành tốt, hoặc nhân tốt trở ra xấu.

Sự tất yếu của luân hồi tùy thuộc nhân quả, không có kẻ nào khác áp đặt khổ vui cho chúng ta, cũng không có bàn tay nào lôi kéo chúng ta phải đi đường này hay lối khác, mọi sự kết quả đều cân xứng với nhân mình gây tạo. Nắm vững yếu tố này, mới thấy chúng ta trọn quyền định đoạt số phận của chúng ta. Nếu cuộc đời của chúng ta hiện nay được tươi sáng hay đen tối, đều do sự khéo léo hay vụng về của ta ngày xưa. Can đảm nhận lấy trách nhiệm của mình, không oán trách kêu ca, không than thân tủi phận. Chúng ta gan dạ trong cuộc sống hiện tại, song phải khôn ngoan chọn lấy lối đi ở ngày mai.

VI- THOÁT LY LUÂN HỒI

Đạo Phật giải rõ lý luân hồi, nhưng không phải để mãi chịu luân hồi. Biết luân hồi tường tận rồi, Phật chỉ ra con đường thoát ly luân hồi. Đúng như ý nghĩa biết khổ, chúng ta mới tìm cách thoát khổ. Luân hồi là vòng loanh quanh lẫn quẩn, nhào đi lộn lại không thể thoát ra. Chấp nhận trong vòng quanh quẩn đó, do người không tìm được manh mối thoát ra, hoặc không đủ khả năng để thoát ra. Như các nhà khoa học phát minh được sức hút của trái đất, mọi vật cam chịu trong vòng vọt lên rớt xuống, không sao thoát ra ngoài được. Nhưng cũng các nhà khoa học chế phi thuyền đủ khả năng vọt ra ngoài vòng hút của trái đất, đi thám hiểm các hành tinh khác. Biết rõ sức hút của trái đất rồi, mới chế được phi thuyền vọt ra ngoài sức hút. Cũng thế, Phật giải rõ lý luân hồi rồi, mới dạy phương pháp thoát ly luân hồi. Mục đích của đạo Phật là thoát ly sanh tử

luân hồi, không chấp nhận sự loanh quanh trong vòng sanh tử. Còn trong sanh tử dù dài ngắn khổ vui, đạo Phật đều kết luận là đau khổ, vì cùng một số phận vô thường. Chỉ thoát được luân hồi mới là an vui giải thoát.

KẾT LUẬN

Đạo Phật nói lý luân hồi cũng là phát minh một sự thật của vạn vật và con người. Vì đối tượng của đạo Phật là con người, nên chung quy đặt nặng về sự luân hồi của con người. Con người nhận hiểu thấu đáo về lý luân hồi, nếu họ không có khả năng thoát khỏi luân hồi, tự mình chọn lựa cuộc luân hồi an vui và thoải mái. Nếu họ có khả năng thoát ly luân hồi, do hiểu luân hồi tiến tu đạo giải thoát. Biết được lý luân hồi, chúng ta biết được lẽ công bằng của con người, cũng nhận lấy sự tự do căn bản nơi chúng ta. Mọi mê tín ỷ lại đều tiêu tan, do biết ta là người quyết định thân phận của mình. Tất cả oán hờn tử hận đều sạch hết, vì có ai áp đặt sự đau khổ cho mình mà than thở. Quả chúng ta là con người độc lập tự do của chính mình trong hiện tại và vị lai. Dù chưa giải thoát, biết được lý luân hồi, chúng ta cũng sáng suốt và an ổn ngay trong đời sống này. Mọi tương lai đều nằm trong tay chúng ta, chúng ta trọn quyền chọn lấy một tương lai nào theo sở thích của mình.



TAM ĐỘC

I- MỞ ĐỀ

Rắn độc thuốc độc là thứ người đời rất kinh sợ, nhưng không đáng sợ bằng Tam độc. Vì rắn độc thuốc độc hại người chỉ một thân này, tam độc hại người đến bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp. Nếu đáng sợ chúng ta nên sợ tam độc hơn tất cả thứ độc khác. Thế mà, người đời chẳng những không sợ tam độc, lại còn nuôi dưỡng chứa chấp bảo vệ, khiến nó càng ngày càng tăng trưởng. Do đó, người đời luôn luôn sống trong mâu thuẫn, một mặt cầu mong được an ổn vui tươi, một mặt nuôi dưỡng tam độc là động cơ bất an và đau khổ. Có khác gì, người kia muốn gia đình được bình an, mà nuôi kẻ giặc trong nhà. Thế thì sự bình an chẳng những không có, mà đau khổ tan hoại sẽ đến nay mai. Người học đạo chúng ta phải sáng suốt nhận diện đúng mặt thật kẻ phá hoại, tiêu diệt chúng thì sự an vui sẽ đến với chúng ta.

Tam độc là nguồn đau khổ của chúng sanh, là cội rễ bất an của nhân loại, chúng ta phải hiểu nó và cố gắng trừ nó.

II- HÌNH TƯỢNG TAM ĐỘC

Tam độc là ba thứ ác độc mang đau khổ đến cho con người, phá hoại mọi hạnh phúc an vui của con người. Theo thứ tự thông thường của nó là tham sân si; song đặt đúng trật tự từ gốc ra ngọn phải nói si tham sân.

1. Si

Si là si mê. Không biết đúng lẽ thật giả, không nhận ra phải trái, không thấy được tà chánh, ngu tối mờ mịt là tướng trạng của Si. Cái si mê căn bản nhất là nhận lầm thân giả dối làm cái ta chân thật, tâm sanh diệt làm cái ta vĩnh cửu. Nơi ta đã nhận lầm thì đối tất cả đều lầm, phát sanh bao nhiêu thứ tội lỗi về sau đều gốc từ cái lầm này mà ra.

Thân là tướng duyên hợp hư giả mà lầm chấp thân mình thật. Đã thấy thân thật rồi, sanh bao nhiêu thứ bảo vệ gìn giữ nuôi dưỡng tô điểm cho thân, giành giật đuổi bắt tìm cầu cho được những nhu cầu mà thân đòi hỏi. Nhưng không bao giờ có sự thỏa mãn của bản thân, vì nó là một thứ ghẻ lở, càng được lại càng đòi hỏi. Chính nó là cái gốc của lòng tham vô tận sau này. Lầm chấp thân là thật thì mọi sự vật lệ thuộc về thân cũng thấy là thật. Do đó chẳng những lo tìm cách bảo vệ thân, cũng lo tìm cách bảo vệ những sự vật lệ thuộc. Chúng ta cố gìn giữ thân mình, cố tìm kiếm những nhu cầu

để thỏa mãn thân mình, cố bảo vệ những sự vật lệ thuộc về mình, kẻ khác cũng thế. Ai cũng muốn thỏa mãn, muốn bảo vệ, song mình được thì kẻ khác phải mất, đó là chỗ đụng nhau của con người. Nhân loại tranh đấu nhau để được từng mảnh vụn vật chất, gốc từ chấp thân thật phát sanh. Bởi cho thân là thật, một khi nó sắp hoại thì mọi sợ sệt lo âu không sao kể hết.

Về tâm, cho những thứ suy tư nghĩ tưởng cảm xúc phân biệt... là tâm mình thật. Song những thứ ấy là tướng duyên theo bóng dáng trần cảnh, chợt có chợt không, bỗng sanh bỗng diệt, không có thực thể cũng không lâu dài. Bám vào cái giả dối tạm bợ ấy cho là tâm mình. Khi đã chấp là tâm mình rồi, mình nghĩ cái gì cũng cho là đúng, mình tưởng cái gì cũng cho là hay, mình phân biệt điều gì cũng cho là phải. Bảo vệ ý kiến mình chống đối ý kiến kẻ khác. Nếu sự chống đối của một cá nhân với một cá nhân, là ý kiến bất đồng trong phạm vi cá nhân. Nếu sự chống đối của quần chúng này với quần chúng khác, là tranh đấu ý thức hệ. Bất đồng ý kiến là mầm đau khổ triền miên từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Nhưng mà, ý kiến làm sao đồng được, bởi mỗi người sống trong mỗi môi trường khác nhau, sự huân tập hấp thụ khác nhau, kể cả những chủng nghiệp của thời quá khứ cũng khác nhau, đương nhiên vọng tưởng tâm thức phải khác nhau. Bởi những thứ ấy do huân tập mà có nên những bất đồng ấy không thể tránh khỏi. Thế mà chúng ta lại bảo thủ ý kiến mình là đúng, kẻ khác ắt cũng nhận ý kiến họ là đúng, hai cái đúng ấy sẽ là gốc đấu tranh. Nếu nói thẳng,

ý kiến không có đúng, chỉ vì phù hợp với một số người nào với khoảng thời gian nào, đến những kẻ khác và thời gian khác là sai. Vì thế, người cố chấp ý kiến mình đúng, quả là họ đã sai. Càng cố chấp càng bảo thủ ý kiến mình là nguyên nhân đau khổ trầm trọng của con người. Chỉ khéo léo dung hòa buông xả để cùng vui vẻ với nhau, là người khôn ngoan nhất.

2. Tham

Do chấp thân là thật nên khởi tham lam mọi nhu cầu vật chất cho thân. Lòng tham là cái hang không cùng, cái túi không đáy, cho nên không biết đến đâu là đủ. Không có, tham lam muốn có; đã có, tham lam muốn thật nhiều, càng được lại càng tham. Tham mà không toại nguyện liền nổi sân. Quả thật tham là nhân đau khổ vô hạn, con người đến khi sắp tắt thở vẫn chưa thỏa mãn lòng tham. Tham có nhiều loại:

Tham muốn thân này sống mãi không chết, người ta coi cái chết là một họa hại tối đại của con người. Thế nên, thăm hỏi nhau, chúc mừng nhau, người ta luôn mồm cầu khỏe mạnh, cầu sống lâu trăm tuổi. Bởi có ám ảnh mình sống lâu, nên kinh doanh sự nghiệp đuổi theo danh vọng, mê say sắc đẹp, thích uống ăn ngon lành... cho thỏa mãn thân này. Vì sợ chết nên người ta luôn luôn tránh né tiếng chết, dù cho đến khi bệnh ngặt sắp chết, đi mua hòm về vẫn nói nhắc cái “thọ”. Sự thể tham sống đầy ngập nơi con người, có những người mang thân sống một cách khổ đau đen tối, mà nghe nói chết cũng sợ sệt. Song có sanh nhất định phải có tử,

là một định án không thể di dịch, làm sao tránh được. Chỉ có sợ chết mà không biết đường tránh, đây là nỗi khổ tuyệt vọng của con người.

Vì tham sống lâu nên người ta muốn được nhiều tiền của để bảo đảm đời sống. Muốn được tiền của nhiều, người ta phải tranh đua giành giật với nhau. Đã là giành giật thì có kẻ được người mất, kẻ được vui cười thì người mất tức tối. Vì thế người được càng nhiều thì thù hận càng lắm. Có khi trong lúc giành giật, chỉ nghĩ phần được về mình, người ta đã càng lấn dẫm đạp trên sanh mạng kẻ khác. Cho nên cái được của ta cũng là mồ hôi nước mắt của người. Người tham tiền của nhiều thì đau khổ cũng nhiều. Bởi vì đâu phải muốn là được, phải lao tâm nhọc trí, phải tốn hao bao nhiêu sức lực mới được. Đã được lại sợ người ta phá, tìm mọi cách gìn giữ bảo vệ, nhưng có khi nó cũng ra đi. Khổ công quá nhiều mới được, được rồi lại mất, thật là khổ đau vô kể.

Danh vọng là những hạt nước lóng lánh trước ánh nắng mặt trời, người thích những danh vọng cao sang, nhưng khi nắm vào tay nó liền tan biến. Song người thế gian nào có biết chán, cứ một bề ngó lên, được một bậc lại muốn lên một bậc. Chính vì tham lam mong muốn, người ta phải chạy chọt cầu cạnh bợ đỡ những người có khả năng đưa mình lên. Mong cầu mà được, người ta lại thêm mong cầu. Mong cầu mà không được, người ta phải khổ đau sâu thẳm. Danh vọng là miếng mồi ngon, nên ta mong ước kẻ khác cũng mong ước. Nếu ta nắm được nó trong tay thì kẻ khác cũng tìm đủ cách để gỡ ra. Vì thế, người xưa đã nói *càng cao danh vọng càng dày gian nan*.

Ít có người ngồi trên chiếc ghế danh vọng được an ổn suốt đời. Song vì tính cánh hào nhoáng của danh vọng hấp dẫn mọi người dán mắt vào đó không biết mỏi. Đuổi bắt danh vọng, như những đứa bé đuổi bắt bóng, cuối cùng chỉ chuốc lấy sự mệt nhừ. Chỉ ai khôn ngoan khéo biết dừng, người đó sẽ được an ổn.

Sắc đẹp cũng là một thứ men say khiến nhiều người đắm mê đeo đuổi. Bao nhiêu danh từ hạnh phúc yêu đương êm tai, ngọt dịu, thúc đẩy khách si tình chìm sâu trong biển ái, rốt cuộc chỉ là những ảo tưởng đảo điên, do con người điên đảo bày bịa. Hạnh phúc là chiếc mặt nạ của khổ đau, một khi lột chiếc mặt nạ ấy ra liền lộ nguyên hình đau khổ. Nhưng con người là bệnh nhân của sắc dục, mặc dù biết nó là nhân đau khổ, mà họ vẫn la cà bê bết, không chịu tránh xa. Người ta đuổi theo sắc dục không khi nào biết chán, như người khát uống nước muối càng uống càng khát. Nó mang họa hại cho bản thân chóng tàn cõi, lại thêm nhiều sầu thảm khổ đau. Đam mê sắc dục là người tự phá hoại sanh mạng của chính mình.

Những thức ngon ăn uống chỉ có giá trị khi còn tại lưỡi, nuốt qua khỏi cổ nào có ra gì. Thế mà người đời vì miếng ăn giành giật nhau, giết hại nhau. Tốn bao nhiêu mồ hôi, bao nhiêu sức lực, chỉ vì một món ăn ngon. Hôm nay thích ăn món này, ngày mai đòi ăn món nọ, sự thèm khát đòi hỏi thôi thúc người ta phải khốn khổ nhọc nhằn suốt đời. Rốt cuộc một đời sống chỉ vì nô lệ cho cái lưỡi. Dù có người bảo rằng ăn uống bồi bổ sức khỏe con người, cần thiết cho sự sống,

song chúng ta chỉ cần ăn những thức có đủ sinh tố nuôi dưỡng cơ thể là tốt, đừng cầu kỳ món ngon vật lạ, đừng đòi hỏi chả phụng khô lân. Biết chọn thức ăn đủ bồi dưỡng thân này khỏe mạnh là đúng, chớ để cả đời nô lệ cho cái lưỡi.

Lại có lắm người cứ thích nhàn rỗi thanh thoi, thông thả qua ngày, chẳng ưng làm lụng việc gì. Họ tự cho thân sung sướng là trên hết, không muốn làm động móng tay. Quan niệm này lâu ngày trở thành lười biếng hèn nhát. Họ là những khối thịt thường được vát lên chiếc giường, ném xuống chiếc võng. Cả ngày họ chỉ biết thụ hưởng, mà không ưng làm một công tác gì để có lợi cho mình và giúp ích xã hội. Nếu một đời sống mà tập như thế, kẻ đó tự chuốc bệnh hoạn vào thân và vô ích cho xã hội. Càng ở không càng thấy thân lừ như nhọc mệt, vì thân này là một cái máy hoạt động, nếu không chịu hoạt động máu huyết không được lưu thông, gân cốt không dẻo dai, là cái cơ để bệnh hoạn. Người cố ở không cho sung sướng, đâu ngờ họ tự chuốc bệnh hoạn khổ đau.

3. Sân

Sân là nóng giận. Do tham lam mà không toại nguyện, hoặc bị ngăn trở liền nổi sân. Một khi nổi sân thì mọi tội ác nào cũng dám làm, mọi khổ đau nào cũng dám tạo. Tất cả sự hung tợn dữ dằn ác độc đều do sân mà phát sanh. Sân có loại bộc phát, có loại thâm kín.

Nghe một lời nói trái tai, thấy một hành động không vừa ý liền nổi nóng la ó âm âm là sân bộc phát.

Loại sân này rất nguy hiểm, song đối phương dễ thấy dễ biết. Những điều gì mình muốn được bị kẻ khác ngăn trở, liền nổi giận mặt đỏ, miệng thốt ra lời bất hảo, tay chân quơ múa, toàn thân cử động một cách mất điều hòa. Nếu khi này, đối phương nhường nhịn đi thì khả dĩ dịu lại, bằng không thì cơn ẩu đả khó tránh. Một phen nổi sân là một trận bão bùng họa hại hiểm nguy không thể lường trước được. Mọi hiểm nguy họa hại trong đời sống của chúng ta đều do sân mang lại. Người ôm ấp lòng sân là kẻ chứa chấp rắn độc trong nhà, tai họa đến một cách dễ dàng chỉ trong giây phút.

Có người được sức mạnh dần ép lửa sân bộc phát, nhưng họ lại nuôi dưỡng nó một cách ngấm ngấm. Khi nghe nói trái tai, họ nổi giận, mà ghìm ở trong lòng. Lòng sân này thâm lặng mà ác độc vô kể, vì đối phương không biết được để ngừa đón. Những kẻ có lòng sân thâm kín là con người sâu độc nguy hiểm. Đây là đồng lửa than, khó thấy mà lâu tàn. Người ôm lòng sân này như ngôi nhà đẹp mà chứa đầy hơi độc. Những kẻ thiếu tinh tế, nhận xét hời hợt, không sao tránh khỏi bị hơi độc làm ngạt thở. Song hại được người chính mình cũng không an ổn gì. Thế nên sân là mối hiểm họa cho mình cho người, mọi khổ đau trong đời này đến muôn kiếp đều do sân gây ra.

III- TRỪ TAM ĐỘC

Như trên đã thấy, tam độc là họa hại vô cùng bất tận của con người. Chúng ta phải nỗ lực thủ tiêu chúng thì đời mình mới an ổn và đem an ổn lại cho mọi người.

Tam độc như một cây to, si là gốc cây, tham là thân cây, sân là cành lá. Trừ tam độc, chúng ta phải nhắm thẳng vào gốc của nó mà đoạn diệt. Gốc của nó tức là si, nên phương pháp trừ nó phải là trí tuệ. Ở đây chúng ta dùng hai phương pháp để trừ diệt chúng:

1. Quán vô thường

Bởi do si mê chấp thân này là thật và cuộc sống lâu dài, nên dấy khởi lòng tham sống lâu, tham của cải, tham danh vọng... Ở đây chúng ta dùng trí tuệ quán chiếu theo chiều thời gian, xem thân này quả thật sống lâu dài hay không? Như Phật đã nói “mạng người sống trong hơi thở”. Đây là một sự thật của kiếp người, chỉ một hơi thở ra không hít vào đã chết. Dù có đến trăm ngàn lối chết, song bất cứ lối chết nào cũng thở khì ra mà không hít lại là xong một cuộc đời. Thời gian thở ra không hít lại khoảng bao lâu, quả thật ngắn ngủi vô cùng, chỉ trong vòng một tích tắc đồng hồ. Như thế, chúng ta kết luận mạng người sống bao lâu, mà tham lam đủ thứ. Càng xét nét chúng ta càng thấy thân này thật quá mỏng manh, một luồng gió độc xuyên vào cũng có thể chết, dẫm chân lên con rắn độc bị cắn cũng có thể chết, đi đường sẩy chân ngã bổ cũng có thể chết, ngồi trên xe đụng nhau cũng có thể chết, một gân máu bể cũng có thể chết v.v... sự còn mất của thân này quá nhanh, không có gì bảo đảm cho sự sống của nó hết. Phút giây nào còn sống là biết nó sống, phút giây khác không chắc nó lại còn. Một cơn bất thần liền ngã ra chết, nên nói thân này là vô thường. Đã thấy thân

mỏng manh như vậy thì sự tham lam cho thân còn có giá trị gì. Do trí tuệ thấy đúng như thật thân này vô thường, mọi sự tham lam theo đó được dừng, lòng sân hận cũng nguội lạnh.

Những suy tư nghĩ tưởng của tâm thức cũng đổi thay từng giây phút. Chúng thay hình đổi dạng luôn luôn nên cũng thuộc vô thường. Trong một ngày mà buồn giận thương ghét đổi mà thay mặt không biết bao nhiêu lần. Mọi sự đổi thay ấy là tướng trạng vô thường, còn gì tranh chấp là chân lý. Chấp suy tư nghĩ tưởng của mình là đúng là chân lý, quả là việc dại khờ, có khi nào lấy một cái búa trong bóng để đập nát một viên đá thật được. Cũng thế, vọng tưởng là cái vô thường tạm bợ làm sao dùng nó suy ra được một chân lý muôn đời. Chấp chặt những nghĩ tưởng mình là đúng chân lý, quả là phi lý rồi.

2. Quán duyên sanh

Si mê chấp thân này là thật, chúng ta hãy dùng trí tuệ đứng về mặt không gian xem xét coi có đúng hay chẳng? Từ tinh cha huyết mẹ cộng với thần thức hòa hợp thành bào thai, khi ra khỏi lòng mẹ phải nhờ tứ đại bên ngoài nuôi dưỡng bồi bổ thân này mới sanh trưởng. Thế là do hòa hợp mà có thân, cũng do hòa hợp được sanh trưởng. Đã là duyên hợp thì không phải một thể, chỉ là hợp tướng từ duyên sanh. Như cái nhà là hợp tướng của nhiều duyên, trên hợp tướng ấy không có cái nào là chủ của cái nhà, cái nhà là giả tướng của nhiều duyên hợp lại. Nếu chúng ta chỉ cây cột cũng không phải

cái nhà, cây kèo cũng không phải cái nhà, cho đến tất cả không có cái nào là cái nhà, đủ những thứ đó hợp lại tạm gọi là cái nhà. Cái nhà ấy là một giả tướng do duyên hợp, thân này cũng thế. Mọi sự duyên hợp đều hư giả, chúng ta tìm đâu cho ra lẽ thật của thân này. Trên cái không thật mà lầm chấp cho là thật quả thật si mê. Thấy rõ thân này duyên hợp không thật là trí tuệ. Thấy thân này không thật rồi, còn gì tham lam nhiễm trước nơi thân. Đối với thân không tham nhiễm thì mọi nhu cầu của nó còn có nghĩa lý gì. Thấy thân đúng lẽ thật thì si mê tan tành, tham sân cũng theo đó biến hoại.

Đến như suy tư nghĩ tưởng thương ghét... trong tâm đều do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà phát sanh. Bản thân của những tâm lý ấy không tự có, do căn trần thức hòa hợp mà sanh. Đã do duyên hợp thì không thật thể, cái không thật mà cố chấp là thật, thật quá si mê. Dùng trí tuệ soi thấu những tâm tư theo duyên thay đổi đều là hư giả, chúng ta đã đập tan được cái si mê chấp ngã nơi nội tâm con người. Biết rõ bao nhiêu thứ suy nghĩ tưởng tượng đều là ảo ảnh, còn gì chấp chặt cái nghĩ mình là đúng, cái tưởng mình là thật nữa. Do đó, chúng ta buông xả mọi vọng tưởng giả dối, sống một đời an lành trong cái bình lặng của tâm tư.

KẾT LUẬN

Tam độc là cội nguồn đau khổ của chúng sanh, trừ diệt được nó chúng sanh sẽ hưởng một đời an vui hạnh phúc. Khổ vui vốn do chứa chấp tam độc hay tống khứ chúng đi, đây là căn bản của sự tu hành. Ba thứ độc này,

si là chủ chốt. Diệt được si thì hai thứ kia tự hoại. Nhắm thẳng vào gốc mà đốn thì thân và cảnh đồng thời ngã theo. Vì thế, trong mười hai nhân duyên cái đầu là vô minh, muốn cắt đứt vòng xúc xích luân hồi của nhân duyên, chỉ nhắm thẳng vô minh, vô minh diệt thì hành diệt v.v... Si độc là động cơ chính yếu của tam độc, chặn đứng được si thì toàn thể tam độc đều dừng. Đức Phật thấy được cội gốc của đau khổ và đầu nguồn của thoát khổ, nên ngài dạy Phật tử cứ ngay cái gốc ấy mà trừ, người ứng dụng đúng như thế sẽ ít tốn công mà kết quả viên mãn. Si là gốc đau khổ, cũng như vô minh là gốc luân hồi, vì diệt tận gốc ấy, đức Phật dạy dùng cây búa Trí tuệ đập tan nó, hoặc thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ phá tan màn đêm vô minh. Bởi lẽ ấy, đạo Phật là đạo giác ngộ, chỉ có giác ngộ mới diệt tận cội rễ si mê, chỉ có mặt trời giác ngộ xuất hiện thì đêm tối vô minh mới hoàn toàn hết sạch. Diệt được tam độc của mình là tự cứu bản thân, cũng đã đem sự an ổn lại cho mọi người chung quanh. Một việc làm tự lợi lợi tha đầy đủ, tất cả Phật tử chúng ta phải tận lực cố gắng thực hiện kỳ được mới thôi. Được vậy mới xứng đáng là người Phật tử chân chánh.



TỪ BI

I- MỞ ĐỀ

Tình thương là nguồn an ủi vô biên của chúng sanh đang đau khổ, là bể nước cam lồ mát ngọt để cho những người đang bị lửa trần gian thiêu đốt mặc tình nháy ùm tẩm gội. Song phải là tình thương hoàn toàn vị tha, không nhuộm một tí xíu mùi vị kỷ. Nếu là tình thương vị kỷ, chẳng những không làm vơi được nỗi khổ của chúng sanh, trái lại còn chìm họ chìm sâu trong biển khổ. Tình thương vị tha là vô biên không giới hạn, tràn ngập mọi loài, chan hòa trong muôn loại. Người mang tình thương này ra chan rải cho chúng sanh, quả là một từ mẫu đang sẵn sóc bấy con dại. Bao nhiêu khổ đau, mọi điều ách nạn vừa gặp tình thương này chúng đều tan biến. Cao cả thay! Quý báu thay! Đẹp đẽ thay! Những ai đã cưu mang ôm ấp tình thương vô hạn này.

II- ĐỊNH NGHĨA

Từ là ban vui, Bi là cứu khổ. Ban vui cứu khổ cho người gọi là từ bi. Sự vui khổ của người xem như vui khổ của chính mình, chia vui sẻ khổ cho nhau đấy là lòng từ bi. Vì thế, ban vui cứu khổ cho người mà không thấy ta là kẻ ban ân, kia là kẻ thọ ân. Tận tâm tận lực vì người, không có một niệm một mảy may vì mình là từ bi. Đây mới thật là tình thương chân thật. Nếu có một điểm nhỏ xíu vì mình là không phải tình thương chân thật. Có vì mình mà thương người, chính đó là thương mình không phải thương người. Một tình thương vì mình thì không hẳn là thương, bởi trái sở cầu của mình liền giận. Hoàn toàn vì người hoàn toàn cho người, mới là tình thương vô biên không giới hạn. Tình mẹ thương con chưa hẳn là từ bi, vì con không nghe lời mẹ liền giận. Tình thương từ bi là tình thương đồng hóa khổ vui của người như của mình. Mình khổ càng kíp lo giải quyết cho hết khổ, mình không cần biết ơn mình, mình không kể ơn với mình. Cảm thông sự khổ vui của mọi người như thế, khởi tình thương ban vui cứu khổ là lòng từ bi. Cứu giúp để mong đền đáp là sự đổi chác không phải lòng từ bi. Thương yêu để thỏa mãn nhu cầu riêng tư mình, là lợi dụng tình thương, không phải từ bi. Mọi sự xót thương cứu giúp người, không xen lẫn một tí vì mình thật là lòng từ bi.

III- MỚI TẬP TỪ BI

Muốn phát tâm từ bi, chúng ta phải tập cảm thông sự khổ vui với mọi người. Thấy người khổ cảm như

chúng ta chịu khổ, nỗi khổ của người xem như nỗi khổ của chúng ta. Dùng mọi khả năng sẵn có dẹp khổ cho người cũng như tiêu diệt khổ của chính bản thân mình. Người hết khổ là chúng ta hết khổ, không cần một đòi hỏi nào, ngoài sự hết khổ của người. Đã xem cái khổ của người như của mình, nên nhiệt tình sốt sắng cứu giúp mà không điều kiện. Người khỏi khổ là mình an vui, không có một hậu ý nào đối với người mình cứu giúp. Nếu có hậu ý, chỉ mong đem lại cho họ sự an vui vĩnh cửu. Thấy người vui cũng như mình được vui, những cái vui của mình đã sẵn sàng chia sẻ với người, bằng cách giải bày, bằng cách chia sẻ, bằng cách mong mỏi. Chia sẻ với nhau cùng được vui chung thật là hạnh phúc chân thật ở trần gian. Chỉ để một mình vui, ai sao mặc kệ là kẻ ích kỷ xấu xa, chính họ không bao giờ thấy sự an vui chân thật. Chúng ta phải thấy cái vui của mình là cái vui của mọi người, cái vui của người chính là cái vui của mình. Cùng khổ cùng vui mới là tình thương chan hòa tràn ngập. Chỉ biết cái vui khổ riêng tư của mình là tự đóng khung trong một nhà giam riêng biệt, kẻ ấy suốt đời không bao giờ biết vui. Chúng ta trải lòng mình ra hòa nhịp với mọi con tim, chứa chan tình thương không bến hạn. Bởi cảm thông nhau trên nỗi khổ vui, chúng ta mới có nhiệt tình tích cực cùng sốt khổ chia vui. Mọi bức tường ngăn cách giữa bản ngã con người, chúng ta mạnh dạn đập đổ cho sự cảm thông không bị cuộc hạn. Thông cảm được sự khổ vui của mọi người, chúng ta bắt đầu phát tâm tứ bi. Vì thế, mới tập tứ bi là tập cảm thông.

Tuy nhiên lòng từ bi là không giới hạn, song mới tập từ bi phải phát xuất từ gần lan dần ra xa. Chúng ta tập cảm thông từ những người sống chung, thân thuộc với chúng ta, dần dần đến những người xa lạ bên ngoài. Nếu những người chung sống với mình không thể cảm thông được, chỉ cảm thông được với những người xa lạ bên ngoài, đó là trá hình từ bi, chứ chưa phải thực chất từ bi. Chúng ta phải tập lòng từ bi cho có căn bản, sự kết quả chắc chắn sẽ đúng như nguyện.

IV- ĐÃ TẬP TỪ BI

Lòng từ bi đã phát hiện nơi chúng ta, mọi sân hận tham lam theo đó tiêu diệt. Người từ bi không thể nổi nóng chửi đánh kẻ khác. Đã thấy sự đau khổ của người chính là đau khổ của mình, vô lý mình lại làm khổ mình. Chỉ thấy kẻ khác với mình không liên hệ nhau mới đành lòng làm họ khổ. Quả thật cảm thông được nỗi khổ đau của người, lòng sân vừa dấy khởi liền tắt ngúm. Bởi nước từ bi tràn ngập thì không có lý do lửa sân nổi dậy. Lửa sân cháy hừng hực, chính là lúc nước từ bi đã khô cạn. Tự người gặp cảnh khổ, người có lòng từ bi còn không nở lấy mắt ngó, cần phải tìm đủ cách để giải khổ cho người. Nếu khả năng chúng ta không thể giải cứu được, lòng vẫn xót xa đau đớn. Huống là, đích thân mình làm khổ cho người, lòng từ bi không cho phép dùng ngôn ngữ hành động làm khổ kẻ khác. Bao giờ chúng ta thích làm khổ mình, chừng đó mới vui vẻ làm khổ người. Gặp khổ chúng ta biết rầu buồn than thở, nở nào làm khổ kẻ khác cho đành. Kết quả đầu của lòng từ bi là diệt sạch sân hận của chính mình.

Người từ bi đâu đành tranh giành hơn thua được mất với người. Bởi kẻ được thì vui người mất phải khổ, giành giật nhau là làm khổ cho nhau. Lòng từ bi là cứu khổ, vô lý lại đi làm khổ người. Tham lam là thu góp, giành giật. Từ bi là ban bố cứu giúp. Mang lòng từ bi thì mọi hành động có tính cánh tranh đua giành giật không còn. Chính của mình còn mang ra ban bố cho người, không thể có giành giật của người đem về mình. Lòng từ bi với tham lam là hai con sông chảy ngược. Có cái này thì không thể có cái kia. Lòng từ bi đi đến đâu thì đau khổ tan đến đấy, như ánh nắng soi đến đâu thì băng tuyết đều tan. Từ bi không dung đau khổ, dĩ nhiên từ bi không chứa chấp tham lam. Từ bi tràn lán tham lam phải rã rời.

Với mọi lớp người trong mọi cảnh huống, chỉ một bề mang tình thương chân thật đến với họ, không một hành động ngôn ngữ để cho họ phải phiền hà, thuận túy ban vui cứu khổ. Hành động như thế là thuận hạnh từ bi. Lòng từ bi này một bề thể hiện tình thương, chiều theo sở nguyện của người. Làm trái ý người là khiến họ đau khổ, thuận hạnh từ bi là không trái ý nguyện của chúng sanh.

Song tâm ý chúng sanh điên đảo, có cái khổ trá hình an vui họ lại thêm thường ưa muốn, người sẵn lòng từ bi, có khi cần đổi cái khổ nhỏ cho họ cái vui lớn, vẫn phải làm. Hoặc những chúng sanh ngộ nghịch mãi tạo tội không chán, người từ bi cần phải ngăn chặn bằng cách trừng trị dữ dần. Hiện tướng dữ để điều phục đưa người về chỗ an vui, là nghịch hạnh từ bi.

Hạnh từ bi này vừa mới trông như kẻ ác, nhưng mai kia mới thấy rõ lòng từ. Người thể hiện lòng từ bi này cần phải sáng suốt, thật là làm một việc khó làm. Dù thuận hạnh hay nghịch hạnh cũng là một nguồn ban vui cứu khổ. Bản chất từ bi là nhẹ nhàng mát mẻ, nên mọi chúng sanh bị nhiệt nảo gặp từ bi đều được an lành.

V- CỨU CÁNH TỪ BI

Lòng từ bi được viên mãn khi nào mọi vọng thức không còn. Vì vọng thức chạy theo nghiệp phân biệt có yêu có ghét, khó mang tình thương chân thật bình đẳng lại cho chúng sanh. Khi nghiệp thức đã sạch, chỉ một tâm thể thênh thang bình đẳng bao trùm tất cả chúng sanh, không phân biệt ngã nhân bỉ thử, làm gì có thương ghét nảy sanh. Sống với tâm thể này chỉ tràn trề lênh láng một tình thương. Tình thương mà không phân biệt, không còn chủ khách đối đãi, bao dung không giới hạn, mới là tình thương chân thật hay viên mãn lòng từ bi. Còn thấy đối đãi là còn phân biệt; còn dụng công, mọi sự đối đãi đã tiêu dung, biết lấy đâu làm giới hạn. Cho nên ví lòng từ bi thênh thang như trời cao, bát ngát như bể cả. Từ bi trong chỗ không phân biệt không dụng công nên gọi là vô duyên từ.

KẾT LUẬN

Từ bi là tình thương hoàn toàn bất vụ lợi. Bọn ác quỷ sân hận tham lam tật đố gặp từ bi đều chấp tay quy gối quy hàng. Có mặt từ bi ở đâu thì mọi khổ đau tan biến ở đó. Từ bi ngọt ngào như dòng sữa mẹ, từ bi mát dịu

như ngọn gió chiều thu, từ bi trong sáng như ánh trăng rằm, từ bi phát sanh muôn ngàn công đức như lòng tốt phì nhiêu nuôi dưỡng vạn vật. Chúng ta tôn trọng kính mến những ai đã mang sẵn lòng từ bi, tán thán ca ngợi ai mới phát tâm từ bi, ước mơ mong mỗi ai sẽ học tập từ bi. Mọi người chúng ta gắng công khơi dậy dòng suối từ bi, để một ngày kia chảy tràn ngập trần gian đang nhiệt não. Hạnh phúc ở nhân gian nếu có, khi nào nguồn nước từ bi tràn về. Tất cả chúng ta đừng mong đấng nào cứu khổ, chỉ chấp tay cầu nguyện mọi người đều phát tâm từ bi. Ngọn lửa khổ đau dập tắt, khi trận mưa từ được gọi nhuần. Chân thành mong ước mọi người đều phát lòng từ bi.



MÊ TÍN - CHÁNH TÍN

I- MỞ ĐẦU

Đạo Phật chủ trương giác ngộ mang ánh sáng trí tuệ soi rọi cho thế gian. Mọi lẽ thật đều hiện bày dưới ánh sáng giác ngộ, nhận thấy lẽ thật rồi mới khởi lòng tin đó là *chánh tín*. Ngược lại, bày những điều mê hoặc làm mù quáng người đời, lừa bịp thế gian, ấy là *mê tín*. Hoặc không hiểu rõ, không có lý lẽ, mà tin càn tin bướng là mê tín. Tin bướng là họa hại đưa con người đến đường mù tối. Thấy rõ biết đúng mới tin là sức mạnh vô biên khiến người thành công trên mọi lãnh vực. Thế nên trong kinh Hoa Nghiêm có câu: “Tin là nguồn của đạo, là mẹ của mọi công đức. Tin hay nuôi lớn các gốc lành”. Vì thế người học đạo cần có lòng tin, song lòng tin đã qua sàng lý trí gạn lọc kỹ càng. Tuyệt đối không được tin càn, tin bướng làm băng hoại tinh thần giác ngộ của đạo Phật. Chính trong kinh Di Giáo, Phật dạy: “... Xem tướng lành dữ, trông xem sao hạn, xem xét thạnh suy, coi ngày đoán số đều không được làm...”

II- MÊ TÍN

Mê tín là lối tin mù quáng khiến con người mất hết trí thông minh. Những kẻ chủ trương mê tín là người làm hoặc loạn thế gian, đưa dân tộc lùi lại bán khai. Một tôn giáo chân chánh, một dân tộc văn minh, không cho phép mê tín len lỏi trong tín đồ mình, trong dân tộc mình. Thế mà, đồng bào chúng ta, trong Phật giáo chúng ta, tệ đoan mê tín vẫn còn nhiều.

1. Đồng cốt

Đồng cốt là hiện tượng mê hoặc khủng khiếp. Những kẻ làm ông đồng, bà cốt đều là người sống trong trạng thái bất bình thường. Bản thân họ đã mất hết khả năng tự chủ, họ bị sai sử bởi một ma lực huyền bí nào đó. Khi ma lực ấy dựa vào họ, liền lạm dụng các danh hiệu thánh, những bậc vĩ nhân của thuở xưa dùng mạo xưng để lừa bịp người đời. Những kẻ yếu vía dễ tin nghe xưng danh hiệu Phật, Bồ-tát hay những vị tiên thánh liền khiếp đảm kính tin. Họ không dám phê phán đó là tà hay chánh. Thế rồi, họ một mực quỳ mọp để được phong chức, hoặc nhận phép lành. Họ bị gạt bằng những danh hào trong cõi vô hình, hoặc bằng những bùa tà phép lạ, những huyền hoặc về quá khứ vị lai. Từ đây họ sống bằng ảo vọng mơ huyền, mất hết lý trí thực tại.

Chúng ta phải khám phá dẹp tan những lối mê hoặc ấy. Riêng về nhà Phật trong kinh đã dạy rõ, khi chứng đến quả Phật, Bồ-tát, A-la-hán đều có đầy đủ lục thông, tam minh... Vì thế, Bồ-tát hay A-la-hán muốn hóa độ kẻ hữu duyên liền dùng thần thông hiện giáo hóa,

như Bồ-tát Quán Thế Âm, trong phẩm Phổ Môn của kinh Pháp Hoa chẳng hạn. Không khi nào các bậc thánh phải gá vào thân kẻ phàm tục khác làm việc giáo hóa. Vì các ngài đầy đủ thần thông biến hóa vô ngại. Như thế, những ma lực tựa vào đồng cốt đều là sức của quỷ thần. Vì sợ người đời không tin, nên chúng mạo xưng những danh hiệu cho to để gây uy tín. Biết rõ tính cách ma quỷ của chúng, người Phật tử phải tránh xa, tuyệt đối không được phụ họa với chúng, hướng là quy kính. Có thể mới tỏ ra là người Phật tử chân chánh.

2. Lịch số, sao hạn

Thời gian không thật do khái niệm con người đặt ra, hướng là trên thời gian lại đặt ra ngày tốt ngày xấu, năm lành năm dữ... Thử đặt ra một thí dụ, chúng ta đốt một ngọn đèn đặt ở bên phải, lấy một cái gương tròn nhỏ để ở bên trái, cách nhau năm tấc tây, khoảng giữa đặt một quả bóng (trái banh). Chúng ta dùng tay xoay tròn quả bóng, phía nằm bên ngọn đèn là sáng, phía khuất ngọn đèn là tối, cứ xoay mãi, quả bóng đối chiếu tối sáng liên tục. Trục quay ấy có lúc tiến đến trước ngang ngọn đèn làm khuất ánh sáng soi vào mặt gương, ánh sáng mặt gương không phản chiếu vào quả bóng, có lúc lùi lại sau, ánh sáng ngọn đèn soi vào mặt gương, ánh sáng từ mặt gương phản chiếu lại quả bóng, phía khuất ngọn đèn. Có những con kiến ở trên quả bóng, thấy quả bóng mặt sáng gọi là ngày, mặt tối gọi là đêm, những lúc mặt gương không phản chiếu ánh sáng vào quả bóng gọi là ba mươi, những lúc mặt gương phản chiếu ánh sáng vào quả bóng đầy đủ gọi là rằm...

Lại đặt mặt sáng của quả bóng vòng một là ngày tốt, vòng hai là ngày xấu... Cảm thông được điều đó, chúng ta có tức cười cho loài kiến hay không? Quả thật, chúng bày biện một cách vô lý. Ngọn đèn, quả bóng, mặt gương đều là vô tri, động lực quay nó thì cứ quay vậy thôi, có gì là linh thiêng huyền diệu, mà chúng lại đặt là ngày tốt ngày xấu.

Cũng thế, nhật cầu, nguyệt cầu và địa cầu đều là vô tri, chúng quay gần nhau theo cái trục cố định, mặt địa cầu hướng về nhật cầu thì sáng, mặt khuất thì tối. Cái trục quay ấy có khi địa cầu xê tới che khuất ánh sáng nhật cầu không soi đến nguyệt cầu, có khi sứt lại, ánh sáng nhật cầu soi đầy đủ vào nguyệt cầu, ánh sáng nguyệt cầu phản chiếu lại mặt tối của địa cầu. Thế rồi, con người sống trên địa cầu trông vào sự sáng tối tùy khái niệm đặt thành ngày đêm và giờ phút, theo sự phản chiếu của nguyệt cầu đặt ra rằm, ba mươi, thành tháng, năm. Thời gian là do tưởng tượng của con người đặt ra không thật. Phương chi trên thế gian ấy lại còn đặt thêm lành dữ tốt xấu... Quả thật con người quá bày biện, quá rối ren. Đã bày biện ra rồi, tự cột trói mình. Khi đã có ngày tốt ngày xấu, đi đâu phải chọn ngày tốt mới dám đi, làm gì phải đợi ngày tốt mới làm. Thậm chí cất nhà xây bếp cũng phải lựa ngày chọn tháng, định đôi gả lứa cũng phải coi tuổi hợp, không hợp. Con người bị bao phủ trong ố tơ rối nùi ấy, rồi than khóc rồi khổ đau. Chính vì ngày tháng tuổi tác tạo ra cho con người không biết bao nhiêu đau khổ. Chúng ta hãy nghe người nông dân miền Nam nguyên rủa họ qua bài hát:

*Cọp mà vật máy ông thầy địa
 Yêu mà nhai máy chú coi ngày
 Trớ trêu họ khéo đặt bày
 Hai đứa mình thương thiệt, ông trời rày
 bảo thương.*

3. Coi tay, xem tướng

Coi tay, xem tướng cũng có khi trúng, song ông thầy ấy luôn luôn nói câu thông: “Tay hay tướng của ông có hiện điều xấu, có thể đến tháng đó sẽ mắc nạn, nếu ông biết làm lành làm phước có thể qua.” Thế thì đến tháng đó, nếu người ấy mắc nạn thì khen ông thầy xem trúng, bằng không mắc nạn thì ông thầy đổ tại làm lành làm phước! Như thế, mặt nào ông thầy cũng hay hết. Nhưng chúng ta thử kiểm điểm xem, cả hai mặt mắc nạn và không, có lợi gì cho người đi coi không? Nếu coi tay tốn một số tiền, đến khi mắc nạn cũng phải tự chịu, ông thầy có cứu giúp cho mình được gì đâu. Nếu đến tháng thọ nạn, người coi tay không thọ nạn, cho là làm lành làm phước được qua thì mình tự cứu mình, ông thầy cũng không làm gì cho mình. Như vậy đi coi chi cho uổng tiền.

Hơn nữa ở đầu quyển sách tướng có bài kệ:

*Hữu tâm vô tướng,
 Tướng tự tâm sanh,
 Hữu tướng vô tâm,
 Tướng tùng tâm diệt.*

Dịch:

*Có tâm tốt không tướng tốt,
Tướng tốt theo tâm tốt sanh,
Có tướng tốt không tâm tốt,
Tướng tốt theo tâm xấu mất.*

Thế thì, chúng ta cần phát tâm tốt làm việc tốt thì điều tốt sẽ đến. Chúng ta chứa chấp những tâm niệm xấu xa thì mọi điều dữ sẽ đến. Điều căn bản là chúng ta làm tốt hay làm xấu, quả tốt xấu sẽ đến với chúng ta. Không phải quan trọng ở bàn tay hay tướng mạo. Thế mà, chúng ta không ứng dụng ngay cội gốc, lại chạy theo ngọn ngành, hao phí tiền bạc một cách vô ích, đó gọi là mê tín.

4. Xin xăm, bói quẻ

Xin xăm bói quẻ là một việc làm cầu may. Rủi may là điều xảy ra không có duyên cớ. Phó thác hành động của mình, cho đến phó thác cả đời mình vào chỗ không có duyên cớ, thật là tệ hại. Thánh, thần có rảnh đâu mà ngồi sẵn trên bàn để ứng hiện trong xăm quẻ cho quý vị. Nếu người xin xăm bói quẻ có trúng, chẳng qua phước nghiệp, lành dữ của mình mà hiện ra. Như sách nói: *Phước chí tâm linh, họa lai thân ám*. Nghĩa là người gặp lúc phước đến thì gỡ quẻ ra đều tốt, khi họa lại thì rút lá xăm nào cũng xấu. Thế là tốt xấu tại mình, không phải tại xăm quẻ. Chúng ta cứ sửa mình cho tốt thì mọi việc đều tốt, đi xin xăm bói quẻ làm gì? Xin xăm bói quẻ chỉ khiến chúng ta lo sợ thêm. Ca dao Việt Nam có câu:

Tay cầm tiền quý bo bo

Dem cho thầy bói mang lo vào mình.

Làm việc không lợi ích, lại tốn hao tiền bạc, mang lo sợ vào lòng, không phải mê tín là gì?

5. Cúng sao xem hướng

Lệ cúng sao hạn, thật là lạc hậu lỗi thời, sao là những hành tinh cách xa chúng ta bao nhiêu ngàn cây số. Nó là cái gì mà chúng ta phải cúng! Tục lệ các chùa quê, vào ngày mùng chín tháng giêng là cúng sao Hội. Người Phật tử nào không gửi tên cúng sao, xem như năm ấy không được bảo đảm an ninh. Song người chủ cúng sao cho quý vị, có bảo đảm an ninh chưa? Có lẽ quý vị ấy quên ghi tên mình trong bài sớ cúng sao chứ gì? Thật là vô lý, đạo lý nhân quả đức Phật dạy rành rành trong kinh, mà người ta bất chấp. Thân tổng báo của chúng ta có lẫn lành với dữ, khi nhân lành đến thì hưởng quả lành, khi nhân dữ đến thì chịu quả dữ, không thể chạy trốn được. Chỉ có tạo nhân lành nhiều, khi quả dữ đến sẽ nhẹ đi hay giảm bớt. Ví như trước kia chúng ta đã làm khổ một người, vì lúc đó họ thiếu khả năng trả thù nên dường như thông qua. Đến lúc nào đó, họ đủ điều kiện trả thù, nếu chúng ta không được nhiều người thương che chở thì quả đó sẽ đúng với nhân kia. Ngược lại, nếu chúng ta được quá nhiều người ủng hộ che chở, quả phải trả sẽ nhẹ hoặc giảm mất cũng có. Bởi thế nên, sợ quả khổ không gì hơn, chúng ta phải tạo nhân vui. Không nên cúng sao cúng hạn để cầu được an vui là điều phi lý.

Xem hướng cát nhà, xây bếp cũng là một lối mê tín. Có lắm người trong nhà chồng vợ bất hòa, con cái ngỗ nghịch, liền rước thầy đến xem hướng sửa cửa, đổi bếp. Nếu cửa và bếp biết nói, sẽ cãi lại với bà chủ nhà rằng: “Cãi lầy nhau tại ông bà không biết nhường nhịn nhau, chúng tôi có tội lỗi gì mà phải dời chỗ này đổi chỗ kia?” Những việc làm này đủ nói lên người ta trốn tránh trách nhiệm, không bao giờ dám nhìn thẳng những sai quấy lỗi lầm của mình, tìm cách đổ lỗi cho cái gì mà không thể cãi lý được với họ. Như thế dù họ có sửa đổi trăm ngàn lần, lộn xộn vẫn lộn xộn, bất an vẫn bất an. Vì cái chủ động trong việc bất an ấy, có chịu sửa đổi đâu. Thế nên, người học đạo phải thấy rõ chỗ vô lý này, không nên lầm lẫn một cách tối đốt như vậy.

6. Đốt giấy tiền vàng mã

Tục đốt giấy tiền vàng mã lại là việc vô lý trên vô lý. Không thể người có đôi chút nhận xét, lý luận mà chấp nhận việc ấy được. Chính trên thế gian này, đồng tiền của nước này mang sang nước khác còn khó được chấp nhận, huống là nhân gian in, xuống âm phủ xài, có lý lẽ gì tin được. Những chiếc lều bằng giấy, quần áo bằng giấy, làm xong đốt gửi xuống âm phủ cho thân nhân dùng, quả là việc làm phí của vô ích. Thử hỏi thân nhân họ là cái gì mà chờ đốt quần áo gửi xuống. Họ đều là đồ vô chủ cô hồn hết sao? Hay họ đã theo nghiệp lành dữ mà sanh nơi khác? Nếu là Phật tử còn không ai biết rõ Phật dạy: “Chúng sanh tùy nghiệp thiện ác, theo đó thác sanh nơi cõi lành cõi dữ.” Thân nhân chúng ta chết cũng theo nghiệp thọ sanh, chứ đâu ngồi chờ chúng ta

gửi nhà cửa áo quần xuống xài. Như thế, việc làm ấy vừa trái đạo lý, vừa phí tổn tiền bạc vô ích. Người Phật tử không bao giờ chấp nhận việc làm mù quáng ấy.

III- TAI HẠI MÊ TÍN

1. Quàng xiên khờ khạo

Người mê tín theo quỷ thần là tin một cách quàng xiên không có căn cứ, không có lý luận, tin bướng tin càn, mất hết lý trí, trở thành con người khờ khạo. Đó là hình ảnh những người tin vào ông đồng bà bóng, xác cô xác cậu tạo nên. Tại sao họ như thế? Bởi vì họ gửi gắm tâm hồn vào sự huyền bí, vào thế giới vô hình, họ mất hết trí thông minh thực tế. Có khi họ gàn như người điên nói lảm nhảm một mình, hoặc nói những việc đầu đầu vô căn cứ...

2. Bị cột trói, ích kỷ, tàn nhẫn

Người mê tín vào lịch số, ngày giờ, là kẻ bị cột trói một cách thảm hại. Họ không bao giờ dám quyết định, một việc làm thích hợp với thời biểu hiện tại. Họ đợi giờ lịch xem giờ tốt hay xấu, ngày lành hay dữ. Thế rồi họ bị chết khô trong cái rọ ngày giờ. Bởi quen lựa ngày giờ tốt xấu, nên họ trở thành con người ích kỷ dễ sợ. Có những việc đáng làm ngay lúc đó để giúp người, họ lại sợ giờ xấu rồi không chịu làm. Cho đến việc ma chay cha mẹ, họ vẫn lựa ngày tốt, giờ tốt để lợi cho con cháu họ, không nghĩ gì đến người chết. Có khi còn dùng thuật trấn ếm, nếu cha mẹ họ chết nhằm ngày trùng. Thật là tàn nhẫn, họ không còn chút tình thương

đối với người chết. Mọi việc ma chay, chọn lựa ngày giờ, họ đều một bề vì họ. Những người ấy lúc nào họ cũng nơm nớp lo sợ, trên đầu trên cổ họ đã cột sẵn trăm ngàn mối dây năm tháng ngày giờ, không cho họ thông thả một phút giây nào.

3. Khiếp nhược mất tự tín

Người tin vào bói xăm, sao hạn... là con người khiếp nhược mất tự tín. Bởi không tự tín nên làm việc gì họ cũng phải đi hỏi thần, hỏi thánh. Họ lo âu, sợ hãi năm nào gặp sao La-hầu (Rāhu), Kế-đô (Ketu). Nhân lành họ không chịu tạo, nhân dữ không chịu tránh, mà một bề sợ sao sợ hạn, quả là những con người mù mịt, tối tăm. Họ sợ những cái không đáng sợ, họ cầu những điều không thể cầu, thật là oái ăm vô lý. Người Phật tử thấy rõ lẽ tà chánh ấy, can đảm quăng đi những tệ tục sai lầm, mới có thể sống với tinh thần đạo giác ngộ.

IV- CẦU NGUYỆN LÀ CHÁNH TÍN HAY MÊ TÍN?

Trong nhà chùa mỗi khi tụng kinh, mọi Phật sự đều có cầu nguyện. Sự cầu nguyện này là chánh tín hay mê tín? Câu hỏi này không thể trả lời một chiều, tùy chỗ hiểu biết của mỗi người, sự cầu nguyện là mê tín, cũng là chánh tín.

1. Mê tín

Nếu chúng ta khẳng định rằng mọi sự cầu nguyện đều được toại nguyện, đó là mê tín. Vì sao? Bởi vì, nếu cầu nguyện mà được, thì không cần nói đến nhân quả nghiệp báo. Nếu mọi sự kiện xảy ra đều do nhân quả

thì sự cầu nguyện khó mà toại nguyện. Bởi lẽ, thế gian có kẻ tạo nghiệp lành, người tạo nghiệp dữ. Người tạo nghiệp lành khi phước báo đến thì được như nguyện. Kẻ tạo nghiệp dữ khi nghiệp báo đến dù có nguyện cầu cũng khó thoát khỏi quả khổ. Thế thì làm sao dám cố định cầu nguyện là được như ý. Người chấp cố định là sai lầm không hợp lý, nên thuộc mê tín.

2. Chánh tín

Chúng ta chỉ xem cầu nguyện như những lời chúc lành là chánh tín. Vì quý kính cha mẹ, quý kính người thân, chúng ta hằng cầu nguyện cho những vị ấy song có được như nguyện hay không, còn tùy thuộc phước duyên dày mỏng của những vị ấy. Mặc dù không được như nguyện, cũng nói lên được lòng hiếu thảo chân thành của chúng ta. Cũng như vì hiếu kính những người trưởng thượng, những bạn bè thân hữu, đầu năm mọi người chúc lành cho nhau. Những lời chúc lành này không hẳn thể hiện được, nhưng cũng nói lên được lòng quý mến nhau.

Hơn nữa, người tu Phật cầu nguyện với mục đích phá tan tâm niệm vị kỷ của mình. Bất cứ một Phật sự nào, chúng ta đều hồi hướng nguyện cầu cho tất cả chúng sanh đều thành Phật đạo. Mới nghe qua dường như những lời nguyện suông, không thể thực hiện được. Song trên tinh thần phá ngã, cứ lập tới, lập lui mãi tâm niệm vì tất cả chúng sanh, khiến người ta quên bản ngã riêng tư của mình. Mọi việc làm đều không phải vì mình, không được nghĩ lợi ích riêng cho mình, mà phải vì nhân loại, vì tất cả chúng sanh. Hằng ngày cứ huân tập mãi tâm niệm này, đến một khi nào đó,

chúng ta không còn thấy bản ngã riêng, đồng hóa mình và chúng sanh không khác. Thế là chúng ta phá được chấp ngã và phát tâm đại từ bi, xem mọi khổ vui của người như của chính mình. Hiểu cầu nguyện và ứng dụng cầu nguyện như vậy, quả thật là chánh tín.

V- CHÁNH TÍN

1. Tin nhân quả

Đứng về chiều thời gian, vạn vật hiện có trong vũ trụ này, không một vật nào thoát ngoài nhân quả mà được hình thành. Trên tiến trình sanh diệt, quyết hẳn vạn vật từ nhân tiến đến quả, từ quả trở lại nhân. Nhân quả, quả nhân xoay vần không dứt. Đó là hiện tượng sanh hóa trên cõi nhân gian. Nghiệm xét thấu đáo, chúng ta không thấy có một vật gì không nhân mà có, ngẫu nhiên mà thành. Thấy rõ lý nhân quả, chúng ta khéo uyển chuyển cái xấu trở thành tốt, cái dở trở thành hay. Thấy rõ lý nhân quả, chúng ta nắm chắc quyền tự chủ, tạo dựng tương lai tươi đẹp cho chính mình. Lý nhân quả vừa là khoa học vừa là sức mạnh chuyển tiến của con người. Tìm hiểu tường tận lý nhân quả là người thông minh. Biết ứng dụng lý nhân quả là con người tiến bộ. Khảo sát theo nhân quả là lý luận chặt chẽ, là hiểu biết thấu đáo. Cho nên nghiệm xét lý nhân quả tường tận rồi, chúng ta tin tưởng là chánh tín.

2. Tin nhân duyên

Đứng về mặt không gian, vạn vật trong vũ trụ đều do nhân duyên hợp thành. Không một vật nào do một đơn vị làm nên, mà phải nhiều đơn vị hợp lại mới

thành hình. Chính thế, lý nhân duyên thích ứng với tinh thần phân tích của khoa học hiện nay. Nếu sự vật do một đơn vị làm nên thì còn gì phân tích. Bởi nhiều đơn vị hợp thành một vật thể, người ta mới phân tích chia ra nhiều đơn vị, nhiều loại. Nhỏ nhất như một nguyên tử, người ta phân tích trong đó vẫn có nhiều phần hợp thành, huống là những vật thể to tát. Do đó, chúng ta thấy rõ lý nhân duyên nhà Phật nói là một lẽ thật, đúng với tinh thần khoa học hiện thời. Hiểu được lý nhân duyên, chúng ta phá tan cái chấp lầm vô nhân và nhất nhân. Hiểu được lý nhân duyên, chúng ta thấy rõ muôn vật trên thế gian có sự liên quan chằng chịt với nhau. Chúng ta không thể tách một cá thể đứng ngoài tập thể, một cá nhân đứng ngoài nhân loại. Đây là lý do khiến dẹp được quan niệm cá nhân ích kỷ. Chúng ta tích cực xây dựng nên hạnh phúc chung cho nhân loại, không riêng của một cá nhân. Tin lý nhân duyên là tin bằng trí tuệ, bằng khoa học, cho nên chánh tín.

VI- LỢI ÍCH CHÁNH TÍN

1. Trí tuệ

Nhận rõ lý nhân quả, lý nhân duyên là tác dụng của trí tuệ. Chính do nhận xét thấu đáo, phân tích rành mạch, khiến trí tuệ càng ngày càng phát triển. Nếu một đối tượng trước mắt, chúng ta cứ thâu nhận là tự nhiên nó có, do tạo hóa làm nên, thế là còn gì phải nhận xét, phải phân tích. Cứ thế mãi, trí tuệ sẽ cùn mòn, không thể nào bén nhạy được. Đó là cái cố khiến người ta lười suy xét, lâu ngày trở thành tâm trí ù lỳ chai cứng. Người Phật tử phải sống bằng trí tuệ, nên thấy rõ vạn vật

sanh thành hoại diệt đều nằm trong hệ thống nhân quả, nhân duyên. Sự vật hiện có mà không do nhân quả, nhân duyên là phi lý luận, phản khoa học. Vì thế người chánh tín là người thực tế, khoa học, nhận xét bằng trí tuệ.

2. Chịu trách nhiệm

Thâm đạt lý nhân quả nhân duyên, người ấy sẽ nhận lấy trách nhiệm nên hư, hay dở, tốt xấu đều do mình. Mình là chủ động gây thành nhân tốt, tạo ra duyên lành. Mọi việc đều không được tốt lành là do mình không chịu gây tạo, đây là lỗi tại mình nào phải tại ai. Biết thế, chúng ta không trốn tránh, không kêu than, trái lại can đảm chấp nhận để rồi xoay chuyển. Bởi nhận rõ nhân quả nhân duyên, chúng ta xét một sự kiện xảy ra tốt xấu, phát xuất từ nhân nào, hội đủ nhân duyên gì mới xảy ra như thế. Thế thì dù có việc dở việc hay, chúng ta đều thấy rõ không lầm. Chúng ta nỗ lực cố gắng tạo điều kiện để chuyển đổi nó. Chịu trách nhiệm để chuyển đổi, không phải chịu trách nhiệm để thông qua, đó là tinh thần của người chánh tín.

3. Tự tín

Biết rõ dở hay do mình, quả thật mình là chủ nhân của mọi thành bại. Đau khổ an vui, chính mình là người tạo ra. Ngày mai tươi sáng, ngày mai tối tăm, ta là người chủ động. Do thấu hiểu lý nhân quả nhân duyên, con người sẽ có sức tự tín mãnh liệt. Nhờ sức tự tín, con người mới cố gắng chuyển đổi, vươn lên trong mọi lãnh vực. Một dân tộc có đức tự tín, không bao giờ cam chịu

khuất phục, chậm tiến. Có tự tín là có một sức mạnh phi thường. Có tự tín, sự tu hành mới không thối chuyển.

KẾT LUẬN

Mê tín và chánh tín là hai con đường tối sáng khác nhau. Nếu đi bên tối là không thấy bên sáng, nếu đi bên sáng thì không kẹt trong tối. Đạo Phật chủ trương chánh tín, không bao giờ chấp nhận mê tín. Do vì người truyền đạo không thông lý đạo, nên ghép những tập tục thế gian vào trong đạo, khiến người ta hiểu lầm đạo Phật mê tín. Bản chất của đạo Phật là trí tuệ, là giác ngộ, làm sao dung nạp được mê tín. Nếu người ta thấy trong chùa chiền hiện nay còn những hiện tượng mê tín, vội phê bình đạo Phật mê tín. Đây là những oan tình của đạo Phật. Tất cả những kinh Phật không có nói những việc mê tín ấy, chẳng qua một số người vì tùy tục, vì thiếu hiểu Phật pháp vẽ bày ấy thôi. Người học Phật chân chánh phải gan dạ loại bỏ những tập tục sai lầm ấy, can đảm dứt khoát đập tan mọi tệ đoan làm suy giảm giá trị Phật pháp. Có khi dẹp bỏ những điều đó, có thể thiệt thòi chút ít quyền lợi của mình. Song chúng ta cương quyết vì chánh pháp, chứ không vì lợi dưỡng, vì đưa người ra khỏi đường mê, không vì sợ mất mát bản đạo. Được thế, chúng ta mới xứng đáng là người lãnh đạo tín đồ, mới không hổ thẹn là hàng Tăng bảo.



TỘI PHƯỚC

I- MỞ ĐỀ

Nói đến tu hành là nói đến tội phước, nếu không rõ tội phước tức là không rõ sự tu hành. Nếu người tu mà cứ lao mình trong tội lỗi, ấy là người tạo tội chứ không phải là người tu hành. Mọi sự an vui và đau khổ gốc từ tội phước mà sanh ra. Vì thế muốn thấu hiểu sự tu hành chúng ta phải thấu hiểu tội phước. Tội phước là những hành động thiết thực trong cuộc sống này, không phải là chuyện siêu huyền mờ ảo đâu đâu. Thế nên người tu hành phải thấu đáo phải phân rành vấn đề tội phước.

II- THẾ NÀO LÀ TỘI?

Tội là hành động làm cho mình và người đau khổ trong hiện tại và vị lai. Người làm tội cũng gọi là người dữ, người xấu. Tội, có tội ngoài đời và tội trong đạo. Tội ngoài đời là những kẻ phạm luật pháp nhà nước,

bị tù đầy đau khổ. Tội trong đạo có hai loại: tội do hứa nguyện gìn giữ mà không giữ, tội làm đau khổ chúng sanh. Tội do hứa nguyện gìn giữ mà không giữ, như trước nhận giữ năm giới hoặc mười giới là điều cao cả quý báu, ở trước Tam bảo nguyện trọn đời gìn giữ, mà sau này không giữ được một hoặc nhiều điều, gọi là tội phạm giới. Tại sao phạm giới gọi là tội? Bởi vì trước mình đã nhận định những giới luật đó là hay là đúng, nếu giữ được sẽ lợi ích cho mình và chúng sanh, nên nguyện gìn giữ. Sau này mình không gìn giữ, thế là đã phá hoại sự lợi ích của mình và của chúng sanh nên phạm tội. Thí dụ như giới ăn trộm chẳng hạn. Bất cứ một hành động nào làm khổ cho người hiện tại hoặc mai kia đều là tội. Bởi vì mình đã gây ra nhân đau khổ thì quả đau khổ mình phải lãnh lấy. Do làm khổ mình khổ người nên gọi là tội. Tội có tội nhẹ và tội nặng.

1. Tội nhẹ

Những điều làm đau khổ cho người cho chúng sanh do thân miệng chúng ta gây ra mà không cộng tác với ý là tội nhẹ. Bởi vì việc làm ấy là vô tâm, hoặc không có ý thức. Việc làm vô tâm, khi nạn nhân cảm thông được, họ sẽ bớt thù hận, nếu họ đại lượng có thể tha thứ luôn. Thí dụ chúng ta đi đường, có đứa bé cầm hòn đất ném chơi, lại trúng vào chúng ta. Nếu chúng ta biết nó không có ý ném mình, tuy đau điếng mà chúng ta không giận nó. Thế nên mọi hành động bằng thân bằng miệng làm đau khổ cho người mà không có ý thức là tội nhẹ, xin lỗi hoặc sám hối sẽ hết. Việc làm đau khổ chúng sanh chút ít cũng là tội nhẹ.

2. Tội nặng

Những điều làm đau khổ cho người cho chúng sanh do thân miệng cộng tác với ý chúng ta gây ra là tội nặng.

Bởi vì việc làm ấy là có cố tâm, có hữu ý, khiến người oán giận không thể tha thứ. Thí dụ như có người cố tình đánh chúng ta, dù cái đánh ấy bị cản trở không chạm đến thân chúng ta song biết kẻ ấy cố tình đánh mình, chúng ta cũng giận họ đời đời. Vì thế hành động cố tâm, hữu ý là hành động quan trọng nên tạo thành tội nặng.

Thế nên tội phát xuất từ ba nghiệp chúng ta. Nơi thân: giết người, trộm cướp, tà dâm. Nơi miệng: nói dối, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, nói hung ác. Nơi ý: tham, sân và tà kiến. Sự hợp tác chặt chẽ của ba nghiệp này là tội nặng.

III- THẾ NÀO LÀ PHƯỚC?

Phước là những hành động đem lại sự an vui cho mình, cho người ở hiện tại và mai kia. Người làm phước cũng gọi là người lành, người tốt. Bởi vì những hành động đem lại sự an vui cho người, người sẽ quý mến. Chính sự quý mến ấy nên gặp nhau vui vẻ và sẵn sàng giúp đỡ nhau. Chúng ta giúp đỡ hoặc an ủi khiến người được an vui, người thù đáp lại chúng ta bằng cử chỉ biết ơn vui vẻ quý mến, đó là làm phước gặp phước. Vì thế người biết làm phước hiện tại được an vui, mai sau vẫn an vui. Làm phước có hai thứ: phước hữu lậu và phước vô lậu.

1. Phước hữu lậu

Làm cho mình cho người an vui tương đối trong vòng sanh tử là phước hữu lậu. Do ba nghiệp chúng ta hoạt động đem lại sự an vui cho người, chính hành vi ấy là sanh diệt giới hạn, còn trong vòng sanh tử hiện tại cũng như mai sau. Chúng ta phải nỗ lực tạo điều kiện cho mình và mọi người thường được an vui. Muốn thực hiện được việc đó, ngay nơi ba nghiệp chúng ta phải ứng dụng các điều này:

a. Về thân

- *Cứu mạng*: Chúng ta phải sẵn sàng cứu giúp bảo vệ sanh mạng người. Nếu người gặp tai nạn sắp mất mạng, theo khả năng mình, chúng ta tận tâm cứu giúp. Giải cứu cho người thoát chết, hoặc ngừa đón những sự việc có thể làm nguy hiểm đến sanh mạng người, đó là việc làm phước của thân. Bởi vì sanh mạng đối với con người là tối thượng, cho nên ai giải cứu khỏi chết là an vui và biết ơn vô kể.

- *Bố thí*: Kế đến, sẵn sàng cứu giúp người khi gặp cảnh cơ hàn nguy khốn. Nỗi khổ đói rét cũng đe dọa đến sanh mạng, người đang lâm vào cảnh khổ này, nếu được cứu giúp, họ cũng vui mừng vô hạn. Chúng ta muốn được an vui thì phải sẵn sàng mang sự an vui bủa khắp mọi người, đó là nền tảng phước đức. Hạnh phúc không phải đến riêng với chúng ta, mà do sự thù đáp từ hạnh phúc của mọi người mang lại. Chúng ta đừng đại khờ cứ bo bo giữ lấy tài sản vô thường làm của riêng mình, cần phải

ban bố cho những người đang thiết tha cần nó. Những cái vô thường mà cứ giữ, có ngày sẽ khổ đau khi nó không còn ở trong tầm tay mình nữa. Mượn của cải vô thường làm phương tiện an vui cho người, nguồn an vui ấy sẽ trở về với chúng ta một cách bền vững lâu dài.

- *Trình bạch*: Cần phải giữ hạnh trung thành trình bạch. Người biết đạo lý đã không dám xâm phạm đến danh giá và hạnh phúc của gia đình người, còn phải trung thành trình bạch với gia đình mình. Tinh thần trung trình ấy giúp cho người trong gia đình tín cẩn lẫn nhau. Do sự tín cẩn nhau nên trong gia đình được sự an ổn vui tươi. Trong gia đình đã thế, chúng ta cần nhắc nhở chỉ dạy cho mọi người chung quanh đều tập hạnh trung trình này. Được thế, sự an vui không những chỉ ở trong phạm vi gia đình, mà tràn lãn đến xã hội.

b. Về miệng

Tu phước ở miệng phải tập bốn điều này:

- *Nói chân thật*: Nói chân thật để đem lại niềm tin tưởng an ổn cho người. Bất cứ ở trường hợp nào, chúng ta cũng cố gắng nói lên những lẽ thật. Luôn luôn tôn trọng và yêu chuộng lẽ thật, cho nên phát ngôn lúc nào cũng hợp với sự thật. Chân thật là nguồn gốc tin yêu nhau, do đó mọi sự mến thương được bền bỉ.

- *Nói đúng lý*: Nói đúng lý để giúp mọi người nhận được lẽ chánh. Trong cuộc sống phức tạp này khiến mọi người khó tìm được con đường chánh, cho nên chúng ta cố gắng nói ra lời đúng lý, hầu làm sáng tỏ mọi chỗ

ngờ vực của người. Sống đúng, nói đúng, thật là sự hy hữu trong cuộc đời hỗn độn hiện nay. Chúng ta mãi tôn trọng câu “mặc người phi pháp, chúng ta vẫn giữ đúng pháp”.

- *Nói hòa thuận*: Nói hòa thuận để đem lại tình đoàn kết cho mọi người. Tất cả việc làm phân ly chia rẽ đều là tạo nên thống khổ cho con người. Chúng ta đã không làm thế, mà luôn luôn dùng lời hòa thuận để hàn gắn lại những mối tình đã rạn nứt. Ngôn ngữ chúng ta phát ra đều đem lại tình thương gắn bó cho mọi người. Thấy đâu có sự rạn nứt, có mầm tan rã, chúng ta đều nỗ lực dùng lời hòa thuận là chất keo hàn gắn lại. Tận dụng ngôn ngữ mình để đem lại tình đoàn kết an vui cho nhân loại.

- *Nói nhã nhặn*: Nói nhã nhặn để đem lại sự ôn hòa vui vẻ cho người. Mọi sự căm phẫn, bực tức đều làm cho người đau khổ. Chúng ta tập nói nhã nhặn là làm dịu mọi sự bực dọc của người. Lời nói nhã nhặn khiến người dễ mến và vui vẻ. Trọn đời chúng ta đem lại sự an vui cho chúng sanh, không có lý do nào lại dùng lời thô ác. Chúng ta phải thực hiện lời nhã nhặn mãi mãi với mọi người.

c. Về ý

Chúng ta phải tập từ bi, nhẫn nhục và chánh kiến. Mang lại tình thương cho chúng sanh là tiêu diệt mầm tham lam độc ác. Nỗi khổ của chúng sanh ngập trời đều do lòng tham ác của con người tạo nên. Chúng ta tận lực gây dựng tình thương để giảm thiểu đau khổ

cho chúng sanh. Tập lòng nhẫn nhục để chịu đựng mọi cảnh ngang trái mà không sanh sân hận. Có nhẫn nhục được, chúng ta mới giữ được tình thương lâu dài với chúng sanh. Chánh kiến là nhận định đúng đắn, đưa chúng ta đi đúng hướng, sáng suốt vui tươi. Do chánh kiến mới có nói đúng, làm đúng. Ba nghiệp tạo phước, chánh kiến là đội binh tiên phong. Tóm lại, ba nghiệp làm mười điều trên là tu phước hữu lậu. Phước này khiến chúng ta qua lại trên con đường an vui tươi đẹp. Mặc dù còn tương đối sanh tử, song đến đâu cũng là hài lòng mãn ý.

2. Phước vô lậu

Phước vô lậu là sự an vui tuyệt đối không giới hạn. Do thoát ly sanh tử nên an vui miên viễn. Bởi sự an vui nào mà còn sanh tử đều tạm bợ đối đãi. Chỉ có tiêu diệt hết mầm sanh tử, an trụ vô sanh, mới là an vui viên mãn. Tu phước vô lậu là chúng ta nhắm hướng vô sanh làm mục đích, hằng ngày buông xả cái chủ động sanh diệt và dùng trí thấy rõ các tướng giả dối sanh diệt, không làm, không kẹt nó. Cứ thế tiến mãi, cho đến bao giờ viên mãn mới thôi. Mình làm như vậy, chỉ dạy người làm như vậy là tu phước vô lậu.

IV- CẦN TRÁNH TỘI LÀM PHƯỚC

1. Tránh tội

Đã biết tội là nhân khổ đau bất như ý, chúng ta cố gắng tránh đừng gây nên tội. Cuộc đời đã khổ đau lắm rồi, chúng ta không thể làm cho nó tươi đẹp, ít ra cũng đừng

tô thêm cho đậm nét khổ đau. Tránh gây khổ đau cho người tức là tránh tạo khổ cho mình. Có ai ngu dại đến nỗi lấy dây tự trói, lấy roi tự đánh, để rồi kêu khóc thở than. Mầm khổ đau không gieo thì cây khổ đau làm sao đâm chồi nảy lộc. Biết thế, chúng ta dè dặt tối đa trong việc gieo nhân đau khổ. Dù một tội nhỏ, tránh được, chúng ta cũng cố gắng tránh. Như trong Luật nói: “Giọt nước tuy nhỏ, rơi mãi cũng đầy chậu lớn.” Người biết sợ tội là người sẽ khỏi tội. Chỉ có kẻ liều mạng xem thường tội lỗi, càng lún sâu trong tội lỗi. Đã có tội lỗi là có khổ đau, như có hình thì có bóng, có tiếng thì có vang. Người học đạo phải sáng suốt thấy rõ lý lẽ ấy, để không lầm, làm khổ mình khổ người.

2. Làm phước

Hạnh phúc an vui là điều ai cũng ước mơ, mong mỏi. Người học đạo không ước mơ mong mỏi suông, phải thực tế gây dựng hạnh phúc cho người tức là gây dựng hạnh phúc cho mình. Hạnh phúc không thể ngẫu nhiên đến với chúng ta, mà do công phu bồi đắp. Một hành động, một lời nói, một ý niệm mầu đem an vui lại cho người, chính là gây dựng hạnh phúc cho ta. Trong cuộc đời tương phản, kẻ buông xả hết lại là người được nhiều nhất. Ngược lại, người cố giữ gìn lại là người mất mát nhất. Tạo hạnh phúc cho mình, không phải bo bo gìn giữ những cái gì của mình mà phải xả bỏ cái của mình, tạo cho người an vui. Chúng ta làm cho trăm ngàn người an vui, quả thực đã tạo trăm ngàn điều an vui cho chúng ta. Vì thế làm phước không bao giờ thấy đủ, chúng ta làm mãi đến suốt đời, mà vẫn thấy chưa xong.

Có một lần đức Phật đang ngồi trong một tinh xá, ở phòng khác ngài A-na-luật đang xỏ kim vá y, vì mắt không tỏ, ngài xỏ hoài mà chẳng được. Ngài buột miệng than: “Có ai mắt sáng làm phước xỏ kim hộ tôi.” Đức Phật nghe, ngài đi đến chỗ A-na-luật bảo: “A-na-luật! Đưa kim ta xỏ hộ.” Thế Tôn đầy đủ vô lượng phước đức, mà còn mót từ cái phước xỏ kim. Thử hỏi chúng ta là người gì mà không cố gắng làm phước? Phước càng to thì an vui càng lắm, có thiệt thòi gì đâu mà không chịu làm!

KẾT LUẬN

Tội phước là điều thực tế trên cõi nhân gian. Cổ động khuyến khích người tránh tội là hành động giảm thiểu khổ đau cho nhân loại. Tán thán ca ngợi làm phước là mang lại hạnh phúc an vui cho chúng sanh. Lý đáng mọi người chúng ta đều tận lực làm điều này. Vô lý những kẻ đã không làm, lại công kích người khác làm. Còn ai không xót xa khi thấy con người sát phạt con người. Người có lương tâm, đầy lòng trắc ẩn không thể ngó lơ trước huynh đệ tương tàn. Cho nên tránh tội làm phước là điều mỗi con người chúng ta phải ứng dụng. Biết tội phước là cội nguồn của đạo đức. Song chúng ta đừng bị phỉnh gạt bằng những tội phước rỗng. Tội là cấy mầm đau khổ nơi con người, phước là gieo hạt hạnh phúc cho chúng sanh. Thực tế như vậy, không phải việc huyền hoặc viễn vông.



NGHIỆP BÁO

I- MỞ ĐỀ

Mọi việc khổ vui trong kiếp hiện tại của chúng ta đều do nghiệp quá khứ và hiện tại chi phối. Nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ, chúng ta chỉ biết sợ khổ, cầu vui mà không biết tránh nghiệp ác, tạo nghiệp lành. Thế chẳng khác nào kẻ sợ bóng mà cứ đứng ngoài trời nắng, muốn nghe nhạc mà bịt lỗ tai. Một khi nghiệp quá đến, chúng ta dù muốn dù không, tất nhiên cũng phải chịu. Bởi nó là kết quả do hành động của chính mình đã tạo. Mình làm, rồi mình chịu, đó là lẽ công bằng hợp lý của kiếp người.

II- ĐỊNH NGHĨA

Nghiệp báo nói đủ là nghiệp quả báo ứng. Bởi vì nghiệp nhân chúng ta đã gây thì nghiệp quả phải đến. Sự báo đáp thù ứng cân xứng nhau giữa nghiệp nhân và nghiệp quả. Trước tiên chúng ta cần biết chữ nghiệp.

1. Nghiệp

Là dịch nghĩa chữ Karma tiếng Phạn, chỉ hành động tạo tác theo thói quen của mỗi người. Nghiệp có nghiệp thiện, nghiệp ác, định nghiệp, bất định nghiệp... Nghiệp thiện là hành động lành đem lại sự an lạc cho chúng sanh. Nghiệp ác là hành động dữ làm đau khổ chúng sanh. Định nghiệp là hành động hoặc lành hoặc dữ có cộng tác với ý thức tạo thành nghiệp quyết định. Bất định nghiệp là hành động hoặc lành hoặc dữ không cộng tác với ý thức nên thành nghiệp không quyết định.

2. Báo

Là đền trả một cách công bằng, không sai chày, không tiêu mất. Chúng ta có hành động lành hay dữ, kết quả của hành động ấy sẽ đến, hoặc sớm hay muộn thôi. Thí dụ chúng ta mắng chửi người là hành động dữ, người ấy sẽ mắng chửi lại ngay khi đó, hoặc thời gian khác, khó tránh khỏi. Sự thù đáp cân xứng gọi là báo. Báo có chia ba thứ: hiện báo, sanh báo và hậu báo. Hiện báo là quả báo hiện tại, những hành động lành hay dữ ngay trong đời này chịu quả báo. Sanh báo là quả báo đời sau, hành động tốt xấu của ba nghiệp, đến đời sau mới chịu quả báo. Hậu báo là về sau lâu xa mới chịu quả báo. Ví như vào đầu mùa mưa, chúng ta đồng thời gieo trồng hạt đậu phộng, trồng cây chuối, trồng cây mít. Đến ba tháng sau, chúng ta được kết quả có đậu phộng. Sang năm, chúng ta mới kết quả có chuối. Song ba bốn năm sau, chúng ta mới được kết quả có mít.

Như thế, hành động đồng thời mà kết quả sai biệt, tùy loại khác nhau. Nếu chúng ta đòi hỏi ba thứ phải kết quả đồng thời là ngu xuẩn.

III- TỪ Đâu TẠO THÀNH NGHIỆP?

Nghiệp từ thân, miệng, ý chúng ta tạo nên. Bởi thân miệng ý chúng ta làm lành, nói lành, nghĩ lành nên tạo thành nghiệp lành. Thân miệng ý chúng ta làm dữ, nói dữ, nghĩ dữ tạo thành nghiệp dữ. Thế nên, chúng ta chủ nhân tạo nghiệp cũng chính chúng ta là chủ nhân thọ báo. Ngang đây chúng ta hãnh diện đã thoát khỏi mọi quyền lực thiêng liêng ban họa xuống phước. Chúng ta cũng hiên ngang thọ nhận tất cả quả khổ vui, mà không có một lời oán hờn than trách. Chúng ta khôn ngoan biết chọn lựa nghiệp nhân nào mình thích mà làm, không còn mù quáng làm càn bướng. Đây là sự trưởng thành, khi rõ nghiệp từ đâu có.

IV- TỪ Đâu CÓ BÁO ỨNG?

Sự báo ứng cũng chính nơi mình hiện ra. Mỗi khi chúng ta tạo nghiệp lành hay dữ, mắt chúng ta thấy cảnh ấy, tai chúng ta nghe tiếng ấy, hạt giống lành dữ ấy đã rơi vào tàng thức chúng ta. Kẻ đối tượng bị chúng ta làm khổ vui cũng thế, do mắt thấy, tai nghe nên hạt giống biết ơn hay thù hận đã rơi vào tàng thức của họ. Khi nào đó, cả hai gặp lại nhau thì hạt giống ân oán ấy trôi dậy, khiến hai bên tạo thêm một lần nghiệp lành dữ nữa. Cứ thế tạo mãi khiến nghiệp càng ngày càng dày, ân oán càng ngày càng lớn. Như khi chúng ta gặp một người

đang mắc phải cảnh khốn đốn cơ hàn, hình ảnh buồn thảm khổ đau của họ hiện bày đầy đủ. Chúng ta trong tay có đủ phương tiện, liền giúp họ qua cơn khốn đốn, lúc đó trên gương mặt khổ đau đã ngả sang gương mặt vui tươi, sáng sủa. Chúng kiến hiện tượng ấy, hạt giống vui tươi đã rơi vào tàng thức chúng ta. Nếu mỗi ngày chúng ta đều gieo vào tàng thức những hạt giống vui tươi, đến khi thân này sắp hoại, chúng ta không còn đủ nghị lực làm chủ, những hình ảnh vui tươi ấy sẽ hiện đến với chúng ta, mời chúng ta đến cảnh vui tươi. Ngược lại, mỗi ngày chúng ta cứ gieo rắc khổ đau cho người, những hạt giống khổ đau chứa đầy trong tàng thức chúng ta, đến khi hơi tàn, lực tận những hình ảnh đó sống dậy, đuổi bắt đánh đập chúng ta, khiến chúng ta phải chạy chui vào cảnh khổ. Đó là nghiệp báo khổ vui của mai kia. Nghiệp báo không phải từ đâu đến, mà chính từ tàng thức chúng ta hiện ra. Người xưa thân thánh hóa khả năng chứa đựng của tàng thức bằng ông thần độ mạng. Bảo rằng ông thường theo dõi chúng ta, và ghi chép hết mọi hành động thiện ác của chúng ta để báo cáo với Thiên đình hay Diêm chúa. Hoặc cụ thể hóa tàng thức chứa đựng bằng đài gương nghiệp cảnh. Bảo rằng chúng ta làm lành hay dữ, sau khi chết đến chỗ Diêm vương, ở trước sân triều có cái gương lớn, người làm lành làm dữ dẫn đến trước gương đều hiện rõ ràng đầy đủ, không thể chối cãi được.

V- NGHIỆP BÁO KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Sự góp nhặt gieo vào tàng thức là một lẽ thật, không phải việc huyền hoặc, do không tưởng bịa ra.

Đây thử cử một thí dụ, khi chúng ta muốn học thuộc lòng một bài thơ. Chúng ta đọc một lần, hai lần, cho đến nhiều lần tự thấy nó thuộc. Cái thuộc ấy là do đâu, chẳng qua mỗi lần chúng ta đọc, hạt giống ấy rơi vào tàng thức, đọc nhiều lần, hạt giống ấy càng trưởng thành mạnh mẽ, đây gọi là thuộc. Thuộc xong chúng ta không đọc nữa, thỉnh thoảng trong tàng thức nó trôi dậy, mỗi lần trôi dậy, chúng ta ôn lại đôi ba phen, thế là thuộc lại càng thuộc. Từ miệng chúng ta đọc, hạt giống thơ rơi vào tàng thức gọi hiện hạnh huân chủng tử. Từ tàng thức thơ trôi dậy, gọi là chủng tử khởi hiện hạnh. Chúng ta ôn lại đôi ba lần, gọi là hiện hạnh huân chủng tử. Thế là sự huân khởi không thể nghĩ bàn. Nếu cả đời chúng ta huân chủng tử nào nhiều nhất, đời sau sanh ra hạt giống ấy sống dậy sớm nhất. Bởi thế mới có các vị thần đồng, xuất hiện, như Mạc Đĩnh Chi ở Việt Nam mười hai tuổi đã thông suốt thi pháp, Bạch Cư Dị ở Trung Hoa chín tuổi đã làm thơ, Pascal ở Pháp mười hai tuổi đã thông Kỹ hà học..., cho đến cùng học một lớp mà mỗi đứa bé đều có khả năng riêng.

Khi trong kho tàng thức còn chứa chủng tử thì sự huân khởi không thể nghĩ bàn. Vì thế nó có sức mạnh lôi kéo chúng ta đi thọ sanh trong lục đạo không có ngày dừng. Thế nên, nói đến nghiệp báo là nói đến sự luân hồi sanh tử.

VI- LÀM SAO HẾT NGHIỆP?

Nghiệp đã do chúng ta gây tạo biến chủng tử huân vào tàng thức. Muốn hết nghiệp cũng do chúng ta khéo loại hết những chủng tử nghiệp ở trong tàng thức ra.

Khi kho tàng thức sạch chủng tử thì sức mạnh lôi vào sanh tử không còn. Khi chủng tử còn trong kho ấy, gọi là tàng thức, là nhân sanh tử. Khi chủng tử trong kho ấy sạch hết, gọi là không Như Lai tàng, là kho Như Lai trống, tức là dứt mầm sanh tử. Vì thế muốn hết nghiệp sanh tử, chúng ta phải ứng dụng những phương pháp tu để tiêu diệt các hiện hạnh từ chủng tử dấy khởi. Ví như khi chúng ta học thuộc lòng một bài thơ, song mỗi lần nhớ lại, chúng ta đều bỏ qua, thời gian lâu bài thơ ấy sẽ quên bẵng. Những chủng tử khác cũng thế, mỗi khi khởi hiện hạnh, chúng ta đều thông qua chẳng cho hình ảnh sống lại, lâu ngày tự nhiên nó mất. Phương pháp niệm Phật, trì chú, tọa thiền đều nhắm vào mục đích này.

KẾT LUẬN

Thấu rõ lý nghiệp báo, chúng ta cố gắng tạo điều kiện thuận tiện để được quả báo toàn vui, nếu còn chấp nhận ở trong sanh tử. Sự chọn lựa khổ vui là quyền sở hữu của chúng ta, không phải thần thánh, cũng không phải ai khác, có quyền ban khổ vui cho chúng ta. Quyền năng sắp đặt một cuộc sống mai kia, đều do bàn tay chúng ta gây dựng. Nếu một khi nào đó, chúng ta không chấp nhận cuộc sống luân hồi nữa, cũng chính chúng ta loại bỏ những mầm sanh tử đang chứa chấp trong tàng thức của chúng ta. Thế là, chúng ta đã giành quyền với tạo hóa, đã tước bỏ quyền lực của thần linh và độc tôn trong việc thoát ly sanh tử.



GIÁC NGỘ PHÁP GÌ ỨNG DỤNG TU NGŨ THỪA PHẬT GIÁO?

I- MỞ ĐỀ

Tất cả pháp Phật dạy đều trước phải giác ngộ rồi sau mới ứng dụng tu. Cũng như trước biết đường rồi sau mới đi, trước hiểu rồi sau mới làm. Sự giác ngộ này là nhận thấy lẽ thật ngay thế gian không phải huyền nhiệm siêu viển, mà là cụ thể thực tế. Bởi giác ngộ rồi mới tu, nên đúng tinh thần đạo giác ngộ. Chúng ta là Phật tử phải thấu rõ lẽ này, đừng lầm lẫn ứng dụng tu một cách mù quáng. Không hiểu mà làm là việc làm càn bướng đại khờ. Chúng ta phải thấp sáng ngọn đuốc chánh pháp soi bước đi, để khỏi vấp ngã rơi hố lộn hầm.

Tổng quát căn bản Phật pháp là Ngũ thừa Phật giáo, trước khi ứng dụng tu mỗi thừa đều phải giác ngộ mỗi pháp. Ví như ở bến xe miền Đông tại thành phố

Hồ Chí Minh, trước khi chúng ta mua vé lên một chiếc xe nào là phải ý thức được mình đi đâu, đi làm gì? Khi mua vé lên xe, chúng ta biết rõ chủ đích và phân biệt rành rẽ con đường mình đi. Nếu chúng ta mua vé lên xe Tây Ninh là biết rõ mình sẽ đến thị xã Tây Ninh, mua vé lên xe Vũng Tàu là biết rõ mình sẽ đến đặc khu Vũng Tàu. Lên xe nào đến chỗ ấy là thí dụ cho Ngũ thừa Phật giáo. Bởi vì thừa là cỗ xe hay ngôi xe, sẽ đưa đến mục đích chúng ta nhắm. Chọn lựa xe đi là theo nhu cầu cần thiết của chúng ta đã biết. Thế nên trước giác, sau tu là chủ yếu của Ngũ thừa Phật giáo.

II- GIÁC NGỘ LÝ NHÂN QUẢ, LUÂN HỒI ỨNG DỤNG TU NHÂN THỪA, THIÊN THỪA

1. Giác ngộ lý nhân quả, luân hồi

a. Giác ngộ lý nhân quả

Vạn vật và mọi hiện tượng trên thế gian này, nếu đem ra khảo sát, chúng ta sẽ thấy không có một vật tượng nào thoát ra ngoài nhân quả. Từ động vật, thực vật, khoáng vật cho đến mọi hiện tượng mà các giác quan chúng ta cảm nhận được, đều phải có nhân mới thành quả. Ví như con người là quả, xuất phát từ bào thai là nhân. Cây lúa, bông lúa là quả, phát sanh từ hạt lúa giống là nhân. Khối đá là quả, kết hợp từ những hạt bụi là nhân. Dù là những hiện tượng lạ xuất phát từ con người hay thiên nhiên, tuy hiện nay người ta chưa phát giác được nguyên nhân của nó, song chỉ là chưa tìm ra, chứ chẳng phải không nguyên nhân. Thấy quả, chúng ta liền biết có nhân, đó là tinh thần

khoa học, là óc khảo cứu của các nhà bác học. Thấy một thành quả, chúng ta chưa tìm ra nguyên nhân của nó, là chưa thấu suốt vấn đề. Từ một kết quả, chúng ta thông suốt nguyên nhân, chúng ta có thể cấu tạo nguyên nhân để được kết quả như ý muốn. Ví như thấy bông lúa thơm biết từ hạt giống lúa thơm, chúng ta muốn sang năm có lúa thơm ăn, năm này phải lấy giống lúa thơm gieo mạ. Trên lãnh vực khoa học, người ta thấy nắp vung nồi nước đong, biết từ hơi nước đun sôi bốc lên, do đó chế biến ra các loại máy nổ. Khi thấy chiếc pháo thăng thiên bay vút lên cao nổ tung ra, biết từ nhiên liệu cháy có sức đẩy, người ta chế ra các loại phi cơ phản lực... cho đến những ngôn từ luận lý cũng phải từ quả đến nhân, hoặc từ nhân ra quả. Nếu không như thế là lý luận không chặt chẽ. Ví như nói, tôi thích món ăn này (quả), vì nó vừa miệng tôi (nhân). Tôi không ưa người đó (quả), vì họ ở xấu với tôi (nhân). Vì nghèo (nhân), tôi không dám ăn xài (quả). Thực tế mà nói, nhân quả bao trùm hết mọi lãnh vực trong cuộc sống của con người. Mọi hành vi thố lộ ra, đều lệ thuộc nhân quả. Song với người trí thì biết rõ, kẻ ngu thì không phân rành.

Nói đến nhân quả là tùy thuộc thời gian. Bởi vì từ nhân đến quả, phải trải qua giai đoạn khác nhau. Như từ một hạt cam đến thành cây cam và có trái cam, phải trải qua thời gian dài. Hạt cam hoại để thành cây cam, hạt cam thuộc quá khứ, cây cam hiện tại, trái cam vị lai. Rồi trái cam là quá khứ, hạt cam là hiện tại, cây cam là vị lai. Cứ thế xoay vần từ nhân đến quả, từ quả lại nhân. Vì thế muốn đoán định nhân quả, chúng ta phải căn cứ

trên ba thời mà xét. Nếu ai chỉ cắt xén một chặng mà đoán định, là sai lầm lệch lạc. Ví như đồng thời trồng cam, mà một người được quả cam sành, một người được quả cam đường. Nhìn cây cam lá cam giống nhau, mà trái cam lại khác. Nếu chỉ căn cứ cây cam, trái cam mà biện lý lẽ, làm sao hiểu nổi. Chúng ta phải xét lui về quá khứ, khi gieo hạt cam loại nào, mới thấy thấu đáo vấn đề. Cũng thế, trong cuộc sống khổ vui tốt xấu hiện tại của chúng ta, không nhìn lui về quá khứ, khó bề hiểu biết tường tận. Cho nên trong kinh Nhân Quả Phật dạy: “Muốn biết nhân đời trước, cứ xem cuộc sống hiện tại này, cần biết quả đời sau, nên xem hành động hiện nay.” Hiện tại là kết quả của quá khứ, cũng là nhân của vị lai. Cây cam là quả của hạt cam, cũng là nhân của quả cam. Muốn mai kia được nhiều quả cam ngon, hiện tại chúng ta phải vun quén cho cây cam được sum suê. Đây là khéo ứng dụng nhân quả. Hiểu thấu đáo lý nhân quả là giác ngộ lý nhân quả.

b. Giác ngộ lý luân hồi

Luân hồi là sự vận hành luân chuyển. Trong bầu vũ trụ chúng ta hiện sống đây, luôn luôn vận hành luân chuyển. Quả địa cầu xoay tròn mãi mãi, sáng tối rồi sáng tối. Nhân đó lập thời gian: ngày, tháng, năm, xuân, hạ, thu, đông. Thế rồi xuân hạ thu đông lại xuân hạ thu đông... Đây là hiện trạng luân hồi của không gian và thời gian. Cho đến mọi sanh vật sinh sống trên quả địa cầu, vừa có sự sống là có vận hành lưu chuyển, ở bên trong mọi vật đều có sự vận hành luân chuyển không ngừng. Dừng đứng lại là mất sự sống.

Như nơi con người máu từ quả tim chạy ra các huyết quản, từ các huyết quản trở về quả tim, sự vận hành ấy không có khi dừng, vừa dừng lại là chết. Các sanh vật khác cũng thế. Cho nên luân hồi, là một thực thể của vũ trụ và chúng sanh. Phủ nhận lý luân hồi là phủ nhận sự sống, phủ nhận sự biến thiên của thời gian và không gian.

Thừa nhận lý luân hồi, chúng ta phải thừa nhận hai yếu tố then chốt của nó là vận hành và bất tận. Vì mọi hiện tượng trên nhân gian này luôn luôn vận hành thăng trầm mà bất tận. Sự vật tùy duyên đổi thay, song bản chất của nó không mất. Ví như nước, tùy duyên nóng hay lạnh, hình thái của nó bị đổi thay. Từ một thể lỏng, gặp duyên nóng nước biến thành thể hơi, gặp duyên lạnh cô đọng lại thành thể cứng. Mọi sự biến thể của nước đều là tùy duyên. Có khi nó nhẹ bồng bạc trong hư không, có khi đọng lại thành khối cứng như đá. Tuy hình thái đổi luôn luôn, mà bản chất nước vẫn không mất. Nếu ai thấy nước không còn ở thể lỏng, bảo mất là khờ. Hoặc thấy tan không còn ở thể cứng, bảo hết là dại. Người khôn ngoan biết sự tùy duyên biến thái của nước, muốn nó là hơi dùng duyên nóng, muốn nó thành khối dùng duyên lạnh. Thế là tùy duyên ứng dụng một cách linh động. Đó là chỗ sử dụng của các nhà khoa học hiện nay.

Cũng thế, sang lãnh vực con người, biết sự luân hồi tùy nghiệp duyên, người tu hành khéo tạo nghiệp lành duyên tốt, để sự vận chuyển đúng theo sở nguyện của mình. Sử dụng nghiệp duyên theo nguyện vọng sở thích của mình, là người thông suốt lý luân hồi.

Biết rõ luân hồi là biến thể chứ không mất, người tu không mắc kẹt hai cái chấp thường kiến và đoạn kiến. Từ nghiệp duyên tốt xấu đưa đến thành quả khổ vui ở mai kia. Chúng ta dại gì không chọn nghiệp duyên tốt để được kết quả an vui. Đây là sự tu hành của người Phật tử trong cuộc luân hồi.

2. Ứng dụng tu nhân thừa, thiên thừa

Sau khi thành Phật, đức Thích-ca đã từng bảo: “Ta xem thấy chúng sanh luân hồi trong sáu đường, như người mắt sáng đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy người qua lại của mỗi con đường một cách rõ ràng.” Trong sáu con đường ấy là: trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Ba con đường trên là tốt, ba con đường dưới là xấu. Ba con đường trên chọn kỹ chỉ có cõi trời, cõi người còn tu được. A-tu-la nóng nảy khó tu. Vì thế người tu phải chọn hai con đường trên, gọi là Nhân thừa và Thiên thừa.

a. Nhân thừa

Tu nhân thừa, trước phát nguyện quy y Tam bảo để vạch một lối đi cho hiện tại và mai sau. Kế giữ năm giới là nền tảng tạo thành tư cách con người, là con người ai cũng xem sanh mạng mình là tối thượng, tài sản là huyết mạch, gia đình là tổ ấm an vui. Vì thế tuyệt đối không được giết người, không được trộm cướp của người, không được phạm tà dâm. Lại không nói dối để gây uy tín, sự cảm thông trong gia đình và ngoài xã hội, không uống rượu để mình bình tĩnh sáng suốt và khỏi làm phiền hà mọi người chung quanh. Hiện tại là một con người

đúng tư cách con người, vị lai cũng sẽ làm người xứng đáng danh nghĩa con người. Đó là do thấy được nhân, biết rõ quả và nhận được sự bất tận trong dòng sanh mạng của con người, nên ứng dụng tu như thế.

b. Thiên thừa

Chúng sanh ở cõi trời do phước đức đầy đủ nên dục lạc sung mãn. Chúng ta muốn hưởng sự an vui ấy, ngay hiện tại cần phải tu mười điều lành, nhân lành đầy đủ sẽ được kết quả sanh cõi trời. Mười điều lành có chia hai phần tiêu cực và tích cực. Mười điều lành tiêu cực: không giết người, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói ly gián, không nói thêu dệt, không nói ác khẩu, bớt tham lam, bớt nóng giận, không tà kiến. Mười điều lành tích cực: cứu mạng chúng sanh, bố thí, trinh bạch, nói chân thật, nói hòa hợp, nói đúng lý, nói nhã nhặn, tập từ bi, tập nhẫn nhục, chánh kiến. Mười điều này nhân thù thắng nên được quả thù thắng nhất trong sáu đường. Vì thế, người Phật tử tu hành, nếu biết còn luân hồi nên chọn cái luân hồi này là tốt đẹp hơn cả. Đó là ứng dụng tu Thiên thừa, qua sự giác ngộ lý nhân quả, luân hồi.

III- GIÁC NGỘ LÝ VÔ THƯỜNG, KHỔ, KHÔNG, ỨNG DỤNG TU THANH VĂN THỪA

1. Giác ngộ lý vô thường, khổ, không

Vạn vật trên nhân gian này đều là tướng di động biến thiên, không một vật nào tạm yên và đứng nguyên một trạng thái. Sự di động biến thiên ấy gọi là vô thường.

Vô thường là một lẽ thật trùm trên vạn vật. Đã có vô thường phải đến biến hoại (khổ), đã biến hoại phải bị diệt mất (không). Ba trạng thái này liên hệ dĩ nhiên với nhau. Đã thừa nhận vô thường là thừa nhận *Khổ*, thừa nhận *khổ* phải chấp nhận *Không*. Vạn vật cứ như thế mà tiếp diễn liên miên bất tận.

2. Tu pháp tứ đế

Đức Phật chứng kiến lẽ ấy, nên ngài nói pháp tứ đế. Tất cả là khổ, vì nó là tướng vô thường biến hoại. *Khổ* là một lẽ thật nên nói là khổ đế. Nơi con người sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ. Đây là tướng vô thường biến hoại của con người. Dù là người ở ngôi vị nào cũng phải chung chịu bốn tướng ấy. Thế nên khổ đế là luật chung của nhân loại, không riêng bởi một cá nhân nào. Chẳng những thế mà còn, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ và ngũ ấm xí thạnh khổ. Nghĩa là ngoài cái khổ biến hoại của bản thân, còn những cái khổ tình cảm bất như ý. Người thương yêu mà phải xa lìa, khiến cho lòng dạ tan nát. Những điều mơ ước mong cầu mà không toại nguyện, quả là một tuyệt vọng, một bất mãn tột cùng. Kẻ oán ghét mà phải sống chung cùng, thật là sự bực bội khó tả. Tổng quát ngay nơi thân năm ấm này là một khối chung hợp toàn những thứ biến hoại đau khổ. Kể cả những thứ khổ nhỏ nhiệm thì có đến tám vạn bốn ngàn khổ.

Sự khổ này không phải ngẫu nhiên mà có, chính nó phát xuất từ nguyên nhân: si, tham, sân, mạn, nghi, ác kiến. Nếu kẻ chi ly có đến tám vạn bốn ngàn thứ

trần lao phiền não. Các thứ đó gọi chung là tập đế. Do si mê không biết thân tâm như thật nên khởi tham ái thân tâm. Bởi tham ái thân tâm nên mong cầu mọi sự khoái lạc, gặp sự chống đối liền khởi tức giận. Do ái ngã nên khinh khi lấn lướt người. Bởi si mê nên nghi ngờ lẽ thật và khởi kiến chấp tà ác. Tụ hợp những nguyên nhân mê lầm tạm bợ này làm ngã, quả thật là nhân của khổ, nên gọi là tập đế hay khổ tập.

Muốn cho quả khổ tan hoại, không gì hơn đập thẳng nơi tập nhân. Tập nhân đã tiêu diệt gọi là diệt đế hay khổ diệt. Bởi tập nhân là mầm si mê biến hoại, nên khi diệt sạch chúng thì trí tuệ phát sanh, nhân sanh diệt cũng bật dứt. Thế là chứng tứ quả Thanh văn được tịch diệt Niết-bàn.

Song muốn phá hoại tập nhân cần phải có phương tiện. Phương tiện này là ba mươi bảy phẩm trợ đạo: tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo. Mỗi pháp như tứ niệm xứ... ứng dụng triệt để cũng có thể tiêu diệt được tập nhân, không nhất thiết phải tu đủ ba mươi bảy phẩm. Những pháp này quả có công hiệu tiêu diệt tập nhân, nên gọi là đạo đế hay khổ đạo. Chữ đạo có nghĩa là phương pháp, ba mươi bảy phẩm này là những phương pháp diệt sạch tập nhân đau khổ.

Trong bốn đế này đứng về mặt nhân quả mà nói: khổ đế là quả, tập đế là nhân của dòng luân hồi sanh tử. Diệt đế là quả, đạo đế là nhân của dòng giải thoát sanh tử. Thế nên còn có tập đế quyết định phải có khổ đế,

biết dụng tu đạo để đúng pháp, nhất định sẽ đạt được diệt đế. Thế là hai con đường luân hồi đau khổ và tịch diệt Niết-bàn đã trưng bày trước mắt chúng ta, tùy ý chọn lấy mà đi. Đây là một lẽ thật không thể sai chạy, cho nên tôn giả A-nậu-lâu-đà trình lên Phật khi ngài sắp Niết-bàn: “Mặt trời có thể lạnh, mặt trăng có thể nóng, pháp tứ đế Phật nói vẫn không thay đổi!”

IV- GIÁC NGỘ LÝ NHÂN DUYÊN ỨNG DỤNG TU DUYÊN GIÁC THỪA

1. Giác ngộ lý duyên sanh vô ngã

Vạn vật có hình tướng đều do duyên hợp. Không có một vật tự thân là một vật, mà phải do chung hợp nhiều dữ kiện mới hình thành. Cái bàn không tự là cái bàn, mà phải có gỗ, có đinh, ông thợ mộc và dụng cụ mới tạo thành cái bàn. Cái cây không tự là cái cây, mà phải có hạt giống, có phân, có đất, có nước, có ánh nắng và người săn sóc mới thành cây. Con người không tự là con người, mà phải do tinh cha, huyết mẹ, nhờ sự bú sữa, ăn uống, hít thở... mới thành con người. Tóm lại cả thế gian này không có một vật gì tự nó thành nó, mà do duyên chung quanh hợp thành hình.

Đã do duyên hợp thì không chủ thể, thế là vô ngã. Như thân xác thịt chúng ta, nhà Phật bảo là tứ đại hợp thành. Đất nước gió lửa là bốn thứ lớn, hợp thành con người cũng hợp thành sự vật. Thử phân tích con người, chất cứng là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, chất ấm là lửa. Bốn chất này tìm xem cái nào là chủ? Nhẹ như chất gió và lửa mà thiếu một, thử hỏi thân này

còn chẳng? Quả nhiên không thể thiếu một chất nào mà thân này còn tồn tại. Thế thì bốn chất có khả năng như nhau, vậy cái nào là chủ? Không có chủ tức là vô ngã. Thân đã vô ngã, tâm lại có ngã chẳng? Nhà Phật chia thân này làm năm nhóm: nhóm hình sắc gọi là sắc uẩn, nhóm cảm thọ gọi là thọ uẩn, nhóm tưởng tượng gọi là tưởng uẩn, nhóm suy tư gọi là hành uẩn, nhóm phân biệt gọi là thức uẩn. Bỏ phần sắc uẩn ra, còn bốn thứ kia thuộc phần tâm thần. Thế thì bốn nhóm thọ tưởng hành thức cái nào là chủ. Nếu cảm thọ là chủ thì tưởng tượng suy tư phân biệt là gì? Chính nơi tâm thần chúng ta có đủ bốn nhóm ấy, mỗi thứ hoạt động một lãnh vực riêng. Thế nên phần tâm cũng không chủ thể, ấy là tâm vô ngã.

2. Tu pháp thập nhị nhân duyên

Mười hai nhân duyên, khởi đầu là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử. Thế là *cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh*. Vô minh là mê lầm về bản ngã, nên mất thân theo nghiệp dẫn là hành. Nghiệp thúc đẩy thức đi thọ sanh là thức. Thức tựa vào sự phối hợp của tinh cha huyết mẹ là danh sắc. Danh là thức, sắc là tinh huyết cha mẹ, hợp thành thai bào. Thai bào có đủ sáu căn là lục nhập. Khi ra khỏi lòng mẹ sáu căn tiếp xúc với sáu trần là xúc. Do sự tiếp xúc có cảm thọ khổ, vui, không khổ không vui là thọ. Bởi cảm thọ nên sanh yêu thích là ái. Từ yêu thích khởi tâm bảo thủ là Thủ.

Do bảo thủ tạo thành nghiệp thiện ác là hữu. Đã có nghiệp thiện ác là có sanh đời sau là sanh. Đã có sanh là phải già chết là lão tử. Trong mười hai nhân duyên liên hệ quá khứ hiện tại vị lai, cứ thế xoay vần không có ngày cùng. Đây là mười hai nhân duyên theo chiều lưu chuyển.

Biết rõ thân tâm này do nhân duyên hòa hợp không có chủ thể là vô ngã. Trí tuệ đạt lý vô ngã này dẹp tan mê lầm về bản ngã là vô minh. Thế là vô minh diệt nên hành diệt, hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên danh sắc diệt, danh sắc diệt nên lục nhập diệt, lục nhập diệt nên xúc diệt, xúc diệt nên thọ diệt, thọ diệt nên ái diệt, ái diệt nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sanh diệt, sanh diệt nên lão tử diệt. Từ đây vòng xúc xích mười hai nhân duyên tan rã. Chính là câu “cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt”. Đây là quán mười hai nhân duyên theo chiều hoàn diệt.

Do thấu suốt nhân duyên, đạt được trí vô ngã nên chứng quả Duyên giác.

Ngang đây chấm dứt sự luân hồi, hằng an lạc Niết-bàn.

V- GIÁC NGỘ LÝ DUYÊN KHỞI TÁNH KHÔNG, TU BỒ-TÁT THỪA

1. Giác ngộ lý duyên khởi tánh không

Cũng đứng trên lý duyên sanh, song Bồ-tát không dừng lại ở chỗ thân này do năm uẩn kết hợp là vô ngã,

mà còn thấy năm uẩn tánh không. Bởi vì thân này là giả tướng do năm uẩn kết hợp, chính năm uẩn cũng là giả tướng của cái khác kết hợp và có cái khác cũng là giả tướng của cái khác nữa kết hợp... Tột cùng tất cả các pháp đều là duyên hợp không có chủ thể, là tánh không. Bởi tánh không do duyên hợp nên giả có. Vì cái có ấy là tướng duyên hợp, nên giả đối tạm bợ như huyễn hóa. Giả có nên chẳng phải không, có một cách tạm bợ nên không phải thật có. Thế là không mắc kẹt ở hai bên chấp không và chấp có. Đạt tột lý duyên khởi tánh không, Bồ-tát nhìn sự vật như chính bản thân mình, chỉ có giả danh mà không có thực thể. Bởi không có thực thể, nên các pháp thấy như bọt, bóng, huyễn hóa. Duyên hợp thì các pháp có, duyên tan thì các pháp không. Sự có không ấy chẳng qua là tướng của duyên thô. Thế nên, Bồ-tát thấy thân như huyễn, ngay khi sanh mà biết vô sanh.

2. Tu pháp lục độ

Lục độ là sáu pháp: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Sáu pháp này tu được cứu cánh gọi là lục ba-la-mật. Bồ-tát do thấy các pháp như huyễn nên tu bố thí được cứu cánh. Bố thí có chia: tài thí, pháp thí, vô úy thí. Tài thí lại có ngoại tài, nội tài. Bồ-tát dùng của cải để cứu giúp người đói khổ là bố thí ngoại tài. Có khi cần đến sức lực, hoặc thân phần của mình để cứu giúp người, Bồ-tát sẵn sàng làm là bố thí nội tài. Song phần tài thí chỉ là phương tiện đầu để thu nhiếp cảm tình của người rồi sang pháp thí. Pháp thí là đem chánh pháp chỉ dạy cho người được tỉnh giác.

Giáo hóa cho người được giác ngộ là phần giác tha của Bồ-tát. Vô úy thí là dùng phương tiện giúp người qua cơn kinh sợ hãi hùng. Trong mọi hoàn cảnh khủng khiếp của Bồ-tát đều dùng mọi phương tiện để an ủi cho người khỏi sợ. Song cái sợ to lớn nhất là biển khổ sanh tử, Bồ-tát thường chèo thuyền Bát-nhã cứu người qua khỏi biển khổ là vô úy thí. Đã thấy các pháp như huyền, nên Bồ-tát không khước từ những điều khó bố thí. Vì thế bố thí được ba-la-mật.

Trì giới là gìn giữ giới pháp của Phật răn cấm. Trong giới Bồ-tát có mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh, từ kinh Phạm Võng, hoặc tam tụ tịnh giới của hàng Bồ-tát. Đây là ba nhóm giới thanh tịnh Bồ-tát phải thực hành. Một là niếp luật nghi giới, những pháp nên lìa Bồ-tát hằng lìa. Hai là niếp thiện pháp giới, những pháp nên chứng, Bồ-tát đều tu chứng. Ba là nhiều ích hữu tình giới, Bồ-tát thường làm lợi ích chúng sanh. Những giới pháp này tu hành đến cứu cánh viên mãn gọi là giới ba-la-mật. Chính vì thấy các pháp duyên khởi như huyền nên Bồ-tát hay làm được việc khó làm.

Nhẫn nhục là sức cam chịu mọi hoàn cảnh khổ đau bức bách tủi nhục đến với tự thân. Chúng ta chiến thắng mọi sự thúc giục bức bách của bản thân tạo ra và chiến thắng những gì khổ đau tủi nhục từ bên ngoài đưa đến. Cho đến những điều oan trái không đâu, hoặc cực kỳ vô lý, chúng ta cũng nhẫn chịu được. Có khi phải trả giá rất đắt về danh dự, về thân thể, mà vẫn cam chịu để tròn hạnh nhẫn nhục. Cho nên nhẫn nhục khi đến cứu cánh là một sức hùng dũng phi thường, vì đã

chiến thắng hoàn toàn bản tánh ái ngã và bảo vệ ngã. Được thế mới gọi là nhân nhục ba-la-mật.

Tinh tấn là cố gắng nỗ lực. Dốc hết khả năng để chiến thắng mình, để chóng thành đạo quả, là tinh tấn trong phần tự lợi. Dốc hết khả năng để cứu giúp người, để giáo hóa cho họ giác ngộ, là phần lợi tha. Ở hai bình diện tự lợi lợi tha, Bồ-tát lúc nào cũng nỗ lực một cách tột cùng, gọi là tinh tấn ba-la-mật. Bởi Bồ-tát thấy đem thân như huyễn độ hữu tình như huyễn, nên không bao giờ biết mỏi mệt và chán ngán.

Thiền định, *thiền* nguyên từ chữ Phạn Dhyāra (thiền-na), Trung Hoa dịch là tĩnh lự. Có nghĩa là do gá tâm một cảnh khiến những tâm lự lăng xăng được lặng yên. Song thiền định trong nhà Phật cũng có nhiều lối, hoặc quán thân tâm này vô chủ để ngộ ngã không hoặc quán năm uẩn tánh không để ngộ pháp không, hoặc tâm không chấp cảnh khiến tâm cảnh nhất như. Bởi đừng được vọng tâm nên gọi là tĩnh lự. Thiền định đến tâm cảnh nhất như là thiền ba-la-mật.

Trí tuệ là trí vô sư được hiển lộ viên mãn. Bởi mây mờ vọng lự dứt sạch, nên mặt trời trí tuệ vô sư chiếu sáng rực rỡ. Trí tuệ này là do công phu tu thiền định mà phát xuất, chứ không phải do học tập mà được. Cho nên khi trí thể này hiện bày thì vô minh phiền não hoàn toàn tiêu sạch. Thế là đầy đủ trí vô lậu thoát ly sanh tử luân hồi. Đây là trí tuệ ba-la-mật.

Lục độ có nghĩa là do tu sáu pháp này đưa qua biển khổ sanh tử. Lại có nghĩa tu mỗi pháp qua mỗi cái dở:

tu bố thí độ bồn sên, tu trì giới độ phá giới, tu nhẫn nhục độ nóng giận, tu tinh tấn độ lười biếng, tu thiền định độ tán loạn, tu trí tuệ độ ngu si.

Tóm lại, Ngũ thừa Phật giáo là phương tiện hướng chúng sanh tiến lên, tùy căn cơ và sở nguyện mà sự tiến lên ấy có cao thấp khác nhau. Đã là phương tiện thì chưa phải mục đích chánh yếu của đức Phật muốn dạy. Nếu nhằm chỗ mục đích chánh của Phật thì chỉ giáo hóa chúng sanh đều được thành Phật. Tuy nhiên lòng từ bi của đức Phật là như thế, song trình độ căn cơ của chúng sanh thì chẳng đồng. Buộc lòng đức Phật phải mở rộng Ngũ thừa hoặc Tam thừa mà giáo hóa chúng sanh. Nếu chúng ta ứng dụng tu hành một thừa trong năm thừa, mà tâm niệm vẫn biết rõ rằng đây là phương tiện để tiến lên, chứ không phải chỗ an trụ vĩnh cửu, là không có lỗi lầm. Ngược lại, chúng ta tu theo thừa nào chấp chặt vào đó, không chịu phát tâm hướng thượng, ấy là những kẻ rơi trong Hóa thành. Chúng ta là người cầu Phật đạo, phải tu đến bao giờ viên mãn Phật đạo mới được dừng nghỉ. Đây là mục đích tối thượng của người Phật tử chúng ta.



TINH THẦN GIÁC NGỘ CỦA ĐẠO PHẬT QUA NGÀY LỄ VU-LAN

Hôm nay nhân ngày lễ Vu-lan, chúng tôi có một thời thuyết pháp với đề tài *Tinh thần giác ngộ của đạo Phật*. Chúng tôi sẽ chỉ rõ tinh thần giác ngộ của lễ Vu-lan như thế nào cho tất cả quý vị thấy, vì chính đó là tinh thần giác ngộ của đạo Phật. Tinh thần giác ngộ đó sẽ diễn tiến từ thấp lên cao, đến chỗ tột đỉnh như thế nào, chúng tôi tuần tự giải thích qua cho tất cả quý vị rõ. Trước tiên tôi nói thẳng về ngày lễ Vu-lan.

Theo thường ở chùa, ngày rằm tháng bảy là ngày lễ Tự tứ của chư tăng cũng gọi là Phật hoan hỷ nhật, cũng gọi là ngày Vu-lan-bồn, dịch âm tiếng Phạn. Ở Trung Hoa dịch nghĩa là Giải đảo huyền, tức là cứu hay cởi tội khổ bị treo ngược. Nói một cách khác là cứu tội khổ của những người đang đọa trong cảnh đau khổ địa ngục nga quỷ. Đó là tên gọi, nhưng sở dĩ đặt ngày lễ

Vu-lan vào ngày rằm tháng bảy là do ý nghĩa nào, tiêu chuẩn nào đức Phật nhắm như vậy?

Chúng tôi lần lượt giải thích các tiêu chuẩn đó. Bởi ngày xưa, lúc đức Phật tại thế, chư tăng hoặc bốn vị hay nhiều hơn, đều phân tán đi nơi này nơi nọ giáo hóa. Đến mùa hạ, ở Ấn Độ mưa nhiều, nước lũ cho nên sự đi lại khó khăn. Đức Phật ra lệnh cho chư tăng đến mùa hạ phải quy tụ một nơi để thúc liễm tu hành và kiểm soát lẫn nhau, để tu hành thế nào cho nghiêm chỉnh. Trong ba tháng hạ, tức là đến ngày rằm tháng bảy, chư tăng nhắc nhở lẫn nhau trong hành động, ngôn ngữ, tư tưởng còn khuyết, còn sơ sót. Sau đó mỗi nhóm tùy phương tiện mà đi giáo hóa khắp nơi. Như vậy, ba tháng an cư tính từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy. Ngày rằm tháng bảy gọi là lễ tự tứ, có nghĩa là: Tự: mình, Tứ: mặc tình, tức là chính mình đi ra giữa đại chúng, giữa chư tăng cầu thỉnh tất cả chư tăng xét thấy mình có những sơ sót nào, những lỗi lầm nào thì yêu cầu hoan hỷ chỉ dạy để cho mình nhận lấy lỗi lầm, ăn năn chừa cải. Đó là Tự tứ.

Trong bài văn tự tứ nói thế này:

Một vị tăng hay là vị Tỳ-kheo đến trước những vị Tỳ-kheo khác có đức hạnh hơn thưa:

Bạch Đại đức một lòng thương xót, con là Tỳ-kheo A hay B gì đó, trong ba tháng an cư, Đại đức hoặc thấy hoặc nghe hoặc nghi con có lỗi lầm gì thì thương xót chỉ dạy cho, con sẽ phát lồ sám hối đúng pháp.

Như vậy, trong ba tháng an cư hoặc đích thân họ thấy những cái sơ sót của mình hoặc là họ nghe

những người xung quanh nói lại những cái sơ sót của mình, hoặc là họ thấy cái sơ sót mà không biết có đúng hay không, trong lòng còn nghi ngờ. Trong ba trường hợp đó, mình đều ra cung thỉnh nói thẳng, chỉ thẳng ra cho mình biết dù cái đó chưa phải là tội. Họ còn nghi ngờ mà nói ra mình cũng sẵn sàng nghe, xét thấy đúng là lỗi thì sám hối phát lồ, do đó tội lỗi sẽ giảm bớt. Như vậy mới là người làm lễ tự tứ đúng pháp. Quý vị thấy có gì đặc biệt trong lễ tự tứ này không?

Theo tâm lý con người như quý vị thấy, tất cả chúng ta ít có người muốn nói cái dở của mình, hoặc che cái hay của mình. Có người nào muốn nghe người ta nói cái xấu của mình hay không? Đa số đều muốn khoe cái hay mà sợ thấy cái dở của mình, cho nên luôn luôn người ta khoe cái hay và giấu cái dở. Đó là bệnh phổ thông của mọi người. Cái bệnh đó làm cho con người tiến hay lùi? Nếu có hay một chút đem ra khoe khoang, còn xấu thì che giấu để người ta không thấy, đó là tâm niệm hiếu danh. Nếu mình một lần làm xấu giấu được, không ai biết, không ai chỉ, không ai nhắc, thì lần xấu thứ hai, thứ ba sẽ theo đó mà diễn tiến. Càng che giấu tội lỗi thì tội lỗi càng nhiều. Cho nên cái bệnh che giấu khiến con người thoái bộ. Làm cho con người hư hỏng là bệnh hay khoe cái hay và che giấu cái dở của mình.

Tinh thần người Phật tử là tinh thần tự giác, cho nên chúng ta phải tự giác cái gì chúng ta xấu. Lỡ phạm tội lỗi chúng ta phải nhìn thẳng phải thấy rõ ràng, tự tỉnh, tự giác. Thấy được tội lỗi của mình, tự mình hối cải. Đó là tinh thần phát lồ. Phát lồ là gì? - Là vạch cái lỗi

của mình trước mọi người, trước chư tăng, trước quần chúng để cho người ta thấy rõ mình có cái dở đó, để mình hứa trước mọi người sẽ cải tiến không còn dở nữa. Tháng này tôi có cái dở đó, tôi phát lồ với quý vị, quý vị đã nhận đã chứng thật lời của tôi rồi, hứa rằng tháng sau tôi sẽ tiến hơn không còn dở như vậy nữa. Như thế mỗi tháng mỗi năm tôi đều phát lồ, trước tôi có dở mười, có yếu lắm đi nữa, lần lần tôi còn dở chín, dở tám rồi bảy chứ không đến nỗi nào trước sao, sau vậy. Nếu trước phát lồ rồi sau cũng phát lồ y như thế thì có hổ thẹn hay không. Tự nhiên mình hổ thẹn, không thể nào chịu nổi. Giả sử mình có yếu đuối một lần phát lồ, lần sau có phạm hay có tội cũng ráng nhẹ hơn một chút, nếu nhiều lần như vậy tự nhiên lỗi càng ngày càng giảm xuống. Tinh thần phát lồ là tinh thần tự giác. Nếu mình không biết lỗi thì làm sao phát lồ. Biết lỗi là tỉnh hay mê? Nếu mê thì đâu biết lỗi. Người mê là người làm quấy không biết mình là quấy, làm sai không dám nhận mình là sai. Nếu mình quấy tự biết mình là quấy đó thật là tỉnh. Tỉnh tức là giác. Nhưng có người có tỉnh có giác mà không dám nói, không dám trình bày thì sao? - Đó là yếu đuối thiếu gan dạ. Cho nên đối với người tu phải có tinh thần tự giác tức biết nhận sự sai lầm, những lỗi của mình. Phải can đảm trình bày cái quấy của mình trước quần chúng để người ta chứng nhận cho mình điều đó. Hứa trước quần chúng mình sẽ cải đổi, chứ không hứa suông. Hứa như vậy để mà tiến bộ. Do đó nên người tu theo đạo Phật là người biết tự giác. Đó là tự nhận lỗi để phát lồ. Nhưng tự nhận lỗi không chưa đủ. Khi cái giác mình còn yếu chưa đầy đủ, cho nên có cái mình biết

có cái mình chưa biết, mình dễ tha thứ cho mình lắm, mình dễ quên cái dở của mình lắm. Cho nên đức Phật dạy chúng ta cần phải gan dạ hơn nữa, và phải can đảm nghe lời chỉ trích của bạn bè, của những người thiện tri thức lớn hơn mình. Như vậy khả dĩ bao nhiêu lỗi lầm của mình mới tiêu tan được, mới có thể ra ngoài vòng lỗi lầm được. Nếu mình không gan dạ nghe, không nhận những lời chỉ trích thì mình khó mà tiến được. Cho nên tinh thần Tự tứ là tinh thần cầu những người chung quanh mình thấy những điều sơ sót những chỗ lỗi lầm do mình không thấy được, nhờ chỉ cho mình nhắc cho mình để cải tiến.

Như vậy người học đạo, người tu hành, nhất là người sống trong đoàn thể mà biết tự giác phát lộ lỗi mình và can đảm nghe lời chỉ dạy những lỗi lầm những sơ sót của mình, thì người đó có tiến bộ hay không? Đương nhiên chúng ta thấy tâm hồn con người đó là một tâm hồn tinh giác sáng suốt và họ là con người có ý chí quả cảm để cầu tiến. Nếu không cầu tiến thì đâu chịu nghe lời phê bình của người. Dám nghe lời phê bình để chấp nhận sửa đổi đó là tinh thần cầu tiến mạnh mẽ vô cùng. Do đó hai điểm quan trọng nhất của tinh thần tự tứ là biết tự giác để phát lộ sám hối giữa đại chúng và thành tâm cầu xin chư tăng vì mình chỉ lỗi cho. Sau khi được chỉ lỗi, vui mừng sám hối trước đại chúng. Như vậy tức là con người tự giác nhận lỗi để sửa đổi. Họ sẽ từ từ vươn lên, chứ không bao giờ đứng yên một chỗ. Cho nên người tu mà thiếu tinh thần phát lộ và thiếu tinh thần tự tứ, người tu đó khó tiến được. Vì vậy trong đoàn thể

chư tăng, đến ngày rằm tháng bảy tức là ngày Tự tứ. Ngày mà toàn thể đều ra giữa đại chúng phát lồ và cầu xin chư tăng thấy, nghe, nghi những lỗi gì của mình đem ra chỉ dạy cho, để mình hứa nguyện sửa đổi. Đó là ngày đức Phật vui mừng nhất.

Bởi trông thấy đoàn thể đệ tử của mình biết tiến bộ và biết tỉnh giác, nên Phật hoan hỷ. Nếu không làm đúng như vậy, đức Phật không vui. Ngày đó là ngày được đức Phật khuyến khích cúng dường. Vì sao? Vì là ngày chư tăng có tinh thần cao cả gan dạ nhận lỗi mình, và những lời phê bình chỉ trích của chung quanh, hứa sửa đổi. Thật đó là ngày quý giá đáng khen. Cho nên Phật nói chính ngày này mới là ngày toàn thể Phật tử cúng dường cầu nguyện có thể được như ý. Nếu chư tăng không làm được như vậy thì cầu nguyện chưa chắc được như ý. Tại sao? Vì người biết tỉnh giác là người có ý chí cầu tiến thì đối với việc làm của họ có thể việc gì cũng xong. Đối với sự giúp đỡ người thì việc giúp đỡ nào cũng thành tựu. Bởi vì lúc nào họ cũng tỉnh giác và lúc nào cũng cầu tiến, người như vậy mới đạt được cái gì họ mong muốn. Và muốn lợi ích cho người mới thành tựu viên mãn. Cho nên đức Phật nói chỉ có ngày Tự tứ cầu nguyện mới được như ý. Thành thử đức Phật khuyến khích, Phật tử thể theo tinh thần tự tứ mà thực hiện lễ cầu nguyện. Nhưng thật ra nhằm khuyến khích chư tăng nhiều hơn, khuyến khích tinh thần phát lồ và tinh thần tự tứ.

Nhưng gần đây chúng ta đi ngược một chút với tinh thần tự tứ của chư tăng. Thí dụ như một chùa có một hai cô ni, một hai ông thầy, không an cư, không tự tứ

mà cũng tổ chức lễ Vu-lan long trọng, nói rằng cúng dường ngày Vu-lan là có phước, nào là giải đảo huyền, nào là xá tội vong nhân v.v... Mà khi đó quý vị chưa áp dụng đúng tinh thần tự tứ. Họ không sống với tính cách đoàn thể, không sống đúng với tinh thần Phật muốn dạy, mà họ hô hào như vậy thì quý vị thấy có hợp lý hay không? Vì vậy chúng ta phải thấy rõ người tu theo đạo Phật là đi trên con đường giác ngộ. Một việc nào cũng làm đúng theo tinh thần giác ngộ. Ngày tự tứ là ngày tự giác của mọi người. Sau khi xét lại cái sai lầm, cái sai quấy của mình trong ba tháng để mình phát lồ sám hối và đồng thời nhờ chung quanh, những người có tinh thần cương trực, chỉ những lỗi lầm sơ sót của mình. Như vậy sự tiến bộ của mình càng ngày càng vươn lên. Tinh thần giác ngộ như vậy mới là tinh thần giác ngộ mạnh mẽ sáng suốt.

Đó là tôi nói thẳng cho quý vị thấy tinh thần tự tứ của ngày rằm tháng bảy. Vì vậy ngày rằm tháng bảy này mới nên làm lễ Vu-lan, tức là Phật tử mới nên cúng dường để theo sở nguyện của mình. Cái sở nguyện được hay không được, đó là vấn đề khác. Nhưng điều đáng chú ý hơn hết là đức Phật đặt trọng vấn đề tự tứ của chư tăng, mới là ngày quan trọng.

Quý vị nhớ trong kinh Vu-lan, chuyện bà Thanh Đề, nhờ ngài Mục-kiền-liên cúng dường chư tăng ngày rằm tháng bảy mới thoát được nghiệp ngã quý mà sanh lên cung trời Thiên Hoa Quang. Như vậy tinh thần cầu nguyện đó ảnh hưởng thế nào với người có tội lỗi? Chỗ này tôi nói thêm cho quý vị thấy tinh thần đạo Phật.

Chính những việc làm đó không nằm trong các mê tín mà nằm trong tự giác, tại sao vậy?

Trước tôi xin kể những chuyện khác, dù chuyện này có tính cách ngụ ngôn, nhưng để quý vị thấy tinh thần của đạo Phật. Như đức Phật kể lại tiền thân của ngài: “Thuở nọ ngài là một đứa con bất hiếu. Khi ngài chết rồi vào địa ngục. Ngay trong ngục tối, ngài thấy ở đằng xa một đốm lửa sáng rực đi đến dần dần tới ngài. Tới gần ngài nhìn rõ ra là người đang bị một vòng lửa cháy đỏ rực trên đầu. Người đó la rên thảm thiết. Khi tới gần, ngài hỏi: Anh ơi, anh làm tội gì mà chịu khổ lắm vậy?”

Chàng đó nói: Không giấu gì ông, thuở xưa tôi ở nhân gian, vì bất hiếu với cha mẹ, nên giờ đây tôi mới khổ như thế này.

Ngài hỏi: Tới bao giờ anh mới hết tội đó?

Chàng kia đáp: Chừng nào ở nhân gian có người nào bất hiếu như tôi, đến thế cho tôi, thì tôi mới hết.

Vừa nói thì vòng lửa bên đầu anh kia chụp qua đầu của ngài. Ngài bị đốt cháy đỏ rực, đau khổ quá ngài rên la thảm thiết. Khi tỉnh lại, ngài hỏi: Đầu tôi bị vòng lửa đốt cháy như thế này, thưa anh chừng nào mới hết, mới khỏi cái khổ này?

Anh kia nói: Chừng nào có người ở trên nhân gian bất hiếu như ông, xuống thế cho ông thì ông mới hết.

Khi đó ngài liền nhớ cái khổ bị đốt như thế này đau đớn vô ngần, nếu có người chịu khổ như mình thì

tội nghiệp họ quá, chi bằng để một mình mình chịu khổ thôi. Cho nên lúc đó ngài liền phát nguyện: *Nguyện tất cả người trên thế gian, từ đây về sau đừng có ai bắt hiều như tôi, để một mình tôi chịu cái khổ này suốt đời suốt kiếp.* Ngài vừa nguyện xong, bất thần vòng lửa bay đâu mất. Ngài thấy ngài sanh lại ở chỗ khác tốt đẹp, không còn vòng lửa nữa.”

Qua câu chuyện đó tuy có tính cách ngụ ngôn nhưng cho chúng ta thấy rõ một khi phát tâm từ bi rộng lớn, phát tâm đạo đức, thì bao nhiêu cái khổ cái xấu tan đi.

Ngài kể thêm một câu chuyện nữa: “Một thuở nọ ngài cũng là một người đi săn bắn tàn bạo. Ngài chết và rơi vào địa ngục. Khi đó quỷ sứ bắt ngài kéo trên một chiếc xe công kênh, phía sau có người cầm roi đánh. Ngài kéo nặng nề quá. Kéo qua chỗ tra tấn người, ngài thấy những người khác bị đánh đập hành hạ đau khổ rên siết quá đỗi. Ngài động lòng thương nguyện rằng: *Tôi xin thế tất cả cái đau khổ của những người ở trong đây! Tất cả cái khổ của những người đang chịu, xin để cho mình tôi chịu.* Ngài vừa phát nguyện như vậy thì tự thấy ngài không còn ở địa ngục nữa.”

Qua hai câu chuyện trên đó, chúng ta thấy bà Thanh Đề, sở dĩ ra khỏi vòng ngạ quỷ không phải chư tăng có tài xuống đó dẫn bà lên. Không phải có một ông Diêm vương hay ông chúa ngục nào mở thả bà, ân xá cho bà. Cũng không phải ông Phật trên đài sen xuống cứu bà, mà chính vì tinh thần sáng suốt và ý chí mạnh mẽ cầu tiến của chư tăng đồng chung một tâm niệm hướng về bà,

mong bà cải đổi tâm niệm xấu xa. Do sự giao cảm đó mà bà tỉnh giấc, chính bà tỉnh giấc biết được tội lỗi của bà, nên bà hối hận chừa bỏ. Do đó bà thoát khỏi cái khổ nọ quý. Thoát khỏi là do tâm hối cải tỉnh giấc chứ không phải do sức bên ngoài bắt mình hay thả mình. Đó là sự thật do tinh thần tỉnh giấc của con người mà ra. Chỗ đó đối với quý vị hơi lạ, nhưng sự thật là thế.

Chúng ta thấy rằng tất cả cái khổ là gốc ở mê lầm. Mê lầm nên mới có hiểu sai quấy tự mình thấy mình khổ. Thí dụ chúng ta gặp một người mà mình có ác cảm, thấy mặt họ mình vui hay buồn? Người mà mình có ác cảm thấy mặt họ là mặt đối sắc, cảm thấy buồn cảm thấy khổ, khi phải đối đầu với họ. Nếu khi đó mình dẹp phiền não, có tâm niệm sáng suốt hơn, và tự hỏi tại sao mình xấu như vậy? Tại sao mình có ác cảm với người ta? Người ta cũng tốt, tại sao mình có niệm xấu với họ. Tự hỏi như vậy là mình có thể vui cười cùng họ và không còn bực bội khó chịu nữa. Quan niệm bực bội khó chịu đó là bởi mình cố chấp, mình ghen ghét, mình xấu xa đối với mọi người. Gặp họ thấy họ là mình cảm như có cái gì bực bội, rồi tự mình chuốc khổ. Hết khổ không phải Phật cứu mình mà chính là nhờ mình đổi được quan niệm của mình.

Đến đây tôi kể một câu chuyện trong Thiên tông. Vị tổ thứ tư Thiên tông là tổ Đạo Tín, lúc còn làm Sa-di khi gặp tổ Tăng Xán (tổ thứ ba ở Trung Hoa), ngài thưa: Bạch Hòa thượng dạy cho con phương pháp giải thoát.

Tổ nhìn sững vào mặt hỏi: Ai trói buộc chú?

Ngài quỳnh lên không biết ai trói buộc mình. Nhìn lại mình một hồi, ngài thưa: Bạch Hòa thượng không ai trói buộc con hết.

Tổ bảo: Như vậy câu giải thoát làm gì?

Ngài liền tỉnh ngộ.

Vì mình đeo một quan niệm đen tối nên cảm thấy mình xấu xa đau khổ. Giờ đây mình xem cái xấu xa đau khổ đó nó có từ đâu? Khi tìm lại thì quan niệm xấu xa đau khổ không còn nữa. Nhìn thẳng nó thì không thấy có, lúc đó liền hết khổ. Hết khổ ngay trong cái mình nhìn thẳng lại nó, mình trông không thấy nó. Như vậy để thấy rõ cái khổ hay không khổ gốc ở mê lầm hay giác ngộ. Cho nên người giác ngộ là người thoát khổ, người mê lầm là người đau khổ.

Đó là then chốt của đạo Phật. Đạo Phật cứu khổ không có nghĩa là cứu người này ở trong địa ngục đem bỏ trên trời. Hay là đem người này ở trong ngục quỷ đưa lên một cõi nào khác. Cứu khổ chính là chỉ dạy cho người ta giác ngộ. Mà giác ngộ rồi liền đó được giải thoát.

Tôi thí dụ một cách cụ thể hơn. Thí dụ có người bị bệnh ghiền á phiện. Khi họ bị ghiền mà không có tiền để mua á phiện, họ phải ụa mửa đủ thứ hết. Hôm nào đây họ tỉnh giác, họ thấy cái ghiền á phiện này là tai họa lớn. Thấy mình bị hao mòn khí lực, tài sản tiêu hao, làm mọi người lo sợ v.v... bây giờ nhất định cương quyết bỏ, không ghiền nữa. Khi họ giác ngộ, biết được tai họa của nó, cương quyết bỏ, thì từ đó về sau họ sẽ

thắng được bệnh ghiền. Thắng được bệnh ghiền là họ hết khổ. Mà hết khổ đó là do ai? Do họ tự giác. Phải vậy không? Họ biết được cái dở, cả quyết chữa thì họ hết khổ. Nếu họ không biết cái đó dở, không biết cái đó là tai họa thì họ cứ đi sâu, đi sâu mãi không bao giờ ra khỏi khổ. Cho nên có giác ngộ mới được giải thoát. Có giác ngộ mới hết khổ. Đó là sự thật mà lâu nay chúng ta ít có quan niệm rõ. Chúng ta cứ tưởng rằng đi đến chùa cầu cúng rồi Phật làm cho mình hết khổ. Đó là cái hiểu lệch lạc của chúng ta. Tinh thần Phật tử đi chùa phải là tinh thần cầu học đạo để thấy phương pháp tu hành, để mình được giác ngộ. Mà giác ngộ chính là tự mình cứu khổ cho mình, chứ không phải ai cứu khổ cho mình được. Vì vậy đức Phật đã từng nói: “Ta không có quyền ban ơn giáng họa cho ai.” Nếu ngài có quyền ban ơn giáng họa cho người thì ngài thành thần linh mất rồi, không phải là Phật nữa. Chính ngài dạy phương pháp giác ngộ, tự chúng ta bỏ đi cái mê lầm, cái sai quấy của mình. Đó là cứu khổ, là điều căn bản của đạo Phật.

Hôm nay là ngày lễ Vu-lan, chúng ta phải biết rõ tinh thần Vu-lan. Đó là tinh thần tự giác và cầu tiến. Tự giác bằng cách nhìn thẳng lại những cái sai quấy, những lỗi lầm của mình. Can đảm ra trước quần chúng để xin phát lồ sám hối. Cầu tiến bằng cách mong mọi người chung quanh nhìn thấy cái sơ sót lỗi lầm của mình, chỉ bảo cho mình chữa cải. Đó mới đúng là tinh thần Vu-lan. Đúng tinh thần đó thì việc làm nào cũng thành tựu như ý. Do đó trong đạo Phật, thường nói ngày tự tứ là ngày có công đức lớn.

Lễ Vu-lan, tinh thần giác ngộ là thế đó, không phải ý vào sức cầu nguyện mà không tự giác. Đức Phật chọn ngày tự tứ để khuyên Phật tử làm lễ Vu-lan là do ý nghĩa này.

Giờ đây chúng tôi nói tới giác ngộ. Có phải giác ngộ ở chừng này thôi hay còn phải giác ngộ thế nào nữa? Ở đây chúng tôi cũng lược nêu lên qua một ít điểm giác ngộ để quý vị thấy. Với tinh thần Vu-lan giác ngộ của những người biết tự giác và biết cầu tiến. Ở trong phạm vi phạm phu còn là phạm tăng chúng ta phải mong giác ngộ và cầu tiến như thế.

Tiến dần lên những bậc thánh tăng thì sự giác ngộ thế nào? Đây tôi kể trong đạo Phật có những vị thánh tăng chứng quả Thanh văn, Duyên giác hay là Bích-chi Phật đến Bồ-tát v.v... Những vị giác ngộ đó như thế nào? Những hàng Thanh văn sau khi nghe Phật nói pháp tứ đế: khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế, các vị nhận đúng như thật, đúng tinh thần giác ngộ. Nhận rõ ràng không nghi ngờ gọi là chứng đạo hay thấy đạo. Khi thấy đạo, chứng đạo rồi bước vào hàng Tu-đà-hoàn lần đến A-la-hán. Như vậy chỗ giác ngộ đó như thế nào? Thí dụ như nghe đức Phật nói: “Tất cả thế gian là khổ” chư Tỳ-kheo thấy như thế nào? Biết lời Phật đúng hay là không đúng? Phần nhiều vị nói thế gian là khổ, cứ nghĩ khổ là đối khổ, là lạnh khổ là đau ốm v.v... Cho những điều khổ đó là khổ của Phật nói. Sự thật đức Phật nói thế gian khổ, là vô thường. Tại sao vô thường là gốc của khổ? Bởi vì thông thường kể nào tứ khổ, nào bát khổ. Tứ khổ là sanh lão bệnh tử. Bát khổ là tứ khổ

thêm câu bất đắc khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, và ngũ ấm xí thanh khổ. Như vậy cái khổ đó ở trong quy luật vô thường. Người ta ai không nghĩ rằng mình sanh ra lớn lên, trong khi tuổi trẻ còn khỏe mạnh sung túc, ít năm thấy mình già mặt nhăn má hóp. Lúc đó có buồn hay không? Răng lung lay nhai không biết ngon, mắt mờ thấy không xa không rõ. Tất cả những hiện tượng đó đều là hiện tượng khiến mình không được vui. Không được vui tức là khổ, là bất như ý. Thường thường cái khổ là cái bất như ý? Ý mình không muốn bị mất mờ tai điếc, răng rụng, má hóp, mà tất cả cái đó nó tới, mình có vui hay không? Đó là bất như ý, mà bất như ý là khổ. Cái khổ đó là gì? - Là vô thường. Mình đang mạnh khỏe, hoạt động tự do, tới lui tự tại, phát lên đau rên hừ hừ đi không được, hoạt động không được, mình có khổ hay không? Đó là bất như ý, đó là khổ. Như vậy sanh già bệnh chết đều là tướng trạng vô thường, đều là khổ. Cái khổ đó có người nào khỏi hay không? Nếu nói khổ do đói rách thì đức Phật nói không phải chân lý, mà nói riêng cho một nhóm người nào thôi, vì có người không đói không rách thì họ không khổ. Khổ là nói chung cho toàn thể con người. Con người nào cũng nằm trong luật Vô thường. Mà đã nằm trong vô thường thì bất như ý. Đã bất như ý thì khổ đau. Cái khổ đó nếu chúng ta thấy tường tận tức là nhận chân được khổ đế. Nhận chân được khổ đế rồi, vậy khổ từ đâu mà có? - Từ tập đế. Tập đế là gì? Đức Phật nói là tham sân si. Nếu nói rộng ra thì mạn, nghi, ác kiến, tức là sáu thứ căn bản phiền não, nói rộng nữa thì tới mấy chục thứ phiền não. Tóm lại tất cả phiền não gốc từ tham sân si mà ra.

Sở dĩ chúng ta thấy chúng ta già nên buồn, bất như ý là tại sao? Là tại chúng ta có lòng tham muốn mình được trẻ mãi. Nếu chúng ta không có lòng tham muốn trẻ hoài thì già đến có buồn không? Tóm lại trong ba cái tham sân si, si là gốc. Tại si mà mình không thấy được vô thường, không nhận được lý vô thường nên mình mới tham hoài, mới nghĩ tới sống mãi. Phải vậy không? Nghe đến cái chết là run lên, nghe đến cái già thì buồn đi. Đó là tham. Nếu mình biết rõ được lý vô thường là mình phá được cái si rồi. Trong cái vô thường mà nghĩ là thường, là si mê. Biết rõ lý vô thường mong cầu được trẻ mãi, tham được khỏi chết v.v... không còn nữa. Mà cái tham không còn thì cái già chết còn không? Như vậy phá được cái si thì khổ theo đó mà hết.

Cái sân cũng vậy. Sở dĩ chúng ta thấy người khác mình ghét mà gặp mặt nhau thì bực bội gọi là oán tắng hội khổ. Chúng ta nhận được lý vô thường rồi phải biết rằng con người mình là vô thường mọi người cũng vô thường, thì giận nhau hờn nhau làm gì? Tha thứ cho rồi, mình có sống đời đâu mà ôm ấp giận hờn. Tha thứ được thì mình hết khổ, cho nên nhận chân được lý vô thường thì tâm sân dịu xuống. Dịu xuống thì bớt khổ. Như vậy tham sân si là gốc của khổ là tập đế. Khổ là quả, tham sân si là nhân. Tham sân si giảm thì khổ quả theo đó mà giảm bớt. Quý vị thấy chúng ta tỉnh giác hay là chúng ta giác ngộ được nhân khổ thì cái quả khổ theo đó mà hết. Sở dĩ chúng ta khổ là vì chúng ta tham danh, tham lợi, tham đủ thứ. Cho nên mất một cái thì chúng ta

khổ một cái, mất nhiều cái thì chúng ta khổ nhiều cái. Chúng ta tham nên muốn cái gì cũng gom về mình cho nhiều. Mất là đau khổ liền. Như vậy khổ là tự lòng tham. Nếu chúng ta biết tất cả chúng ta đều là vô thường, đã là vô thường thì phải làm sao? - Không nên ôm ấp. Đã là vô thường thì phải chia sẻ nhau. Vô thường mà ôm giữ, điều đó không phải là vô thường. Phải vậy không? Nếu biết được lý vô thường thì chúng ta phải san sẻ phải chia sẻ. Như vậy là chúng ta dứt lòng tham, tức hết khổ. Chúng ta làm bể cái chén, buồn hai ba ngày. Bởi tại chúng ta tưởng cái chén là còn hoài, nên lỡ bể chúng ta buồn. Nếu biết đó là vô thường lỡ bể rồi thì thôi. Dè dặt mai đừng cho bể nữa. Cái khác cũng thế. Biết được lý vô thường nên chúng ta không ôm ấp, không gìn giữ riêng cho bản thân mình. Thân mình là vô thường sự vật cũng vô thường, tại sao mình cứ gom góp? Tại sao mình cứ giữ gìn? Khi gom góp gìn giữ đó là thỏa mãn lòng tham. Khi biết được vô thường thì đâu còn tham nữa. Hết tham là mình hết khổ. Chính vì ngộ được lý vô thường, theo đó khổ sẽ giảm. Vì vậy nên các vị A-la-hán không còn khổ nữa. Còn mình chưa biết được lý vô thường nên mới khổ. Nhưng có nhiều người nói: “Nói như thầy cái gì cũng vô thường hết thì ai muốn làm gì nữa.” Như vậy là lầm ý của Phật. Đức Phật nói vô thường để mà tiến bộ chứ không phải vô thường để mà buông tay.

Quý vị nhớ bài kinh nhật tụng hằng ngày ở chùa, tụng kinh Di-đà rồi chúng ta tụng thêm:

*Thị nhật dĩ quá
Mạng diệt tùy giảm
Nhu thiếu thủy ngư
Tư hữu hà lạc
Đại chúng đương cần tinh tiến
Nhu cứu đầu nhiên
Đản niệm vô thường
Thận vật phóng dật.*

Nghĩa là: Ngày nay đã qua, mạng sống theo đó mòn đi, như cá cạn nước, còn có gì vui? Thế nên, toàn thể đại chúng gắng mà tinh tấn. Như cứu lửa cháy đầu, chỉ nhớ vô thường, dè dặt chớ buông lung.

Hiểu được lý vô thường rồi phải nỗ lực việc đáng làm phải làm liền đừng chần chờ. Thấy người ta khổ, đói rách mình có thể giúp được, không nên nói để mai mốt sẽ giúp. Điều đó không phải là hiểu lý vô thường rồi. Biết được lý vô thường cái đáng làm phải làm ngay. Mai mốt biết mình còn hay không? Việc phải làm là làm liền. Giúp được là phải giúp liền. Tu được là cố gắng tu liền chứ đừng chờ tới mai tới mốt. Chính đó là biết lý vô thường. Cho nên càng nghĩ đến vô thường càng gắng làm lành làm phải, càng gắng giúp ích cho mọi người và càng cố gắng tiến tu. Đó là hiểu lý vô thường. Chứ nói vô thường rồi buông tay chờ chết là trái với ý của đức Phật dạy. Vì vậy cho nên, chúng ta hiểu rõ được tinh thần đó, hiểu được lý vô thường rồi, chúng ta mới có thể thương nhau, giúp đỡ nhau mà không có lòng tham gom góp về mình.

Đó là tinh thần của đạo Phật.

Thí dụ chúng ta đi chung một chiếc tàu, chiếc tàu bị giông bão muốn chìm. Tất cả người trong tàu đều là người thân và biết số phận của mình mong manh rồi. Giả sử lúc đó có người bị sóng nhồi ngã qua mình người kia hoặc là té đập lên chân người khác. Lúc đó những người bị té vô mình, hoặc bị đập trên chân có nên giận không? Hẳn là không? Vì lúc đó ai cũng có tâm niệm rằng mạng sống mình không còn bao lâu nữa, giận hờn làm chi. Lo sao cho khỏi cái khổ nạn này, thì giờ đâu mà giận hờn. Đây cũng vậy. Nếu chúng ta hiểu lý vô thường là sao? Như trong kinh Tứ Thập Nhị Chương đức Phật hỏi các vị Tỳ-kheo: “Mạng người sống được bao lâu?” Một thầy Tỳ-kheo trả lời: “Sống được vài năm.” Ngài nói: “Người chưa hiểu đạo.” Thầy Tỳ-kheo khác trả lời: “Sống được trong một bữa ăn.” Ngài nói: “Người chưa hiểu đạo.” Đến vị sau nói: “Chỉ sống trong hơi thở”. Ngài gật đầu nói: “Ông thấy đạo rồi.” Như vậy thấy đạo là thấy được lý vô thường. Nếu mình thấy mạng sống trong hơi thở, khi hơi thở này còn thì chúng ta phải làm lợi mình lợi người chứ. Mạng sống đã mong manh như vậy, tại sao mình còn ôm ấp giận người này buồn người kia, trách người nọ. Như vậy có phải tự mình giết mòn mình hay không? Mà giết mòn một cách vô ích. Vì chúng ta biết lý vô thường nên phải vươn lên, phải làm lợi mình lợi người, đừng sơ sót một giờ phút quý báu nào hết. Đó mới là hiểu được tinh thần vô thường. Biết vô thường mà tinh tấn như cứu lửa cháy đầu. Quý vị thấy có ai bị lửa cháy đầu mà còn đi chơi thong thả hay không?

Hay phải tay quơ miệng la đủ thứ hết. Đâu có thể chân chờ được. Chính chúng ta cũng vậy. Nhận được lý vô thường của Phật dạy, chúng ta phải tỉnh giác phải cố gắng làm lợi ích cho mình cho người. Đó là tinh thần vô thường. Tôi đã nói cái khổ đế và tập nhân của khổ đế.

Tiếp theo đây là diệt đế và đạo đế, tức là diệt được hết tập nhân. Tập nhân là gì? Là tham sân si. Nếu diệt được thì an nhiên tự tại, đó là Niết-bàn. Muốn diệt được hết tập nhân phải làm sao? Tức là phải tu ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ-đề phần, bát chánh đạo v.v... Đó là những phương pháp diệt hết mầm đau khổ. Như vậy thấy rõ pháp tứ đế thì chứng được quả A-la-hán. Đó là cái giác ngộ của bậc thánh, nhà Phật gọi là hàng thánh nhị thừa.

Tiến lên một bậc nữa có những vị ra đời ở thế gian mà không gặp Phật pháp, không nghe được pháp tứ đế của Phật, bỗng nhiên thấy những sự hưng suy của cuộc đời hoặc là thấy mùa thu lá rụng, mùa xuân cây cối đâm chồi nảy lộc v.v... tức là sự doanh hư tiêu trưởng của sự vật rồi tự nhiên giác ngộ được lý vô thường. Đó là bậc Độc giác. Tự mình giác ngộ không qua lời Phật dạy, khỏi nghe giáo lý mà được giác ngộ. Kế đến là bậc Duyên giác. Có những hàng nghe đức Phật nói về mười hai nhân duyên: vô minh duyên hành... cho tới lão bệnh tử. Mười hai nhân duyên đó như sợi dây chuyền nó liên kết không rời. Thấy rõ được lý mười hai nhân duyên tiến tu để được giải thoát đó gọi là bậc Duyên giác. Như vậy chúng ta thấy là A-la-hán hay Duyên giác cũng gọi là người giác ngộ, giác ngộ ở khía cạnh này hay ở khía cạnh khác.

Cho tới giác ngộ cứu cánh mà ở đây chúng ta đang thực hành. Giác ngộ của hàng Bồ-tát như trong các kinh: kinh Pháp Hoa, kinh Lăng-nghiêm, kinh Niết-bàn v.v... là chỉ cho giác ngộ cứu cánh của đạo Phật. Giác ngộ cứu cánh đó là giác ngộ thế nào? Bởi vì hàng Nhị thừa chúng tôi thường gọi là Thanh văn hay Duyên giác đều là nằm trong các pháp đối đãi. Như hàng Thanh văn thì thấy có khổ, tập là nhân quả của luân hồi. Diệt, đạo là nhân quả của giải thoát. Tức là bên này là luân hồi, bên kia là giải thoát, có đối đãi. Hàng Duyên giác cũng vậy, thấy mười hai nhân duyên đi chiều thuận là luân hồi. Ngược lại đi chiều hoàn diệt là giải thoát, tức vô minh diệt thì hành diệt v.v... Như vậy cũng là ở trong đối đãi mà ở trong đối đãi thì giác ngộ đó chưa phải là cứu cánh, theo tinh thần kinh Niết-bàn.

Cho nên trong kinh Niết-bàn có thí dụ gọi “Xuân trì thập lịch”. Tức là mùa xuân lặn dưới ao mò lên một hòn sỏi, hòn gạch. Xuân trì là cái ao mùa xuân, thập lịch là lượm gạch hay ngói. Vì trong đó đức Phật nói: Thí như mùa xuân ao nước trong, có một số người bơi thuyền ở dưới ao chơi. Bỗng nhiên có người cầm hòn ngọc quý buông tay rớt xuống ao. Rớt rồi bao nhiêu người lặn xuống mò. Có người được hòn sỏi, mừng quýnh đưa lên nói tôi được ngọc rồi, nhưng giơ tay lên là hòn gạch chứ không phải ngọc. Khi nhiều người ùa nhau lặn mò, nước đục ngầu, không thấy được hòn ngọc. Kẻ nắm gạch, người nắm ngói gì đó v.v... đưa lên hô là được ngọc mà sự thật không phải. Người khôn ngoan chờ cho nước lắng lặng trong trẻo, mắt nhìn kỹ thấy viên ngọc đang ở chỗ nào,

nhảy xuống một cách từ từ, lượm lên nói tôi được hòn ngọc, thì chừng đó mới là ngọc thật. Như vậy thí dụ đó nói cái gì? Tuy hàng Thanh văn, Duyên giác cũng thấy được đạo, ngộ được đạo, nhưng mà giác ngộ ở một khía cạnh của sự đối đãi, cũng như người lặn xuống ao lượm được gạch tường là ngọc. Chỉ có Bồ-tát là sáng suốt, đợi nước trong trẻo thấy rõ ràng hòn ngọc nó nằm ở chỗ nào, mới lặn ngay chỗ đó nắm đưa lên. Chừng đó mới là ngọc thật. Các hàng Bồ-tát không mò ngọc trong khi nước còn đục, mà đợi nước trong rồi tự mình thấy ngọc, thấy rồi mới nắm lấy được hòn ngọc. Quý vị nhớ trong kinh Pháp Hoa, đức Phật nói các hàng Thanh văn được Niết-bàn. Niết-bàn đó đức Phật cho là gì? Là “hóa thành” là cái thành hóa ra để tạm nghỉ chứ không phải là thật. Mà thật thì phải tới “bảo sở” tức là tới nơi chân chánh, mới là thật. Đó là để thí dụ cho Bồ-tát.

Như vậy tại sao tôi nói thí dụ đó? Bởi vì hàng Bồ-tát dụ cho người ngồi trên thuyền đợi nước trong thấy hòn ngọc nằm ngay chỗ nào, rồi mới lặn nhẹ nhẹ, từ từ đến ngay chỗ đó nắm lên. Chừng đó mới thật là được hòn ngọc. Nói tóm lại thấy rồi mới nắm lên. Như vậy đúng là tinh thần của Thiền tông gọi là *Kiến tánh khởi tu*. Thấy được cái đó rồi mới khởi tu, đó là tinh thần cứu cánh của Phật giáo. Vì Phật giáo đi đến chỗ cứu cánh không còn đối đãi. Còn đối đãi là chưa đến giác ngộ cứu cánh. Thế nên trong kinh Bát-nhã mở đầu cho Đại thừa nói: “Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc.” Mới nghe không ai hiểu gì hết, gì mà sắc sắc không không. Nhưng sự thật đó là một lẽ thật

cứ cánh, bởi chúng ta mê lầm, nhìn tướng trạng thô, thấy cái bàn này gọi là sắc, còn ở chỗ trống này gọi là không. Mình cho sắc với không là hai cái khác nhau. Phải vậy không? Đây là sắc, đây là không, hai cái khác nhau, một cái có tướng trạng có hình dáng sờ mó được, còn một cái trống rỗng không có gì hết. Đó là chỗ chúng ta thường lầm. Chỗ trống không chúng ta cho đó là không nhưng con mắt Phật giáo không phải vậy. Ngay cái có nó có cái không, ngay cái không đã có cái có. Cái có thô thiển này chúng ta nhìn thấy một hình sắc dày đặc, nhưng với kính hiển vi mấy trăm lần thì chúng ta thấy nó thưa hở. Như gương mặt chúng ta thấy như láng, nhưng với kính phóng đại vài chục lần thôi thì sẽ thấy nó sần sùi, có hang lỗ. Như vậy nó có hay không là tại con mắt thô hay tế. Nơi hình tướng này có lồng cái không trong đó, còn ngay chỗ không này có cái sắc trong đó. Như chỗ không này có ánh sáng xuyên qua thì chúng ta sẽ thấy bao nhiêu là bụi bặm lẳng xăng ở giữa này. Như vậy nó đâu phải là không. Nó chỉ không là không tướng trạng thô kệch mà có những tướng vi tế trong đó, chứ không phải là không hẳn. Chúng ta cứ cực đoan cho đây là không hẳn hay có hẳn, thành ra không nhìn tường tận các pháp ở đời.

Người hiểu đạo thấy trong cái có đã lồng cái không, trong cái không đã lẫn cái có. Thấy như vậy, các ngài thấy không còn có hai riêng rẽ, không còn có hai đối đãi. Còn thấy hai đối đãi là chưa phải thấy cái thật. Nếu tới chỗ thật là không có hai. Mà nói như vậy thì ai cũng không chấp nhận hết. Tại sao vậy? - Bởi vì tới giác ngộ

cứu cánh thì không hai mà còn có hai thì chưa phải giác ngộ cứu cánh. Nhưng mà làm sao quý vị thấy không hai cho được. Vì thế gian này là thế gian đối đãi. Thật ra nếu quý vị xét cho tường tận, thật tình còn đối đãi thì chưa phải cứu cánh. Tại sao? Bởi vì cái thể cứu cánh nó không hai. Cũng như Phật và chúng ta. Chúng ta thấy Phật là giác ngộ còn chúng ta là mê lầm. Phật và chúng ta là một hay hai. Nếu chúng ta thấy Phật và chúng ta là một hay là hai thì không biết ai đúng ai trật. Thông thường nói nếu không là hai thì là một chứ gì?

Có thể tôi đi từ từ cho quý vị thấy. Chúng ta thấy đức Phật với chúng ta là hai, vì Phật là giác mà chúng ta là mê, cho nên là hai. Nhưng mà chúng ta mê là mê cái gì? Phật giác là giác cái gì chứ? Chính cái đó mới là quan trọng. Tôi thí dụ bây giờ đem vàng làm ra chiếc vòng tay và chiếc cà rá. Đây là chiếc vòng, đây là chiếc cà rá, như vậy quý vị thấy hai hay là một? Đương nhiên là hai rồi, vòng khác cà rá khác. Đó là ta nhìn trên giả tướng của hai món đồ. Nếu nói về thể, hai món đó là một hay là hai? - Là một. Như vậy trên hai cái, thể cà rá và vòng cũng là vàng thôi. Vàng có một có hai không? Vàng là vàng nó không có một hai. Có một hai là lập ra để đối đãi chiếc cà rá là một chiếc vòng là hai, chứ vàng là vàng không có một, hai. Thành ra một hai là đối đãi trên giả tướng của hai món đồ thôi. Còn cái thể của món đồ là vàng không nói một hai. Nói một hai là nói cái giả tướng. Cho nên còn có một hai là còn trong đối đãi. Vì vậy mà có vị tăng hỏi vị thiên sư: “Phật và chúng sanh là một hay là hai?” Ngài trả lời:

*Duy dư nhất đóa tại
Minh nhật khùng tùy phong.*

Dịch:

*Chỉ còn thừa một đóa
Ngày mai ngại gió rơi.*

Ngài không nói hai hay một mà nói bây giờ tôi chỉ thấy còn thừa một đóa hoa, ngày mai e gió cũng rụng luôn. Như vậy giai đoạn đầu thấy Phật và chúng sanh là hai, nhưng bước vào giai đoạn kế thấy Phật và chúng sanh không là hai nữa, nên gọi là một. Mà cái một đó tạm thời thôi, chứ cái một đó không phải là cứu cánh. Vì cái một đó tạm đặt với cái hai, đến cứu cánh một cũng không còn. Cho nên bây giờ tạm thấy còn một đóa hoa, ngày mai gió thổi, nó cũng rơi luôn không còn nữa. Còn nói một là nói tạm chứ nó không thật. Còn nói một là đối với hai. Tới chỗ cứu cánh thì cái hai không còn nữa. Nói như vậy cho quý vị thấy chỗ giác ngộ đó cần phải thấy như thế. Cho nên Thiên tông kể rằng sau khi ngộ đạo, đức Phật nói như trong kinh Hoa Nghiêm chép: “Lạ thay! lạ thay! Tất cả chúng sanh đều có đầy đủ trí tuệ đức tướng Như Lai, vì bị vọng tưởng mê lầm che lấp không thấy, không hiểu không biết.”

Ngài thấy rõ chúng sanh ai cũng đều có trí tuệ đức tướng Phật hết. Như vậy thành Phật là thành cái chúng sanh sẵn có. Ngộ đạo là ngộ cái sẵn có ở chúng sanh, và chúng sanh mê là mê cái sẵn có mà quên đi. Cái mình sẵn có mà quên đi gọi là mê. Thành Phật không có gì lạ, là nhận được cái sẵn có của chính mình. Vì vậy

có một vị thiên sư ở trong hội ngài Quy Tông, nửa đêm la: - Tôi ngộ rồi, tôi ngộ rồi. Trong đại chúng ai cũng lấy làm lạ không biết ông ấy ngộ cái gì? Sáng hôm sau ngài Quy Tông lên pháp tòa hỏi: - Vị tăng hồi hôm nói ngộ rồi ra đây xem. Vị tăng bước ra. Ngài hỏi: - Ông thấy cái gì mà nói ngộ? Ông ấy trả lời bằng câu: - Sư cô thị nữ nhân tác. Nghĩa là: Sư cô vốn là người nữ làm ra chứ không có gì lạ hết. Ngài Quy Tông gật đầu nói: Chính ông ngộ.

Như vậy ngộ là cái gì? Thường thường chúng ta tưởng ngộ là ngộ cái gì ở bên trời kia, chứ không ngờ chính ngộ là ngộ cái sẵn có của mình. Mình cứ nói thành Phật là có hào quang rực rỡ hay có gì lạ. Những cái đó phải có mới là Phật, không ngờ thành Phật là *sống lại với cái sẵn có của chính mình*. Cái sẵn có của chính mình, nếu mình sống được với chính nó, mình trở về với chính nó, đó gọi là giác ngộ thành Phật. Tại sao vậy? Vì cái mình có mà mình bỏ quên gọi là mê, giờ đây mình biết được gọi là giác. Giác tức là ngộ. Người giác ngộ tức là Phật, chứ không có gì lạ hết.

Như vậy nói ni cô tưởng đâu cái gì xa lạ linh thiêng cao cả, nhưng sự thật ni cô vốn là một cô gái. Bây giờ cạo đầu mặc áo thành sư cô chứ có gì lạ đâu? Nói Phật, tưởng Phật ở đâu và có gì lạ đời, không ngờ cũng chính là cái sẵn có của mình chứ không phải đâu lạ. Cho nên một vị khác, sau khi ngộ đạo cũng làm bài thơ, câu chót ông nói rằng: Lý Bạch nguyên lai thị tú tài. Tức là ông Lý Thái Bạch, nhà thơ ai nghe nói cũng nể. Mà xét kỹ lại ông cũng chỉ là ông tú tài như bao nhiêu ông tú tài khác,

chứ không có gì lạ. Chính cái đó là để chỉ cho cái ngộ là ngộ cái sẵn có của mình. Vì vậy đức Phật sau khi thành Phật, ngài nói: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành.” Bởi vì ngài có cái đó, tất cả chúng sanh cũng có cái đó. Không phải ngài ngộ cái gì khác, mà ngộ ngay trong thân tứ đại ngũ uẩn này là cái thân vô thường sanh diệt, có sẵn cái không sanh không diệt. Nhận được cái không sanh không diệt nơi mình gọi đó là ngộ đạo, chứ không phải tìm cái gì xa xôi. Mà cái không sanh không diệt đó nơi phàm phu cũng có. Cũng như sư cô có sẵn ở những cô cư sĩ đầu có tóc, chứ có gì lạ đâu. Chỉ cần một khi nào đó thay đổi hình thức, đổi thay tâm niệm là thành sư cô chứ gì? Như vậy không có gì xa lạ, mà mình tưởng cái đó ở đâu, từ phương trời nào đến. Thế nên tinh thần giác ngộ của đạo Phật là giác ngộ ngay cái thực tế hiện tại. Vì vậy người giác ngộ rồi thì không còn thấy hai. Đó mới là giác ngộ cứu cánh.

Không thấy hai cho nên không nghĩ rằng cỗi mình đây là cỗi Ta-bà khổ, còn cỗi Cực lạc là cỗi Phật A-di-đà an vui. Quý vị có nghĩ bỏ cỗi này chạy qua bên kia vui hay không? Nếu ngay trong cỗi khổ, khéo biết thì mình được vui rồi. Mình mê thì tạo nghiệp xấu xa là khổ. Ngay trong cái khổ mà biết chuyển hướng, biết thay đổi tâm niệm, biết làm những điều lành điều phải, biết chia cơm xẻ áo với mọi người, biết sống trong tình đoàn kết anh em, tự nhiên mình vui. Cái khổ là cũng tự mình tạo, tự mình có những tham, tự mình có những sân, tự mình có những si, rồi mình đau khổ. Phải vậy không? Nếu dẹp bỏ tham sân si rồi, ngay cỗi này có phải

là cực lạc hay chưa? Vậy có nên tìm cực lạc bên kia hay không? Nếu chúng ta thấy bên kia là Cực lạc, bên này là Ta-bà, là còn thấy hai. Mà còn thấy hai là còn thấy đối đãi, chưa là lẽ thật. Vậy người hiểu đạo đúng theo tinh thần Đại thừa là ngay ở trong các cảnh khổ, ngay trong cái chỗ mà người ta cho là xấu xa mình khéo chuyển thành an lạc, tốt đẹp, chứ không phải bỏ đây cầu kia.

Đó là tinh thần đạo Phật. Đạo Phật không có bỏ để trốn để cầu. Có nhiều người lầm nghĩ rằng mình tu là phải trốn thiên hạ, phải bỏ hết những cái gì đâu đâu. Đó là lầm lẫn. Tu là chính mình phải thay đổi những cái tâm xấu xa của mình là tham sân si. Nếu chuyển được tham sân si thì Ta-bà thành Cực lạc. Còn không chuyển được tham sân si, ôm tâm niệm tham sân si, cầu về Cực lạc, Cực lạc cũng biến thành Ta-bà. Vì còn tham sân si, thì ở đâu cũng rầy lộn đánh lộn. Mà rầy lộn đánh lộn, giành giật đó là gốc của Ta-bà. Cho nên chúng ta chuyển đổi được tâm niệm tham sân si thì ngay Ta-bà thành Cực lạc. Còn không chuyển đổi được tâm niệm tham sân si thì Cực lạc biến thành Ta-bà. Đó là sự thật cho nên hiểu đạo thì chúng ta nên hiểu như vậy. Ngay trong cuộc đời này, dù ở trong hoàn cảnh nào đi nữa, chúng ta cũng vẫn an vui. Chúng ta thấy đây không phải là khổ, chính đây nếu ta khéo chuyển thì cõi này là cõi Cực lạc, chứ không phải chờ về Cực lạc mới thấy Cực lạc. Như vậy tinh thần đạo Phật đến chỗ cứu cánh giác ngộ mới thấy rằng chính mình và mọi người, chính mình và các hoàn cảnh đều không phải là vấn đề

hai ba. Ngay nơi tâm niệm mình chuyển hướng hết những cái xấu xa của mình thì hoàn cảnh nào cũng là hoàn cảnh tốt đẹp. Ở trong chỗ nào cũng là chỗ tiến bộ, chứ không phải xấu xa. Xấu xa chính vì cái áp ủ tham lam, áp ủ sân si của mình nên thấy xấu xa. Dứt hết những cái đó thì tự nhiên nó sáng sủa tốt đẹp.

Thế nên các thiền sư lúc nào cũng thấy cõi đời là đẹp. Đẹp như một bài thơ. Tại vì thấy ở đâu cũng là tốt, ở đâu cũng là sáng sủa. Còn chúng ta vì mang cặp kính ử rũ buồn bã, nên thấy cái gì cũng buồn. Phải vậy không? Nếu mình mang cặp kính tươi sáng trong lòng, nhìn cái gì mà không vui. Phải vậy không? Khi nào trong quý vị tâm hồn đương ưu tư buồn bã thì nhìn thấy cái gì cũng buồn bã theo. Nếu tâm hồn quý vị sáng suốt phấn khởi vui vẻ thì nhìn cái gì chẳng vui vẻ. Cho nên chúng ta cần tạo một tâm hồn vui vẻ sáng sủa và tỉnh giác thì ngoại cảnh theo đó mà sáng sủa. Nó không còn tối tăm mờ mịt nữa. Tối tăm mờ mịt đó là cái mê đen tối của tham sân si, chứ không phải gì khác.

Hôm nay là ngày Phật hoan hỷ tôi nhắc lại những điểm then chốt cho tất cả quý vị cùng chúng tôi, mọi người chúng ta đều nỗ lực vươn lên. Làm sao luôn luôn tỉnh giác từ thấp lên cao và luôn luôn với tâm niệm cầu tiến lợi mình lợi người để cho chính mình càng ngày càng được an vui, xã hội càng ngày càng thêm tốt đẹp. Đó mới là tinh thần giác ngộ của đạo Phật.



PHÁP TU CĂN BẢN CỦA PHẬT TỬ

(Phật pháp hóa nhân gian)

Đa số người xưng là Phật tử mà không biết rõ đường lối tu hành, ai bày sao làm vậy, trở thành mê tín sai lầm, khiến người đời phê bình đạo Phật là huyền hoặc, là vô ích. Để bổ cứu những sai lầm ấy, chúng ta phải biết rõ đâu là pháp tu căn bản phải hành, đâu là lối tu siêu thoát phải đến. Ứng dụng Phật pháp ngay trong cuộc sống thực tế của chúng ta, để minh chứng rõ ràng đạo Phật cứu khổ thật sự, đạo Phật mang hạnh phúc cụ thể lại cho con người. Được thế, chúng ta mới khỏi hối hận là đệ tử của Phật mà làm nhục nhã cho đạo Phật.

I- PHÁP TU CĂN BẢN

Bước đầu trên đường tu hành của người Phật tử, phải *chuyển ba nghiệp ác thành ba nghiệp lành*. Ba nghiệp là thân miệng ý của chúng ta. Khi xưa chưa biết tu,

chúng ta buông lung thân miệng ý làm những việc xấu xa tàn bạo độc ác. Đã tạo những điều xấu xa tàn bạo độc ác là làm đau khổ cho mình, cho người, cho gia đình, cho xã hội. Những kẻ cướp của giết người sớm muộn gì cũng ngồi khám, cha mẹ vợ con ở nhà đau khổ, gia đình của nạn nhân cũng khổ đau, chính quyền cũng phải bận tâm điều tra truy nã. Chỉ một việc làm cuồng dại độc ác của một vài người, khiến guồng máy xã hội bị rối bời. Hành động ấy gọi là tạo nghiệp ác. Ngày nay biết tu, chúng ta chuyển thân miệng ý làm việc tốt đẹp thanh cao hiền thiện. Thấy người trên đường bị tai nạn xe cộ, mà không có thân nhân, chúng ta thành thật xót thương, dùng lời hiền hòa an ủi, đích thân săn sóc chở đến bệnh viện... đây là tạo nghiệp lành. Làm được việc lành bản thân chúng ta đã vui, người bị tai nạn cũng bớt khổ, người chung quanh trông thấy cũng tán thành. Hành động lành này là cụ thể xây dựng xã hội tốt đẹp. Hành động xấu mà cứ lặp đi lặp lại mãi là nghiệp ác, vì đã thành thói quen khó sửa đổi. Ví như người uống rượu, uống một vài lần không thành ghiền, ngày nay uống ngày mai uống, uống nhiều ngày như vậy thành người ghiền rượu. Ghiền là thói quen, gọi là nghiệp. Người thấy ai thiếu thốn liền giúp đỡ, lúc nào cũng thế, lâu ngày thành thói quen là nghiệp lành. Cũng là thói quen, một thói quen đưa đến đau khổ, một thói quen khiến đến an lạc. Vì thế, người Phật tử phải tránh thói quen đau khổ, phải tạo thói quen an lạc, đó là tu chuyển nghiệp ác thành nghiệp lành. Kẻ ngu muội mới tìm hạnh phúc trên đau khổ của người khác, người sáng suốt chỉ thấy hạnh phúc khi giúp người khác hết khổ.

II- QUAN NIỆM SAI LẦM

Có nhiều Phật tử phát tâm quy y chỉ vì cầu cho gia đình bình an, cuộc sống được mọi sự như ý. Vì thế, gia đình có người bệnh hoạn hay xảy ra tai nạn gì thì thỉnh thầy cầu an. Nếu thấy bận việc không đi thì phiền não, giận không đi chùa. Trong cuộc sống gặp nhiều điều bất như ý thì buồn, cho rằng Phật không hộ độ. Nghe miếu Bà, miếu Ông nào linh ứng liền đến đó cầu xin. Chỉ vì mong được bình an mà đi chùa, đến với đạo, khi mục đích ấy không thành thì họ bỏ đạo dễ dàng. Lại có những người sau khi quy y rồi thì mọi việc đều giao phó cho thầy, cất nhà cũng thỉnh thầy coi ngày, gả cưới con cái cũng thỉnh thầy xem tuổi, đau ốm bệnh hoạn cũng thỉnh thầy cầu an, ma chay cũng thỉnh thầy cầu siêu. Thầy là người chịu mọi trọng trách trong gia đình, nếu thầy không chiều theo là buồn, không đi chùa. Lối quy y này, giống hệt đi đóng tiền bảo hiểm cho cá nhân và gia đình vậy.

Lại có những người tu một cách hời hợt, chỉ biết giờ tụng kinh, giờ niệm Phật, ngày ăn chay là tu. Ngoài những giờ đó ra, mọi việc đều như ai, ăn miếng trả miếng không thua kém. Một ngày mười hai giờ, chúng ta chỉ tu có một hai giờ, làm sao đủ? Mười giờ tạo ác, hai giờ tu thiện thì quá ít ỏi. Hoặc một tháng ăn sáu ngày chay, chỉ tu trong sáu ngày này, còn hai mươi bốn ngày kia không tu thì có thấm vào đâu. Có khi ai lỡ xúc phạm đến họ trong những ngày chay, họ sẽ nói “hôm nay tôi ăn chay, nếu không ăn chay thì biết!” Tu như thế, quả thật rất hời hợt.

Còn tệ hại hơn, có người sợ tu thiên đổ nghiệp. Mỗi khi phát nguyện tụng kinh Pháp Hoa chẳng hạn, ở gia đình có xảy ra tai biến gì, liền đổ thừa tại tụng kinh đổ nghiệp. Không biết đổ nghiệp là rơi rớt hết hay sanh ra nghiệp? Nếu đổ nghiệp là rơi rớt hết thì cố gắng tụng cho nó rớt sạch luôn. Nếu đổ nghiệp là sanh ra nghiệp thì điều này thật là vô lý. Vì giờ tụng kinh thì ba nghiệp thanh tịnh, thân nghiêm trang là thân nghiệp thanh tịnh miệng tụng lời Phật là khẩu nghiệp thanh tịnh, ý duyên theo lời kinh là ý nghiệp thanh tịnh, làm sao sanh ra ác nghiệp được? Tin như thế thật là hoàn toàn vô căn cứ. Người Phật tử phải sáng suốt không nên tin theo lối nhảm nhí ấy.

III- TU LÀ TUYẾN CHIẾN VỚI MA QUÂN

Người phát tâm tu hành như một chiến sĩ tuyến chiến với ma quân. Chúng ta phải hùng dũng quyết chiến. Trước tiên, chúng ta chiến đấu với bọn ma phiền não nghiệp chướng của mình. Ví như người vừa phát nguyện tu hạnh nhẫn nhục, liền bị người thóa mạ, tâm sân hận nổi lên, ngay đây phải dẹp bỏ, gọi là thắng, để nó phát hiện ra miệng, ra thân là thua. Có người trước đã ghiền rượu, nay phát tâm quy y thọ trì năm giới ngang đây phải bỏ rượu, nếu can đảm bỏ được là thắng, bỏ không được là thua. Thắng được cơn giận dữ nổi lên là thắng ma phiền não, thắng được bệnh ghiền lâu năm là thắng ma nghiệp chướng. Phiền não nghiệp chướng của chúng ta rất nhiều rất nặng, chiến thắng được nó phải là một dũng sĩ kiên cường. Hai thứ này là nội ma.

Những khó khăn chướng ngại do ngoại cảnh gây nên là ngoại ma. Một người tuổi độ ba mươi, đã có gia đình, vừa thọ ngũ giới xong, liền có một người đẹp đeo đuổi mến yêu. Chiến thắng tình cảm bất hợp pháp này là một trận chiến gay go, nếu đương sự không can đảm quyết liệt, khó mà giữ toàn vẹn được giới thứ ba đã thọ. Một người khác sau khi quy y thọ giới rồi, nguyện bỏ rượu, trong lúc tranh đấu một mất một còn với con ma ghiền, lại gặp bạn bè mời đi nhậu, còn dùng nhiều thủ thuật bắt ép, trường hợp này không phải là người có ý chí kiên cường thì khó mà thắng được, ngoại cảnh chướng ngại nhiều khó thể kể hết, người Phật tử hùng dũng quyết thắng, đừng để giặc ngoại ma áp đảo phải đầu hàng.

Đã là chiến đấu thì phải đương đầu, vì vậy chúng ta không thể khiếp nhược yếu hèn chỉ một bề cầu được bình an. Người chiến sĩ có đối đầu với giặc, chiến thắng được giặc, mới thăng quan tiến chức, mới có ngày ca khúc khải hoàn, quàng vòng hoa danh dự vào cổ. Người tu cũng vậy, chiến thắng được nội ma, ngoại ma, mới có ngày bước lên đài vinh quang của con người vẹn toàn đức hạnh. Đã là chiến sĩ thì mắt phải sáng, tai phải thính luôn luôn theo dõi mọi hành động của kẻ thù. Một phút giây hời hợt sơ suất có thể tán thân mất mạng. Người tu cũng thế, phải thấy rõ từng tâm niệm, từng hành động của mình, một phút giây lơ đãng, bọn giặc phiền não nổi dậy, phải bị mất giới thân tuệ mạng. Do đó, không thể chỉ tu trong giờ tụng kinh, niệm Phật, ăn chay mà phải tu trong mọi lúc mọi giờ. Được vậy mới mong chiến thắng bọn ma quân.

Tu là dẹp bỏ những thói hư tật xấu, tuổi trẻ chưa tập nhiễm những cái dở ấy, ngang đây biết tu thì dễ biết đường nào. Người chưa biết uống rượu, không tập uống rượu thật là dễ. Người đã ghiền rượu, bỏ không uống rượu là thiên nan vạn nan. Biết tu từ thuở nhỏ thì thuận lợi dễ dàng biết mấy, để đa mang nhiều bệnh nhiều tật rồi mới tu, thật là khó khăn trăm bề. Song người có ý chí mãnh liệt thì cái khó nào cũng làm được.

IV- CỤ THỂ HÓA PHÁP TU CĂN BẢN

Để cụ thể hóa pháp tu căn bản này, đức Phật bắt buộc người Phật tử sau khi quy y Tam bảo phải thọ trì năm giới. Trong năm giới ba giới đầu là giữ thân không tạo nghiệp ác, hai giới sau giữ khẩu không tạo nghiệp ác. Thế là, người Phật tử chỉ mới chuyển hai nghiệp. Chuyển hai nghiệp thôi, mà công hiệu lợi ích đã to lớn lắm rồi. Như người không sát sanh, là không giết người (chỉ trừ trường hợp nghĩa vụ quân sự), không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, bản thân họ đã là một con người tốt. Họ lại giảm được bao nhiêu việc lo âu sợ sệt tổn hao trong cuộc sống hiện tại. Cha mẹ anh em vợ chồng con cái nhờ đó được an ổn vui tươi. Mọi người trong xã hội khỏi phải phiền hà lo âu vì họ. Chúng ta có thể hình dung trong một xóm mà mọi người đều giữ năm giới hết, trong xóm đó có xảy ra chuyện giết hại, trộm cướp, lừa đảo, hiếp dâm và say sưa phá làng phá xóm không? Chắc hẳn là không, trừ phi những kẻ khác xâm nhập vào. Chúng ta hiện nay đi đâu cũng lo âu sợ sệt là tại sao? Phải chăng vì sợ người hãm hại, sợ người móc túi giật đồ, sợ người lường gạt... Chính quyền

phải bận tâm nhọc sức điều tra theo dõi, vì dân chúng không biết tu. Nếu người dân biết tu và chịu tu như vậy, chính quyền sẽ thành thơi nhàn rồi biết chừng nào. Bởi vì con người ai cũng có sẵn những thói xấu, nếu không cấm đoán hạn chế, nó sẽ tạo ra lắm chuyện xấu xa hèn hạ khổ đau cho nhau. Vì lòng từ bi, đức Phật như bắt buộc các đệ tử của ngài phải tuân theo những điều cấm đoán, nhờ đó sẽ dẹp bớt những thói xấu, nét tốt dần dần tăng trưởng, khổ đau sẽ tiêu mòn, an vui thêm lớn. Đây là chủ đích cứu khổ của đạo Phật.

Để thành một con người hoàn hảo hơn, Phật dạy phải tu thập thiện. Pháp thập thiện mới thật sự đầy đủ tu chuyển ba nghiệp. Chuyển ba nghiệp ác của thân; không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm. Chuyển bốn nghiệp ác của khẩu; không nói dối, không nói lật lọng (ly gián), không nói hung ác, không nói vô nghĩa (thêu dệt), chuyển ba nghiệp ác của ý; bớt tham, bớt sân, không tà kiến (chấp lệch, sai). Mười điều lành này xây dựng một con người toàn hảo. Chúng ta phân tích từ tế đến thô sẽ thấy pháp thập thiện công hiệu không thể kể hết. Một con người không bị tham lam xúi giục thì sẽ làm chủ mình trước mọi thứ cám dỗ của trần gian. Tài sắc danh lợi không lung lạc được, người này mới hoàn toàn thanh bạch cao thượng. Không bị nóng giận áp đảo, chúng ta mới bình tĩnh sáng suốt giải quyết mọi vấn đề. Làm chủ được nóng giận, chúng ta không nói lời thô ác, không có hành động tàn nhẫn. Đời chúng ta không bị hối hận bao giờ, người thân chúng ta không hề chán ghét. Sự việc xảy đến, giải quyết một cách sáng suốt

khôn ngoan chúng ta mới đủ khả năng đảm đương việc lớn được. Mọi lý thuyết, mọi vấn đề, chúng ta không thấy một chiều, không nhìn phiến diện, quần chúng mới dễ cảm thông, mới thật lòng yêu mến. Tà kiến là cái thấy lệch lạc, thấy sai lầm cục bộ, dễ sanh tranh cãi, dễ sanh oán hờn. Không tà kiến là một tâm hồn cởi mở, bao dung, suốt thông, trong sáng. Không tà kiến, chúng ta hòa hợp được mọi người, mọi chánh kiến khác nhau. Cuộc sống hạnh phúc hay khổ đau, nảy mầm từ thông cảm nhau hay chống đối nhau. Không tà kiến mà lại có chánh kiến, thật hạnh phúc thay cho kiếp con người. Thân khẩu trở thành hay hoặc dở đều phát nguồn từ ý tốt hay xấu. Sở dĩ thập thiện xây dựng con người hoàn hảo là chú trọng đến ý nghiệp. Pháp ngữ giới mới chuyển hóa hai phần nổi, thân khẩu mà thôi. Bởi vậy Phật tử chúng ta không phải chỉ dừng ở ngũ giới mà phải tiến lên thập thiện mới thật đầy đủ.

V- TU CHUYỂN BA NGHIỆP LÀ CĂN BẢN PHẬT PHÁP

Đời Đường ở Trung Hoa, có một thiền sư thấy trên cây có chỗ thuận tiện ngồi tu được, ông liền gác cây bẻ nhánh lót thành chỗ ngồi, giống như ổ quạ và ngồi đó tu. Thời gian sau, ông ngộ đạo tại đây, dân chúng gọi ngài là Ô Sào thiền sư (thiền sư ngồi trong ổ quạ). Ông Bạch Cư Dị, nhà văn nổi tiếng thời ấy, được cử làm quan ở huyện này, nghe danh tiếng thiền sư Ô Sào, ông liền đến hỏi đạo. Khi gặp nhau, ông hỏi nhiều câu, câu chót: Thế nào là đại ý Phật pháp? Thiền sư Ô Sào ngồi trên ổ quạ đáp: *Chư ác mạc tác,*

chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo. (Chớ tạo các điều ác, vâng làm mọi việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đây lời chư Phật dạy). Ông Bạch Cư Dị cười thưa: Bài kệ ngài dạy, con nít tám tuổi cũng thuộc rồi. Thiền sư bảo: Phải, con nít tám tuổi cũng thuộc, song ông già tám mươi làm chưa xong. Bạch Cư Dị đánh lễ rồi lui về.

Qua câu chuyện này, chúng ta thấy cốt yếu của đạo Phật là dạy Phật tử phải chuyển ba nghiệp ác thành ba nghiệp thiện. *Chớ tạo các điều ác* là dừng ba nghiệp ác. *Vâng làm mọi việc lành* là tu ba nghiệp lành. *Giữ tâm ý thanh tịnh* phải chú tâm nhiều về ý nghiệp. Ý nghiệp thanh tịnh thì thân khẩu mới tốt, mới thanh tịnh. Ý nghiệp là chủ động, nên dành riêng một câu để thấy tầm vóc quan trọng của nó. Dạy tu chuyển ba nghiệp thanh tịnh này, không phải chỉ riêng Phật Thích-ca dạy mà chư Phật đều dạy như thế, “đây lời chư Phật dạy”. Còn một điểm quan trọng chúng ta phải chú ý, Bạch Cư Dị nghe bài kệ này thấy dễ nhớ dễ hiểu nên xem thường bảo rằng “con nít tám tuổi cũng thuộc”. Thiền sư giáng cho ông một đòn đau đặng bằng câu, “con nít tám tuổi cũng thuộc, song ông già tám mươi làm chưa xong”. Đạo là để hành để tu chứ không phải hiểu nhớ suông. Nếu hỏi đạo để hiểu nhớ, chỉ là việc đùa cợt vô ích. Ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống, mới thấy hữu ích thật sự. Dầu một thứ thuốc hay đến đâu, nếu người ta chỉ biết tên, đọc nhãn hiệu, nghiên cứu công thức, mà không chịu uống thì con bệnh không bao giờ lành. Phật tử chịu thực hành lời Phật dạy, như con bệnh chịu

uống thuốc, mọi bệnh khổ không còn đeo bám chúng ta. Học Phật pháp để hiểu để nói, như người khỏe ăn nhiều thứ bánh vẽ mà bụng vẫn đói. Người học đạo để hành, để tu mới thật chân chánh Phật tử.

Kết thúc bài này, chúng ta thấy trọng tâm chủ yếu đạo Phật dạy “chuyển hóa ba nghiệp ác thành ba nghiệp thiện”, là căn bản bước đầu không thể thiếu, ở mỗi người Phật tử. Mỗi người hoàn thiện thì xã hội mới toàn mỹ. Chúng ta tu chuyển nghiệp ác thành nghiệp thiện là tự mình thẳng tiến trên bước đường đạo đức, đóng góp sự vui tươi an lạc cho gia đình mình, xây dựng hoàn hảo cho xã hội văn minh. Văn minh ở đây là văn minh đạo đức, văn minh của tình thương chia ngọt sẻ bùi, văn minh của những con người thanh bai cao thượng. Cho nên trong kinh Thập Thiện nói người tu thập thiện sẽ được sanh lên cõi trời, gọi là Thiên thừa Phật giáo. Song với chúng tôi, người tu thập thiện là con người hoàn hảo, trong xã hội có đa số người tu thập thiện là xã hội văn minh hoàn hảo. Đây là Phật pháp giáo hóa dân gian.



TU TRONG MỌI HOÀN CẢNH

Có nhiều người nghĩ rằng, tu là phần riêng của những kẻ rảnh rang nhàn hạ, những người thừa của thừa tiền, còn mình làm đầu tắt mặt tối, cơm không đủ no áo không đủ ấm, có thì giờ đâu mà nói chuyện tu. Hoặc có những người nghĩ, tu là việc của những kẻ thiếu phước bản hàn, cô quả, tật nguyên, nhờ tu họ được an ủi bớt khổ, còn ta phước nhiều của lắm, thân quyến đầy đàn, đẹp đẽ sang trọng mà tu làm gì. Lại có người nghĩ, tu là việc của những kẻ tội lỗi ác độc, bởi họ tạo nhiều tội lỗi nên phải tu để chuộc tội, còn tôi hiền lành có làm gì hại ai đâu mà tu. Bởi có những quan niệm này, nên người ta không màng không nghĩ đến tu. Họ đâu biết rằng, mọi chúng ta trong tâm niệm có cả xấu lẫn tốt, nếu thả nổi mặc tình niệm xấu hoành hành là sống theo bản năng, mất hết tư cách của con người và sẽ gây tội lỗi ngập trời. Để hạn chế tâm niệm xấu, khiến nó tiêu mòn, khởi dậy tâm niệm tốt, khiến nó tăng trưởng,

đây là việc làm của người tu. Có giảm tâm niệm xấu, tăng tâm niệm tốt, người này mới đủ tư cách con người và làm nhiều việc tốt đẹp với mọi người chung quanh. Thế là, có hoàn cảnh nào mà chẳng nên tu?

I- TU TRONG CẢNH BẬN RỘN

Có những người bận lo sinh kế gia đình, từng bưng sáng đã có mặt ở chợ, đến sẩm tối mới về tới nhà, rồi lo ăn uống giặt giũ cho con cái là tối mò, có rảnh lúc nào đâu mà tu? Nếu bảo những người này phải tụng kinh, phải lần chuỗi niệm Phật, chắc hẳn không thể nào làm được. Nhưng tu ở đây là bỏ ý nghĩ xấu, nuôi dưỡng ý nghĩ tốt, bỏ lời nói dữ, nói lời nói lành, đừng những hành động ác, tạo những hành động thiện, có mất thì giờ chút nào mà tu không được. Trái lại, chính khi buôn bán làm ăn ấy, chúng ta có ý nghĩ tốt, thốt lời nói lành, có hành động thiện, người khách hàng mến thương, khiến khách mua hàng càng lúc càng đông, việc làm ăn dễ phát đạt. Ví như cô bán hàng có khách đến mua, giá món hàng một ngàn đồng, cô nói một ngàn hai, chờ khách trả một ngàn là cô bán. Song trở trêu, người khách không trả một ngàn, mà trả ba trăm. Trường hợp này, nếu cô bán hàng không biết tu thì nổi giận quát tháo âm ỉ, gây ra cuộc cãi vã ồn ào. Ngược lại, cô bán hàng biết tu, chỉ cần cười, nói nhẹ nhàng “trả chưa tới giá, bán không được”. Mọi việc êm ái, không ai thiệt thòi gì, mai kia người khách ấy còn có thể đến gian hàng này mua hàng. Trước những cảnh bất như ý, chúng ta biết kìm hãm sự nóng giận, biết lựa lời ôn hòa để đáp, biết giữ thái độ bình tĩnh, là khéo tu. Ở giữa chợ, mỗi ngày sự bất như ý

diễn ra liên tục, nên tu hành là điều tối cần cho người sống trong hoàn cảnh này. Vì thế người xưa nói: “Nhất tu thị, nhị tu sơn.”

Nếu là người nông phu làm nghề ruộng khi vác cuốc ra đồng, chúng ta nghĩ “cần mẫn làm cho lúa trúng, để có cơm cho gia đình mình ăn, vơi ra giúp đồng bào mình cùng có cơm ăn.” Quan niệm ấy là ý nghĩ lành, đó là tu. Thấy thửa ruộng bên cạnh tốt hơn ruộng mình, không có tâm đố kỵ, mà lòng mừng thầm bạn mình được lúa trúng, gia đình ấm no..., mình gắng học hỏi theo cách làm ăn ấy, đây là tâm niệm của người biết tu. Lại, khi làm việc đắp bờ cuốc ruộng, trong tâm vừa nảy ra niệm xấu ta liền diệt trừ, trong tâm nảy ra niệm tốt ta liền khơi dậy cho nó tăng trưởng, ấy là tu, một cuộc là một câu niệm Phật, hoặc một cuộc tận kim cang địa ấy là tu.

Là học trò bận việc học hành, công phu tu không hề chướng ngại. Khi cắp sách đi học, em nghĩ “ta cố gắng học cho giỏi, để mai kia giúp cha mẹ khi tuổi già, có tài để góp công mình xây dựng quê hương tốt đẹp hơn”, đó là em tu. Thầy giáo, cô giáo nhọc sức giảng dạy bài vở, em lắng nghe và cố học thuộc, vì thương sợ thầy cô buồn, đây là em biết tu. Bạn bè trong lớp có những trò học giỏi hơn em, em không ganh tị, trái lại còn kính phục để bắt chước theo, ấy là tâm niệm người tu. Người tu là người biết phục thiện, mỗi khi có lỗi lầm bị rầy, bị phạt, biết lỗi sửa ngay, không oán hờn trách móc. Có những đứa học hành thua kém và thiếu phương tiện hơn em, em thương mến hướng dẫn và giúp đỡ nó, là em khéo tu.

Xã hội ngày mai sáng sủa hơn, tốt đẹp hơn, chính nhờ những mầm non biết tu.

II- TU TRONG CẢNH NGHÈO KHÓ

Chúng ta nghèo tiền nghèo của chứ đâu có nghèo ý nghĩ, lời nói, hành động. Chuyển hóa ý nghĩ xấu thành tốt, lời nói dữ thành hiền, hành động ác thành thiện là tu. Việc này đâu đòi có tiền có của, nhàn rỗi mới làm được. Chính trong cuộc sống vất vả nghèo nàn của chúng ta cần thiết phải có nó. Như có người nghèo khó vất vả mà lòng tốt, lời nói hiền hòa, hành động lương thiện, khiến mọi người thương mến giúp đỡ, nhờ đó mọi khó khăn giảm bớt đi. Ngược lại, nếu ở trong cảnh khó khăn mà ý ngang ngạnh, lời nói hung dữ, hành động bạo ngược, khiến ai nghe thấy cũng ghét cũng lánh xa, nhờ điều gì họ cũng không giúp, thì khó khăn lại càng khó khăn hơn. Hơn nữa, tâm hồn trong sáng, lời nói hiền hòa, hành động thanh cao, dù chúng ta sống trong cảnh nghèo vẫn thấy êm đềm hạnh phúc. Chồng biết nhường vợ, vợ biết kính chồng, con hiếu thuận cha mẹ, cha mẹ thương yêu con cái, gọi là cuộc sống hạt muối cắn hai, thật là lý tưởng biết bao.

III- TU TRONG CẢNH BỆNH HOẠN

Bình thường người ta cho khi bệnh hoạn là chướng ngại tu hành, đây cũng là quan niệm sai lầm về việc tu. Nếu thấy tụng kinh, tọa thiền mới là tu, khi bệnh hoạn tụng kinh không nổi, tọa thiền không được, đó là

chương ngại tu. Song tu cốt ngăn ngừa phiền não, chiến thắng vọng tưởng, dù có tụng kinh tọa thiền, không tụng kinh tọa thiền đều tu được. Nếu có người bệnh nặng không đi đứng được, nằm một chỗ, khi ấy nằm nhiếp tâm niệm Phật, niệm chí tử, chẳng buồn nghĩ đến ai, lo việc gì, chỉ một bề niệm Phật thôi. Đây là tu đại tinh tấn theo pháp môn Tịnh độ, đâu có chương ngại gì. Hoặc có người bệnh, không niệm Phật mà thích quán chiếu, liền quán thân này thấy nó là gốc khổ đau, là tướng vô thường, là hiện tượng chớp nhúa, là không có chủ, nương thân bệnh quán chiếu tướng tận như vậy, thấy được tướng thật của thân, đây là pháp trí tuệ sẽ gần với Niết-bàn, là tu thiền. Khổ nổi, người Phật tử bình thường tinh tấn tu hành, gặp lúc bệnh hoạn lại thối chuyển, sanh phiền não với con cháu, đây là việc đáng tiếc. Khi mạnh chúng ta tu, để khi yếu bệnh có đủ đạo lực tiếp tục, vì lúc này là lúc gần với tử thân, là phút chiến đấu cuối cùng, nếu ngang đây mà dừng, mà hướng đi chiều khác, thật là một việc hoài công vô ích. Bởi vậy, Phật tử chúng ta phải thấy khi bệnh là cơ hội tốt, dồn hết tâm lực vào sự tu, chuyên tâm không lơniệm, được vậy là gần với Phật, gần Niết-bàn, mới mong thoát khỏi khổ luân hồi muôn kiếp.

IV- TU TRONG CẢNH TẠI GIA

Có một số Phật tử nghĩ rằng, ở tại gia phiền rộn khó tu, được xuất gia rảnh rang tu hành mới giải thoát. Quan niệm này cũng không đúng. Nếu thấy tại gia là nhiều việc, vào chùa chắc gì ít việc? Người xưa nói:

*Ca-sa vị trước hiềm đa sự,
Trước dĩ ca-sa sự cánh đa.*

Dịch:

*Ca-sa chưa mặc than nhiều việc,
Được mặc ca-sa việc lại nhiều.*

Câu này thật là chua chát đối với người tu. Đây quả là sợ ông táo gặp ông lò, chạy ô mờ mặc ô mả. Chúng ta đâu không nghe quý thầy trụ trì thường than: “Trụ trì làm dâu trăm họ.” Thế là ít việc hay nhiều việc, phiền rộn hay rảnh rang. Yếu điểm tu hành là hiểu đạo, vững lòng tin. Đủ hai điểm này, ở tại gia hay xuất gia đều tu được. Nếu không đủ hai điểm này, dù ở chùa chưa chắc đã tu được. Chúng ta phải khéo linh động trong mọi hoàn cảnh, đừng đòi hỏi phải cảnh thế ấy tu mới được. Sự đòi hỏi đó là cái cớ để chúng ta không tu. Vì có những người không thể tạo được hoàn cảnh như ý. Có những Phật tử nam cũng như nữ, con cái đầy đàn đầy đống mà cứ nằng nặc đòi xuất gia, quăng đại cho người ở nhà làm sao thì làm. Nếu thỏa mãn nguyện vọng, vào chùa một lúc, gặp khi gia đình thiếu thốn, con cái nheo nhóc, nóng lòng rồi gửi ca-sa cho chùa trở về nhà. Đây là việc làm nông nổi.

V- CHỨNG MINH MỌI HOÀN CẢNH ĐỀU TU ĐƯỢC

Ngày xưa, đời Đường ở Trung Hoa có gia đình ông Bàng Uẩn, vẫn làm cư sĩ tại gia, mà tu đến được chỗ sanh tử tự tại. Trong giới học Phật từ trước đến nay vẫn ngưỡng mộ công đức tu hành của gia đình ông. Như trong

bài sám tu Tịnh độ đã đọc buổi tối, có câu “in như thiên định họ Bàng thuở xưa...” Ông Bàng Uẩn trước theo Nho học, sau nghiên cứu Phật thấy thích thú, ông tìm đến tham vấn các thiền sư. Ban đầu, ông đến hỏi thiền sư Hy Thiên: “Người không cùng muôn pháp làm bạn là người gì?” Hy Thiên liền bụm miệng ông. Ngay đây ông được ngộ. Sau ông đến tham vấn Mã Tổ, cũng đem câu ấy ra hỏi. Mã Tổ bảo: “Ông hớp một ngụm cạn hết sông Tây Giang, ta sẽ vì ông nói.” Ông càng tin sâu hơn.

Gia đình ông, hai ông bà và một con trai, một con gái. Ông cất nhà gần chân núi, mỗi ngày chẻ tre đan sáo, cô con gái gánh ra chợ bán, sống đạm bạc qua ngày để tu hành. Một hôm, trong nhà cùng ngồi bàn việc đạo, ông nói: *Nan nan nan, thập tạ du ma thọ thượng thang.* (Khó khó khó, mười tạ dầu mè trên cây vuốt). Bà đáp: *Dị dị dị, bách thảo thượng đầu Tổ sư ý.* (Dễ dễ dễ, trên đầu trăm cỏ ý Tổ sư). Cô con gái tên Linh Chiếu đáp: *Dã bất dị, dã bất nan, cơ lai khiết phạn, khốn lai thùy.* (Cũng chẳng dễ, cũng chẳng khó, đói đến thì ăn một ngụm khò).

Với cái nhìn của ông, thấy sự tu hành thật khó khăn vô kể, giống như người trèo lên cây cao mà bị thoa dầu, trèo lên tuột xuống, không có chỗ để bám. Trái lại, bà thấy việc tu rất dễ, vì nhìn ở đâu cũng thấy ý Tổ sư tràn khắp. Cô Linh Chiếu dung hòa, không nói khó, không nói dễ, khó dễ là hai bên, vượt qua hai bên (nhị kiến) tâm sẽ thanh tịnh thản nhiên, khi ấy chỉ đói đến thì ăn, mệt đến thì ngủ. Câu nói của cô Linh Chiếu dễ bị người sau hiểu lầm, người ta nghĩ rằng tu thiền

là đói ăn mệt ngủ, rồi sống theo bản năng, thật là tai họa, chủ yếu cô nói là, khi nào tâm ta không còn mắc kẹt hai bên, khó dễ, tốt xấu, hơn thua, hay dở..., mới đến chỗ đói ăn mệt ngủ.

Lại, ông có làm bài kệ nói sự đoàn tụ của gia đình ông như sau:

Hữu nam bất thú

Hữu nữ bất giá

Đại gia đoàn biến đầu

Cộng thuyết vô sanh thoại.

Dịch:

Có con trai không cưới vợ

Có con gái không gả chồng

Cả nhà cùng sum họp

Đồng bàn lời vô sanh.

Về già, một hôm ông lên bộ ngựa giữa nhà ngồi chuẩn bị tịch, bảo Linh Chiếu: “Con ra sân xem đúng Ngọ vô cho cha hay.” Cô Linh Chiếu ra xem trở vào thưa: “Gần đúng Ngọ, mặt trời bị nguyệt thực, cha ra xem.” Ông ra sân xem, trở vào, thấy Linh Chiếu lên ngựa giữa ngồi kiết già tịch. Ông nói: “Con gái ta lanh lợi quá!” Lo mai táng Linh Chiếu xong, ông báo tin cho thân hữu hay sắp tịch. Hôm ấy bạn bè tụ hội, ông nằm gối đầu trên đầu gối Châu Mục Công, nhắm mắt thị tịch. Tin này đến bà Bàng Uẩn, bà ra đồng cho con trai hay, người con trai đang đánh trâu cày ruộng, bà bảo: “Con ơi!

Ông già vô tri và con bé ngu si đã bỏ mình đi rồi.” Người con trai thưa: “Vậy hở mẹ!” Liền đứng thẳng tịch. Bà nói: “Thằng ngu si này cũng đi nữa.” Bà lo mai táng con trai xong, lên núi tịch. Đây là hiện tượng sanh tử tự tại của gia đình ông Bàn Uẩn. Ông Bàn Uẩn đan sáo, cô Linh Chiếu bán sáo ngoài chợ, con trai ông cày ngoài ruộng, bà Bàn Uẩn ở nhà nấu cơm, đều tu hành đắc lực đến sanh tử tự tại. Tại sao chúng ta lại đổ tại hoàn cảnh này, hoàn cảnh nọ tu không được?

Đến đời Trần ở Việt Nam, vua Trần Thánh Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, một ông vua, một ông quan vẫn tu hành đắc lực. Chúng ta ôn lại câu chuyện sau đây. Nhân ngày làm tuần cho hoàng thái hậu, vua Thánh Tông thỉnh các bậc tôn túc đến dự trai, trong đó có Tuệ Trung Thượng Sĩ. Nhà vua yêu cầu các ngài trình bài kệ ngắn để thấy chỗ kiến giải của các ngài, qua nhiều bài kệ, nhà vua không hài lòng bèn trao giấy bút cho Thượng Sĩ. Thượng Sĩ viết một mạch:

*Kiến giải trình kiến giải
Tợ niết mục tác quái
Niết mục tác quái liễu
Minh minh thường tự tại.*

Dịch:

*Kiến giải trình kiến giải
Như dụi mắt thấy quái
Dụi mắt thấy quái rồi
Rõ ràng thường tự tại.*

Nhà vua đọc xong, liền phê tiếp ở sau:

*Minh minh thường tự tại
Diệc niết mục tác quái
Kiến quái bất kiến quái
Kỳ quái tất tự hoại.*

Dịch:

*Rõ ràng thường tự tại
Cũng dụi mắt thấy quái
Thấy quái chẳng thấy quái
Quái ấy ắt tự hoại.*

Kiến giải của chúng ta không thật, giống như dụi mắt thấy trong hư không có những đốm hoa. Khi con mắt bình thường trở lại thì những đốm hoa không còn. Những đốm hoa mất đi, ấy là con mắt sáng. Tâm chúng ta bị kiến giải che mờ, một khi kiến giải lặn mất, lúc ấy mới là tâm chân thật sáng suốt. Vua Thánh Tông và Thượng Sĩ chỗ thấy như nhau, khác nhau chỉ đối ngược ý trước sau mà thôi. Thượng Sĩ nói con mắt dụi thấy hoa đốm, khi hết lòn con mắt trước đã sáng rõ. Thánh Tông nói con mắt trước đã sáng rõ, do dụi nên thấy hoa đốm, chính khi thấy hoa đốm, biết là không thật thì hoa đốm tự mất, trở lại con mắt sáng như trước.

Vua Thánh Tông đau nặng, Thượng Sĩ biên thơ hỏi thăm. Vua trả lời bằng hai câu thơ:

*Viêm viêm thử khí hãn thông thân
Vị tăng uyển ngã nương sanh khổ.*

Dịch:

Hừng hực hơi nóng toát mồ hôi

Chưa hề thấm ướt khố mẹ sanh.

Thượng Sĩ bệnh sơ sài, ngài kê một giường gỗ nằm tại Dưỡng Chân Trang. Ngài nằm nghiêng bên phải theo phép cát tường, mắt nhắm lại, người hầu và thê thiếp khóc rống lên. Ngài mở mắt ngồi dậy, sai lấy nước rửa tay súc miệng, liền quở nhẹ rằng:

Sống chết là lẽ thường, buồn thảm luyến tiếc chi, làm não chân tánh ta.

Nói xong, ngài nằm xuống yên lặng mà tịch.

Một ông vua khi sắp chết, thấy thân tứ đại tan rã đau đớn, song còn một cái chưa bao giờ tan rã, đây là *chiếc khố mẹ sanh*. Một ông quan sống trong cảnh thê thiếp tôi tớ đầy nhà, mà vẫn nhẹ nhàng thanh thản ra đi, trước mọi người khóc than luyến tiếc. Nếu vì bận rộn khó tu, ai bận rộn hơn một ông vua, nhất là ông vua vì dân vì nước trước cuộc xâm lăng của phương Bắc. Ai bị ràng buộc hơn một ông quan, có đủ thê thiếp tôi tớ đầy nhà. Những vị này tu được, chúng ta không còn lý do gì thối thác khó tu.

Tóm lại, chúng ta là con người chưa có ai toàn hảo, cần phải biết tu để chặn đứng những điều xấu dở xuất phát từ ba nghiệp của mình. Đồng thời chúng ta khéo nuôi dưỡng những hành động tốt đẹp từ thân miệng ý phát ra. Dừng ác nuôi thiện là điều không thể thiếu nơi con người muốn vươn lên. Khước từ tu hành

là chúng ta khước từ sự tiến bộ, là khước từ mọi đẹp đẽ cao quý, khước từ sự an vui hạnh phúc. Nếu ai quyết chí vươn lên, muốn sống cuộc đời an lạc, muốn gia đình hạnh phúc, muốn xứ sở huy hoàng, tu là chủ yếu thực hiện những điều mong muốn ấy.



HOA SEN TRONG BÙN

Có lắm người xuất gia cũng như tại gia cho rằng, chúng ta tu không thể nào giác ngộ thành Phật. Vì đức Phật ra đời có những nhân duyên kỳ đặc, bản chất ngài đã thánh sẵn rồi; còn chúng ta nào là ham mê dục lạc, nào là tội lỗi đầy đủ, nào là sanh nhằm thời mạt pháp căn cơ yếu kém ngu độn v.v... làm sao tu thành Phật được? Ở đây chúng ta hãy nhìn thái tử là một con người, thật là người để lấy làm mẫu mực hướng theo tu hành.

I- THÁI TỬ SĨ-ĐẠT-TA (SIDDHĀRTHA) SỐNG TRONG HOÀNG CUNG

Khi là một ông hoàng ở trong cung cấm, thái tử bị mọi thứ dục lạc bủa vây: nào là vợ đẹp, hầu xinh, ngài có cả thầy ba bà vợ, bà Cu-tỳ-gia (Gapica), bà Gia-du-đà-la (Yasodharā), bà Lộc Giả (Urganica) và cung phi mỹ nữ. Nào là đàn ngọt hát hay, cả ngày âm thanh dăng dặc không dừng nghỉ. Nào là sự chiều chuộng của vua cha,

xây cung điện thích hợp bốn mùa, tạo cảnh vui thích không để ngài có một phút đăm chiêu. Đây là cảnh thiên đàng ngay trong trần thế, ngài vui hưởng cảnh này đến năm mươi chín tuổi.

II- THÁI TỬ ĐI TU VÀ THÀNH PHẬT

Chỉ một lần thái tử trông thấy cảnh già bệnh chết của con người, ngài khổ đau trần trọc. Tại sao người ta phải chấp nhận lớp người này sanh ra già bệnh chết, rồi lớp khác tiếp tục, cứ thế tiếp tục mãi không có ngày cùng? Ngài cương quyết đập tan cái tiền lệ ấy. Vì thế, bao đêm ngài thức trắng, lòng ngài bấn khoăn đau xót giày vò, cốt tìm ra lối thoát để cứu mình, cứu chúng sanh. Từ đây, sắc đẹp hát hay, trở thành tro trên tâm thường trước mắt ngài. Thức ngon vị ngọt, trở thành nhạt nhẽo chán ngán, khi chúng để vào miệng ngài, ngài ê chề ngán ngẩm mọi thứ dục lạc tạm bợ trá hình. Ngài cương quyết rời hoàng cung xuất gia tầm đạo. Mặc dù con đường này giăng trải trước mắt ngài muôn vàn nguy hiểm thập tử nhất sanh, ngài chấp nhận phải dần bước. Thế là ngài xuất gia lúc mười chín tuổi.

Bao nhiêu năm lang thang trong rừng sâu học đạo, con người vương giả của ngài đã pha màu sương gió, đã từng trải mọi thứ đắng cay, song ý chí kiên cường quả cảm của ngài không suy giảm. Học đạo không thỏa mãn, ngài nguyện thực hành khổ hạnh tột cùng. Nhưng thân sắp hoại mà đạo chưa thấy, ngài phải sống trung hòa và đến dưới cội bồ-đề ngồi tu bốn mươi chín ngày đêm liên ngộ đạo. Ngang đây, ngài thành Phật hiệu là

Thích-ca-mâu-ni. Đã qua rồi, con đường tầm đạo ngọt mười một năm.

Sau khi thành Phật, ngài nhìn hồ sen thấy có những hoa đã nở tròn đầy, có những hoa còn búp son trinh, có những hoa đang trụ hình trong nước, có những mầm sen còn vùi trong bùn nhơ. Song tất cả đều có khả năng nở tròn khoe sắc, nhả hương tinh khiết. Chúng đồng trong bùn đất nhớp nhúa vươn lên, khi được hớp sương phơi nắng, chúng đều tròn đủ sắc hương như nhau. Ngài thấy con người cũng thế, khi sanh ra và lớn lên trong vòng mê dục, một phen tỉnh giác con người sẽ tiến lên bậc giác ngộ khó gì. Thế là, ngài lấy hoa sen để biểu trưng cuộc sống và giáo lý của ngài. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là hình ảnh cụ thể nhất.

III- PHẬT NGÔI TRÊN ĐÀI SEN

Chúng ta đọc lịch sử Phật, ai cũng biết Bồ-tát đến cội bồ-đề trải cỏ làm tòa ngồi và thành đạo ngay dưới cội cây này. Hiện nay chúng ta thờ Phật nếu đúng theo tài liệu lịch sử, phải để ngài ngồi trên tòa cỏ. Tại sao ngày nay chùa nào thờ Phật cũng ngồi trên tòa sen? Đây là để biểu trưng con người của ngài. Vì trước kia là ông hoàng, ngài cũng nhiễm ô ngũ dục, như mầm sen còn ở trong bùn. Khi ngài vượt thành xuất gia là mầm sen ra khỏi bùn, mà còn ở trong nước. Lúc ngài ngồi tu ở dưới cội bồ-đề và thành đạo là hoa sen ra khỏi nước nở tròn đầy hương thơm ngào ngạt. Hoa sen lại tượng trưng cho sự bình đẳng giữa mọi người. Đã là mầm sen thì mầm sen nào cũng có khả năng vươn lên khỏi bùn,

khỏi nước và trở hoa tươi thắm hương thơm ngạt ngào. Đã là con người thì con người nào cũng có khả năng thoát khỏi dục lạc ô nhiễm, thức tỉnh tu hành và đạt thành đạo quả. Phật quả không phải của riêng một người nào, mà của chung tất cả ai có ý chí thoát trần, có quyết tâm đạt đạo. Vì vậy, Phật quả gọi là Vô thượng giác, là giác ngộ không ai trên, song có người bằng; Phật cũng dùng hình ảnh hoa sen để nhắc nhở Phật tử, ở giữa chốn ô nhiễm mà khéo vượt ra bằng trí tuệ sáng ngời của mình.

Bài kệ nói:

*Như giữa đống rác nhớp,
Quăng bỏ nơi bờ đâm
Chỗ ấy hoa sen nở,
Thơm sạch đẹp ý người.
Cũng vậy, giữa quần sanh,
Uế, nhiễm, mù, phàm tục
Đệ tử bậc Chánh giác,
Sáng ngời với trí tuệ.*

(Pháp cú câu 58-59)

Hoa sen mọc chỗ nhớp nhúa mà thơm tho tươi đẹp, sống trong đời nhiễm như mù tối, người Phật tử chúng ta phải khéo dùng trí tuệ vượt ra để cứu mình, và cứu người. Cái quý của hoa sen là sanh từ chốn bùn lầy mà tinh khiết, cái cao cả của người tu là sống trong mọi dục lạc nhiễm ô mà vượt ra an toàn siêu thoát.

Hoa hường, hoa lan thơm hơn hoa sen, mà không được nhắc tới, vì sanh ở chỗ đất sạch. Nếu thái tử là người từ trên trời rơi xuống mà đắc đạo thì không có giá trị gì. Chính trong vòng kim tỏa của đục trần, mà thoát được mới là bậc đại hùng.

IV- CÁ NHẢY KHỎI LƯỚI

Đời Tống ở Trung Hoa có hai thượng tọa Thâm và Minh. Hai vị có duyên sự cùng sang đò qua sông Hoài. Đang sang sông, thấy người bủa lưới đang kéo, có con cá to nhảy khỏi lưới ra ngoài. Thượng tọa Thâm vỗ tay khen: “Hay thay! Như thiên sư.” Thượng tọa Minh không đồng ý bảo: “Phải ở ngoài lưới mới hay, đợi vào lưới rồi mới nhảy là muộn.” Thượng tọa Thâm nói: “Huynh Minh chưa hiểu.” Đi hơn dặm đường, thượng tọa Minh bỗng nhận ra chỗ sai, liền sám hối.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy thế nào? Con cá trong lưới nhảy là hay, con cá thông dong ngoài lưới là hay? Đạo lý nhà Phật dạy, trong cảnh bủa vây của phiền não mà thoát ra được mới thật là hay. Đây mới thi thố được sức mạnh phi thường của con người thoát tục. Nếu ở ngoài lưới nói gì nhảy, không nhảy làm sao biết được sức mạnh của mình. Hơn nữa, bản thân con người đầy đủ tam bành (tam độc), lục tặc (sáu giặc) lại sáu trần dụ dỗ cuốn lôi, nếu không phải là bậc siêu quần bạt tụy làm sao thắng trận giặc nội công ngoại kích này. Cùng là cá, bao nhiêu con khác bị lưới cuốn không thể giã vụn, cuối cùng bị người đánh cá bắt bỏ vào giỏ, chỉ một con này nhảy vọt khỏi lưới, không đồng với người

xuất trần thoát tục là gì? Nếu chúng ta sanh ra đã là thánh thì còn nói gì tu. Chính vì chúng ta mang đầy đủ thói hư tật xấu trong mình, chứa đầy tham sân si trong lòng, cho nên gặp cảnh thì nhiễm, trái ý thì sân, quẳng chúng thoát ra, thật là điều khó khăn trăm phần, ai làm được điều đó, đáng cho chúng ta chấp tay tán thán.

Vì thế, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã làm bài kệ:

XUẤT TRẦN

*Tằng vi vật dục dịch lao khu
Bàì lạc trần hiêu thế ngoại du
Tán thủ na biên siêu Phật tổ
Nhất hồi đẩu tẩu nhất hồi hưu.*

Dịch:

RA KHỎI BỤI HỒNG

*Đã từng ham muốn phải long đong
Ném quách mà ra khỏi bụi hồng
Buông thông bờ kia lên Phật tổ
Một lần phỉ giũ một lần xong.*

Bởi vì chúng ta chạy theo vật dục nhân gian nên phải khổ sở gian nan. Nếu can đảm ném phứt hết, vượt ra ngoài vòng trần lụy, quả là can đảm phi thường. Có thể, mới buông thông tay bước lên ngôi nhà Phật tổ được. Song phải mạnh dạn dứt khoát, một lần bỏ đi không thềm ngó lại. Chứ đừng học thói nhầy nhụa,

dùn dùn thẳng thẳng cắt không đứt, bút không rời, một chân bước tới hai chân bước lui, không làm nên trò trống gì, chỉ chuốc trò cười cho hàng thức giả. Bởi vậy nên nhà thiền thường dùng câu *giết người không ngó lại* là ý này. Phải can đảm dứt khoát thì việc khó mấy cũng thành công.

V- TRẦN NHÂN TÔNG ÔNG VUA, TU SĨ

Vua Trần Nhân Tông sanh năm 1258, lên ngôi vua năm hai mươi tuổi, xuất gia năm bốn mươi một tuổi và năm mươi một tuổi tịch (1308). Suốt hai mươi năm, ngài là bậc nhân chủ lãnh đạo quốc gia giữ nước chặn dân, ngồi trên ngai vàng sống trong cung ngọc, mọi thứ dục lạc đều dư thừa. Hai phen cầm quân chống giặc xâm lăng, nhân mạng hy sinh rất lớn. Bản phận giữ nước chặn dân, ngài làm đầy đủ. Năm bốn mươi một tuổi, ngài nhường ngôi cho con đi xuất gia. Lúc nhỏ ngài đã được vua cha và thầy là Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ dạy đạo lý thiền nhuần thấm sâu xa, nên khi xuất gia ngài không cần tầm học, chỉ thực hiện điều đã học được.

Trong mười năm, là kẻ xuất gia ngài mang hiệu Trúc Lâm Đầu-đà, tích cực hoạt động truyền bá chánh pháp. Trong giới xuất gia, ngài giáo dục chúng tăng, có khả năng đảm đang Giáo hội. Trong dân chúng, ngài đem pháp thập thiện giáo hóa toàn dân, khiến Phật pháp mở rộng trong nhân gian. Công tác hoằng truyền Phật pháp, giáo hóa nhân dân, ngài làm suốt đời không dừng nghỉ.

Khi sắp tịch, ngài nằm tại Ngọa Vân am sai người gọi Bảo Sát đến. Ngày một tháng mười một, đúng nửa đêm, sao sáng đầy trời, ngài hỏi: “Bây giờ là giờ gì?” Bảo Sát thưa: “Giờ Tý.” Ngài đưa tay ra hiệu mở cửa sổ để nhìn ra ngoài, nói: “Đến giờ ta đi vậy.” Bảo Sát hỏi: “Tôn đức đi đâu bây giờ?” Ngài đọc lại bài kệ:

*Nhất thiết pháp bất sanh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền
Hà khứ lai chi hữu?*

Dịch:

*Tất cả pháp chẳng sanh
Tất cả pháp chẳng diệt
Nếu hiểu được như thế
Chư Phật thường hiện tiền
Nào có đi có lại?*

Bảo Sát hỏi thêm: “Khi chẳng sanh chẳng diệt thì sao?” Ngài khua tay nói: “Thôi đừng nói mê nữa.” Rồi ngài nằm theo kiểu sư tử mà tịch...

(Tam Tổ Thực Lục)

Qua ba giai đoạn trên, chúng ta thấy ngài sống giai đoạn nào ra giai đoạn ấy. Lúc làm vua thì quên mình giữ nước, hết dạ chặn dân. Khi đi tu, nhiệt tâm vì đạo mài miệt tu hành, chẳng ngại nhọc nhằn hết tình với tăng tục. Vì thế, trên đường đời ngài thành công viên mãn,

trên đường đạo thì đạo quả viên thành. Chính thái độ dứt khoát tích cực, nên lãnh vực nào ngài cũng thành công. Ngài cũng hưởng dục lạc trong hoàng cung, cũng cầm binh khiển tướng ngoài trận mạc, nếu nói là tội lỗi thì cũng tràn trề. Song khi dứt khoát tiến tu thì cắt đứt mọi quá khứ, sống kham khổ tu hành, nên lấy hiệu Đầu-đà (khổ hạnh). Với ý chí cương quyết đó, chỉ trong vòng mười năm, ngài đã tiến đến chỗ sanh tử tự tại. Đây là tấm gương sáng rõ để nhắc nhở chúng ta, không sợ mình trước mê lầm tội lỗi, chỉ sợ xuất gia rồi mà thái độ vẫn mập mờ. Ngài là con người thấy được đạo lý và sống được đạo lý. Chúng ta đọc bài kệ kết thúc bài phú Cư Trần Lạc Đạo của ngài thì rõ:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc san hê khôn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.*

Dịch:

*Trong đời vui đạo hãy tùy duyên
Đói đến thì ăn mệt thì nghỉ liền
Nhà mình báu sẵn thôi tìm kiếm
Đối cảnh không tâm, chớ hỏi thiên.*

Sống ngay trong lòng trần tục mà khéo biết đạo vẫn thấy an vui. Duyên cảnh đổi thay tùy thời linh động, như khi đói thì ăn, khi mệt thì nghỉ, đừng cố chấp cứng nhắc mà tự khổ đau. Phật đã sẵn nơi ta, khỏi phải nhọc nhằn sang đông tìm tây. Cái khôn ngoan khéo léo

của chúng ta là *đối cảnh tâm không động*, chính nơi đây là thiên rồi, còn thưa hỏi đâu nữa. Người học đạo nhận thấy Phật đã sẵn nơi tâm mình, song muốn Phật hiện thì tâm đừng chạy theo cảnh. Đây là lối tu thật giản đơn, thật cụ thể, mà người đời khó tin khó nhận. Người ta chỉ tin Phật ở Tây phương, phải siêng năng lễ bái thì được phước, được Phật rước về cõi Phật. Bởi vậy tổ Lâm Tế nói: “Người ngu cười ta, kẻ trí biết ta.” Cười, vì thấy không tụng kinh lễ bái, chẳng biết tu cái gì? Biết, vì thấy lối tu tế nhị cụ thể thiết thực, không còn gì nghi ngờ. Một ông vua, xuất gia chỉ có mười năm mà đạt đạo như vậy, thật đáng quý kính biết dường nào. Cho nên triều đình tôn xưng ngài là Điều Ngự Giác Hoàng.

VI- THÁI TỬ SĨ-ĐẠT-TA VÀ TRẦN NHÂN TÔNG

Thái tử là ông hoàng chưa từng đối đầu với mọi việc khó khăn ở đời, chỉ thấy cảnh già, bệnh, chết là phát tâm đi tu. Mục đích ngài đi tu để tìm phương pháp phá vỡ cái luật khắc nghiệt của kiếp con người mà muôn thuở đã chấp nhận. Ngài phải trả cái giá rất đắt là mười một năm nằm gió phơi sương lang thang trong rừng núi, ăn uống sơ sài cho đến kiệt sức. Đến khi giác ngộ viên mãn phương pháp giải thoát sanh tử tuyên bố thành Phật. Đây là người khai mở con đường đạo giác ngộ giải thoát. Tức là ngài đã phá vỡ luật khắc nghiệt (già bệnh chết) chi phối mình và đem ra chỉ dạy mọi người. Việc làm của ngài là muôn thuở không hai.

Vua Trần Nhân Tông là người kế thừa con đường của Phật đã vạch sẵn. Bởi kế thừa nên công phu đơn giản và nhẹ nhàng, chỉ cần đem đức mình mỗi vào đức Phật là chói sáng. Do đó đi tu ngài không khổ công tầm đạo, chỉ cần ứng dụng đạo đã sẵn vào việc tu hành là thành công. Tuy vậy cũng không phải là việc dễ dàng, mặc dù có công thức chỉ rõ, muốn ứng dụng công thức ấy phải gan góc cùng mình, phải mạnh tay chặt đứt mọi xiềng vàng xích ngọc, phải hùng dũng nhảy vọt khỏi mấy lớp rào tình cảm bịt bùng.

Hai ngài đều chôn mình trong cung vàng điện ngọc, bị bao vây bởi đám cung nữ phi tần, bị phủ kín trong tiếng đàn ngọt hát hay, bị siết chặt bởi mùi thơm vị quý. Song cả hai đều quả cảm thoát ra không chút doái hoài luyến tiếc. Do đó hai ngài làm được việc khó làm, để lại cho đời tấm gương phi phạm xuất chúng. Hai ngài là hai mầm sen chôn sâu trong vũng bùn ngũ dục, vươn lên khỏi nước nở tròn tươi thắm và tỏa ra mùi hương tinh anh thanh khiết bủa khắp cả trần gian.

Qua những hình ảnh trên, chúng ta có đủ kinh nghiệm trong việc tiến tu, không còn e dè nghi ngại gì nữa. Bởi vì không có vị nào đã là thánh rồi thành thánh, mà tất cả đều bị bao vây bởi phiền não dục trần. Cái đặc điểm của các ngài là nhạy cảm sớm thức tỉnh và anh dũng khi cần thoát nó. Điều đó chúng ta có thể học được, có ai thấy cảnh già bệnh chết mà chẳng buồn, có ai không khí khái khi thốt ra những lời thề bán mạng.

Chỉ cần chúng ta triệt để ứng dụng cái nhạy cảm của mình để phát chí tu hành, khéo xoay chuyển cái khí khái của mình vào con đường quyết tử cầu đạo. Dám hạ quyết tâm trên đường hành đạo, chúng ta sẽ thu gặt được kết quả chắc chắn không nghi. Chúng ta là những mầm sen đắm mình trong bùn ngũ dục, thoát khỏi nó để vươn lên có khó gì? Chúng ta đâu có cung vàng điện ngọc, đâu có cung phi mỹ nữ... mọi dục lạc tìm cầu rất khó, nếu thoát nó thì hết sức nhẹ nhàng, chỉ cần một cái nhảy nhẹ đã ra khỏi rồi, thế mà chúng ta cứ chần chừ không ưng nhảy. Đây là yếu điểm muôn kiếp chịu trầm luân của chúng ta.



BỒ-TÁT SỢ NHÂN CHÚNG SANH SỢ QUẢ

Là con người ai cũng sợ khổ cầu vui, song người mê chỉ biết sợ quả khổ cầu quả vui. Ngược lại người tỉnh chỉ sợ nhân khổ, tạo nhân vui. Hai bên có cái nhìn khác nhau, bên nào sẽ đạt được như sở nguyện? Dù ngàn thơ thế mấy, người ta vẫn biết, không tạo nhân lành mà cầu quả tốt là chuyện không đâu; sợ quả khổ mà cứ tạo nhân ác là việc khó tránh. Nhân ác không gây, dù chẳng sợ quả khổ, nó vẫn không đến; nhân lành cứ tạo, dù chẳng cầu quả vui, nó vẫn bò sang. Cho nên người trí nhìn từ cái nhân mà chọn lựa, chọn nhân lành bỏ nhân ác. Cả đời mãi gây tạo nhân lành, loại trừ nhân ác, người này bảo đảm gặt hái những kết quả đẹp đẽ an vui. Ai say sưa tạo nhân ác, chẳng bao giờ nghĩ tới nhân lành, chắc chắn sẽ thu lượm được muôn vàn đau khổ, dù họ sợ sệt khẩn cầu quả ấy đừng đến.

Cho nên câu châm ngôn nhà Phật, ít Phật tử nào không thuộc là *Bồ-tát sợ nhân chúng sanh sợ quả*.

I- NGHĨA BỒ-TÁT VÀ CHÚNG SANH

Bồ-tát (Bodhisattva) là người giác ngộ, thấy tận cái manh nha cái đầu mối của sự khổ đau và an lạc. Muốn hết khổ được vui, không gì hơn ngay cái mầm đau khổ chúng ta đừng gieo, cái mầm an vui phải tung vãi. Không gieo nhân khổ thì quả khổ làm gì có. Cứ tung vãi nhân vui thì quả vui không vời cũng đến. Đây là hành động của người giác ngộ. Chúng sanh là những kẻ mê, chỉ nhìn trên cái quả mà sợ mà cầu. Luôn luôn sợ khổ cầu vui, mà nhân đau khổ không tránh, nhân an vui không tạo. Một khi quả đau khổ đến thì cầu khẩn van xin, song làm sao qua khỏi, vì đã hình thành. Cầu mong mơ ước quả an vui, nhưng nhân không gây thì quả từ đâu mà đến. Đây là hình ảnh trái ngược của kẻ mê người giác. Tuy nhiên, cái mê này ai cũng có thể bỏ, cái giác này ai cũng có thể làm. Chỉ nhắm vào nhân là giác, ai không thể làm được việc đó. Thế nên, Bồ-tát là chuyện tất cả chúng ta có thể làm được và chúng sanh chúng ta cũng bỏ được.

II- BỒ-TÁT SỢ NHÂN

Bồ-tát là con người giác ngộ và hay làm giác ngộ người khác. Bởi giác ngộ nên thấy rõ cái gì là nhân đau khổ liền sợ hãi tìm mọi cách để diệt trừ. Thấy tham lam và keo kiệt là nhân đau khổ, Bồ-tát tu bố thí để tiêu diệt nên nói bố thí độ xan tham. Thấy buông lung ngạo mạn

là nhân phá hoại đức hạnh, Bồ-tát tu trì giới để khử dẹp, nên nói trì giới độ phá giới. Thấy nóng giận là nhân gây nhiều tội lỗi. Bồ-tát tu nhẫn nhục để dẹp, nên nói nhẫn nhục độ sân hận. Thấy lười biếng bê tha là nhân hư thân mất công đức, Bồ-tát tu tinh tấn để đánh đuổi, nên nói tinh tấn độ giải đãi. Thấy tâm tán loạn là nhân điên đảo tối tăm, Bồ-tát tu thiền định để thu nhiếp, nên nói thiền định độ tán loạn. Thấy ngu si là nhân trầm luân sanh tử, Bồ-tát tu trí tuệ để chiếu phá, nên nói trí tuệ độ ngu si.

Sở dĩ Bồ-tát tu lục độ là để diệt trừ sáu cái nhân xấu xa tội lỗi mù tối hiểm nguy, dẫn con người đi mãi trong trầm luân đau khổ. Khi sáu cái nhân ấy bị tiêu diệt hoàn toàn là giác ngộ giải thoát. Giai đoạn tu lục độ là đang hành hạnh Bồ-tát, đến khi giác ngộ là Bồ-tát thật sự. Phần này là tu hạnh Bồ-tát nặng về tự giác.

III- CHÚNG SANH SỢ QUẢ

Chúng sanh là những con người mê muội, một bề sợ khổ mà không biết nguyên nhân. Thấy cái gì khổ đau đến là kinh hoàng khiếp sợ van xin cầu cứu, mà không biết cái khổ ấy xuất phát từ nguyên nhân nào. Khi cái khổ qua rồi, thì bình thản như thường không biết gì tu sửa. Những cái quả chúng sanh sợ nhất là:

Sợ người khác giết hại mình, mà tâm giết hại người không bỏ. Còn ôm mưu đồ giết hại người thì quả người giết hại mình làm sao tránh khỏi. Sợ người khác lén lấy, cướp giật tiền bạc của cải của mình mà tâm

tham lam của người không chừa. Đã tham của người thì người tham của mình là sự đương nhiên. Sợ người ta xâm phạm tiết hạnh vợ con mình, mà mình vẫn dòm ngó thềm thuồng vợ con người. Ôm lòng phá hoại sự trinh bạch của gia đình người thì người phá hoại hạnh phúc gia đình mình khó tránh khỏi. Sợ người ta dùng lời lường gạt vu cáo mình, mà mình vẫn thích lường gạt vu cáo người. Đã có cái nhân lường gạt vu cáo người thì quả người lường gạt vu cáo mình làm sao trốn được. Sợ say sưa như điên như dại bị người cười chê, mà rượu không từ không kiêng. Sẵn sàng uống rượu thì phải chấp nhận say sưa. Đây là những cái quả mà chúng sanh sợ hãi. Song sợ quả mà không tránh nhân, thật là khờ khạo ngậy thơ. Đó là nói lên tính mê muội của con người, được gọi là chúng sanh.

IV- BỒ-TÁT TẠO NHÂN

Đến phần giác tha, Bồ-tát thấy bốn phận mình phải đem sự giác ngộ lại cho mọi người. Để đạt mục đích ấy, Bồ-tát phải tạo dựng cho mình đầy đủ những điều thiết yếu này: Một là Bồ-tát phải thông suốt Phật pháp (nội minh). Vì mục đích dạy người tu theo đường lối giác ngộ mà không thông suốt giáo lý Phật thì không thể thực hiện được. Hai là Bồ-tát phải thông hết các môn tâm lý học, xã hội học, khoa học... (ngoại minh). Có suốt thông các môn này thì sự giáo hóa không bị chướng ngại. Ba là Bồ-tát phải biết các môn y dược (y phương minh). Trị cho người được lành bệnh, chỉ dạy đạo lý cho họ rất dễ dàng, vì họ có cảm tình sẵn sàng nghe mình dạy.

Bốn là Bồ-tát phải học các nghề nghiệp thật hay thật khéo (công xảo minh). Cần giúp đỡ mọi người, chúng ta phải có tài giỏi nghề khéo, vừa chỉ dạy dân chúng, vừa gây được nền kinh tế tốt đẹp cho đồng bào. Nhờ tài nghệ đặc biệt của mình, người ta mới đến cầu học, là cơ hội tốt để giáo hóa họ. Năm là Bồ-tát phải giỏi ngoại ngữ (thanh minh). Muốn tiếp xúc với nhiều hạng, nhiều giống người, cần phải biết nhiều thứ tiếng. Biết tiếng họ, chúng ta mới dễ thông cảm và giáo hóa họ. Tạo dựng cho mình đầy đủ năm điều kiện này, Bồ-tát mới làm tròn sự nghiệp giác tha. Chúng ta không thể ôm ấp lý tưởng suông rằng “thệ nguyện giác tha”, khi đó nơi mình không có một chút khả năng, một ít phương tiện thì sự giác tha trở thành vô nghĩa. Trước tiên chúng ta phải tạo dựng cho mình đầy đủ điều kiện thiết yếu (ngũ minh), sau đó mang hành lý lên vai tiến trên đường giác tha, chúng ta mới làm tròn nhiệm vụ.

Tạo dựng cho mình đủ năm điều kiện trên rồi, Bồ-tát còn phải ứng dụng bốn việc thì sự giáo hóa mới dễ thành tựu: Một là Bồ-tát phải sẵn sàng giúp đỡ tiền bạc của cải hoặc sức lực của mình khi người cần. Nhờ sự giúp đỡ người ta dễ có cảm tình, nhiếp hóa họ mới được (bố thí nhiếp). Hai là Bồ-tát phải nói lời hòa nhã dịu dàng dễ mến. Dù chúng ta có giúp ai bao nhiêu, mà thốt ra những lời thô bạo họ đều bực bội chán ghét. Khéo dùng lời hiền hòa nhu nhuyễn nhiếp hóa người (ái ngữ nhiếp) là dễ thành công. Ba là Bồ-tát phải xông pha làm những điều gì để đem lợi ích thiết thực cho người. Chúng ta không phải chỉ nói suông, mà phải làm thật sự.

Ai cần điều gì có thể làm được, chúng ta phải nỗ lực làm giúp, để đem đến kết quả lợi ích cho họ. Nhờ bàn tay của mình giúp họ thành công một việc, sau đó mình đem chánh pháp giáo hóa họ, họ dễ dàng thu nhận (lợi hành nhiếp). Bốn là Bồ-tát phải lăn xả vào trong mọi ngành mọi nghề để cùng làm cùng sống với họ. Dễ thông cảm nhau nhất là bạn đồng nghiệp. Đồng trong một cảnh ngộ, có bàn luận điều gì thật là dễ cảm thông. Chính chỗ chung nghề nghiệp, chúng ta đem chánh pháp giáo hóa họ được sự chấp nhận không khó khăn gì (đồng sự nhiếp). Bốn điều này là phương tiện không thể thiếu của Bồ-tát trên con đường giác tha.

V- CHÚNG SANH CẦU QUẢ

Chúng sanh không ưa tạo nhân tốt mà mong cầu quả tốt. Quả tốt làm gì đến được, bởi không có nhân. Tuy thế mà họ vẫn ước mơ trông đợi quả tốt. Như người ta cứ mong cho mình được sống lâu mạnh khỏe, mà không chịu cứu người giúp vật. Sanh mạng của người không được tôn trọng mà muốn mọi người tôn trọng sanh mạng mình là điều không thể được. Hoặc cầu mong mình được giàu có ai nấy đều ủng hộ mình, mà không chịu làm việc bố thí, giúp đỡ người lúc cùng khốn. Lại có người cầu cho gia đình mình hòa vui hạnh phúc vợ con đều trinh bạch, mà không chịu sống hạnh trinh bạch với mọi người. Cũng có người cầu xin đừng ai lừa gạt mình, mà không chịu nói lời chân thật. Quả là muốn đi bên tây mà hướng mặt về đông. Có người cầu nguyện gia đình mình sum họp thuận hòa, mà không dùng lời

khuyên can cho mọi người cùng hòa hợp. Có người cầu mong đừng ai dùng lời hung ác nói với mình, mà mình không chịu dùng lời hiền hòa nói với người. Có những người muốn ai cũng trình bày lẽ thật với mình, mà mình không trình bày với người. Có những người cầu mong đừng ai tham lam với những cái có của mình, mà mình không chịu bỏ lòng tham với những cái có của người. Có những người cầu xin đừng ai giận hờn mình, mà mình chưa chịu hỷ xả cho người. Có những người cầu cho mình có trí tuệ sáng suốt, mà những cố chấp tà kiến không chịu bỏ. Bao nhiêu thứ cầu mong này không bao giờ người ta toại nguyện, chỉ vì mong quả mà không chịu tạo nhân. Đây là sự cầu mong suông của những con người mê muội.

VI- SỰ SAI BIỆT GIỮA BỒ-TÁT VÀ CHÚNG SANH

Nhìn trên cái Sợ giữa Bồ-tát và chúng sanh đã quá khác biệt nhau. Bồ-tát biết là nhân đau khổ liền hoảng sợ tìm mọi cách để tiêu diệt chúng. Còn một chút mầm đau khổ Bồ-tát vẫn không an. Bởi vậy Bồ-tát luôn luôn ứng dụng lực độ để khử dẹp mọi mầm nhân đau khổ. Nhân đau khổ đã diệt sạch, quả đau khổ do đâu đến được, nên Bồ-tát không bao giờ quan tâm đến quả. Không sợ quả mà quả cũng không đến. Ngược lại, chúng sanh nơm nớp sợ quả khổ, mà nhân đau khổ không ngăn ngừa, cho nên càng sợ chúng lại càng đến. Người ta khóc lóc than van khi gặp quả khổ, mà không chịu nhìn xem quả khổ ấy do ai gây nên. Kêu trời trách đất hận người, chỉ là việc vô ích, có khi quả khổ lại tăng thêm.

Không trời Phật nào cố làm chúng ta khổ, do sự đại khờ ngu muội của chúng ta tạo thành những nhân đau khổ, nhân đã có thì quả cố nhiên phải đến. Khóc than oán trách chỉ làm thêm đậm nét khổ đau mà thôi.

Đến phần giác tha, Bồ-tát cố tạo cho mình đầy đủ khả năng, nào ngũ minh, nào tứ nhiếp pháp, làm thuyền bè cứu vớt chúng sanh. Bồ-tát không mong ước viễn vông, mà phải cụ thể thực tế nhìn thẳng vào lẽ thật. Cho nên phải rèn luyện mình có thật tài, thật đức, mới nói đến sự giáo hóa mọi người. Bồ-tát không có thái độ ngây thơ như những người nói từ bi, nói thương chúng sanh, mà chỉ có ở đầu môi. Bồ-tát là con người hành động, mang trí tuệ và tài năng của mình đi vào cuộc đời, sống bên cạnh quần chúng, như pháp *lợi hành* và *đồng sự* của tứ nhiếp pháp, Bồ-tát không phải những hình ảnh thờ ở chùa ngòi trên tòa sen hay cưỡi sư tử, mà là những người có kỹ năng khéo léo, mình mẩy lem luốc, đang loay hoay trong xí nghiệp, trong hãng xưởng chế tạo, tự mình làm và chỉ dạy người làm, đây là công xảo minh trong ngũ minh. Ngược lại, chúng sanh một bề mong cầu quả đẹp, mà không tạo những nhân tốt, quả đẹp làm sao có, khi nhân tốt chúng ta chẳng gieo. Muốn gặt quả mà không gieo nhân; nếu được, quả ấy chỉ là quả gian lận, quả cướp giật, bất chánh. Ví như có người thấy hàng xóm trồng cam trái chín oằn cây, mê quá lại hái ngang, nếu chủ vườn thấy đánh gãy tay, nếu không thấy hái được đem về cũng là cái quả ăn cắp, cái quả xấu xa nhục nhã. Cầu quả mà không chịu gây nhân, là kẻ mơ ước hão huyền, xa rời

thực tế, là kẻ lười biếng muốn ăn mà không chịu làm. Không gây nhân cầu quả, là kẻ mê muội nên gọi là chúng sanh.

Bồ-tát và chúng sanh nào có cách biệt bao nhiêu, chỉ chịu đổi cái nhìn. Nhìn thẳng vào nhân để thấy rõ nhân khổ thì tránh, nhân vui thì hành là Bồ-tát. Chỉ một bề sợ quả khổ, cầu quả vui, mà không cần biết nguyên nhân là chúng sanh. Bồ-tát, chúng sanh trên con người không khác, chỉ khác cái nhìn nhân và nhìn quả thôi. Như hai người cùng đứng một địa điểm, một người xây mặt về đông, một người xây mặt về tây; nếu người xây mặt về tây chịu quay lại nhìn về đông thì đâu có khác nhau. Như thế thì tất cả chúng sanh đều có khả năng làm Bồ-tát, không phải việc Bồ-tát chỉ dành riêng cho Bồ-tát, còn chúng ta không có phần.

Xuyên suốt bài này, chúng ta thấy rõ Bồ-tát và chúng sanh cách nhau chừng kẽ tơ sợi tóc. Chúng sanh đổi cái *sợ quả* thành *sợ nhân* là chuyển thành Bồ-tát. Thật là mê giác chỉ khác nhau một cái nhìn. Bồ-tát ở đây rất gần gũi thân thiết với chúng sanh. Có khi là ông thầy giảng kinh cho mọi người nghe, đâu không phải là Bồ-tát, vì ngài thông suốt *nội minh*. Có lúc là ông thầy xem mạch bốc thuốc cho mọi người, âu cũng là Bồ-tát, vì ngài thực hành *y phương minh*. Một người thợ giỏi đang hướng dẫn chỉ dạy đàn em với nhiệt tình không vụ lợi, biết đâu chừng cũng là Bồ-tát, vì ngài thực hiện *công xảo minh*. Cho đến người bạn cùng cuộc rầy trồng khoai mà nói đạo lý chân thật chúng ta nghe, ai ngờ là Bồ-tát,

vì ngài thực hành *đồng sự nhiếp*. Bồ-tát là những con người thiết thân với chúng ta, chỉ khác với chúng ta ở chỗ thấy rõ nhân ác để tránh, nhân thiện để tạo. Còn chúng ta chỉ một bề sợ quả khổ cầu quả vui, mà không chịu thấy tường tận nguyên nhân của nó. Gần đây bên ngành y học cũng có câu *ngừa bệnh hơn chữa bệnh*, cũng na ná sợ nhân hơn là sợ quả. Đạo Phật là đạo giác ngộ, thấy nguyên nhân rõ ràng là giác, giác là Bồ-tát. Chúng ta tu theo Phật là đi trên con đường giác, xét rõ nguyên nhân của mọi việc xảy ra để ngừa tránh là theo hạnh Bồ-tát. Mọi người chúng ta đều có khả năng thực hiện việc *sợ nhân*, thì chúng ta ai cũng làm Bồ-tát được.



CHẤP LÀ GỐC ĐẤU TRANH LÀ NGUỒN ĐAU KHỔ

Mọi người chúng ta đều than cuộc sống là đau khổ..., người nghèo có cái khổ của người nghèo, người khá giả có cái khổ của người khá giả. Biết là mình khổ mà không biết cái khổ ấy xuất phát từ nguyên nhân gì. Khi khổ đến, người ta chỉ biết kêu Phật kêu trời than vãn thở dài, cam chịu bất lực. Người học Phật không chấp nhận như vậy, mà phải phăng tìm tận cội rễ thử xem nó phát xuất từ đâu. Không một kết quả nào xảy ra mà không có nguyên nhân. Vậy khổ từ nguyên nhân nào tạo ra? Chính *cố chấp* là nguyên nhân đấu tranh và đau khổ. Hết cố chấp là hết đấu tranh, hết đau khổ. Chúng ta đọc đoạn kinh Phú-lâu-na sau này thì thấy rõ.

I- ĐẠI Ý KINH PHÚ-LÂU-NA

Thế Tôn ở nước Xá-vệ (Sāvatti) vườn thái tử Kỳ-đà (Jeta) tịnh xá ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika),

tôn giả Phú-lâu-na (Punṇa) đến xin Phật dạy pháp tu tóm gọn để vào rừng tinh tấn tu hành. Phật dạy:

Nếu mắt thấy sắc đuổi theo chấp chặt là đau khổ. Tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý duyên pháp đuổi theo chấp chặt là đau khổ (xa Niết-bàn). Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng cho đến ý duyên pháp không đuổi theo không chấp chặt là hết đau khổ (gần Niết-bàn). Phật hỏi Phú-lâu-na: “Sau khi hiểu rồi, ông đến chỗ nào tu?” Phú-lâu-na bạch: “Con đến nước Du-na ở phương tây tu.” Phật bảo: “Dân xứ ấy hung hăng bạo ngược, họ sẽ mắng nhiếc nhục mạ ông, ông nghĩ sao?” Phú-lâu-na bạch: “Con nghĩ, chúng còn hiền thiện chưa dùng tay đánh đập con.” Phật bảo: “Chúng dùng tay đánh đập ông, ông sẽ nghĩ sao?” Phú-lâu-na bạch: “Con nghĩ, chúng còn hiền thiện không lấy đất đá ném con.” Phật bảo: “Chúng lấy đất đá ném ông, ông sẽ nghĩ sao?” Phú-lâu-na bạch: “Con nghĩ, chúng còn hiền thiện chưa dùng cây, gậy đánh đập con.” Phật bảo: “Chúng dùng cây, gậy đánh đập ông, ông sẽ nghĩ sao?” Phú-lâu-na bạch: “Con nghĩ, chúng còn hiền thiện chưa lấy dao bén đâm chém con.” Phật bảo: “Chúng lấy dao bén đâm chém ông, ông sẽ nghĩ sao?” Phú-lâu-na bạch: “Con nghĩ, chúng thật hiền thiện chưa giết con chết.” Phật bảo: “Chúng giết ông chết, ông sẽ nghĩ sao?” Phú-lâu-na bạch: “Con nghĩ, chúng thật hiền thiện đã giúp con giải thoát thân ô uế khổ đau này.” Phật bảo: “Ông nên đến đó độ những người chưa được độ.”

Phú-lâu-na đến xứ ấy an cư ba tháng chứng được tam minh và độ được năm trăm cư sĩ nam, năm trăm cư sĩ nữ.

II- GIẢI RỘNG PHÁP TU

Mắt thấy sắc đuổi theo chấp chặt là đau khổ, tại sao? Vì con mắt chúng ta nhìn sự vật không có cái thấy đồng nhất, do còn thói quen huân tập lâu đời của mỗi người cộng thêm vào trong đó, nên thấy có sai biệt. Thấy sai biệt mà mỗi người đều cho mình thấy đúng sự thật thì sự cãi vã không thể tránh khỏi. Có cãi vã là có buồn khổ, nên chấp chặt là đau khổ. Ví như năm cô đi chợ cùng vào hàng vải. Có một loại vải mà nhuộm đủ năm màu, năm cô nhìn qua mỗi cô thích mỗi màu khác nhau. Cô thích màu xanh cho màu xanh là đẹp, cô thích màu hồng cho màu hồng là đẹp... Nếu mỗi cô đều khẳng định màu mình thích là đẹp tuyệt, các màu khác không thể sánh được, sẽ có trận cãi vã nổi lên chẳng? Hẳn không tránh khỏi. Cãi vã là nhân giận hờn thù địch, đưa đến kết quả đau khổ. Ai có thể đứng ra phân giải màu nào đẹp hơn màu nào. Chân lý sẽ đi về đâu? Chúng ta khéo biết mỗi người có cái thấy khác nhau, chỉ có cái đẹp riêng của mỗi người, không có cái đẹp chung cho tất cả, thông cảm nhau, đừng cãi vã vô ích, đây là biết sống không gây đau khổ. Nếu thấy sắc liền đuổi theo là nhiễm ái, có nhiễm ái là có bảo thủ. Ái, thủ là nhân sanh tử đau khổ ở đời vị lai. Chính ái thủ cũng là nhân đấu tranh ngay trong hiện tại. Ta thấy sắc đẹp ấy ta thích, người khác thấy đẹp cũng thích. Nếu ta được

thì người mất, ai cũng muốn được thì phải đấu tranh, có đấu tranh là có đau khổ. Bởi đấu tranh nên phiền não, đây là nhân xa Niết-bàn.

Tai nghe tiếng đuổi theo chấp chặt là đau khổ, tại sao? Tai chúng ta nghe tiếng cũng không đồng nhau. Bởi mỗi người do huân tập sai biệt cao thấp, nên có nhận định khác nhau. Ví như cùng nghe một bài pháp, mà có kẻ khen hay có người chê dở, hoặc người khen đoạn này, kẻ khen đoạn khác. Như cùng nghe một bản nhạc, người tài tử chuyên nghiệp chê nhạc không hay, người mới bập bẹ vài nốt nhạc khen bản nhạc rất hay. Cái nghe của chúng ta còn tùy thuộc chỗ huân tập mà đánh giá khác nhau. Nếu bảo cái nghe của ta là chân lý, cái nghe của người khác cũng nhận là chân lý. Hai chân lý mà sai biệt nhất định phải tranh cãi. Đã tranh cãi thì đi đến khổ đau. Nên nói chấp chặt là đau khổ. Thế mà người đời nói: “Cái gì tai nghe mắt thấy mới là sự thật.” Tai nghe tiếng mà chạy theo tiếng cũng là đau khổ. Vì tiếng có hay dở, có tốt có xấu, có khen có chê. Nếu nghe khen ta mừng, nghe chê ta giận, nghe hay ta thích, nghe dở ta bực, đây là gốc phiền não là nhân đau khổ, cũng là xa Niết-bàn.

Mũi ngửi mùi đuổi theo chấp chặt là đau khổ, tại sao? Mũi chúng ta cùng ngửi một thứ mùi, mà kẻ khen thơm người chê hôi, tùy thuộc sự huân tập khác nhau. Ví như một trái sầu riêng, người quen ăn nói là thơm, người chưa từng ăn nói là hôi. Hai người đồng ngửi được mùi sầu riêng, mà hai người nhận định trái nhau. Như vậy, thơm là chân lý, hôi là chân lý? Nếu ai cũng cho mình

là chân lý thì khó tránh khỏi một trận cãi vã. Lại nữa, như mùi nước mắm biển, người quen ăn khen thơm, người không quen ăn chê hôi. Làm sao đánh giá đúng sự thật của nó. Chúng ta quen thói, mình nói thơm bị người khác chê hôi là nổi giận. Nhân đấu tranh từ đây phát khởi, quả đau khổ nhân đó mà thành. Nếu chúng ta phóng tâm chạy theo mùi thơm, dễ bị chúng phỉnh gạt, đi đến chỗ sa đọa. Đây cũng là tâm ái nhiễm, sanh ra bảo thủ, tạo thành nhân sanh tử đau khổ ở đời sau.

Lưỡi nếm vị đuổi theo chấp chặt là đau khổ, tại sao? Lưỡi chúng ta nếm vị cũng không nhất định giống nhau, tùy thuộc chỗ huân tập riêng của mỗi người. Chính chúng ta cũng thừa nhận mỗi người có khẩu vị khác nhau. Nếu mỗi người chấp chặt khẩu vị của mình là đúng thì sự tranh cãi không có ngày dừng. Ví như người quen ăn mặn khi nấu canh nếm thử rất vừa ăn, múc bung lên bàn gặp người quen ăn nhạt nếm thử liền chê mặn. Cả hai đều nếm đến vị canh, một bên bảo vừa ăn, một bên chê mặn. Chân lý về bên nào? Nếu mời người thứ ba nếm thử, người này quen ăn mặn thì đồng ý với người ăn mặn, quen ăn nhạt thì đồng ý với người ăn nhạt. Nếu chấp theo cái lưỡi của mình thì sự cãi vã không tránh khỏi. Có những thức ăn người chồng thích người vợ không thích, người cha ưa, con không ưa. Chúng ta khẳng định theo khẩu vị mình bắt mọi người phải theo thì họ bực bội. Bực bội thì mầm đấu tranh dễ bùng nổ. Chính đây là gốc đau khổ. Người chạy theo vị ngon đòi thỏa mãn cái lưỡi, họ phải nhọc nhằn không có ngày cùng. Anh thợ mộc làm mỗi ngày

được năm ngàn đồng, hai bữa ăn đòi phải ngon, chắc anh không còn dư đồng nào để giải quyết những nhu cầu khác, và anh sẽ không có ngày nào được nghỉ. Thích thức ăn ngon là ái nhiễm vị, có ái nhiễm thì có bảo thủ, ái thủ là nhân sanh tử đau khổ ở đời sau, là xa Niết-bàn.

Thân xúc chạm đuổi theo chấp chặt là đau khổ, tại sao? Thân xúc chạm cảm giác không giống nhau, tùy cơ thể mỗi người. Một người mập (béo), một người ốm (gầy) ở chung nhau một căn phòng. Khí hậu khoảng mười tám độ C, người mập cảm thấy mát, người ốm phát run. Người ốm lại đóng kín cửa sổ, người mập bức bối mở toác ra. Thế là, sự ẩu đả phải đến. Bởi chấp chặt vào cảm giác riêng mình, nên dễ nổ ra sự chống đối. Ở chung mà chống đối nhau là phiền não, là khổ đau. Hơn nữa, đuổi theo xúc dục là nhân tan nát gia đình, là mầm trầm luân khổ hải.

Ý duyên pháp trần đuổi theo chấp chặt là đau khổ, tại sao? Pháp trần là bóng dáng ngoại cảnh do huân tập in sâu vào ý căn (não bộ) mà thành. Ý y cứ những bóng dáng sẵn có ấy, nhận định mọi sự việc xảy ra, giống như người mang một thứ kính màu nhìn cảnh vật. Bởi sự huân tập từ mỗi gia đình, hoàn cảnh xã hội khác nhau, nên sự nhận định của mỗi người cũng khác nhau, như mỗi người mang một thứ kính màu. Chấp chặt nhận định riêng tư của mình, bắt mọi người phải giống như vậy là không thể được. Cho nên sự đấu tranh cãi vã xảy ra thường nhật, vì chỗ không đồng ý nhau. Vợ chồng cãi vã đến ly dị cũng vì không đồng ý.

Anh em chống đối nhau đến tình cốt nhục phải phân ly cũng vì không đồng ý. Cha có thể từ con cũng vì con không giống ý mình... Vợ chồng làm sao đồng ý nhau được? Vì vợ quen nếp nội trợ, giao thiệp với phái nữ, còn chồng hoạt động bên ngoài, phần lớn tiếp xúc phái nam, sự huân tập hai bên khác nhau quá nhiều, làm gì có nhận định giống nhau như một được. Thế mà đòi mọi việc phải đồng ý nhau, có chỗ bất đồng liền sanh sự, quả là điều không hợp lý. Cha và con lại khó đồng ý nhau. Vì cha được học hỏi huân tập hoàn cảnh khác, con được học hỏi huân tập một hoàn cảnh khác. Nếu con giống hệt cha là con đã lạc hậu, vì sống lùi lại hai ba thập kỷ. Hiểu như vậy, chúng ta muốn được cuộc sống vui hòa, cần phải thông cảm nhau và xả cái chấp riêng biệt của mình, mới đem lại đời sống an lành hạnh phúc.

Nếu ý đuổi theo pháp trần là loạn động điên đảo, là phiền lụy khổ đau. Muốn tâm an định, ý dừng lại không chạy theo pháp trần, lúc ấy là hết khổ, gần Niết-bàn.

Trên đây là nói rộng pháp tu ngài Phú-lâu-na nhận được một cách đơn giản nơi đức Phật. Ứng dụng pháp tu này chỉ trong vòng ba tháng ngài chứng được tam minh và độ được hàng ngàn cư sĩ.

III- LÝ DO NÀO NGÀI TU CHỨNG NHANH CHÓNG?

1. Khéo ứng dụng pháp tu

Do ngài khéo ứng dụng pháp tu đúng như thật nên kết quả nhanh. Sáu căn là cội nguồn tội lỗi, cũng chính

sáu căn là gốc giải thoát. Cho nên mê lầm sáu căn là *lục tặc* (sáu đũa giặc), tỉnh giác sáu căn là *lục thông* (sáu pháp thần thông). Chúng ta tu mà không nắm được cội rễ này, cứ xoay quanh hình thức bên ngoài, nên tu cả đời mà ít thấy tiến bộ. Vì tu mà vẫn thấy thị phi, vẫn tranh hơn thiệt... làm sao hết phiền não, nên càng tu càng xa Niết-bàn.

2. Tâm can đảm không sợ hiểm nguy

Sau khi Phật hỏi ông định đến đâu yên tu, ngài thưa đến phương tây nước Du-na. Phật liền cảnh cáo dân xứ ấy hung hăng bạo ngược..., ngài vẫn không chút nao núng và bạch một cách thoải mái với Phật. Phật thấy ý chí vững chãi và tâm hiền hòa bao dung của ngài, nên đồng ý cho đi. Chính Phật cũng thấy trước là ngài sẽ thành công, nên bảo “ông nên đến đó độ những người chưa được độ.” Nếu chỉ riêng ý chí kiên cường xem thường họa hoạn cũng chưa đủ cho ngài sớm đắc đạo, còn nhờ tâm đại hỷ xả dù gặp cảnh nào vẫn thấy người ta còn tốt. Mặc người đối xử cách nào, ngài vẫn không ôm một chút oán hờn thù giận. Ngược lại, chúng ta thì sao? Gan dạ xông pha vào chốn hiểm nguy đã không có, ai chạm đến bản ngã thì hận thù không thể tha. Vậy chừng nào chúng ta mới đắc đạo?

IV- KINH PHẠM VŨNG CŨNG ĐỒNG Ý TRÊN

Trong kinh Phạm Võng mỗi khi kết thúc kiến chấp của ngoại đạo, đức Phật đều nói: “Chỉ Như Lai biết rõ chỗ lầm chấp đó và biết nhiều hơn nữa họ đã tin

như thế nào, chấp như thế nào, có báo ứng như thế nào, nhưng Như Lai không hề để ý chấp trước nên được giải thoát tịch diệt. Như Lai biết rõ sự sanh khởi và tận diệt của thọ, biết sự ái nhiễm và tội lỗi của thọ, biết sự thoát ly các thọ và đem trí tuệ quán sát bình đẳng mà được giải thoát hoàn toàn.” (Kinh Phạm Võng - Trường A-hàm, hòa thượng Trí Đức dịch)

Qua đoạn kinh trên, chúng ta thấy Phật biết tất cả chỗ chấp của ngoại đạo và biết nhiều hơn, song Phật không chấp trước nên được giải thoát tịch diệt. Đây là Phật đánh giá đầy đủ biết chấp là triền phược trầm luân, biết tất cả mà không chấp là giải thoát tịch diệt. Đến đoạn sau, Phật biết rõ sự sanh khởi và diệt tận của thọ cho đến biết sự thoát ly các thọ... Chũ thọ ở đây là sáu căn tiếp xúc sáu trần là xúc, có cảm thọ là thọ, ái nhiễm là ái, tội lỗi là thủ, tạo thành đau khổ đời này và nhân sanh tử đời sau. Do Phật dùng trí tuệ quán sát bình đẳng các thọ, dù thọ lạc, thọ khổ... bản chất nó là duyên hợp hư dối, vô thường không lâu bền nên không ái nhiễm mà giải thoát.

Lại một đoạn khác, Phật nói: “Các đạo sĩ và Bà-la-môn sở dĩ chủ trương thế gian thường trú cho đến chủ trương chúng sanh hiện tại Niết-bàn, cũng bởi họ dựa vào sự xúc đối phân biệt của sáu giác quan, nếu không xúc đối thì cũng không thể có các chủ trương...”

Nếu vị Tỳ-kheo nào đối với sáu xúc đối của sáu giác quan biết được một cách đúng đắn như thật về sự phát khởi, sự diệt tận, sự nhiễm ái, sự tội lỗi,

và sự thoát ly nó, thì sẽ vượt ra ngoài vòng các kiến chấp sai lầm trên.”

(Kinh Trường A-hàm, hòa thượng Trí Đức dịch)

Ngoại đạo do sáu căn tiếp xúc sáu trần cảm thọ thế nào chấp cứng thế ấy, cho cái ta nhận được là chân lý, khác với cái nhận của ta đều sai lầm. Bởi chấp như vậy nên kẻ này cãi vã kẻ kia, nhóm này chống đối nhóm khác. Sự cãi vã chống đối ấy rốt cuộc không đi đến đâu, chỉ ôm ấp phiền não thù hận. Vì cái cảm nhận của họ là cục bộ, là phiến diện, làm sao giải quyết thỏa mãn được cái toàn diện. Chỉ có những người qua sự xúc đối, có cảm nhận, biết rõ bản thân nó do duyên hợp sanh khởi, rồi vô thường hoại diệt, ái nhiễm nó sẽ tạo nghiệp đau khổ, gỡ bỏ nó sẽ thoát ly ngoài vòng kiến chấp, được giải thoát Niết-bàn.

Cũng kinh Trường A-hàm, Phật có thí dụ *Người mù sờ voi*. Câu chuyện thế này: Một hôm nhà vua ngự tại triều muốn thử nghiệm những người mù. Vua sai các quan tìm một số người mù dẫn đến trước sân triều và dẫn một con voi đến. Công việc ổn định xong, nhà vua và quần thần ra trước sân triều dự cuộc thử nghiệm. Vua bảo một vị quan sắp đặt những người mù đứng hai hàng, khoảng giữa là chỗ con voi đứng. Xong xuôi, vị quan bảo những người mù rằng: Trước các người là một con voi, hãy tiến đến sờ xem, sờ rồi diễn tả hình dáng con voi cho nhà vua và bá quan nghe, ai diễn tả đúng được hậu thưởng. Sau khi ào vào sờ voi, người chạm được cái chân nói con voi giống cây cột, người sờ nhằm cái bụng nói con voi giống cái trống, người chạm được cái đuôi

nói con voi giống chổi chà..., mỗi người trình bày con voi mỗi cách. Chính vì mình sờ tới nắm được nên khẳng định con voi như thế, người khác cũng sờ tới nắm được cũng khẳng định chỗ biết của mình. Vì mỗi người đều chấp chặt vào chỗ xúc chạm riêng mình nên không ai chịu nghe ai, nổ ra một cuộc cãi vã ồn ào. Những người mù yêu cầu nhà vua và bá quan phân giải xem ai đúng. Trường hợp này, vua và quan là người mắt sáng thấy rõ con voi, sẽ đáp thế nào? Chỉ có cách nói rằng “các anh đều đúng cũng đều không đúng”. Những người mù có thỏa mãn chăng? Hẳn họ lên án những vị này “ba phải”. Bởi vì sự việc hoặc đúng, hoặc sai, không thể có vừa phải vừa sai được. Song nhà vua và bá quan thấy rõ toàn bộ con voi, làm sao chấp nhận một bộ phận con voi là toàn thể được, cũng không thể phủ nhận một bộ phận con voi không dính dáng gì đến con voi. Những người mù thí dụ chúng ta chỉ xúc chạm một phần chân lý rồi chấp chặt vào đó tranh cãi nhau. Nhà vua và bá quan thí dụ đức Phật và các vị Bồ-tát đã giác ngộ thấy chân lý viên mãn nên không chấp, cũng không về hòa với một phe nhóm nào. Bởi vậy nên đức Phật gọi là Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí, tức là Trí biết tất cả và Trí biết tất cả loại. Cho nên đức Phật nói “Như Lai biết tất cả mà không chấp trước được giải thoát tịch diệt.” Ngược lại, chúng ta sống trong mù tối quen rồi, chụp được điều gì hay liền cho là cứu cánh, tuyên bố cho mọi người biết, nếu có ai thấy khác chúng ta, liền bảo họ là sai lầm. Do đó mà sự tranh cãi càng ngày càng tăng, khổ đau càng ngày càng nhiều. Nếu chúng ta biết, cái thấy của mình chỉ là một góc một cạnh chân lý, nếu có

ai thấy khác cũng là một góc một cạnh chân lý khác, chúng ta và họ “đều một phần đúng”, bổ túc cho nhau là hay, chống đối nhau là dở. Thế gian này, mọi người đều có cái nhìn như vậy thì sống an lạc vô biên.

Trong kinh Phật nói về tôn trọng chân lý và bảo vệ chân lý rằng: “Nếu ai nói vấn đề này tôi thấy như thế là đúng, đây là cái thấy của tôi.” Người này biết tôn trọng chân lý. Ngược lại, “nếu ai nói vấn đề này tôi thấy như thế là đúng, người nào thấy như tôi là phải, thấy khác tôi là sai là bậy.” Người này không biết tôn trọng chân lý và bảo vệ chân lý. Hầu hết chúng ta đều đứng về hàng ngũ với người sau, người không biết tôn trọng chân lý. Vì thế chúng ta bao giờ cũng thấy mình phải, mọi người đều sai, đây là cái bệnh muôn đời của chúng ta.

V- KINH KIM CANG BÁT-NHÃ TINH THẦN CŨNG TƯƠNG TỰ

Hai câu hỏi chủ yếu của toàn quyển kinh Kim Cang do tôn giả Tu-bồ-đề hỏi Phật là: “Nếu có người thiện nam thiện nữ phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao an trụ tâm? Làm sao hàng phục tâm?” Phật trả lời câu an trụ tâm rằng: “Nếu có người thiện nam thiện nữ phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chẳng nên dấy tâm trụ nơi sắc, chẳng nên dấy tâm trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp; nên không có chỗ trụ mà sanh tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Quả là Phật dạy chúng ta tu cầu thành Phật, khi sáu căn tiếp xúc sáu trần đừng khởi tâm chấp trước sáu trần,

chính cái không chấp trước đó là Phật. Ở kinh A-hàm, Phật nói: “Như Lai biết tất cả mà không chấp trước.” Ở kinh này, Phật nói: “Cái không chấp trước đó là Phật.” Bởi vì có giác ngộ viên mãn mới không chấp trước, chính chỗ không chấp trước là tâm an trụ. Vì thế Lục Tổ nghe Ngũ Tổ giảng tới câu này liền phát ngộ kêu lên “Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình đầy đủ tất cả! Đâu ngờ tánh mình không sanh không diệt!...” Lục Tổ không chỉ thấy sáu căn không dính mắc sáu trần thành giải thoát tịch diệt, mà còn thấy khi sáu căn không dính mắc sáu trần, tánh thanh tịnh sẵn có của mình hiện rõ ràng, tánh này đầy đủ tất cả, tánh này không sanh không diệt... Thế là, ngài nhảy vọt vào pháp thân, không còn giải thoát như Nhị thừa. Đến đây chúng ta thấy rõ cả hệ A-hàm đến hệ Bát-nhã đều chỉ chỗ chủ yếu tu hành được giải thoát, được thành Phật, gốc từ không cho sáu căn chấp trước với sáu trần. Thành giải thoát hay thành trầm luân cũng chỉ là sáu căn không dính mắc sáu trần hay sáu căn kẹt chặt sáu trần. Người học đạo giải thoát phải hiểu rõ điều này.

VI- KINH LĂNG-NHIÊM CŨNG ĐỒNG TINH THÂN NÀY

Trong kinh Lăng-nghiêm, A-nan sau khi nghe Phật dạy nghĩa quyết định thứ hai, khởi nghi vấn: “... Xin nguyện đức Đại từ thương xót kẻ chìm đắm, chính nơi thân tâm hiện nay, chỉ cho chúng tôi thế nào gút, do đâu mà cỗi, cũng khiến cho chúng sanh khổ não vị lai được khỏi luân hồi, không sa vào ba cõi...”

Khi bấy giờ, ông A-nan và cả đại chúng đều nghe các đức Như Lai mười phương, số như vi trần, tuy khác miệng nhưng đồng một lời, bảo A-nan rằng: “Hay thay cho A-nan! Ông muốn biết cái câu sanh vô minh là cái đầu gút, khiến ông phải luân hồi sanh tử, thì nó chính là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác; ông lại muốn biết tính vô thượng Bồ-đề, khiến ông chóng chứng đạo quả an vui, giải thoát, vắng lặng, diệu thường, thì cũng chính là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác.” (Kinh Lăng-nghiêm, Tâm Minh dịch).

Ở đây không chỉ đức Phật Thích-ca mà cả mười phương chư Phật đồng nói sáu căn là gốc luân hồi, sáu căn cũng là gốc giải thoát. Vô minh là cái mê chấp của sáu căn, nó lôi chúng ta vào vòng luân hồi sanh tử. Vô thượng Bồ-đề là cái tỉnh giác của sáu căn, nó đưa chúng ta đến chỗ an lạc giải thoát... Thấy được chỗ căn bản này, sự tu hành của chúng ta có nơi y cứ vững chắc, chúng ta không còn ngờ vực gì trên bước đường tầm đạo giải thoát.

Ngài A-nan tuy nghe như vậy vẫn còn ngờ, cúi đầu bạch Phật: “Làm sao cái khiến cho con bị luân hồi, sống chết hay được an vui, diệu thường cũng đều là sáu căn, chứ không phải vật gì khác?”

Phật bảo A-nan: “Căn và trần đồng một nguồn, cột và mở không phải hai, cái thức phân biệt là luống dối như hoa đốm giữa hư không. A-nan, nhân cái trần mà phát ra cái biết của căn, nhân cái căn mà có ra cái tướng của trần, tướng phần sở kiến và kiến phần năng kiến

đều không có tự tánh, như những hình cây lau gác vào nhau. Vậy nên nay ông chính nơi tri kiến, lập ra tướng tri kiến thì tức là gốc vô minh; chính nơi tri kiến, không có tướng tri kiến, thì đó là vô lậu chân tịnh Niết-bàn, làm sao trong ấy lại còn có vật gì khác.” (Kinh Lăng-nghiêm, Tâm Minh dịch).

Đoạn này Phật nói rõ căn trần thức đều hư dối không thật như hoa đóm trong hư không, như bó lau dựng nương vào nhau mà không có chủ. Cái không thật, không chủ ấy, mà chấp thấy biết của sáu căn là thật, là gốc vô minh. Đã là vô minh thì đi trong luân hồi sanh tử. Nếu thấy biết mà không chấp tướng thấy biết là vô lậu chân tịnh Niết-bàn. Bởi vì từ cái gốc không thật có sanh ra ngọn ngành hoa quả cũng đều không thật. Không thật chấp là thật tức vô minh. Không thật biết không thật là giác ngộ. Vô minh thì luân hồi, giác ngộ thì giải thoát. Chỉ y cứ sáu căn, mê thì luân hồi, giác thì giải thoát, không còn pháp gì khác nữa.

VII- CHẤP LÀ SI MÊ

Cuộc đời là một dòng trôi chảy linh động, không dừng ở một phút giây nào, không đứng mãi ở một vị trí nào. Thế mà, chúng ta cố giữ nó còn mãi và nguyên vẹn với chúng ta. Quan niệm cố giữ là gốc từ si mê, bởi vì không thấy được lẽ thật. Như thân này là vô thường sanh già bệnh chết, mà chúng ta có chịu già, chịu bệnh, chịu chết đâu? Chúng ta muốn trẻ mãi, muốn khỏe luôn, muốn sống hoài. Song muốn mà không được trở thành đau khổ. Cho nên nói già khổ, bệnh khổ, chết khổ.

Nếu chúng ta thấy rõ luật vô thường như thế, không mong muốn cố giữ, thì khi già, bệnh, chết đến có khổ chăng? Họa chẳng có khổ là khổ vì thân bại hoại thôi, chứ không có khổ do tâm cố giữ mà không được. Vì thế, người thấy rõ lẽ này không chấp trước là bớt khổ năm mươi phần trăm.

Đến cái bệnh muôn đời của chúng ta là chấp cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái xúc chạm, cái suy nghĩ của mình lúc nào cũng đúng. Ta một bề chấp cứng cái thấy cho đến cái suy nghĩ của mình là đúng, khác đi là sai, người cũng một bề chấp cứng như vậy, mà hai cái thấy và suy nghĩ đều khác nhau, chắc chắn sẽ nổ ra trận đấu khẩu, đấu khẩu mà không giải quyết được, trận đấu võ ắt phải đến. Nhỏ thì chuyện rắc rối giữa cá nhân với cá nhân, lớn hơn giữa gia đình với gia đình, lớn nữa giữa quốc gia với quốc gia. Ngòi đấu tranh đã châm lên, thì lửa đau khổ sẽ lan khắp. Chính vì không suốt thấu lẽ thật, nên sẽ sanh ra chấp chặt. Cái chấp chặt ấy vốn từ si mê mà ra. Do đó, đạo Phật chủ trương lấy ánh sáng giác ngộ, phá tan đêm tối si mê, là cứu khổ chúng sanh. Cái cứu khổ này không có hình tướng, nên không thấy cụ thể, song cái lợi ích sâu xa bền bỉ của nó không thể đánh giá đến được. Người đời chỉ thấy cái gì cụ thể, cho là thiết thực, không thấy cụ thể cho là huyền hoặc. Như một gia đình nghèo khổ khốn đốn, người chồng là cột trụ trong nhà đi đập xích lô, mỗi ngày được năm ba ngàn, anh mắc phải cái bệnh ghiền rượu. Chiều nào anh cũng phải ngồi quán, số tiền

kiếm được của anh đã mất hết hai phần trong quán. Vợ con anh chỉ còn một số quá nhỏ, nên phải khốn đốn. Chúng ta thấy thương, mỗi ngày đến giúp vài lít gạo, thử hỏi chúng ta giúp đến bao giờ gia đình này hết khốn đốn? Chỉ cách duy nhất, chúng ta phải khéo khuyên ông chồng nhà ấy bỏ rượu. Một khi ông thức tỉnh chịu bỏ rượu, gia đình ấy sẽ bớt khốn đốn lâu dài. Lời khuyên để ông chịu bỏ rượu không có gì cụ thể, mà kết quả không thể lường được. Chính vì cứu khổ chúng sanh, đức Phật vạch trần cho chúng ta thấy cái mê chấp là đau khổ, là trầm luân. Một khi chúng ta thức tỉnh bỏ được mê chấp là an lạc vĩnh viễn.

Tóm lại, trên đây đã trình bày đầy đủ cội gốc của đau khổ trầm luân và cội gốc của giải thoát Niết-bàn. Chủ động của hai lối đi xuống và lên là sáu căn. Mê muội y cứ vào sự thấy biết của sáu căn mà chấp chặt, là đau khổ trầm luân. Sáng suốt thấy rõ sự thấy biết của sáu căn là giới hạn là góc cạnh, không chấp trước là an lạc giải thoát. Con đường tu của chúng ta thật là đơn giản, chỉ ở sáu căn giác và mê mà được vui hay chịu khổ. Không tìm cái vui ở phương trời nào, cũng không chạy trốn cái khổ ở núi non gì. Chuyển hướng sáu căn không chạy theo không dính mắc sáu trần là thật sự giải thoát. Có vị tăng hỏi thiền sư: “Thế nào là giải thoát?” Thiền sư trả lời: “Căn trần không dính nhau là giải thoát”. Câu này vừa là đơn giản vừa là thực tế. Dính mắc là bị trói buộc, là mất tự do. Không dính mắc là tự do là giải thoát, thật không có gì lạ cả.

Hơn nữa căn trần là tướng duyên hợp không thật. Nếu thấy căn trần duyên hợp như huyễn hóa là phá được chấp ngã (căn), chấp pháp (trần), mới là hoàn toàn giải thoát.



CỐT LỖI ĐẠO PHẬT

Chủ yếu đạo Phật là chỉ dạy chúng sanh giải thoát mọi khổ đau. Song lâu dài giải thoát phải xây dựng trên một nền tảng giác ngộ. Trước phải giác ngộ nhiên hậu mới giải thoát, như nói *biết đúng mới làm đúng*. Giác ngộ giải thoát theo liền bên nhau không thể tách rời được. Cầu giải thoát mà trước không giác ngộ là sự mong cầu viển vông thiếu thực tế. Như người mắc bệnh ghiền á phiện muốn bỏ mà không ý thức tai hại do ghiền á phiện gây ra, chạy cầu thầy bùa thầy pháp xin bùa phép uống để khỏi ghiền là xa vời không thực tế. Muốn bỏ bệnh ghiền á phiện, chính người ấy phải nhận thức rõ ràng tai hại của bệnh ghiền, đồng thời lập chí cương quyết bỏ á phiện, dù bị cơn ghiền hành hạ thế mấy, liều chết hẳn không tái phạm. Có thể, người ấy khả dĩ thành công việc bỏ ghiền á phiện. Mọi khổ đau trong đời sống con người đều do hành động xấu xa của con người chuốc lấy.

Muốn giải thoát mọi đau khổ, con người phải giác ngộ, cương quyết đập tan mọi nguyên nhân sanh ra đau khổ. Nhân đau khổ đã nát thì quả khổ đau đâu còn. Vì thế, giác ngộ giải thoát là *Cốt lõi đạo Phật*.

I- GIÁC NGỘ ĐAU KHỔ

Thuở còn làm thái tử, sau khi chứng kiến sự sanh già bệnh chết của con người, ngài Sĩ-đạt-ta quyết tâm xuất gia tìm đạo. Sau khi đã đạt đạo, ngài thấy rõ trong mọi đau khổ chỉ luân hồi sanh tử là cái khổ to lớn dai dẳng hơn cả. Cho nên, ngót bốn mươi chín năm ngài thuyết pháp cốt chỉ rõ con đường giải thoát sanh tử luân hồi cho chúng sanh. Đồng thời ngài cũng phương tiện vạch bày phương pháp giảm thiểu đau khổ cho những chúng sanh chưa đủ khả năng thoát khỏi luân hồi.

II- GIÁC NGỘ LÝ NGHIỆP DẪN

Chúng sanh si mê tạo nghiệp, sức nghiệp lôi kéo chúng sanh đi vào luân hồi sanh tử. Do nghiệp dẫn dắt chúng sanh mãi trôi lên tuột xuống trong sáu nẻo luân hồi. Có khi chúng ta vui cười ở cõi trời, có khi la hét ở cõi a-tu-la, có lúc nửa cười nửa mếu ở cõi người, lại có khi kêu la thảm thiết ở địa ngục, có lúc thất thểu đói khát ở ngã quỷ, có khi ngu si sống theo bản năng ở súc sanh. Đang lúc bị nghiệp dẫn, chúng ta cũng có gặp những cảnh vui, song cái vui ấy chỉ trá hình của đau khổ. Vì là cái vui mỏng manh tạm bợ, rốt cuộc đều tan biến theo thời gian. Nghiệp là hành động tạo tác của con người hoặc nói khác, nghiệp là động lực thúc đẩy lôi kéo

chúng sanh đến nơi thọ quả. Cụ thể hơn, nghiệp là sức bảo tồn mạng sống hiện tại của con người. Do hành động tạo tác nhiều lần, thành thói quen, có sức mạnh lôi cuốn con người đi theo thói quen là nghiệp. Ban đầu ta làm chủ tạo nghiệp, nghiệp thành, làm chủ chi phối lại chúng ta. Như người khi mới tập uống rượu và sau khi đã ghiền rượu. Nghiệp dẫn dắt chúng ta lang thang trong sáu nẻo luân hồi đều do cái sở tập của mình mà nên. Sự sống là động, ngừng mọi hoạt động trong thân thì chết. Như mũi tên rời dây cung bay bổng trong không là do sức đẩy, sức đẩy mãi thì mũi tên phải rơi. Sự sống của thân chúng ta đều do sức nghiệp, nhờ gió nghiệp thu hút tứ đại bên ngoài vào thân, cũng do gió nghiệp tống tứ đại phế thải trong thân ra ngoài, gió nghiệp dừng thì thân này phải hoại. Có bài tụng:

Dem vào nhờ gió nghiệp

Tống ra cũng gió đưa

Sự hô hấp tuần hoàn

Tất cả đều do gió.

Một phen gió nghiệp dừng

Thân này như khúc gỗ.

Thế nên, sự tồn tại của thân hiện nay và sự tiếp nối của thân mai sau đều do nghiệp. Còn nghiệp là còn sự sống và tiếp nối sự sống. Nghiệp chủ động trong vòng sanh tử của chúng sanh.

Nghiệp có nhiều thứ, nói đơn giản chỉ có hai thứ thuộc ba lớp khác nhau: thiện nghiệp, ác nghiệp, tích lũy

nghiệp, cận tử nghiệp, định nghiệp, bất định nghiệp. Những hành động lành tạo thành thói quen là thiện nghiệp, sẽ dẫn dắt sanh trong các cõi lành. Những hành động dữ tạo thành thói quen là ác nghiệp, sẽ lôi cuốn vào các cõi dữ. Trong lục đạo luân hồi, tùy nghiệp lành cao thấp sẽ sanh trong ba đường lành: người, a-tu-la, trời. Nghiệp dữ tùy nặng nhẹ sẽ sanh trong ba đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Vì thế, lành dữ đều do nghiệp, nghiệp lại chính là hành động hằng ngày của chúng ta. Muốn tương lai vui hay khổ đều do ta quyết định. Chính chúng ta là người làm chủ vận mạng của chúng ta, không ai khác có thể đem vui khổ lại cho chúng ta, kể cả đức Phật. Chúng ta là người định đoạt số phận của mình ngay trong hiện tại và vị lai.

Hằng ngày chúng ta gây tạo nghiệp lành hay dữ tích lũy thành sức mạnh, dẫn dắt chúng ta đến chỗ tương ứng thọ sanh, gọi là tích lũy nghiệp. Thuở Phật tại thế, Thích Ma-ha-nam đến bạch Phật: “Hằng ngày con giữ năm giới tu thập thiện... nếu đi đường gặp cọp dữ, voi dữ hại, khi ấy chết con sẽ sanh về đâu?” Đức Phật đáp: “Như cây to đang nghiêng hẳn về một chiều, bị người cưa sẽ ngã về đâu?” Đây là hiệu năng của tích lũy nghiệp. Chúng ta sắp chết mà nghiệp thiện, ác chưa nghiêng hẳn bên nào, khi ấy tâm niệm thiện dấy mạnh, hoặc tâm niệm ác dấy mạnh liền theo đó thọ sanh, là cận tử nghiệp. Người ta thường quan trọng giờ phút lâm chung là vì thế. Trợ niệm bằng cách nhắc lại giáo pháp mà người sắp chết đã nghe, cho họ dễ tỉnh giác, hoặc tụng kinh niệm Phật theo sở thích hằng ngày của họ, khiến thêm

sức mạnh để họ đi theo con đường đã chọn. Thân miệng ý cộng tác tạo nghiệp lành hay nghiệp dữ, kết quả tất yếu phải thọ báo lành hay dữ là định nghiệp. Thân miệng riêng lẻ tạo nghiệp lành hay dữ, kết quả có thể thay đổi được là bất định nghiệp. Ví như có người ý thù ghét, miệng chửi, tay đánh một đối phương, sau đó họ ăn năn đến xin lỗi, đối phương dù có tâm lượng rộng rãi đến đâu thử hỏi có tha thứ dễ dàng chăng? Ngược lại, có người vô tình hoặc lầm lẫn chửi hay đánh kẻ khác, sau đó anh biết lỗi đến xin lỗi, chắc chắn nạn nhân kia tha thứ chẳng khó.

III- GIÁC NGỘ TU NGHIỆP THIỆN

Biết thân miệng ý là chỗ xuất phát nghiệp, người phát tâm quy y Tam bảo, trước tiên phải giữ năm giới. Trong năm giới không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm là ba điều thiện của thân; không nói dối, không uống rượu là hai điều thiện của miệng. Chỉ tu năm điều thiện này là đủ cung cách một người tốt trong xã hội hiện tại, và sẽ làm người tốt ở vị lai. Giữ trọn năm giới là đóng cửa ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh), không bao giờ ta bước chân đến ba chỗ này. Thế nên, Phật chế năm giới là phương tiện giảm thiểu đau khổ cho con người trong hiện tại và vị lai.

Nếu giữ trọn mười điều thiện sẽ được sanh lên cõi trời, là con đường lành cao nhất trong sáu đường. Giữ mười điều thiện là tu đủ ba nghiệp: nơi thân không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm; nơi miệng không nói dối, không nói hai lưỡi (nói lật lọng), không nói

hung dữ, không nói thêu dệt; nơi ý bớt tham, bớt sân, không tà kiến. Tà kiến là nhận định lệch lạc không đúng lẽ thật, gốc từ si mê mà ra. Phật dạy: “Thấy đúng nhân quả là chánh kiến, thấy sai nhân quả là tà kiến.” Ba nghiệp biết tu thiện là tạo nguồn an lạc hiện tại và mai sau.

Ngược lại, ba nghiệp tạo đầy đủ mười điều ác là nhân của địa ngục. Địa ngục là đường khổ nhất trong sáu đường luân hồi. Đâu đời xuống địa ngục mới khổ, ngay trong cuộc sống hiện tại này, nếu người làm đủ mười điều ác, sẽ thấy một đời hoàn toàn đau khổ. Chúng ta thử nhìn người ưa sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, tham lam, sân hận, tà kiến có lúc nào họ được yên ổn đâu. Dù họ ở địa vị thế nào trong xã hội, bản thân và tâm hồn họ vẫn đen tối và đau khổ dài dài.

Phật dạy người Phật tử tu thập thiện cốt để đầy đủ phước đức, đời sau sanh ra sẽ được thỏa mãn mọi nhu cầu trong cõi dục giới này. Song đây chưa phải là lối tu giải thoát đau khổ cứu cánh, cần tiến lên những bậc trên nữa mới hoàn toàn giải thoát đau khổ. Tuy nhiên, trên đường tu, trước giữ năm giới, kế tu thập thiện là cơ bản là hai nấc thang đầu trên cây thang giải thoát. Thiếu nó, người tu sẽ chới với không thể tiến lên được.

IV- GIÁC NGỘ DỨT NGHIỆP

Sanh tử gốc do nghiệp dẫn, muốn hết sanh tử phải hết nghiệp. Nghiệp phát xuất từ thân miệng ý, song

chủ động là ý. Ý có nghĩ lành dữ, thân miệng mới tạo nghiệp lành dữ. Ý lạng rồi thì thân miệng đâu còn cơ sở tạo nghiệp. Như chiếc xe lăn bánh chạy trên đường, gốc từ cháy xăng nổ máy, muốn xe dừng thì phải hãm xăng tắt máy. Cái chủ động đã dừng, các bộ phận bị động cũng dừng. Người tu quyết giải thoát luân hồi, sanh tử phải chặn đứng ý nghiệp. Khi nào ý nghiệp vắng bật rồi, chắc chắn mình thoát ly sanh tử. Phương tiện dùng ý nghiệp, Phật dạy có nhiều lối, gọi là những pháp môn tu: pháp môn tu Thiền, pháp môn tu Tịnh độ... Mỗi pháp môn đều nhằm đập chết con khỉ ý thức. Tu thiền phải được định, niệm Phật phải nhất tâm. Đã định thì ý thức đâu còn hoạt động, nhất tâm thì con khỉ ý đã chết lịm rồi. Vì thế tu thiền đến Diệt tận định thì nhập Niết-bàn (vô sanh), niệm Phật đến nhất tâm bất loạn thì thấy Phật A-di-đà đến đón về Cực lạc. Nhập Niết-bàn thì không còn sanh tử, về Cực lạc thì hết luân hồi trong lục đạo. Được về Cực lạc (vui tốt) hay nhập Niết-bàn (vô sanh) mới thật là giải thoát khổ đau hoàn toàn miên viễn. Đây là chỗ đức Phật Thích-ca nhằm hướng dẫn chúng sanh đạt đến.

Muốn niệm Phật được nhất tâm phải tin chắc về sự, hoặc nhận thực về lý. Tin chắc về sự là tin có cõi Cực lạc, có đức Phật A-di-đà tiếp dẫn, tin mình niệm Phật sẽ được vãng sanh. Nhận thực về lý là nhận rõ tâm tịnh thì độ tịnh. Phật A-di-đà là tánh giác của mình, phương pháp niệm Phật là một cách lóng lạng cho tâm mình thanh tịnh, có câu *Tự tánh Di-đà, duy tâm Tịnh độ*.

Đã đủ lòng tin hay nhận thực ấy rồi, hành giả bắt đầu thực hành bằng niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà. Miệng niệm lỗ tai lắng nghe, phải nghe rõ ràng từng tiếng niệm của mình, dù niệm thầm cũng vậy. Niệm có chuỗi cũng tốt, không chuỗi cũng được. Cốt yếu cốt tâm trong sáu chữ Di-đà, không cho tâm phóng chạy ra ngoài. Ban đầu niệm Phật có thời khóa hay có số chuỗi, sau quen rồi trong bốn oai nghi, trong mọi hoạt động đều nhớ niệm Phật. Chỉ ngoài giờ ngủ ra, tất cả giờ đều là giờ niệm Phật. Người niệm Phật tin về sự, sau thời niệm Phật đều phát nguyện hồi hướng sanh về Cực lạc. Cõi Cực lạc là mục tiêu quy hướng tuyệt đối của người này. Đức Phật Di-đà sẽ đến đón họ trước giờ lâm chung, khẳng định như vậy. Người niệm Phật nhận thực về lý, hướng thẳng về tâm thanh tịnh của mình. Như nói “Trì thành nguyệt hiện”, hồ nước đào xong, nước hồ lóng trong thì mặt trăng hiện. Nước hồ trong là tâm thanh tịnh, bóng trăng hiện là tánh giác hiện bày. Tánh giác là Phật Di-đà, tâm thanh tịnh là Cực lạc. Tin về sự là hướng ra ngoài, nhận thực về lý là nhắm thẳng tâm mình. Tuy sự lý trong ngoài có khác, song trên phương diện thực hành chủ yếu được nhất tâm. Nhất tâm là mục đích duy nhất của phương pháp niệm Phật. Dù tin sự hay hiểu lý mà niệm Phật không nhất tâm thì cũng chẳng đến đâu.

Muốn tu thiền được định tùy trình độ sai khác cũng có nhiều lối tu khác nhau. Tổng quát có hai lối, thiền tiệm thứ và thiền đốn ngộ.

V- THIÊN TIỆM THỨ

Thiền tiệm thứ là lối tu thiền theo thứ lớp tuần tự tiến lên, có đề mục, có phương pháp, ứng dụng tu pháp này xong, tiến lên pháp khác, có sở chứng sở đắc từ thấp đến cao. Như lối tu quán tứ niệm xứ, Minh sát tuệ (Xem sách Thiền Nguyên thủy). Hoặc tu lối Lục diệu pháp môn. Đây là sáu cửa mầu nhiệm tiến vào thiền.

Ban đầu là *Số tức*, là lối đếm hơi thở. Hít hơi vào cùng, đếm một, thở ra sạch đếm hai. Hoặc cả hai hơi vô hơi ra đếm một, chú tâm vào hơi thở vô và ra đến đâu đều biết, nhớ số từ một đến mười không cho lộn. Đến mười đếm lại một, nếu giữa chừng quên số cũng đếm trở lại một. Cột tâm theo hơi thở và số, vừa dấy nghĩ liền kéo lại với số và hơi thở. Chú ý đừng cố đem hơi xuống rốn sanh mệt. Hơi vừa dài vừa nhẹ là tốt. Đến bao giờ ngồi thiền cả giờ mà chỉ nhớ số và hơi thở là thành công.

Sang *Tùy tức* là theo hơi thở. Đến đây bỏ không đếm số chỉ duyên theo hơi thở ra vào, chú tâm theo hơi thở vô đến đâu biết rõ đến đó, ra đến đâu theo đến đấy. Tâm cột với hơi thở, vừa có nghĩ khác kéo lại hơi thở. Theo sát hơi thở không phút giây lơ lửng, cho đến khi chỉ còn biết hơi thở ra vào không nghĩ gì khác là xong phần *Tùy tức*.

Tu Chỉ: Dừng tâm ở mũi xem hơi thở ra vào, như người gác cổng nhận diện từng người khách ra vào không sai sót. Trụ tâm ở mũi lâu sanh hôn trầm liền khởi quán.

Tu Quán: Quán hơi thở ra vào là tướng vô thường mỏng manh tạm bợ. Mạng sống lại nương hơi thở mà còn thì mạng sống cũng mong manh tạm bợ. Quả thật mạng sống chỉ trong khoảng hơi thở ra vào, thở ra mà không hít vào là chết, có gì là chắc chắn lâu dài. Thấy được lẽ thật này là thấy đạo. Hoặc quán hơi thở vào do phổi phồng lên, hơi thở ra do phổi xẹp xuống. Khi phổi phồng lên thì mũi hít không khí vào, phổi xẹp xuống thì đẩy không khí ra. Bên ngoài có không khí, bên trong có phổi, hợp với tâm lý tác động thành sự thở. Sự thở không tự có, đủ duyên mới có, đã do duyên thì hơi thở không thật. Sự thở đã không thật, mạng sống lại nương theo hơi thở mà có thì mạng sống cũng không thật. Quán rõ thấy mạng sống như huyễn hóa là thành công.

Tu Hoàn: Quán nhiều sanh động, nên xoay lại tìm xem tâm năng quán này ở đâu? Tìm đảo để, không thấy nó thì năng sở tự yên lặng.

Tu Tĩnh: chỗ năng sở yên lặng này là tâm thanh tịnh. Giờ ngồi thiền xả hết vọng niệm chỉ còn một tâm thanh tịnh là tu tịnh. Tâm thanh tịnh bền bỉ lâu dài là xong xuôi phần tu Lục diệu pháp môn (cần đọc quyển Lục Diệu Pháp Môn của Trí Khải đại sư).

VI- THIÊN ĐỐN NGỘ

Thiên đốn ngộ là lối tu trực ngộ bản tâm, gọi là kiến tánh khởi tu. Không có đề mục, không có phương pháp, không có sở chứng sở đắc, chỉ mê là chúng sanh, ngộ là Phật nên nói “Kiến tánh thành Phật.” Lối tu này

không tu mà tu, không chứng mà chứng. Bởi vì khi hành giả trực nhận bản tâm, biết rõ nơi mình có cái không sanh diệt, mà từ thuở nào mãi chạy theo cái tâm sanh diệt tạo nghiệp luân hồi. Ngang đây biết rõ bộ mặt sanh diệt của nó, không chạy theo nữa, khi nó dấy lên không cho nổi tiếp, không khởi thì lặng yên dừng dấy niệm. Tổ Lâm Tế nói: “Đã khởi chớ tiếp nổi, chưa khởi chẳng cần dấy khởi, còn hơn ông hành cước mười năm.” Cổ đức cũng nói: Chớ sợ niệm khởi chỉ sợ giác chậm. Thiền sư Vô Nghiệp suốt đời chỉ dùng một câu “chớ vọng tưởng” trả lời tất cả câu hỏi của thiền khách.

Có người bảo lối tu này là *Tảo niệm* (quét sạch niệm), song khi ngồi thiền quét, lúc tiếp duyên, xúc cảnh thu lại. Cứ quét rồi thu đến bao giờ mới hết niệm? Đúng thế, nếu người tu chỉ biết quét khi ngồi thiền, lúc ra ngoài thì thu lại, thật là gian nan cho lối tu này. Song ở đây không phải vậy, khi ngồi thiền không theo niệm, lúc ra ngoài thấy các pháp đều duyên hợp hư dối như huyễn hóa không có một pháp đáng lưu tâm, thì làm gì có thu, ví như người đi chợ, cô ta dạo qua các cửa hàng chen chúc với bao nhiêu người qua lại trên đường phố, nhưng không có vật gì và người nào đáng cho cô để ý. Về đến nhà, người nhà hỏi: Đi chợ có thấy gì không? Cô đáp: không. Có phải thật không thấy gì chẳng? Hẳn không phải thế, chỉ không có gì quan trọng đáng cô chú ý nên nói không thấy gì. Khi tiếp duyên xúc cảnh, hành giả thấy rõ các pháp như huyễn hóa, tự nhiên không có gì đáng để thu. Bên trong có bao nhiêu vọng tưởng dấy lên đều không tiếp tục, lâu ngày tự hết.

Lại có người bảo “không theo niệm” nhẹ nhàng quá, nếu người tọa thiền bị hôn trầm nặng nề làm sao đuổi được? Nếu khi hôn trầm nặng nề, hành giả chấn chỉnh thân, mở mắt sáng mà không hết, nên khởi niệm tìm xem hôn trầm này xuất phát từ chỗ nào? Tức là đặt câu hỏi: “Hôn trầm xuất phát từ chỗ nào?” Theo dõi lòng tìm nó thì hôn trầm sẽ tan. Khi gặp tán loạn mãnh liệt cũng thế. Hành giả nên đặt câu hỏi: “Vọng tưởng này xuất phát từ chỗ nào?” Tìm kiếm nó một lúc sẽ hết. Khi hôn trầm tan, vọng tưởng lặng liền trở lại lối tu không theo niệm như trước.

Lối tu này cụ thể hóa bằng mười bức họa *Chăn trâu Thiên tông*. Mã Tổ hỏi thiền sư Thạch Củng:

Ông làm gì đây? Sư đáp: Con chăn trâu. Mã Tổ hỏi: Chăn như thế nào? Sư đáp: Mỗi khi nó chạy vào ruộng lúa thì lôi mũi kéo lại. Mã Tổ bảo: Thế là ông chăn giỏi, chỉ chăn giữ không cho trâu xâm phạm mạ của người là biết chăn trâu.

Con trâu là tâm, chạy loạn vào lúa mạ là vọng khởi theo sáu trần, dừng lại không theo là lôi mũi kéo về. Cứ thế mãi, giờ ngồi thiền chăn, giờ làm công tác chăn, giờ dạo chơi, tiếp khách cũng chăn... không lơ lửng. Thế nên nói, hái rau, chặt củi, nấu cơm đều là thiền. Chăn cho đến khi trâu không còn, người chăn cũng mất, đây là hoàn toàn an định. Thiền sư Lương Giới tìm đến am tranh hòa thượng Ấn Sơn hỏi: Hòa thượng ở đây làm gì? Ấn Sơn đáp: Tôi thấy hai con trâu báng lộn nhau, chạy ùm xuống sông, đến nay không có tin tức. Sư đáp y

đánh lễ. Đây là mục thứ tám trong mười mục chần trâu nhà thiên, trâu và chần đều vắng bật chỉ còn một vòng tròn trắng. Đến đây ý nghiệp yên lặng không còn lôi kéo vào luân hồi sanh tử nữa. Nếu hàng Nhị thừa đến đây là nhập Niết-bàn, vì đã dứt sạch nghiệp sanh tử.

VII- GIÁC NGỘ PHÁP THÂN

Dứt sạch nghiệp mới gọi là hết sanh tử, chưa phải thành Phật. Về các kinh A-hàm đến đây là chứng Niết-bàn (Vô sanh) của A-la-hán. Kinh Pháp Hoa, Phật bảo là hóa thành không phải bảo sở, về Thiên tông gọi đây là đất vô sanh, là tử thủy (nước chết) là dầu sào trăm trượng, cần phải vượt qua mới được. Căn cứ vào mười mục chần trâu nhà Thiên, chỗ này mới là mục thứ tám, chần và trâu đều mất. Phải tiến lên mục thứ chín là lá rụng về cội, nước chảy về nguồn mới được, mục này gọi là nhập Phật giới hay nhập pháp thân. Cần vượt lên mục thứ mười là buông thõng tay vào chợ hay nhập ma giới, mới vuông tròn công đức thành Phật. Dứt sạch nghiệp mới thoát khỏi đau khổ trong sanh tử cho chính mình, song chưa đạt pháp thân, chưa viên mãn công đức cứu khổ chúng sanh, cần phải hòa quang đồng trần làm lợi ích tất cả chúng sanh mới vẹn tròn công đức thành Phật.

VIII- THÂM NGỘ LÀ ĐỦ LÒNG TIN

Có người nghĩ, hành giả chưa trực ngộ bản tâm tu thiền đốn ngộ được chăng? Trực ngộ bản tâm là chủ yếu của người tu thiền đốn ngộ. Song có người chưa ngộ

mà đủ lòng tin, tu vẫn được. Xem kinh, đọc luận, hỏi đạo, nghe giảng... thâm nhận mình có bản tâm bất sanh bất diệt, khẳng định không nghi ngờ, người này tu thiền đốn ngộ được. Thiền sư Pháp Thường đến hỏi Mã Tổ:

Thế nào là Phật? Mã Tổ đáp: Tức tâm là Phật. Sư thâm nhận, đến núi Đại Mai cất am tu. Sau Mã Tổ nghe, sai vị tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi Sư: Hòa thượng gặp Mã Tổ, được cái gì về ở núi này? Sư đáp: Mã Tổ nói với tôi *Tức tâm là Phật*, tôi bèn đến ở núi này. Tăng thưa: Gần đây Mã Tổ lại nói “Phi tâm phi Phật.” Sư bảo: Ông già mê hoặc người, chưa có ngày xong, mặc ông phi tâm phi Phật, tôi chỉ biết tức tâm là Phật. Vị tăng trở về thuật lại Mã Tổ. Mã Tổ nói với đại chúng: Đại chúng, trái mai đã chín.

Đây là tin nhận mình có bản tâm chân thật một cách chắc chắn là tu thiền đốn ngộ hay chần trâu được.

Hoặc giả nhận rõ vọng tưởng hư dối như sương như khói, không theo, không bị nó dẫn, đến khi nó tan biến hoàn toàn, chân tâm hiển lộ. Ngài Huệ Khả sau khi được tổ Đạt-ma nhận làm môn đồ, ngài hỏi Tổ:

Tâm con chưa an, xin Thầy dạy con phương pháp an tâm? Tổ Đạt-ma nhìn thẳng vào mặt bảo: Dem tâm ra ta an cho. Ngài sững sốt lặng tì liền đáp: Con tì tâm không được. Tổ Đạt-ma bảo: Ta đã an tâm cho ông.

Ngài Huệ Khả liền biết lối vào. Bình nhật chúng ta thấy tâm tưởng lăng xăng, khi nhìn lại thì mất bóng bất dạng. Thế là nó hư dối không thật. Biết rõ nó hư dối thì nó không còn khả năng lôi cuốn dẫn dắt

chúng ta nữa. Không chạy theo không bị dẫn, chẳng an là gì? An tâm là nhìn thẳng bộ mặt hư dối của nó, nó tự tan biến, còn gì nữa mà động. Thời gian sau, ngài Huệ Khả thưa tổ Đạt-ma:

Nay con bật hết các duyên. Tổ Đạt-ma bảo: Coi chừng rơi vào đoạn diệt. Ngài Huệ Khả thưa: Không rơi. Tổ Đạt-ma hỏi: Thế nào không rơi? Ngài Huệ Khả thưa: Rõ ràng thường biết, nói không thể đến. Tổ Đạt-ma nói: Đây là chỗ truyền của chư Phật, chớ có hoài nghi.

Thế là, từ nhận biết tâm bất an là hư dối, ngài Huệ Khả chặn nó đến lúc không còn tăm dạng là *bật hết các duyên* chỉ còn lại cái *rõ ràng thường biết* là chỗ chư Phật truyền nhau.

Có nhiều người học đạo đã thâm nhận mình có cái chân thật sẵn đủ, hoặc biết rõ vọng tâm hư dối, mà vẫn chưa đủ lòng tin để tiến tu, họ cứ đòi phải ngộ mới tu được. Quả thật họ đang đuổi theo cái ảo ảnh của danh từ ngộ. Đâu biết rằng tin chắc không nghi là đã thâm ngộ.

KẾT THÚC

Trên tiến trình tu tập từ phàm phu đến Phật quả thật là thăm thẳm gian truân. Song vì ý thức được sự đau khổ trong kiếp mê lầm, sự đọa đày trong vòng lục đạo, chúng ta phải nỗ lực tiến tu. Nhờ thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ, chúng ta mới thấy đường để tháo gỡ những gút mắc của muôn ngàn sợi dây nghiệp báo. Gỡ sạch những vòng dây nghiệp báo rồi, chúng ta được thanh thoi

tự tại. Song, thân bằng quyến thuộc ta, đồng bào, đồng loại ta đang bị chúng bủa vây bao phủ, đành lòng nào chúng ta lại ngó lơ. Thế là, vén áo xắn quần, chúng ta lao mình vào cõi trần ai để dìu dắt nhân loại thoát khỏi vòng khổ ải. Đây là hình ảnh thiền sư vai mang chiếc đũa, tay cầm bầu rượu, kết bè hạp bạn với đám người đầu đường xó chợ. Dem ánh sáng hòa lẫn với bụi bặm, quả là “đầu tro mặt đất” lang thang. Có thể mới tròn bản nguyện đại bi, mới đủ công đức giải thoát chúng sanh ra khỏi sông mê bể khổ. Cứu mình, độ người được viên mãn, đều đặt gọn trên nền tảng giác ngộ giải thoát của đạo Phật.



CHỮ “TỨC” TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Người đời và những người mới học đạo đều nhìn sự vật với tính cách cố định. Nói ác hẳn là ác, nói thiện hẳn là thiện, phải hẳn là phải, quấy hẳn là quấy, có hẳn là có, không hẳn là không... họ không hiểu nổi lối nói “cái này tức là cái kia”, trong kinh điển Đại thừa. Họ cho lối nói này ỡm ờ mờ ám không chấp nhận được. Song với tinh thần Đại thừa Phật giáo, nhìn sự vật thấy rõ không có bản chất cố định, không ngoài nhau. Vì thế, trong kinh nói *sắc tức là không, không tức là sắc*, hay *phiền não tức Bồ-đề*, hoặc *sinh tử tức Niết-bàn*. Chỉ một chữ *Tức* làm sáng tỏ nghĩa không cố định, không ngoài nhau của các Pháp.

I- SẮC TỨC LÀ KHÔNG, KHÔNG TỨC LÀ SẮC

Câu này xuất phát từ kinh Bát-nhã. Chữ *Sắc* ở đây là chỉ cho *Sắc uẩn*. Dưới con mắt đức Phật, thân này

do năm uẩn kết hợp thành. Sắc uẩn là phần vật chất; thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là phần tinh thần. Chẳng riêng gì sắc uẩn tức là không, mà thọ tưởng hành thức cũng như thế. Bởi vì bản chất mọi uẩn không tự có, do duyên hòa hợp thành. Đã do nhân duyên hòa hợp thì làm sao cố định được. Trước khi nhân duyên hòa hợp nó không có, sau khi nhân duyên ly tán nó cũng không, chính khi duyên đang hợp phân tích ra cũng không có thực thể của nó. Ví như nắm tay, trước khi co năm ngón lại không có nắm tay, sau khi buông năm ngón ra không có nắm tay, đang khi co năm ngón lại nếu phân tích từng ngón cũng không có nắm tay. Thế thì, nắm tay chỉ là cái tên tạm gọi khi co năm ngón lại, chứ không có thực thể cố định của nắm tay. Sắc uẩn không cố định nên nói sắc tức là không; không, khi đủ duyên hợp thành sắc nên nói không tức là sắc, sắc chẳng ngoài tính chất không cố định, không cố định chẳng ngoài sắc, nên nói sắc tức là không, không tức là sắc! Thấu triệt lý các pháp tùy duyên biến chuyển, không đứng yên, không tự thành, là thông suốt câu “sắc tức là không, không tức là sắc”.

II- PHIÊN NÃO TỨC BỒ-ĐỀ

Câu này bàng bạc trong các kinh Đại thừa. Phiên não là si mê bực bội đau khổ. Bồ-đề là giác ngộ yên tĩnh an vui. Hai thứ bản chất trái ngược nhau, tại sao lại nói cái này tức cái kia? Bởi phiên não bản chất không cố định, khi biết chuyển hoặc biết xả liền thành Bồ-đề. Cái động không ngoài cái tịnh, dừng động tức là tịnh.

Cái sáng không ngoài cái tối, hết tối tức là sáng. Chúng ta cứ quen chạy tìm cái giác ở ngoài cái mê, tìm an vui ngoài đau khổ. Sự thật không phải thế, hết mê tức là giác, dứt khổ tức là vui. Thiền sư Tư Nghiệp người Trung Hoa, khi chưa xuất gia làm nghề hàng thịt. Một hôm mổ heo, bỗng dưng ông thức tỉnh, bỏ nghề đi xuất gia. Khi xuất gia, ông làm bài kệ:

*Tạc nhật Dạ-xoa tâm
Kim triều Bồ-tát diện
Bồ-tát dữ Dạ-xoa
Bất cách nhất điều tuyền.*

Dịch:

*Hôm qua tâm Dạ-xoa
Ngày nay mặt Bồ-tát
Bồ-tát cùng Dạ-xoa
Không cách một sợi chỉ.*

Biết dừng phiền não tức Bồ-đề, không phải nhọc nhằn tìm kiếm đâu xa. Bồ-đề đã sẵn có nơi mình, do phiền não dấy khởi phủ che nên Bồ-đề bị ẩn khuất. Một khi phiền não lắng xuống thì Bồ-đề hiện tiền. Chúng ta ôm đầy một bụng phiền não chạy tìm Bồ-đề, dù chạy cùng ngàn sông muôn núi tìm vẫn không thấy Bồ-đề. Chỉ khéo ngồi yên lại cho phiền não lắng xuống thì Bồ-đề hiện tiền.

Như khi trời đổ mưa to, nước mưa từ hư không mưa xuống là trong sạch, song rơi đến mặt đất lôi cuốn

bụi bặm bùn đất chảy xuống ao hồ, thấy toàn nước đục. Có người cần nước trong xài, ra ao hồ nhìn thấy toàn nước đục không biết làm sao. Gặp người thông minh bảo: nước đục tức là nước trong, anh ta ngần ngại không hiểu, ông này bảo: Anh cứ gánh về đổ vào lu, lấy ít phèn quậy nhiều vòng cho nước cuộn lộn lên, rồi để yên vài tiếng đồng hồ, cặn bụi lắng xuống nước sẽ trong. Anh chàng kia làm đúng như người thông minh dạy, kết quả anh được nước trong.

Bởi vì nước mưa nguyên là trong, do bụi đất cuốn theo và hòa tan trong nước nên trở thành đục. Kẻ khờ thấy nước đục khác với nước trong, tưởng chừng như nước trong ngoài nước đục mà có, nên khi cần nước trong thấy nước đục là thất vọng, không biết phải tìm nước trong ở đâu. Người trí biết nước mưa vẫn trong, do bụi đất hòa lẫn nên đục, chỉ cần lắng bụi đất trở thành nước trong. Vì thế, khi thấy nước đục, họ vẫn quả quyết nói “nước đục tức là nước trong.” Chữ tức ở đây để chỉ nước trong không cố định trong, do duyên hợp thành đục; nước đục không cố định đục, do duyên lắng thành trong. Nước đục không ngoài nước trong mà có; nước trong không thể bỏ nước đục mà tìm. Bồ-đề và phiền não cũng thế, phiền não không cố định phiền não, do duyên hợp thành phiền não, Bồ-đề không cố định Bồ-đề, do duyên lắng sạch thành Bồ-đề. Bồ-đề không ngoài phiền não mà có, phiền não không ngoài Bồ-đề mà sanh. Bỏ phiền não chạy tìm Bồ-đề như người lưới cá trên không, bẫy chim đáy biển, rốt cuộc chỉ phí công vô ích.

Nước đục lóng thành nước trong, trẻ con thấy mới được nước trong, người lớn biết nước trước nguyên trong, nay lóng trở lại trạng thái cũ, có gì là *được*. Nếu trước nước vốn đục, nay lóng mấy cũng không trở thành trong. Cũng vậy, nếu tất cả chúng sanh không có sẵn tánh giác, dù có tu hành đến đâu cũng không thể giác được. Chư Phật, Bồ-tát trước cũng là chúng sanh, các ngài tu hành đã giác ngộ được, tất cả chúng ta nếu biết tu hành chắc chắn sẽ giác ngộ như các ngài. Vì thế, chư Phật thấy rõ tất cả chúng sanh đều có tánh giác, vì vô minh phiền não che đậy trở thành mê, một khi khéo tu lóng sạch vô minh phiền não liền trở lại giác. Từ mê sang giác, chúng sanh tưởng là mới được, nên thấy có chứng có đắc. Chư Phật biết rõ chỉ trở lại tánh giác sẵn có, nên nói vô chứng vô đắc. Vô chứng vô đắc không có nghĩa là không ngộ, mà không còn mê, hằng sống lại tánh giác của mình. Cái đã sẵn có, trở lại với nó có gì thêm bớt mà nói chứng đắc. Tuy không chứng đắc mà hằng giác chẳng mê, làm sao nói không ngộ được?

Biết trong nước đục vốn là nước trong, nước đục khéo lóng sẽ thành nước trong, đó là cái thấy của người thông minh. Đức Phật cũng thế, ngài thấy tất cả chúng sanh đều sẵn có tánh giác, dù đang mê tánh giác cũng không mất, nên nói “Ta thấy tất cả chúng sanh đã thành Phật.” Lại có khi ngài nói “Ta là Phật đã thành, các ông là Phật sẽ thành.” Bởi chúng ta đã sẵn tánh giác, một khi thức tỉnh huân tu tánh giác sẽ hiển hiện, việc này không có gì là lạ. Câu Phật nói trước có vẻ khó hiểu, đã thành Phật tại sao chúng sanh vẫn mê muội loạn cuồng.

Bởi vì Phật cũng là một chúng sanh như chúng ta, ngài khéo lóng vô minh phiền não chìm lặn trở thành giác ngộ. Nếu không có tánh giác sẵn, dù ngài tu đến muôn a-tăng-kỳ cũng không ngộ, nói gì ba a-tăng-kỳ. Thấy chúng sanh sẵn có tánh giác, nói *đã thành Phật* thì có lỗi gì? Có sẵn tánh giác mà cứ quên, mãi tạo nghiệp đi trong sanh tử luân hồi, càng luân hồi càng tạo nghiệp, nghiệp mê chồng chất nên thành mê muội loạn cuồng. Một phen thức tỉnh, dừng bước luân hồi, nghiệp mê băng hoại, mới tin *ta là Phật sẽ thành*.

III- SANH TỬ TỨC NIẾT-BÀN

Chúng sanh mãi trôi lăn, lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử, dừng sanh tử được an lành là Niết-bàn. Sanh tử là khổ đau, Niết-bàn là an lạc. Sự khổ đau an lạc dường như hai mà không phải hai. Như người trên vai gánh một gánh nặng đi xa, họ cảm nghe nhọc nhằn vô kể, để gánh nặng xuống nghỉ, họ cảm thấy nhẹ bỗng an vui. Cái nhọc nhằn và an vui người này cảm giác được, dường như hai mà không phải hai. Chẳng qua, khi gánh nặng còn đè trĩu trên vai là đau khổ, để gánh nặng xuống thì an vui. Do hết khổ gọi là vui, chứ không có cái vui từ đâu đem đến. Niết-bàn và sanh tử cũng thế, do hết sanh tử gọi là Niết-bàn, không có Niết-bàn ngoài sanh tử.

Chúng sanh tạo nghiệp, lại do nghiệp dẫn chúng sanh loanh quanh lẫn lẩn, không có ngày cùng. Chúng ta vì sự sống tạo nghiệp, nghiệp lại dẫn chúng ta qua lại trong tam giới, lên xuống trong sáu đường,

không biết bao giờ ra khỏi. Nếu khéo tu dừng nghiệp thì bánh xe luân hồi sẽ theo đó mà dừng. Theo nghiệp trôi lăn là sanh tử, dừng nghiệp lặng yên là Niết-bàn. Vì thế, cần được Niết-bàn chúng ta phải dừng nghiệp. Có nhiều người tưởng Niết-bàn là một cảnh giới xa xôi đẹp đẽ như cảnh Cực lạc chẳng hạn. Họ cố cầu xin Phật, Bồ-tát cho họ được Niết-bàn hoặc tìm minh sư đạt đạo nhờ truyền pháp hay điếm đạo cho họ được Niết-bàn. Họ không ngờ sạch nghiệp tức là Niết-bàn. Nghiệp lại do mình tạo, chỉ cần tìm ra động cơ chủ yếu tạo nghiệp, bắt nó dừng lại thì Niết-bàn hiện tiền. Tâm thức lằng xằng của chúng ta là chủ động tạo nghiệp, khéo tu dừng lặng nó thì Niết-bàn xuất hiện. Dừng ngắn thì được Niết-bàn ngắn, dừng lâu thì được Niết-bàn lâu, dừng hẳn thì được Niết-bàn viên mãn.

Sở dĩ có Niết-bàn là do đối với sanh tử mà lập, một khi sanh tử dứt sạch thì Niết-bàn cũng không còn chỗ đứng. Kinh có câu: *Niết-bàn sanh tử đồng như hoa đóm trong không*. Đã là hai danh từ đối đãi mà lập thì đều không thật. Không có sanh tử thì không có Niết-bàn; không có Niết-bàn thì nói gì là sanh tử. Như không có khổ thì không có vui, không có vui thì làm sao biết khổ. Niết-bàn và sanh tử không riêng lập và không ngoài nhau, nên nói *Sanh tử tức Niết-bàn*.

Sẽ có người bảo, sanh tử là do nghiệp dẫn là pháp sanh diệt, hư dối là phải, Niết-bàn là dứt sạch nghiệp là chân thật, tại sao lại nói hư dối? Quả thật Niết-bàn không hư dối, song danh từ Niết-bàn là hư dối.

Thực thể Niết-bàn không có hình dáng để diễn tả, không có ngôn ngữ để nói bàn, nó vượt ngoài pháp đối đãi thế gian. Ngôn ngữ chúng ta sử dụng để diễn đạt tâm tư đều nằm trong đối đãi không thật. Dù là ngôn ngữ Niết-bàn cũng chỉ là lớp mây phủ núi, chứ không phải là núi, đứng về núi mà nhìn thì nó là cái hư dối bên ngoài không đáng kể. Thế nên nói *như hoa đốm trong hư không* mà thực thể chẳng phải không.

IV- THIỆN TỨC ÁC, ÁC TỨC THIỆN, PHẢI TỨC QUẤY, QUẤY TỨC PHẢI

Ta có thể nói rộng ra “thiện tức ác, ác tức thiện hay phải tức quấy, quấy tức phải...” chẳng hạn. Bởi vì, dù là việc thiện mà chúng ta cố chấp liền trở thành ác. Ví như người theo tôn giáo A tự thấy là hay là lợi ích, liền khuyên bà con thân quyến cùng theo với mình. Nếu những người thân không bằng lòng theo, tức thì sanh tâm giận ghét. Thế không phải chấp thiện thành ác là gì? Tuy là việc ác, chúng ta ý thức được liền bỏ là trở thành thiện. Như anh A nghe theo bạn bè làm việc trộm cắp, gặp người tốt nhắc nhở giải thích cho A biết việc làm ấy là xấu xa, tội lỗi, A liền bỏ nghề trộm cắp. Quả thật ác biết bỏ liền trở thành thiện.

Phải quấy cũng không có tiêu chuẩn cố định, nếu ta chấp vào cái phải của mình liền trở thành quấy. Bao nhiêu việc cãi vã chửi lộn đánh lộn đâu không phải do chấp phải mà ra. Có người nào sau khi đánh lộn, bị người hỏi, dám nhận là tôi quấy đâu. Mọi người đều thấy mình phải nên có ầu đả. Ngược lại, người ý thức

việc làm của mình là quấy tự bỏ, liền trở thành phải. Những người lầm đường lạc lối, khi họ thức tỉnh xoay trở lại đường lành liền trở thành người tốt. Mọi sự việc trong đối đãi đều như thế cả, không có một sự việc gì là cố định. Cái phải của A không phải là cái phải của B. Cái phải của nhóm C không phải là cái phải của nhóm D. Cái phải của xứ này không phải là cái phải của xứ khác. Cái phải của thời gian trước không phải là cái phải của thời gian sau. Thế thì, lấy đâu làm tiêu chuẩn mà chấp phải quấy! Chấp chặt phải quấy là ngu xuẩn là khổ đau. Biết buông xả linh động tùy thời là người khôn ngoan an ổn.

V- CHỮ “TỨC” ĐỐI TRONG VẠN VẬT

Ta đi xa hơn ra ngoài giới, với mọi sự vật dùng chữ *Tức* vẫn đúng lẽ thật. Như nói “thể lỏng tức là thể hơi hoặc nói thể hơi tức là thể lỏng.” Nước là thể lỏng đun nóng bốc lên thành hơi, hơi nước lên cao gặp khí lạnh đọng lại rơi xuống thành nước thể lỏng. Cũng có thể nói “thể lỏng tức là thể cứng, thể cứng tức là thể lỏng.” Nước là thể lỏng khi để vào tủ lạnh cô đọng thành nước đá thể cứng; nước đá đem để ngoài nắng tan thành nước thể lỏng. Ngoài nước ra, các loại chì, đồng, sắt..., từ thể cứng để vào lò nấu sức nóng lên đến 1.000°C trở lên sẽ chảy thành thể lỏng, thể lỏng đó đem ra để nguội trở thành cứng... Vì thế, thấu hiểu chữ *Tức* là thấy đúng lẽ thật, cũng là thấy tột cùng lý tùy duyên chuyển biến của các pháp. Môn hóa học hiện tại chứng minh sự vật không tự tồn tại, không có cá thể độc lập, không giữ nguyên một vị trí. Một vật thể này bị thay đổi chất liệu

liền biến thành vật thể khác. Thế nên, con người có thể dùng các thứ nguyên liệu khoa học đã tìm được, biến chế thành những sản phẩm hữu ích cung ứng cho nhân loại cần dùng. Mọi vật thể kết hợp không phải đơn thuần, mà sự cấu tạo rất phức tạp. Biết được sự cấu tạo của vật thể, người ta sẽ tạo điều kiện biến nó thành những vật theo nhu cầu của mình. Sự biến hóa đổi thay trong mỗi vật thể đã là bằng chứng hùng hồn về lý không cố định của sự vật. Thấy được lý không cố định là thấy tốt bản tánh của sự vật. Những nguyên tố hợp thành sự vật tuy nhiều song chẳng lắm, do sự kết hợp tăng giảm biến thành muôn vàn sự vật có đủ thiên hình vạn trạng trên thế gian này. Quả là trong vật này có những nguyên tố của vật khác, trong vật khác có những nguyên tố của vật này. Thế nên, nói “A tức B, B tức A” là đúng lẽ thật đâu có sai ngoa.

VI- HIỆU DỤNG CHỮ “TỨC” TRONG SỰ TU HÀNH

Hiểu rõ chữ *Tức* có công hiệu rất lớn trong việc tu hành. A tức là B, thì A không thật A, B tức là A thì B không thật B. Muôn vật tùy duyên thay hình đổi dạng, có cái gì cố định mà chấp. Bệnh lớn của con người là cố chấp, chấp càng nặng thì khổ càng nhiều. Mỗi người chấp theo cái thấy, cái nghe, cái sở học, cái suy nghĩ, cái tưởng tượng của mình hoặc của nhóm người thân mình, nếu người khác thấy đồng cái thấy của mình, nhóm mình thì thân; thấy khác cái thấy cái chấp của mình, nhóm mình thì thù. Đây là gốc đấu tranh gây ra đau khổ cho nhân loại. Sự vật là một dòng biến thiên, mà mình nhìn theo cái chấp cố định thì làm sao thấy được

lẽ thật, làm sao đem lại sự an bình. Con người khủng khiếp hãi hùng khi nghe tin mình sắp chết. Sợ chết vì chấp thân là chắc thật lâu dài, bỗng dưng nó sắp tan hoại nên hoảng sợ. Sự nghiệp tài sản cũng chấp cố định bền lâu, xảy ra tai nạn hỏa hoạn, binh đao, trộm cướp... khiến phải tan hoại, người ta sẽ đau khổ vô hạn. Tình cảm bạn bè, thân hữu..., chấp mãi mãi không đổi thay; một khi gặp cảnh đổi thay, người ta sẽ thấm sâu vô kể.

Người nắm vững nguyên tắc “các pháp không cố định”, mọi cố chấp trên từ từ tan rã, khổ đau, sầu thảm, hoảng sợ, hãi hùng dần dần tan biến theo mây khói. Thân sắp chết, sự nghiệp tan vỡ, bạn bè chia lìa... cũng là lẽ đương nhiên trong dòng biến thiên của vạn vật. Chúng ta chưa can đảm cười trước cảnh ấy, song cũng can đảm nhìn chúng trôi qua với tâm niệm an bình. Bởi người tu hành là huân tập phát minh những lẽ thật ấy. Sở dĩ hiện nay có lắm người tu khi gặp hoàn cảnh tang thương biến cố liền hoảng sợ bất an, do họ không phát minh những lẽ thật này. Họ nghĩ rằng tụng kinh nhiều, niệm Phật lắm, cúng kính hậu là đầy đủ công phu tu hành. Tu bằng cách nhắm ra ngoài, chạy theo hình thức làm sao đạt được lẽ thật, mà làm suy giảm khổ đau. Họ càng tu thì chấp càng nặng, chấp nặng thì đau khổ càng nhiều. Thế là, tu chỉ tăng khổ, chứ không hết khổ.

A tức là B, thì A không thật là A, B tức là A, thì B không thật là B, hai bên đều không cố định. Đã không cố định thì làm sao dám bảo là thật. Hai bên

đều không thật thì không thể thành hai. Bởi không thể thành hai là tiến thẳng vào *pháp môn bất nhị*. Thấy vạn vật đối đãi không thật, còn gì để lý giải luận bàn. Vừa phát ra ngôn ngữ là nằm trong đối đãi, đối đãi thuộc hai bên. Muốn chỉ chỗ cứu cánh của *pháp môn bất nhị*, ngài Duy-ma-cật chỉ còn cách lên tòa ngồi lặng thinh. Chính thế mà Bồ-tát Văn-thù tán thán không tiếc lời.



THẤY THÂN GIẢ DỐI CÓ PHẢI QUAN NIỆM CHÁN ĐỜI CHĂNG?

Đa số người nghe trong kinh Phật nói “xem thân như huyễn hóa” cho là tâm trạng bi quan, yếm thế. Trái lại, nhà Phật thấy thân như huyễn hóa là sức mạnh để làm lợi ích chúng sanh. Như nói “Bồ-tát lấy thân như huyễn độ chúng hữu tình như huyễn”, bởi Bồ-tát thấy thân hình không thật nên sẵn sàng lặn xả vào làm việc lợi ích chúng sanh, dù gặp khó khăn nguy hiểm cũng không ngán sợ, vì thân như huyễn có mất cũng không gì quan trọng. Thấy chúng hữu tình như huyễn nên độ chúng sanh mà không chấp nhân ngã. Thấy thân như huyễn khiến người ta mạnh mẽ lên không còn hãi sợ, trước vạn vật biến thiên mà tâm hồn mình vẫn an nhiên tự tại... Ta hãy nghe bài kệ của thiền sư Vạn Hạnh:

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
 Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,
 Nhậm vận thanh suy vô bố úy,
 Thanh suy như lộ thảo đầu phô.*

Dịch:

*Thân như bóng chớp có rồi không,
 Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng,
 Mặc cuộc thanh suy không sợ hãi,
 Thanh suy như cỏ hạt sương đông.*

Biết bao lời Phật ý Tổ trong các kinh luận thấy thân như huyễn đạt tinh thân vô úy như thế.

I- THẤY THÂN HUYỄN HÓA LÀ ĐÚNG LỄ THẬT

Phật giáo nói thân này do tứ đại hòa hợp thành nên không chắc thật bền lâu. Tứ đại là đất, nước, gió, lửa, bốn thứ này bủa khắp trời đất vạn vật nên nói là đại. Chất cứng trong thân là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, chất ấm là lửa. Bốn chất này thiếu một thì thân phải hoại. Song bốn chất này luôn luôn thù địch chống đối nhau. Lửa không ưa nước, đất không ưa gió, ngược lại cũng thế. Khi lửa thịnh hơn nước sanh nóng bức đau đầu; gió thịnh hơn đất sanh nhọc nhằn đau nhức. Chúng hằng chống đối nhau, nên lúc nào thân này cũng sẵn sàng bệnh hoạn hay chực tan rã. Ta khéo điều hòa thì thân còn an ổn, không khéo chúng sẽ băng hoại. Sự băng hoại của thân thật bất định, một mạch máu bẻ, một cái sẩy chân, một luồng gió độc, một viên đạn

xuyên qua... là mất mạng. Sự hòa hợp của tứ đại thật là khó khăn không bảo đảm lâu dài, vì chúng mang bản chất thù địch nhau. Như bốn người thù địch nhau chung làm một công tác, nếu thiếu một trong bốn người thì công tác phải đổ vỡ. Thử hỏi, chúng ta dám bảo đảm bốn người này hòa hợp lâu dài chẳng? Và công tác họ đang làm có thể thành tựu viên mãn không? Thật không ai dám hứa điều đó hết, vì thấy rõ tính chất thù địch của chúng. Sự hòa hợp của bốn kẻ thù, dù ai ngu tối mấy cũng biết rất tạm bợ mỏng manh. Thế thì, nói thân tạm bợ hư dối là nói đúng sự thật không còn nghi ngờ gì nữa.

Chẳng những sự hòa hợp của chúng rất tạm bợ mỏng manh, chính khi đang hòa hợp, chúng cần phải vay mượn tứ đại bên ngoài hỗ trợ mới được tồn tại. Sự vay mượn tứ đại bên ngoài bị thiếu hay ngưng trệ, nguy cơ tan vỡ xuất hiện ngay. Lỗ mũi chúng ta đang hít thở là mượn gió, miệng ta uống nước, ăn cơm là mượn nước, mượn đất và lửa. Sự vay mượn ấy được thuận chiều ổn thỏa thì thân an vui khỏe mạnh. Sự vay mượn bị trở ngại khó khăn là thân đau đớn nguy kịch. Quả thật cuộc sống an vui hạnh phúc là do sự vay mượn và tống trả một cách an ổn điều hòa, ngược lại là sự sống bất hạnh. Sự sống còn là nhờ vay mượn, làm sao dám nói thân này là thật, là lâu dài?

Thế mà người đời bị si mê nhiều kiếp, cứ nghĩ thân này là thật, là lâu bền, là của ta. Thậm chí đất nước gió lửa bên ngoài là của thiên nhiên trời đất, mà một khi mượn vào xài, liền chấp của mình. Như lỗ mũi

vừa mượn không khí đem vào chưa đến một phút, thở trả ra liền nói hơi của tôi. Nước, đất cũng chấp như vậy. Một vật gì vừa qua thân này đều nói là của tôi, không ngờ cái tôi này cũng vay mượn nốt. Bao nhiêu đó đủ thấy cái si mê chấp ngã của chúng ta thật quá nặng nề. Vì chấp ngã nên mù quáng, không thấy lẽ thật. Bởi vậy nên nghe nói thân này như huyễn hóa liền hẳn học chống đối ngay.

Nếu thân này là thật, phải có bảo đảm tồn tại trong thời gian bao lâu. Quả thật không dám bảo đảm, làm sao nói thân này là thật được. Có người ra chợ mua hàng, thấy món hàng vừa ý muốn mua, song còn ngại đồ giả. Chàng ta hỏi cô bán hàng: Đây là đồ thật hay đồ giả? Cô bán hàng đáp: Đồ thật! Tôi bảo đảm ông đồ tốt lâu bền... có thật mới dám bảo đảm, nếu giả đâu dám bảo đảm, trừ kẻ bướng. Thân này đã không, có ai dám bảo đảm, nói giả dối là hợp lý còn gì nghi ngờ. Song nói giả dối hay huyễn hóa để chỉ sự có mặt của nó rất tạm bợ không lâu bền, không chủ tử, chứ chẳng phải không ngờ, không có gì hết. Có người bảo đạo Phật nói thân như huyễn hóa, tại sao các người tu theo Phật vẫn ăn, vẫn mặc v.v... và v.v...? Biết thân huyễn hóa là thấy nó có một cách tạm bợ ngắn ngủi, dễ tan hoại, chẳng phải là không, sự ăn mặc đối với nó là lẽ thường có gì phải nghi. Thấy được lẽ thật tạm bợ của thân này, chúng ta phá được cái chấp ngã sai lầm vô lý, dừng tay, không tạo nghiệp ác, đem lại sự cảm thông tương trợ lẫn nhau, để được chút an vui trong cuộc đời tạm bợ.

II- THẤY THÂN HUYỄN HÓA ĐỂ TRỪ TAM ĐỘC

Tham, sân, si là ba con rắn độc sát hại người không thể kể xiết. Chẳng những chúng giết hại người trong đời này, mà còn gây họa ương không biết bao nhiêu kiếp nữa. Còn tham sân si là con người còn đau khổ. Thấy thân như huyễn hóa là lối nhìn đúng như thật bằng con mắt trí tuệ. Con mắt trí tuệ mở sáng thì si mê tan biến là phá được si. Si đã tan thì tham theo đó mà dừng. Tham hết thì sân không còn lý do trỗi dậy. Bởi si mê nên thân duyên hợp hư dối ta tưởng lầm là chân thật quý báu. Do tưởng thân thật quý, nên sanh lòng tham muốn thu góp mọi nhu cầu mà thân yêu thích. Sự thu góp bị ngăn trở liền nổi sân lên. Thế là, từ si khởi tham, từ tham sanh sân, tạo nghiệp gây khổ cho mình cho người. Hành giả biết rõ cội gốc của tam độc là si mê dùng cây xẻng trí tuệ bứng tung gốc si mê lên. Gốc si mê đã tróc thì thân tham và cành lá sân cũng đổ ngã theo, cây tam độc ngang đây sẽ khô khan rã mục. Quả là chúng ta đã tháo được cây chốt cửa giải thoát. Bài kinh Bát-nhã bồ khuyết cho tất cả thời khóa tu tập chủ yếu là ở chỗ này. Chúng ta tu theo đạo Phật là đi trên con đường giác ngộ, nếu không thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ thì mục đích giác ngộ ắt phải xa vời. Kinh Pháp Cú Phật dạy: “Các ông tự thấp đuốc lên mà đi, thấp lên với chánh pháp.” Trong mười hai nhân duyên, bắt đầu từ vô minh. Từ vô minh tiếp nối đến sanh tử là lưu chuyển. Vô minh diệt cho đến sanh tử diệt là hoàn diệt. Do vô minh dẫn mãi đi trong luân hồi sanh tử. Vô minh là tên khác của si mê. Chúng ta

đã thấy đích thực bộ mặt ác độc của hấn rồi, không ra tay tiêu diệt hấn, biết bao giờ chúng ta mới hết khổ. Vì thế, hành giả thẳng tay trừng trị đích đáng kẻ ác độc này, với cây kiếm trí tuệ cầm sẵn trong tay. Bất cứ nơi chốn nào, thời gian nào, hành giả hằng lia kiếm trí tuệ, bọn quân si mê ngã rạp không còn một đứa dám xấp lại gần là thắng trận, trên đường tiến đến thành giác ngộ. Ngược lại là kẻ bại trận không thể cứu.

III- THẤY THÂN HUYỄN HÓA ĐẠT ĐẾN KHÔNG HUYỄN HÓA

Lý do không bi quan của đạo Phật là thấy thân huyễn hóa để đạt đến không huyễn hóa. Không phải như những kẻ phàm phu tục tử, có lúc nhàn hạ ngồi yên suy gẫm cuộc đời, thấy nó ngắn ngủi tạm bợ đâm ra chán chường kinh hoàng. Thấy cuộc sống đi vào ngõ cụt, họ ê chề chán ngán có khi liễu mình tự tử. Hành giả dùng trí tuệ quán sát thấy thân đúng lẽ thật, nó hư dối tạm bợ không có gì đáng quý. Song lại có cái chân thật tàng ẩn trong ấy, chỉ có người đạt đạo mới thấy được. Ta hãy nghe ba câu trong bài ca Chứng Đạo của thiền sư Huyền Giác:

Huyễn hóa không thân tức pháp thân

Pháp thân giác liễu vô nhất vật

Bản nguyên tự tánh thiên chân Phật.

Ngay trong thân không thật huyễn hóa này tức là pháp thân. Giác ngộ pháp thân thấy không có một hình tướng sự vật gì. Pháp thân này cũng gọi là bản nguyên,

tự tánh, thiên chân Phật. Pháp thân là tên khác của tâm thể lặng lẽ, tràn đầy trong sáng của mọi chúng ta. Nó không có hình tướng nên không bị vô thường, không dấy động nên không sanh diệt, hằng trong sáng nên chẳng phải không ngưng. Vì chúng ta quen nhìn cái gì cũng theo hình tướng, theo dấy động mới cho là có, ngược lại bảo là không? Để sáng tỏ ý này, chúng ta nghe lời đối đáp của thiền sư Hoài Nhượng với Lục Tổ. Sư đến Tào Khê, Lục Tổ hỏi: Ở đâu đến? Sư thưa: Ở Tung Sơn đến. Tổ hỏi: Vật gì đến? Sư thưa: Nói in tuồng một vật tức không trúng. Tổ hỏi: Lại có tu chứng chẳng? Sư thưa: Tu chứng tức chẳng không, nhiệm ô tức chẳng được. Tổ bảo: Chính cái không nhiệm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế.

Tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng có sẵn trong mọi người, nên nói là bản nguyên là tự tánh. Tại vì vọng tưởng dấy khởi liên miên, khiến chúng ta chỉ thấy vọng tưởng, không thấy được tâm thể này. Bởi chỉ thấy vọng tưởng nên chấp nhận vọng tưởng làm tâm mình, hài lòng ngang đây, cam chịu nó lôi chạy trong lục đạo luân hồi. Mỗi vọng tưởng dấy lên, hay mỗi niệm khởi, đã cắt xén tâm thể tràn đầy thành những mảnh vụn. Những mảnh vụn này tung tóe lên che khuất tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng. Như mặt biển lặng lẽ tràn đầy trong sáng, một cơn gió mạnh thổi qua, những lượn sóng trỗi dậy nối tiếp, đã cắt xén mặt biển phẳng lì thành vô lượng mảnh vụn, đang săn đuổi nhau. Khi này, người ta nhìn không còn thấy mặt biển phẳng, chỉ thấy bao nhiêu lượn sóng găm thét rượt bắt nhau.

Sóng đã dậy làm sao dừng? Chỉ khi nào gió lặng. Sóng tâm muốn dừng chỉ khi nào gió nghiệp lặng. Vọng tưởng dấy lên đều có đối tượng. Ngã và pháp là đối tượng chủ yếu của vọng tưởng. Nghĩ cái gì? Nghĩ về ta, về người hay vạn vật. Thấy thân duyên hợp như huyễn, cảnh duyên hợp như huyễn là vô hiệu hóa gió nghiệp. Đã biết thân cảnh hư dối còn gì phải bận lòng, đối tượng đã phá vỡ thì vọng niệm không còn chỗ tựa để phát sanh. Thế là gió nghiệp lặng, sóng vọng niệm từ từ im bật, chỉ còn mặt biển tâm lặng lẽ tràn đầy trong sáng như xưa. Công tác quan trọng của người tu là trí tuệ Bát-nhã, nhờ nó chúng ta mới phá được mê lầm muôn kiếp. Nó góp công lớn lao trong việc đem lại an bình cho tâm thể.

Vọng niệm dấy khởi là loạn động, sanh diệt, là cát xén vạn vật, là che phủ ngàu đục. Có vọng niệm thì không thể thấy được tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng. Vì thế, mọi người đều có tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng mà ít người nhận ra. Đã không nhận ra, dù tu hành cũng không tin mình thành Phật. Đây là nguyên nhân lui sụt của đa số người tu. Nghe trong kinh nói có chân tâm, Phật tánh, tri kiến Phật..., thực tế không bao giờ họ nhận thấy mặt mày của nó. Tu lâu rồi, họ xoay ra lo cất chùa to, tổ chức lễ lớn... lấy đó làm Phật sự, việc giác ngộ giải thoát xem như vô phần. Muốn thấy chân tâm, Phật tánh, trước tiên chúng ta phải dừng vọng niệm. Vọng niệm đã dừng thì tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng hiện tiền, chẳng cần cầu mong trông đợi cũng tự thấy. Song vọng niệm không phải

dễ dừng, nó đã thành một dòng sanh diệt liên tục trong chúng ta. Để chặn đứng nó, trước tiên chúng ta phải đập nát đối tượng chủ yếu làm cơ sở phát sanh của nó là ngã và pháp. Dùng trí Bát-nhã thấy ngã pháp như huyễn hóa, là chiếc búa thần đập tan đối tượng chủ yếu của vọng niệm. Đối tượng đã đổ vỡ thì vọng niệm còn nương đâu phát sanh. Thế là, nhờ trí tuệ Bát-nhã thấy ngã pháp như huyễn hóa, hành giả đạt đến tâm thể chân thật không huyễn hóa.

IV- BI TRÍ TRÒN ĐỦ

Trí tuệ khai phát, hành giả tháo gỡ lần những mối rối bòng bong trong tâm tư. Đến khi mọi việc suôn sẻ, trí giác tròn sáng là xong phần tự giác. Phần giác tha do tâm từ bi thúc đẩy, đến lúc viên mãn thì công phu hành giả mới được tròn đủ. Khi thực hiện giác tha, hành giả phải chuẩn bị thế nào? Tâm từ bi là ban vui cứu khổ. Chúng sanh có nhiều loại khổ, không ngoài hai thứ, khổ về vật chất, khổ về tinh thần. Khổ về vật chất tuy cấp bách song không trầm kha miên viễn bằng khổ về tinh thần. Thể hiện lòng từ bi bằng hành động bố thí, trong ba thứ bố thí, tài thí là đứng đầu. Vì thích ứng với nhu cầu cấp bách vật chất, nên phải thực hiện tài thí trước. Người đang đói rét mà mời đi nghe pháp là việc làm của kẻ đại khờ. Trước nhất, chúng ta phải cho họ có cơm ăn, cả áo mặc, sau mới hướng dẫn về đạo lý thâm sâu. Do đó, pháp thí Phật đặt sau tài thí. Phật tử muốn cứu người thoát khỏi cái khổ trầm kha, miên viễn của tinh thần, trước phải lo giúp đỡ người

giảm bớt cái khổ về vật chất. Vì thế, tuy thấy thân như huyễn hóa, các pháp như huyễn hóa, chúng ta vẫn phải cần cù lao động làm ra nhiều tài sản của cải để giúp những người cần giúp, nhiên hậu mới đem chánh pháp hướng dẫn giáo hóa họ. Thấy thân như huyễn, các pháp như huyễn, để rồi nhìn cảnh ngấm trăng nhịp đùi ngâm thơ là người không có lòng từ bi, không hiểu thấu ý nghĩa Phật dạy. Hoặc gặp ai cũng cố gắng khai mở trí Bát-nhã cho họ, mà không đếm xỉa gì bản thân người đang no hay đói, là kẻ thuyết pháp chẳng hợp thời cơ. Vì muốn cứu cái khổ trầm kha miên viễn tinh thần của mọi người, chúng ta phải cố gắng nỗ lực cứu cái khổ cấp bách vật chất cho họ trước đã. Được vậy, sự tự giác giác tha, chúng ta mới tròn đủ. Tự giác là trí, giác tha là bi, đạo Phật chủ yếu đưa người đến giác ngộ, nên bi trí đều cùng một chữ giác.

V- KẸ SI MÊ NGƯỜI TRÍ TUỆ CAN ĐẢM HY SINH

Kẻ si mê can đảm hy sinh không ngoài ba yếu tố chính là tham lam, sân hận, si mê. Vì tham danh, tham lợi, tham sắc..., họ can đảm hy sinh, vì đam mê không mãn ý, họ can đảm hy sinh, vì nóng giận hận thù, họ can đảm hy sinh. Sự can đảm hy sinh của họ do động lực bên ngoài thúc đẩy. Họ can đảm trong cái sợ sệt, hy sinh trong cái liều lĩnh. Người đời muốn lợi dụng lòng can đảm, hy sinh của họ, bèn cám dỗ bằng danh lợi, kích động bằng hận thù, xây dựng bằng lý tưởng. Bởi không tự chủ được, họ phải làm theo cái gì mà người khác muốn họ làm. Cuộc sống của họ xem ra rất

ngang dọc anh hùng, song là cái anh hùng của người khác tạo nên. Họ hy sinh trong cái tự cao, ngã mạn, hoặc trong nhắm mắt đánh liều.

Người trí tuệ can đảm hy sinh do nhận chân lẽ thật, vì lòng từ bi cứu khổ chúng sanh. Khi thấy rõ thân này duyên hợp như huyễn, chúng sanh không biết chấp là thật, gặp cảnh khổ liền kinh hoàng, hoảng sợ. Người trí tuệ thấy thế dám hy sinh thân mình để đem sự an vui cho người. Đôi mắt trí tuệ với lòng từ bi, người trí tuệ can đảm hy sinh giúp người cứu vật, không do động lực nào khác thúc đẩy. Nói can đảm hy sinh mà thật không có gì đáng hy sinh. Bởi thấy thân như huyễn hóa, sự còn mất có đáng gì, gọi là hy sinh. Cho nên, hy sinh cho mọi người, vẫn không thấy có mình hy sinh, đây là tâm hồn Bồ-tát. Bồ-tát thấy chúng sanh khổ coi như mình khổ, xả thân mình giải khổ cho người là việc làm dễ dàng thường nhật của Bồ-tát.

KẾT THÚC

Qua những lý do trên, chúng ta được quyền khẳng định rằng thấy thân giả dối là đúng lẽ thật, là diệt trừ tam độc, là giải thoát sanh tử, là tích cực vì người, là can đảm hy sinh, không phải là quan niệm bi quan yếm thế. Mọi khổ đau, mọi hèn nhát, phát nguồn từ bản ngã khổng lồ. Phá tan được bản ngã này, có sự lợi ích nào chẳng dám làm, sự đau khổ nào mà chẳng dám cứu, sự hiểm nguy nào mà chẳng xông vào. Bồ-tát Địa Tạng đâu không nói *ta không vào địa ngục, ai vào địa ngục*. Có phải chẳng là một sức mạnh vô biên, khi thấy thân

không thật. Chỉ trừ bọn phàm phu, sau khi trà dư tửu hậu, ngồi suy gẫm cuộc đời, thấy kiếp sống mỏng manh cuộc đời tạm bợ, nảy sinh ra quan niệm chán đời. Với cái nhìn của bọn người này, không dính dáng gì với trí tuệ Bát-nhã. Trí tuệ Bát-nhã không rời từ bi. Bi trí viên mãn mới tròn Phật quả.



SỐ MẠNG NGHIỆP BÁO ĐỒNG HAY KHÁC?

Sự có mặt con người trong thế gian này, trọn một đời từng trải qua những cuộc thành bại, thịnh suy, nhục vinh, vui khổ... dường như có sự an bài đâu sẵn. Cái gì an bài đời sống con người? Nhà Nho gọi là số mạng hay thiên mạng. Họ cho rằng con người sinh ra mỗi mỗi đều do số định sẵn, hoặc trời sắp đặt cho. Như câu *nhân nguyện như thử thiên lý vị nhiên* (người mong như thế, lẽ trời chưa vậy). Hoặc nói: *Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* (Lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt). Chỉ do số trời đã định không ai thoát ra ngoài được. Nhà Phật nói là nghiệp báo. Tất cả chúng sanh có mặt trong vũ trụ đều do nghiệp trước tạo nên, phải chịu quả báo hiện nay. Hai bên đều thừa nhận có cái sẵn từ đời trước quyết định cho cuộc sống hiện tại. Vậy hai thuyết này đồng hay khác?

I- ĐỒNG

Đứng về mặt sẵn có, hai bên đều thừa nhận như nhau. Con người sanh ra không phải bỗng dưng mà có, đều mang sẵn cái quá khứ còn lưu lại. Vì thế, có kẻ sanh ra đã sẵn sàng cho một cuộc sống sang cả sung túc, có người sanh ra gặp lầm than nghiệt ngã. Tại họ chọn lựa chẳng? Hẳn là không. Tại sao có sự bất công tàn nhẫn ngay từ buổi đầu như thế? Nho nói: “số trước đã định”, Phật nói: “Nghiệp trước gây nên.” Cả hai đều thừa nhận có cái sẵn từ trước. Song một bên nói số, một bên nói nghiệp, không đồng nhau.

II- KHÁC

1. Nguyên nhân

Nói số định hay trời định cũng tương tự. Số do ai đặt ra, hẳn là trời hay đấng thiêng liêng tối thượng nào đó. Đã do trời định sẵn sự có mặt của ta; ta là công cụ của ngài, trọn một đời ta phải hành động theo cái khuôn định sẵn ấy. Quả thật đời sống của ta không có giá trị gì hết. Nếu số định cho ta vui thì ta được vui, số định cho ta khổ thì ta phải khổ. Ta khó bề thoát khỏi số phận ấy. Số hay trời định cho thân phận ta, mà thật tình ta không biết gì về cái tội cùng ấy hết. Thật là gửi gắm thân phận mình cho một cái viễn vông mơ hồ.

Nói do nghiệp báo nên có mặt trên thế gian này để đền trả. Nghiệp từ đâu có? Nghiệp do những tâm tư hành động của mình từ đời trước gây ra. Nếu đời trước hành động thiện nhiều thì đời nay ta sanh ra gặp

hoàn cảnh tốt, mọi việc như ý. Nếu đời trước hành động ác thì đời này ta sanh ra trong hoàn cảnh xấu xa bất như ý. Thế là, hiện nay ta sanh ra trong hoàn cảnh tốt hay xấu đều do hành động tốt xấu của ta đời trước chiêu cảm. Ta là chủ nhân sắp đặt lấy cuộc sống hiện tại cho mình. Quyền tối thượng định đoạt là ở chúng ta, không ai khác. Kinh Nhân Quả nói: “Muốn biết nhân đời trước, chỉ xem quả hiện tại đang thọ; muốn biết quả đời sau, chỉ xem nhân gây tạo trong đời này.” (Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị; yếu tri hậu thế quả, kim sanh tác giả thị).

2. Xuất phát

Mọi khổ vui của con người do số định sẵn. Con người phải chấp nhận số phận của mình, gặp hoàn cảnh nào cam chịu trong hoàn cảnh ấy. Nếu người gặp cảnh khắc nghiệt quá, chịu không nổi, họ đâm ra oán trời trách đất. Họ cho rằng trời đất đã chơi xấu với họ, đày ải họ, xử nghiệt ngã với họ, họ sống trong oán trách hận phiền.

Khổ vui do nghiệp chúng ta gây nên, dù gặp hoàn cảnh nào, chúng ta cũng can đảm nhận chịu, không than thở oán trách ai. Mọi việc đều tại sự ngu khờ vụng dại của ta trước kia gây ra. Ta phải vui vẻ nhận chịu, chỉ cần khôn ngoan đừng tiếp tục sự ngu khờ như trước nữa. Ta làm ta chịu, nhận lấy trọng trách của mình. Không ai để chúng ta van xin, không ai để chúng ta oán trách. Can đảm nhận lấy trách nhiệm, vui vẻ để trả mối nợ tiền khiên.

3. Cảm thọ

Số đã định thì chúng ta bất lực, làm sao đổi được số. Nhất là số trời còn ai dám can thiệp vào. Trời đã định như vậy, chúng ta phải chịu như vậy. Người biết an phận, không dám trái lòng trời.

Nghiệp thì biến chuyển, bởi vì nghiệp do hành động mà có, khi xưa ta hành động theo ngu tối nên chiêu cảm quả khổ, nay đổi lại ta hành động theo tâm hồn trong sáng thì quả khổ cũng suy giảm. Như trước ta xử sự xấu với một người bạn, gây ra sự buồn phiền hờn giận, nay ta hối cải xử sự tốt với bạn, sự hờn giận trước dần dần suy giảm. Hành động luôn luôn thay đổi, nghiệp cũng theo đó mà đổi thay. Nói nghiệp không phải cái cố định cứng ngắc, mà chuyển biến linh động tùy thuộc tâm tư và hành động con người. Vì thế, nếu trong hiện tại chúng ta cảm thọ cảnh vui hay khổ, biết do nghiệp lành hay dữ trước kia tạo nên. Nếu hiện nay chúng ta chuyển tâm niệm hành động thì sự cảm thọ cũng theo đó mà chuyển.

4. Hoán cải

Số mạng đã định thì làm sao đổi được. Cho nên nói số mạng đã định, con người đành bó tay cúi đầu nhận lãnh, không ai có thể cưỡng được số. Con người hoàn toàn bất lực dưới mệnh lệnh của đấng tạo hóa đã định sẵn.

Nghiệp do mình tạo, chính mình có quyền thay đổi nghiệp xấu thành nghiệp tốt. Trước kia mình học nghề

trộm cắp, sau này mình học nghề thợ mộc thợ nề. Nghề nghiệp do sở thích của mình học tập mà thành. Trước mình đại khờ thích việc làm không hay, sau mình nhận thức được đổi thành nghề tốt. Nghề nghiệp đổi thay tùy theo tâm tính giác của mình, đổi sang nghề nghiệp mới thì nghề nghiệp cũ từ từ phai nhạt. Vì thế, nói nghiệp là sửa đổi, cố gắng tích cực chứ không có nghĩa cam chịu đầu hàng. Tuy nhiên, có thiếu số người học Phật mà thiếu nghị lực, không có ý chí, họ không vượt qua được những trở ngại của nghiệp cũ, đành cam bó tay đầu hàng rồi đổ thừa tại nghiệp của tôi. Như đồng thời ghiền rượu, đồng biết rõ tai hại của rượu, cùng hứa bỏ rượu, song anh A thì bỏ rượu được, anh B lại bỏ không được. Vì anh A đủ nghị lực giàu ý chí, khi quyết định bỏ là can đảm bỏ, nên thắng trận. Anh B thì không có ý chí, thiếu nghị lực, tuy cũng muốn bỏ rượu mà khi bị cơn ghiền hành hạ không kham chịu, đành thua trận.

Nghiệp chuyển được, song đòi hỏi giàu ý chí, đủ nghị lực.

5. Định chế

Nói số mạng là do một đấng quyền lực tối cao, quy định hết mọi sinh hoạt của chúng sanh trên thế gian này. Chấp nhận số mạng là con người thừa nhận và cam đặt mình lệ thuộc vào quyền lực đấng thiêng liêng ấy. Vì thế, số mạng phù hợp với thể chế quân chủ phong kiến, con người bị một đấng quân vương chi phối toàn bộ cuộc đời.

Nói nghiệp là quyền năng trong tay mình định đoạt. Cuộc sống đời này và đời sau do mình an bài lấy. Muốn an vui do mình, muốn đau khổ cũng do mình. Ta là chủ của mọi cuộc sống, nếu ta còn muốn tiếp tục. Không ai thay ta sắp đặt cuộc khổ vui, chỉ có ta mới là người ban vui cứu khổ cho ta. Ta phải sáng suốt gan dạ chọn lựa một cuộc sống đẹp đẽ vui tươi trong hiện tại và mai sau. Tự ta vạch sẵn một lối sống cho ta, tự ta tô điểm đời ta cho tươi sáng. Nếu có khổ đau đến với ta, ta hãy cười, vì đây là hành vi vụng dại ngày trước của mình. Chúng ta trả và chuyển những cái gì không hay của quá khứ, đồng thời xây dựng những điều an vui hạnh phúc cho vị lai. Mọi quyền lực trong tay chúng ta, thật thỏa thích thay! Cuộc sống của chúng ta là cuộc sống tự do tự chủ. Cho nên, lý nghiệp báo thích ứng thể chế dân chủ tự do của nhân loại hiện nay. Ta là chủ, ta có quyền chọn lựa người thay ta lo việc nước việc dân.

III- PHÊ BÌNH

Nói số mạng là mơ hồ không xác thực. Nghiệp báo là thực tế rõ ràng. Thuyết số mạng đưa con người đến chỗ vô trách nhiệm về hành động của mình. Nghiệp báo dạy người nhận lấy trách nhiệm do mọi hậu quả tốt xấu đến với mình. Số mạng khiến con người thụ động, tiêu cực, phó thác, liều lĩnh. Nghiệp báo xây dựng con người chủ động, tích cực, nỗ lực và sáng tạo. Số mạng tập con người yếu đuối, an phận, đầu hàng. Nghiệp báo chỉ cho ta phải cố gắng, can đảm và thăng tiến. Số mạng thích hợp với thời quân chủ phong kiến. Nghiệp báo thích hợp

với thời dân chủ tự do. Ứng dụng thuyết nghiệp báo trong cuộc sống, chúng ta thấy mình đồ sộ hiên ngang, đầy đủ quyền năng trong công cuộc kiến tạo con người và vũ trụ.

IV- NGHIỆP BÁO KHÔNG THẬT

Tuy thuyết nghiệp báo thực tế, chủ động, tích cực... Song cuối cùng nhà Phật nói nó không thật. Bởi vì nghiệp do hành động tạo tác của con người. Hành động là tướng sanh diệt, cái gì sanh diệt nhà Phật đều cho là hư dối. Trong bài Chứng Đạo Ca của thiền sư Huyền Giác có hai câu *liễu tức nghiệp chướng bản lai không, vị liễu ưng tu hoàn tức trái* (Liễu ngộ tức nghiệp chướng xưa nay không, chưa liễu ngộ cần phải đền nợ trước). Có thiền khách hỏi thiền sư Cảnh Sầm ở Trường Sa: Tổ Sư Tử liễu chưa mà bị vua nước Kế-tân chặt đầu? Tổ Huệ Khả liễu chưa mà bị chết trong khám? Thiền sư Cảnh Sầm đáp: Đại đức chưa hiểu nghĩa nghiệp chướng. Thiền khách hỏi: Thế nào là nghiệp chướng? Thiền sư Cảnh Sầm đáp: Bản lai không. Qua câu chuyện này, đa số người không hiểu gì cả. Sự thật là vậy, sau khi liễu ngộ Phật tổ thấy các pháp duyên hợp hư dối. Thân này là pháp duyên hợp nên hư dối. Hành động tạo tác từ thân phát xuất lại càng hư dối hơn. Hành động đã hư dối thì nghiệp do hành động tạo thành làm sao thật được. Bởi thấy nghiệp hư dối nên xem thường không quan trọng, có đến cũng như trò chơi, có gì phải kinh hoảng sợ hãi. Cho nên khi vua nước Kế-tân muốn hại tổ Sư Tử, cầm dao đến trước Tổ hỏi: Ngài thấy thân

năm uẩn đều không, phải chăng? Tổ đáp: Phải. Vua nói: Ngài cho tôi cái đầu được không? Tổ đáp: Năm uẩn đã không, sá gì cái đầu. Vua chặt đầu ngài. Qua mắt chúng ta, thấy đó là trả nghiệp, đáng sợ, song với Tổ đã không thấy thật, nói gì là trả. Cũng như ông A khi chưa hiểu đạo, bị ông B làm vài hành động không vừa lòng, ông liền mắng chửi ông B. Thời gian sau, ông A hiểu đạo, đúng lúc ông B trả thù mắng chửi thậm tệ hơn trước. Song ông A thấy lời nói không thật, không có gì quan trọng, nên vẫn tươi cười không buồn, không đổi nét mặt. Như thế ông A có trả nợ trước hay không trả nợ trước? Thật sự, nợ đã vay thì phải trả, chỉ khác ở chỗ mê thì thấy thật, ngộ thì thấy không thật. Đã không thật thì trả cũng như không trả. Vì thế, nói *liễu tức nghiệp chướng bản lai không*. Cứu cánh thấy nghiệp báo không thật, quả là thấu tột bản chất của nghiệp báo. Tuy không thật mà chẳng mất, đây là bí yếu của đạo Phật.



PHẬT LÀ GÌ?

Phật là lời nói gọn, nói đủ là Phật-đà (Buddha) dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là Người giác ngộ. Phàm nói Phật là chỉ cho đức Thích-ca-mâu-ni (Śākyamuni). Trước đây hơn hai mươi lăm thế kỷ, ở thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu) phía Bắc miền Trung Ấn Độ, trong cung vua Tịnh Phạn (Śuddhodana) đã sanh một vị thái tử tên Sĩ-đạt-ta (Siddhārtha). Lớn lên, có dịp thái tử đi dạo bốn cửa thành, chứng kiến sự sanh già bệnh chết của kiếp người, khiến ngài xót xa đau đớn. Sau đó, ngài quyết định từ bỏ một cuộc đời sang cả trong hoàng cung, dấn thân vào rừng núi để tìm ra con đường giải thoát sanh tử. Trải qua mười một năm trời học đạo và khổ tu, bốn mươi chín ngày tọa thiền dưới cội bồ-đề, ngài bỗng nhiên hoàn toàn giác ngộ, thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni. Sau khi giác ngộ, ngài thấy rõ manh mối lôi cuốn con người trôi lăn trong dòng sanh tử và biết tột cùng con đường giải thoát sanh tử. Nói một cách khác, ngài biết rõ

nguyên nhân và thành quả của sanh tử, biết rõ nguyên nhân và thành quả của giải thoát sanh tử, đồng thời ngài cũng biết rõ sự sanh thành và hoại diệt của mọi sự vật. Cũng gọi sự giác ngộ ấy là *Trí biết tất cả loại* (Nhất thiết chủng trí). Chính trí tuệ này, ngài đã được viên mãn và cũng đem nó giáo hóa chúng sanh khiến tất cả đều được viên mãn, nên gọi là Phật.

Phật chỉ nguyên nhân đưa con người vào đường sanh tử và manh mối giải thoát sanh tử một cách rõ ràng là Mười hai nhân duyên: Vô minh duyên Hành... cho đến Sanh duyên Lão Tử. Đây là vòng tròn nối tiếp triển miên trong sanh tử. Muốn giải thoát sanh tử, tức là: vô minh diệt thì hành diệt... cho đến sanh diệt thì lão tử diệt. Thế là vòng sanh tử rã rời. Nhìn vào mười hai nhân duyên, chúng ta thấy vô minh là chủ động cuộc sanh tử, tiêu diệt vô minh là giải thoát sanh tử. Thế thì, vô minh là đầu mối sanh tử, tiêu diệt vô minh là đầu mối giải thoát sanh tử. Đầu mối còn thì chi mạt ngọn ngành tiếp nối sanh trưởng, đầu mối diệt thì chi mạt ngọn ngành theo đó hết sạch.

Vô minh là gì mà có khả năng mãnh liệt như thế? Vô minh là không sáng là mê lầm. Ngay nơi cuộc sống này, mà không biết cái nào là giả dối, không nhận ra cái nào là chân thật là vô minh. Giả không biết, thật không hay, quả tang là kẻ mê lầm. Đức Phật biết rõ những cái nào là giả dối, nhận chân cái chân thật, nên gọi là Người Giác Ngộ. Được giác ngộ thì không còn vô minh, nên giải thoát sanh tử, đồng thời cũng có đầy đủ mọi diệu dụng mà người đời không thể biết hết, nên nói

giải thoát bất tư nghì. Thế là, ngài đã đạt được bản hoài trước khi phát nguyện đi tu. Cũng chính là cái thành quả viên mãn của bao nhiêu năm ngài khổ công đeo đuổi.

Sau khi đạt được sở nguyện, ngài đem pháp của mình đã được chỉ dạy lại cho mọi người, để cùng giác ngộ như ngài. Trong thời gian ấy, ngài đã giới thiệu bao nhiêu bản nguyện công hạnh của chư Phật khắp mười phương cho đồ đệ nghe. Do đó, chúng ta được biết thêm nhiều danh hiệu chư Phật khác. Đức Phật là một con người thật, có cha có mẹ có lịch sử rõ ràng và sự giác ngộ của ngài cũng hoàn toàn chân thật. Chúng ta có thể kiểm chứng sự giác ngộ ấy qua tam tạng giáo điển của ngài còn lưu lại. Đó là vấn đề Phật pháp.



THẾ NÀO LÀ PHẬT PHÁP?

Phật pháp là những điều đức Phật chứng kiến được sau khi giác ngộ, đem chỗ chứng kiến ấy nói lại để cho mọi người hiểu biết để dứt sạch mê lầm và giác ngộ như ngài. Chính từ chỗ chứng kiến của ngài nói ra, không phải do suy tư phỏng đoán như nhiều triết thuyết khác. Vì thế, Phật pháp là những chân lý, tùy trình độ của người, Phật nói có sai biệt: Chân lý phổ biến, Chân lý tương đối, Chân lý tuyệt đối.

I- CHÂN LÝ PHỔ BIẾN

Chân lý phổ biến là những sự thật hiện hữu tràn đầy trên vạn vật. Những sự thật ấy đức Phật chỉ ra, chúng ta chịu khó khảo sát một cách tinh tế sẽ thấy hiển nhiên không sai lệch. Trước hết nhìn theo dòng thời gian, Phật nói:

1. Nhân quả

Tất cả sự vật có hình tướng, có tác động đều hình thành bằng nhân quả. Nhân quả trùm khắp cả mọi sự vật, không một sự vật nào có thể thoát ngoài nhân quả được. Song từ nhân đến quả có chánh nhân, trợ nhân, thuận nhân, nghịch nhân nên trở thành vấn đề phức tạp. Lại có những trường hợp vì nhân quá nhỏ nhiệm, nhân xa xôi khiến người ta không thể thấy, không thể nhớ mà biến thành khó hiểu. Chúng ta thử nhìn từ lãnh vực thực vật, động vật... để minh chứng lý nhân quả.

a. Về thực vật

Không một thứ cây loại cỏ nào mà chẳng từ nhân thành quả. Hoặc có thứ nhân của nó là hạt, có thứ nhân nó là lá, có thứ nhân nó là ngọn, có thứ nhân nó là rễ, là thân. Từ cái nhân ấy nảy mầm sanh trưởng thành cây, đơm hoa, kết quả. Không có loài thực vật nào ngẫu nhiên không nhân thành quả.

Thí dụ, hạt cam là nhân, lên thành cây cam có trái cam là quả. Hạt ớt là nhân, lên thành cây ớt có trái ớt là quả... Có nhân ắt phải có quả. Song trong ấy còn tùy thuộc thuận nhân hay nghịch nhân, mà thành quả hay bất thành quả. Như có hạt cam là chánh nhân, có phân, đất, nước, ánh nắng... là trợ nhân, được săn sóc vun quén là thuận nhân, hạt cam ấy sẽ nảy mầm sanh trưởng thành cây cam và có trái cam không sai. Ngược lại, có hạt cam mà thiếu phân đất nước ánh nắng... thì không thể nảy mầm sanh cây cam, huống là có trái cam. Hoặc có hạt cam, có phân đất nước ánh nắng...

mà thiếu người săn sóc vun quén thì có thể có cây cam mà khó mong có quả cam. Hoặc có hạt cam, có phân đất nước ánh nắng... có người vun quén, song bị sâu trùng ăn gốc, đục trong thân cây, nghịch nhân thì cây cam ấy sẽ bị hoại. Hoặc có trường hợp dường như không nhân mà thành quả. Như chúng ta dọn sạch một thửa đất để trồng trọt. Thửa đất ấy, chúng ta cuốc không còn một gốc cỏ, lượm sạch không sót một cọng cỏ, ta tự cho là đất thật sạch. Thế mà, qua một vài trận mưa, chúng ta thấy từ lòng đất cỏ vọt lên lấm tẩm đều hết. Cỏ này từ đâu đến? Phải chăng đất sanh cỏ? Thật không phải thế, bởi những hạt cỏ li ti đã nằm sẵn trong lòng đất mà mắt chúng ta không thể thấy. Gặp mưa, chúng nảy mầm lên cây là lý đương nhiên. Đây là vì nhân nhỏ nhiệm chúng ta không thấy, nên có những nhận xét sai lầm.

Lại có trường hợp khác, một hôm tăng chúng trong chùa chúng tôi ra thăm vườn, bẻ được hai trái măng cầu xiêm, từ hai cây măng cầu cách nhau độ bốn thước tây. Khi xẻ ra ăn, cả chúng đều ngạc nhiên, trố mắt nhìn nhau, đặt câu hỏi: Tại sao cùng một loại, chung một thửa đất, mà trái này ngọt, trái kia chua? Mỗi người đều có giả thuyết khác nhau, riêng tôi chỉ cười thôi. Cuối cùng, tôi giải thích cho họ nghe: Sở dĩ hai cây cùng một loại, chung một thửa đất mà mùi vị khác nhau, do trước kia tôi lấy hạt của hai trái măng cầu chua và ngọt ương trồng, nên kết quả như thế. Đó là vì nhân xa xôi khiến người ta không thể biết, nên sanh nghi ngờ. Bởi những lý do trên, nhân quả trở thành tế nhị phức tạp, nếu người nhận xét nông nổi đơn thuần thì khó thấu triệt được.

b. Về động vật

Tất cả loài động vật hình thành cũng từ nhân đến quả. Có loài động vật nhân là trứng, có loài động vật nhân từ bào thai, có loài động vật nhân từ loài khác hóa ra. Không có loài động vật nào tự nhiên mà có, song có cũng tùy thuộc chánh nhân, trợ nhân, thuận nhân, nghịch nhân, sự sanh trưởng của nó được hoàn hảo hay suy kém, hoặc hoại diệt chẳng hạn.

Đây là nói nhân quả trên vạn vật có hình tướng. Chúng ta có thể khẳng định rằng “tất cả loài sanh vật trên quả địa cầu và cả quả địa cầu này đều nằm gọn trong lòng nhân quả”.

c. Về tác động

Chẳng những nhân quả trùm khắp mọi loài mọi vật có hình tướng, mà nhân quả cũng bao gồm mọi tạo tác mọi hành động của mọi loài. Ở đây chúng ta chú mục vào loài người để thấy rõ nhân quả.

Những tác động về thân miệng của chúng ta có tính cách lợi người, đem lại nguồn an vui cho người, là tác động lành. Nó sẽ mang lại cho ta sự an vui ngay hiện tại, hoặc sau này, gọi là quả lành. Những tác động có tính cách thương tổn khiến người đau khổ, gọi là nhân dữ. Nó sẽ chuốc lấy sự đau khổ trở về ta ngay hiện tại, hoặc mai kia, gọi là quả dữ.

Thí dụ, chúng ta ra tay cứu giúp người hoạn nạn nguy khốn, qua cơn hoạn nạn họ vui vẻ cảm ơn ta. Chính khi thấy họ an ổn, lòng chúng ta cũng vui lâng lâng.

Mặc dù chúng ta không mong gì hơn nữa, song người thọ ơn bao giờ cũng nghĩ đến đền đáp, nếu gặp cơ hội tốt, họ sẽ đền ơn ta. Ngược lại, chúng ta làm thương tổn khiến người đau khổ, họ sẽ bực tức oán hờn phản kháng ta. Chính khi ấy lòng chúng ta cũng bị bất an. Nếu mai kia họ gặp dịp thuận tiện sẽ trả thù, khiến chúng ta bị khổ đau hơn, họ mới vừa lòng. Đó là nhân lành gặt quả lành, nhân dữ chịu quả dữ.

Nhưng cũng có những trường hợp dường như ngoại lệ, mà thật không phải. Như chúng ta đã gieo nhân lành hoặc dữ, mà suốt đời không gặt được kết quả; vì nhân chưa chín muồi mà báo thân chúng ta đã hoại, nhân ấy sẽ còn tiếp tục theo thời gian chứ không mất. Hoặc có khi chúng ta không gây nhân lại chịu quả. Vì nhân xa xôi còn lưu lại, chúng ta không nhớ.

Tác động của ý còn thâm lặng bên trong chưa phát lộ ra, song nó rất nguy hiểm. Vì thân miệng đều do nó chủ động sai khiến. Nó dấy nhân lành thì thân miệng theo đó tạo nhân lành, nó dấy nhân dữ thì thân miệng theo đó tạo nhân dữ. Cho nên, người hiểu lẽ nhân quả đối với tác động của ý, phải dè dặt tối đa. Tác động của ý có nhân quả cũng y hệt thân miệng.

Tuy nhiên, nhân quả không phải đơn giản như nhiều người đã hiểu *gây nhân lành được quả lành, tạo nhân dữ bị quả dữ*. Vẫn có những trường hợp dường như trái lại. Bởi vì nhân quả là một dòng biến động theo thời gian. Thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai thì nhân quả không thể chặn một quãng mà đoán định được.

Chúng ta muốn hiểu thấu đáo nhân quả phải căn cứ vào ba thời mà khảo sát. Nắm chắc lý nhân quả, chúng ta sẽ có sức tự tín mãnh liệt, vì không còn lệ thuộc vào sức thiêng liêng bên ngoài. Chúng ta tự nhận là chủ nhân ông toàn cả cuộc đời của mình.

Nhân quả là dòng biến động sanh diệt tiếp nối, nên nó là hiện thân của Vô thường. Vì vô thường nên mãi lặn lộn trong vòng sanh diệt, cũng là thành quả của luân hồi. Chủ thuyết nhân quả không phải cố định cứng khăng, mà linh động thăng giáng, tùy theo sự đủ thiếu các nhân của nó. Người học Phật nhận chắc lý nhân quả là đã có căn bản vững vàng trên đường tiến tu. Đồng thời cũng gạt phất những thuyết mê tín vu vơ như: đồng bóng, bói xăm, tướng số, may rủi... Vì biết rõ mọi tác động đẹp xấu của chúng ta, sẽ cải tạo xây dựng một cuộc đời vui khổ trong hiện tại và vị lai. Còn băn khoăn trông đợi, thắc mắc điều gì mà phải đi coi bói tướng số? Thế là, chúng ta can đảm nhận chịu mọi trách nhiệm hay dở do mình gây nên, không còn oán hờn kêu than chi cả. Cũng phá tan những bệnh chấp: định mạng, nhất nhân, vô nhân. Vì biết rõ vạn vật trên thế gian không có cái gì cố định, duy nhất, ngẫu nhiên, mà đều do nhân quả hình thành.

2. Duyên sanh

Nhìn về mặt không gian, vạn vật đều do các duyên chung hợp thành hình. Cho nên nói *các pháp từ duyên sanh*. Duyên là chỉ cho nhiều phần tử tổ hợp thành một vật thể. Vật thể không tự có, phải do nhiều nguyên tố

hay nhiều phần tử chung hợp. Nói tới duyên sanh là không chấp nhận sự đơn thuần, mà khẳng định là hợp thể. Vạn vật có hình tướng trên quả địa cầu và kể luôn quả địa cầu đều do các duyên chung hợp thành hình. Cho đến những thứ không có hình tướng, chỉ có tác động, cũng thuộc duyên sanh.

Trước khảo sát những vật có hình tướng gần chúng ta nhất. Như cái bàn viết hiện đây của ta, trước nó không tự có, phải có gỗ, có đinh, có bào, có đục, có cưa... và có ông thợ mộc, do sự cưa xẻ bào đục kết ráp của ông, sau mới thành cái bàn. Những nguyên liệu dụng cụ và ông thợ mộc, đều là duyên chung hợp thành cái bàn. Nếu có người hỏi: cái bàn này do vật gì làm ra, chúng ta đáp: do ông thợ mộc hoặc do gỗ... Đó là lối đáp đơn thuần, không đúng toàn thể của cái bàn. Nếu chấp lối đáp ấy đúng, thì mắc phải bệnh thiên kiến.

Đến như cái nhà chúng ta hiện ở hoặc nhà lá hay nhà gạch, trước nó cũng không tự có. Nếu là nhà lá, phải có cột kèo đòn tay cây lá rồi, sau chúng ta mới ráp lại thành cái nhà. Nếu là nhà gạch, phải có gạch xi-măng cát vôi ngói gỗ và thợ hồ, mới xây thành cái nhà. Khi thành hình cái nhà, gọi là duyên hợp; khi cái nhà hư hoại đi, gọi là duyên tan. Chỉ do duyên hợp duyên tan, thật thể cái nhà vốn không thật có.

Khảo sát như thế qua mọi sự vật, chúng ta không thấy có một sự vật nào không phải duyên hợp mà thành. Dù vật nhỏ bé như cây kim ngọn cỏ, vật to lớn như núi biển quả địa cầu, đều nằm chung trong một thông lệ ấy.

Cho đến những thứ không có hình tướng, chỉ thấy tác động, cũng do duyên hợp mà có. Như điện, gió, chúng ta không thấy hình tướng nó, chỉ biết khi tác động dấy khởi. Về điện thì có điện âm điện dương, phối hợp mới phát khởi hiện tượng. Về gió phải có khí nặng khí nhẹ... mới có hoạt động.

Nơi con người, tư tưởng dấy khởi cũng phải có sáu cơ quan làm chỗ tựa và đối diện với trần cảnh bên ngoài. Nếu ba phần - tư tưởng, cơ quan, trần cảnh mà thiếu một thì không sao dấy khởi được. Thế nên mọi tác động có ra, đều do duyên hợp mà có.

Nói duyên sanh là nhằm vào hợp thể, choán một khoảng không gian. Đã là hợp thể thì không có tự thể và thật thể. Tự thể đã không thì, tên đặt cho sự vật cũng rỗng. Ví như tên “cái nhà”, chúng ta phân tích từng viên gạch, từng miếng ngói v.v... ra, tìm xem cái gì là “cái nhà”? Chỉ khi hợp thể thành hình, tạm đặt cho nó một cái tên. Cái tên ấy chỉ có giá trị tạm thời, từ khi hợp thể thành hình, bởi trước và sau nó vốn không có. Chính ngay khi thành hình, chúng ta phân tích từng đơn vị một, tìm tự thể cái tên chung ấy, vẫn không có. Nên nói: *các pháp duyên sanh tự thể là không*. Trước không, sau không, giữa cũng chẳng thật, nên sự có mặt của các hợp thể là hư giả huyễn hoá. Do đó, nói đến lý duyên sanh thì, xem vạn vật đều như huyễn như hoá.

Thông suốt lý duyên sanh, chúng ta thoát khỏi hai chứng bệnh: thiên kiến và mê lầm. Nhất là bệnh mê lầm, quả là bệnh trầm kha khó chữa trị. Vạn vật do hợp thể mà có, hư giả không thật, lại mê lầm chấp là thật.

Vì chấp thật nên theo đó có yêu ghét và sanh tham sân. Đó là nguyên nhân mãi lăn trong vòng luân hồi sanh diệt. Biết rõ duyên sanh hợp thể hư giả là dứt mê lầm chuyển thành trí tuệ. Đây là cửa ngõ của lâu đài giác ngộ.

Trong phần “Chân lý phổ biến”, lý nhân quả và duyên sanh là hai sự thật, tràn đầy trên vạn vật và mọi tác động của chúng sanh. Sự thật ấy, quá khứ hiện tại vị lai đều không thay đổi. Song nó tinh vi khó hiểu, người chịu khó nghiên ngẫm phân tích kỹ càng mới nhận ra được. Hai sự thật này nhằm vào hai chiều của vũ trụ, nhân quả chạy suốt chiều dọc thời gian, nhân duyên xuyên tột chiều ngang không gian. Do đó, gọi là “Chân lý phổ biến”.

II- CHÂN LÝ TƯƠNG ĐỐI

Chân lý tương đối là những sự thật còn nằm trong đối đãi đối trị nhau. Những sự đối đãi ấy là: sáng đối tối, lạnh đối nóng, xấu đối tốt, thiện đối ác, khổ đối vui, động đối tịnh, sanh diệt đối vô sanh... Còn sinh hoạt trong tương đối thì có xấu phải có tốt, có thiện phải có ác, có khổ phải có vui..., chúng ta không thể chối cãi sự thật ấy được. Chỗ khôn ngoan của chúng ta là khéo lợi dụng cái này đối trị cái khác, để tiến lên đúng nguyện vọng của mình. Như lương y biết bệnh biết thuốc, khéo dùng thuốc trị lành bệnh cho người. Phật pháp là những phương thuốc trị lành bệnh cho chúng sanh, nên gọi Phật là Ông vua thầy thuốc (Vô thượng y vương). Ở đây, chúng ta chỉ đơn cử vài lối đối trị để làm sáng tỏ lẽ này.

Sáng đối tối. Chúng ta biết tối không phải tự nó tối, mà do nhân duyên thiếu ánh sáng. Nếu ta khéo tạo điều kiện: đèn dầu, đuốc, đèn điện... cho có ánh sáng thì bóng tối tự mất. Ngược lại, muốn có bóng tối cũng như thế. Đây là cái tối, sáng của hiện tượng bên ngoài. Đến cái tối, sáng tinh thần bên trong của chúng ta cũng có nhân duyên. Nhân thiếu học, thiếu đọc sách khiến ta tối đốt. Dùng ánh sáng học tập đọc sách... thì cái tối đốt dần dần tiêu diệt.

Nóng đối lạnh. Chúng ta nhân chạm khí lạnh, gió lạnh, nước lạnh... nên phát lạnh run. Biết thế, chúng ta phải tạo điều kiện cho có hơi nóng để đối trị, như đốt lửa hơ, lò sưởi ấm, mền bông trùm... Ngược lại, gặp khí nóng chúng ta phải dùng các thứ lạnh trị, như nước, gió, máy điều hòa... Nếu lạnh trong thân thì dùng thuốc nóng trị.

Khổ đối vui. Khổ có nhiều loại: khổ do đói rét, khổ do bệnh tật, khổ do vô minh phiền não... Nếu khổ do đói rét, chúng ta phải nỗ lực tạo điều kiện cho có ăn có mặc, tức là lấy cái vui no ấm trị cái khổ đói rét. Nếu khổ vì bệnh tật, chúng ta phải dùng thuốc thang điều trị, lấy cái vui khỏe mạnh trị cái khổ bệnh tật. Nếu khổ do vô minh phiền não, chúng ta phải lấy chánh pháp của Phật trị nó. Vô minh phiền não tức là si tham sân. Si mê là vô minh, tham sân là phiền não.

Bệnh si mê, chúng ta dùng trí tuệ điều trị. Tức là dùng pháp “quán giới phân biệt” hay “quán nhân duyên”. Bởi chúng ta lười biếng không chịu phân tích

quán sát nên tâm trí mờ tối. Phân tích nội tâm tự thân và ngoại cảnh có chia từng phần từng giới hạn, gọi là quán giới phân biệt. Chính sự chia chẻ quán sát ấy, khiến chúng ta thấy rõ thân tâm này không thật, trí tuệ do đó dần dần phát sanh. Hoặc dùng quán nhân duyên, khéo khảo sát như phần “duyên sanh” trong mục Chân lý phổ biến ở trước.

Bệnh tham lam, cần phải tra xét coi tham thuộc loại nào trong năm thứ tham: tham tiền của, tham sắc đẹp, tham danh vọng, tham ăn uống, tham ngủ nghỉ.

Tham tiền của thì dùng bố thí trị. Bởi vì tham thì muốn gom góp gìn giữ, mà bố thí thì ban cho, cứu giúp chia sẻ. Chính của mình còn mang ra cứu giúp chia sẻ kẻ khác, hưởng là của họ mà mình muốn gom góp về, thật vô lý. Do thật tâm bố thí thì bệnh tham tiền của từ từ lành hẳn.

Tham sắc đẹp và ăn uống phải dùng pháp “quán bất tịnh” điều trị. Bất tịnh là bản thủ như nhớp. Xét nơi thân mình từ trong đến ngoài toàn trừ những đồ như nhớp, như cái bô đậy kín, nếu nó hở rỉ ở đâu sẽ nghe mùi hôi thối tràn ra đấy. Những thứ nước hoa, mùi son phấn, đều là loại sơn vẽ khéo của cái bô. Nếu thật con người là sạch sẽ, cần gì phải tô điểm. Các loại tô điểm ấy chẳng qua là lối đánh lừa mắt mũi kẻ khác mà thôi. Những thức ăn uống lúc còn bên ngoài dường như thơm ngon, song khi qua khỏi cổ, sẽ biến thành những đồ bất tịnh. Thường dùng lối quán sát thân như nhớp như thế, sẽ trị lành bệnh tham sắc đẹp và ăn uống.

Tham danh vọng và ngủ nghỉ, nên dùng pháp “quán vô thường” điều trị. Vô thường là chỉ cho sự đời chợt còn chợt mất không bền bỉ lâu dài. Danh vọng được đó rồi mất đó, như sương đầu ngọn cỏ, như lần điện chớp. Thường nghĩ xét như thế thì còn lòng nào đeo đuổi danh vọng. Đời người mỏng manh sớm còn tối mất, lúc còn khỏe mạnh còn hoạt động, chúng ta phải quý tiếc thời gian, nỗ lực làm lợi ích cho mình cho người, đừng để một đời trôi qua vô ích. Thấy rõ như vậy thì đâu cam giết chết thì giờ trong cái ngủ nghỉ.

Sân hận dùng pháp “quán từ bi” hạnh “nhẫn nhục” và “hỷ xả” trị nó. Sân là nóng giận, hận là hờn phiền. Nóng giận muốn la rầy đánh đập cho đã cơn giận, khiến người phải đau khổ. Bởi vì khi giận thì không thương, lúc thương thì không giận. Từ bi là hằng đem lòng thương chan rải khắp mọi người, xem sự vui khổ của người như sự vui khổ của chính bản thân mình. Thương người như mình, còn lòng nào hại người đau khổ. Tay trái lỡ đập tay phải đau điếng, tay phải cam nhận chịu không đập lại, vì biết cùng một thân mình. Lòng thương xem người như mình, dù bị người làm đau khổ mấy cũng nhịn chịu, không nóng giận hại lại. Nhẫn nhục là nhịn chịu. Khi cơn nóng nổi lên cố gắng dần ép xuống, để giữ bình tĩnh và nhịn chịu cho qua. Bởi đè ép nên chỉ là phương tiện tạm thời không thể hết gốc nóng giận. Chỉ có quán từ bi thành công thì gốc nóng giận mới tiêu. Hờn phiền là lòng còn ôm ấp những mối bất bình. Hỷ xả là vui vẻ buông bỏ hết, khiến lòng

nhẹ nhàng thơ thới. Ôm lòng hờn phiền là gốc bệnh hoạn khổ đau, vui vẻ buông bỏ hết thì lòng vui tươi an ổn, bệnh hoạn khổ đau không có lý do gì tồn tại.

Khổ từ ngoại cảnh, khổ nơi bản thân, khổ của nội tâm, chúng ta khéo lấy sự an vui đối trị. Vui no ấm, vui khỏe mạnh, vui sáng suốt, vui hết tham lam, vui không nóng giận... trị lành các bệnh khổ ở trên.

Khổ là thành quả xấu do nhân duyên xấu tạo nên. Khổ về vật chất và thể xác, do nhân duyên thiếu thốn hoặc phản nghịch của vật chất gây nên. Khổ về tinh thần, do nhân duyên si, tham, sân... chủ động. Si là không biết đúng lẽ thật nên sanh tham, tham không được như ý nên nổi sân. Ba thứ này là nhân chánh tạo nên quả khổ. Quả khổ là khổ đế, nhân duyên tạo nên nó là tập đế. Biết rõ nguyên nhân và các duyên rồi, dùng Phật pháp đối trị là đạo đế. Khi mọi nhân duyên gây đau khổ dứt sạch, gọi là diệt đế. Đây là bốn lẽ thật (tứ đế) nằm trong pháp đối đãi và đối trị.

Động đối tịnh. Động là xao xuyên rối loạn, tịnh là yên ổn lặng lẽ. Ở đây riêng giải thích về cách đối trị của tâm thức. Tâm thức chúng ta xao xuyên rối loạn khiến suy yếu mờ tối. Muốn dừng sự xao xuyên rối loạn này, chúng ta phải dùng sự yên ổn lặng lẽ đối trị. Song chúng ta phải biết rõ do nhân duyên gì khiến tâm thức xao xuyên rối loạn. Bởi tâm thức chạy theo sự được mất tiền của, được mất sắc đẹp, được mất danh vọng, được mất ăn uống, được mất ngủ nghỉ, mà thành xao xuyên rối loạn.

Muốn dừng sự chạy theo ấy, Phật pháp dạy chúng ta trước tiên phải giữ giới. Giới là hàng rào ngăn chặn tâm thức chạy theo ngũ dục. Kế dùng phương pháp thiền quán làm sợi dây cột nó lại. Ngoài có hàng rào giới luật, trong có sợi dây thiền quán, con khi tâm thức sẽ thúc thủ ngồi yên, dần dần ngủ lịm. Giới có năm giới, mười giới v.v... nhằm ngăn chặn mọi sự đuổi theo ngoại cảnh của tâm thức. Thiền quán có sổ tức quán, từ bi quán, bất tịnh quán, nhân duyên quán..., cột cột chặt tâm thức lại một chỗ, bắt buộc nó phải yên lặng. Đây là phương pháp lấy tịnh trị động.

Sanh diệt đối vô sanh. Cặp đối này cũng gọi là sanh tử đối Niết-bàn. Sanh diệt là nói chung cho muôn loài, sanh tử chỉ nói riêng cho loài động vật. Sanh tử đối Niết-bàn, lại khu biệt hoàn toàn vào người Phật tử. Muôn loài hằng chịu sanh diệt, mà không biết lẽ vô sanh, để dùng đối trị. Đức Phật sau khi giác ngộ đã thấy rõ lẽ ấy, nên dạy đệ tử lấy vô sanh đối trị sanh diệt hay sanh tử. Vô sanh là nghĩa chánh của Niết-bàn. Dòng tâm thức biến động là nguồn gốc sanh tử. Tâm thức biến động bởi do luyến ái bản thân và ngoại cảnh. Nếu biết rõ cảnh vật vô thường, thân người vô ngã thì dòng luyến ái sẽ khô kiệt, tâm thức sẽ dừng lặng. Tâm thức dừng lặng thì nhân duyên sanh tử dứt bật, đó là nghĩa vô sanh. Ví như gió dừng thì sóng lặng, mặt biển sẽ bằng phẳng an lành. Luyến ái là động cơ thúc đẩy tâm thức sanh diệt, còn luyến ái thì sanh tử không bao giờ dứt. Chúng ta yêu mến một người, người ấy vắng đi

thì tìm cách gặp lại, hoặc nơi này hay nơi khác. Lòng yêu mến thúc giục chúng ta tìm gặp nhau mãi mãi. Chỉ khi lòng yêu mến cạn thì sự tìm kiếm mới dừng. Trong pháp mười hai nhân duyên, Ái là động cơ thúc đẩy có thủ, hữu rồi sanh lão tử ở đời sau. Ái dứt thì thủ hữu không còn, làm gì có sanh lão tử tiếp nối. Ái là luồng gió mạnh thổi cuốn sóng tâm thức nổi dậy. Gió ái dừng thì sóng tâm thức cũng theo đó mà lặng. Bức tường chặn gió ái không gì hơn quán các pháp vô thường, quán thân tâm vô ngã.

Bờ sông bên này là sanh tử, bờ sông bên kia là Niết-bàn. Thấy rõ như thế, hành giả cấp bách kết bè vượt dòng sông qua bờ bên kia, qua rồi từ biệt vĩnh viễn bờ sông bên này. Đó là quan niệm chán sanh tử cầu Niết-bàn của hàng Nhị thừa, vì còn thấy sự đối đãi là chân thật. Cũng dùng phương pháp đối trị này, song Bồ-tát chỉ thấy là phương tiện tạm thời, nên không mắc kẹt ưa chán.

Chân lý tương đối bàng bạc khắp thế gian. Bất luận nhân loại vật loại ngôn ngữ tư tưởng... phát xuất đều nằm gọn trong phạm vi của nó. Chúng ta khôn khéo ứng dụng tài tình những phản đề, để tiêu diệt chúng theo đúng đường lối vươn lên của chúng ta. Không biết dùng, hoặc dùng sai phương pháp đối trị mà muốn tiêu diệt chúng, không bao giờ thành công. Thầy thuốc hay, là người khéo biết bệnh biết thuốc và dùng thuốc trị liệu đúng phương pháp. Vì thế, Phật pháp gọi là *phương pháp trị liệu*.

III- CHÂN LÝ TUYỆT ĐỐI

Một thực thể không lệ thuộc nhân quả, duyên sanh, thoát ngoài đối đãi là chân lý tuyệt đối. Không thuộc nhân quả nên không sanh diệt vô thường. Không thuộc duyên sanh nên không phải hợp tướng giả dối. Thoát ngoài vòng đối đãi nên không trị liệu, không so sánh, không luận bàn, không suy nghĩ đến được. Thực thể này không lệ thuộc thời gian, không bị chi phối của không gian, vượt ngoài mọi đối tượng trong vũ trụ. Chính nó là sanh mạng là mạch sống của chúng sanh, mà chúng sanh không nhận ra nó. Nó hiển nhiên hằng có mặt nơi chúng ta, mà chúng ta lãng quên nó một cách đáng thương. Nó là thể chẳng sanh chẳng diệt vĩnh cửu trường tồn của chúng ta, chúng ta không biết đến nó, đi nhận cái sanh diệt tạm bợ làm mình. Bỏ quên thực thể này là vô minh là si mê, nhận được nó là giác ngộ là trí tuệ. Bỏ quên nó, đi theo sanh diệt là luân hồi, nhận sống với nó là vô sanh giải thoát. Bởi thực thể này hệ trọng dường ấy, nên chúng ta phải biết: Nó tên gì? Làm sao nhận ra nó? Nhận được nó có lợi ích gì? Chúng tôi sẽ theo thứ tự giải quyết những thắc mắc này.

Thực thể này nguyên không có tên, trong Phật pháp tùy công dụng gắng gượng đặt rất nhiều tên: Kinh Kim Cang gọi là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật tức là trí tuệ cứu cánh như kim cang. Bởi vì trí tuệ này không có cái gì phá hoại được nó, mà nó hay phá hoại tất cả, như chất kim cang. Kinh Viên Giác gọi nó là viên giác tánh, là tánh giác tròn đầy. Vì đối với các thứ chân lý, chúng ta nhận được từng phần chân lý nào thì, giác ngộ phần

chân lý ấy, nên gọi là phần giác. Chỉ nhận được Chân lý tuyệt đối này, mới gọi là giác ngộ viên mãn. Kinh Pháp Hoa gọi là tri kiến Phật hay Phật thừa. Bởi vì nó là cái thấy biết Phật, là cỗ xe đưa người đến Phật quả. Kinh Hoa Nghiêm gọi là trí tuệ Phật. Vì nhận được thực thể này là trí tuệ giác ngộ của chư Phật. Kinh Lăng-nghiêm gọi là chân tâm hay Như lai tạng. Nó là tâm thể chân thật hay kho tàng Như Lai của chúng sanh. Kinh Duy-ma-cật gọi là pháp môn bất nhị, vì nó vượt ra ngoài vòng đối đãi hai bên. Thiền tông gọi là chân tánh. Nó là tánh chân thật của tất cả chúng sanh. Lại còn những tên thông dụng là: Chân như, Phật tánh, pháp thân, đạo, bản lai diện mục..., không thể kể xiết.

Tạm biết tên thể này một cách khái quát rồi, chúng ta cần phải nhận ra mặt mày nó mới là điều thiết yếu. Song phàm có nói năng có trình bày đều thuộc về tương đối, làm sao diễn đạt khiến người chưa hiểu nhận được. Đây quả là điều thiên nan vạn nan. Tuy nhiên, chúng tôi cũng gắng gượng trước tạm đặt những nguyên tắc, kế dẫn lời Phật dạy trong kinh, sau cùng nhắc lại những phương tiện của thiền sư, họa chăng quý độc giả có nhận được phần nào chăng?

Chúng ta tạm đặt những nguyên tắc để khả dĩ nhận ra mặt mày của nó. Phàm cái gì có *hình tướng đều do duyên hợp là hư giả*, cái gì có *tác động là sanh diệt*, cái gì *đối đãi là không thật*. Ngược lại, cái gì *không hình tướng, không tác động, không đối đãi là chân thật thường còn vô sanh*. Cái không hình tướng thì không giới hạn chỗ nơi trong ngoài. Vừa đặt câu hỏi

tìm chỗ nơi nó là sai. Cái không tác động thì không sanh diệt, không bị vô thường theo thời gian. Đặt vấn đề thời gian với nó là sai. Cái không đối đãi thì không còn so sánh không phân biệt. Đặt vấn đề so sánh phân biệt với nó là sai. Thực thể này tràn đầy hiện hữu nơi chúng ta. Vừa dấy tâm tìm kiếm nó là sai. Nó là thực thể của giác tri, không phải cái đối tượng giác tri. Nếu khởi nghĩ cầu biết nó là sai. Nó không hình tướng, không tác động, không đối đãi, mà có mặt khắp ba nơi ấy. Cho nên nghĩ ly khai hình tướng tác động đối đãi để tìm nó là sai. Yếu chỉ nhận ra nó là tự ta “trực nhận, thâm nhận.” Lời Phật dạy, phương tiện Tổ chỉ đều là lối “đập cỏ rấn sợ” hay “vỡ nước cá đau đầu” mà thôi. Chúng ta muốn nhận ra nó phải khéo nhìn theo tinh thần “ngón tay chỉ mặt trăng.” Mặt trăng không nằm tại đầu ngón tay, khéo nương theo ngón tay thấy mặt trăng ở tận trong hư không. Hoặc nhìn theo tinh thần soi gương. Nhân thấy bóng trong gương, biết được mặt thật của mình, đừng chấp bóng là thật, đợi khi xoay gương mất bóng la hoảng lên “mất mình”.

Đây là phương tiện tạm đặt những nguyên tắc, nương nó khả dĩ chúng ta thấy được thực thể chính mình.

Thực thể này biểu lộ thường xuyên nơi sáu cơ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) của chúng ta, mà không lệ thuộc hoàn toàn sáu cơ quan ấy. Dễ nhận dễ thấy nhất là ở mắt và tai. Vì thế, đức Phật khi muốn chỉ thực thể chẳng sanh chẳng diệt ấy, thường dùng phương tiện chỉ ngay nơi mắt và tai của chúng ta.

Kinh Lăng-nghiêm có đoạn:

... Phật ở trong đại chúng đưa tay lên rồi nắm lại xòe ra, nắm lại xòe ra, hỏi ngài A-nan: Nay ông thấy cái gì? A-nan thưa: Con thấy bàn tay trăm báu của Như Lai ở trong chúng xòe nắm. Phật bảo A-nan: Ông thấy tay ta ở trong chúng xòe nắm, là tay ta có xòe có nắm hay cái thấy của ông có xòe có nắm? A-nan thưa: Tay trăm báu của Thế Tôn ở trong chúng xòe nắm. Con thấy tay Như Lai tự xòe nắm, chẳng phải tánh thấy của con có xòe nắm. Phật hỏi: Cái nào động cái nào tịnh? A-nan thưa: Tay Phật động, tánh thấy của con còn không có tịnh, hướng nữa là động. Phật khen: Đúng thế!

Lúc đó, trong lòng bàn tay Phật phóng một làn hào quang báu soi bên phải ngài A-nan, A-nan liền xoay đầu nhìn bên phải; lại phóng quang soi bên trái ngài A-nan, A-nan xoay đầu nhìn bên trái.

Phật hỏi A-nan: Hôm nay tại sao đầu ông dao động? A-nan thưa: Con thấy hào quang báu của Như Lai phóng đến bên trái bên phải của con, con nhìn theo hai bên nên đầu tự dao động. Phật hỏi: Ông nhìn hào quang Phật soi bên trái bên phải nên đầu dao động, thế là đầu ông động hay cái thấy động? A-nan thưa: Bạch Thế Tôn! Đầu con tự động, tánh thấy của con còn chẳng dừng, hướng là dao động. Phật khen: Đúng thế!

Khi ấy, Như Lai bảo khắp đại chúng rằng: Nếu như chúng sanh nhận lấy cái dao động gọi là trần, nhận lấy cái dao động gọi là khách. Các ông xem A-nan, đầu tự dao động cái thấy không động. Lại xem ta, tay tự

xòe nắm cái thấy không xòe nắm. Tại sao hôm nay các ông lấy động làm thân, lấy động làm cảnh, từ thủy đến chung niệm niệm sanh diệt, quên mất chân tánh làm việc điên đảo, tâm tánh đã mất chân, nên nhận vật làm mình, ở trong luân hồi tự chịu lưu chuyển.

(Kinh Lăng-nghiêm cuối quyển 1 Hán tự)

Qua đoạn kinh này, chúng ta nhận thấy thâm ý Phật muốn chỉ cho ngài A-nan và đại chúng biết: Ngoại cảnh biến động sanh diệt như bàn tay Phật xòe nắm, thân này dao động vô thường như đầu ngài A-nan xoay qua lại. Chỉ có cái thấy, xem thấy cảnh biến động mà không bị biến động, tựa nơi đầu dao động mà không bị dao động. Cái biến động và dao động là vô thường hư giả, tại sao chúng ta nhận nó làm thật thân mình, làm thật cảnh của mình? Trái lại, cái thấy biết chưa từng dao động là chân thật vô sanh, mà chúng ta lại bỏ quên nó, để cam chịu lưu chuyển luân hồi.

Lại cũng một đoạn trong kinh Lăng-nghiêm:

Vua Ba-tư-nặc đứng dậy bạch Phật: Con xưa chưa từng nghe sự chỉ dạy của Phật, gặp Ca-chiên-diên, Tỳ-la-chi-tử đều nói: “Thân này sau khi chết không còn gì nữa, gọi là Niết-bàn.” Nay con tuy gặp Phật vẫn còn hồ nghi “làm sao phát huy chứng biết chỗ tâm này chẳng sanh chẳng diệt?” Đại chúng ở đây, những người còn trong hàng hữu lậu, thấy đều thích được nghe.

Phật hỏi: Đại vương! Nhục thân hiện tại của ông là đồng kim cang thường trụ chẳng hoại hay là biến hoại?

Vua thưa: Bạch Thế Tôn! Thân con hiện nay trọn theo biến diệt.

Phật bảo: Đại vương! Ông chưa từng diệt làm sao biết nó diệt?

Vua thưa: Bạch Thế Tôn! Thân biến hoại vô thường của con tuy chưa từng diệt, song con xem hiện tiền niệm niệm đổi dời luôn luôn chẳng dừng, như lửa tàn thành tro dần dần tiêu mất, mất hết không dừng, nên biết thân này sẽ theo tiêu diệt.

Phật bảo: Đại vương! Đúng thế. Nay ông đã già, đi theo suy yếu, nhan mạo đâu giống lúc còn trẻ?

Vua thưa: Bạch Thế Tôn! Thuở xưa con còn trẻ da dẻ tươi nhuận, đến lúc trưởng thành khí huyết sung mãn, nay con già cả suy yếu hình sắc khô khan, tinh thần mờ tối, tóc bạc mặt nhăn không còn bao lâu sẽ chết, làm sao sánh được với lúc sung thịnh?

Phật bảo: Đại vương! Hình dung của ông đâu lẽ già liền?

Vua thưa: Bạch Thế Tôn! Nó thâm biến hóa đổi dời thật con chẳng biết, nóng lạnh đổi thay dần dần đến như thế. Vì sao? Khi con hai mươi tuổi tuy nói niên thiếu, nhan mạo đã già hơn lúc mười tuổi, đến ba mươi tuổi lại suy hơn hai mươi tuổi, nay đã sáu mươi hai tuổi xem lại thuở năm mươi tuổi rõ ràng cường tráng. Bạch Thế Tôn! Sự thâm đổi dời tuy đặt thời hạn mười năm, song con suy xét kỹ nó biến đổi đâu những mười năm hai mươi năm, mà thật dời đổi từng năm; đâu chỉ

từng năm, mà đời đổi từng tháng, đâu những từng tháng mà đời đổi từng ngày. Suy xét chín chắn tế nhị hơn thì khoảng mỗi sát-na, mỗi niệm đổi đời. Vì thế, biết thân con trọn theo biến diệt.

Phật bảo: Đại vương! Ông thấy sự biến hóa đổi đời chẳng dừng, ngộ biết thân ông tiêu diệt; cũng chính khi diệt đó, ông biết trong thân có cái chẳng diệt chăng?

Vua chấp tay bạch Phật: Thật con chẳng biết.

Phật bảo: Nay tôi chỉ cho ông biết cái tánh chẳng sanh diệt. Đại vương! Ông khi mấy tuổi được thấy sông Hằng?

Vua thưa: Khi con được ba tuổi mẹ bỗng đi yết kiến Kỳ-bà Thiên sang ngang sông này, khi ấy là biết sông Hằng.

Phật bảo: Đại vương! Như ông đã nói, khi hai mươi tuổi già hơn mười tuổi, cho đến sáu mươi tuổi, năm tháng ngày giờ niệm niệm đổi đời, ắt khi ông ba tuổi thấy sông Hằng đến năm mười ba tuổi thấy sông Hằng, cái thấy ấy thế nào?

Vua thưa: Như lúc ba tuổi rõ ràng không đổi, cho đến hiện nay sáu mươi hai tuổi vẫn không có khác.

Phật bảo: Nay ông tự lo tóc bạc mặt nhăn, quyết định mặt nhăn hơn lúc còn trẻ, song hiện nay ông thấy sông Hằng cùng với cái thấy sông Hằng thuở xưa có trẻ có già chăng?

Vua thưa: Bạch Thế Tôn! Không.

Phật bảo: Đại vương! Mặt ông tuy nhăn, song tánh thấy của ông chưa từng nhăn; nhăn thì biến đổi, chẳng nhăn thì không biến đổi; biến đổi thì bị sanh diệt, cái không biến đổi vốn không sanh diệt, tại sao ở trong ấy chịu sanh tử với ông, mà ông dẫn lời Mạc-già-lê... đều nói thân này sau khi chết là diệt hết?...

(Kinh Lăng-nghiêm đầu quyển 2 Hán tự)

Đọc đoạn kinh này, chúng ta thấy Phật chỉ rõ ràng ngay nơi thân này cái nào sanh diệt, cái nào chẳng sanh diệt. Thân là dòng biến động thay đổi từng phút giây tức là vô thường hoại diệt. Tánh thấy xưa nay chưa từng thay đổi thì làm gì có hoại diệt. Nói tánh thấy là chỉ cái thấy biết thường xuyên nơi mắt chúng ta, khi chưa hợp tác với niệm thứ hai để so sánh đẹp xấu hơn kém. Cho đến mắt chúng ta mở hay nhắm, nó cũng luôn luôn hiển lộ. Nó không lệ thuộc hoàn toàn vào mắt, cơ quan mắt tốt thì nó hiện sáng tỏ, cơ quan mắt xấu thì nó hiện lu mờ, cho đến cơ quan mắt hoại nó cũng không bị hoại theo. Đó là đặc tính chẳng sanh chẳng diệt của nó vậy.

Chẳng những thực thể chẳng sanh chẳng diệt hằng biểu lộ ở mắt, mà ở tai nó cũng có mặt luôn luôn. Cũng kinh Lăng-nghiêm có đoạn:

... Phật bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông, hỏi A-nan: Hiện giờ ông nghe chăng? A-nan và đại chúng đồng thưa: Chúng con nghe. Tiếng chuông bật dứt, Phật lại hỏi: Hiện giờ các ông nghe chăng? A-nan và đại chúng đồng thưa: Chẳng nghe. La-hầu-la lại đánh một

tiếng chuông, Phật hỏi: Hiện giờ các ông nghe chãng? A-nan và đại chúng đồng đáp: Nghe. Phật hỏi A-nan: Ông tại sao nghe, tại sao chẳng nghe? A-nan và đại chúng đồng bạch Phật: Nếu đánh tiếng chuông thì chúng con được nghe, đánh lâu tiếng bật âm vang dứt hết thì gọi là không nghe. Phật lại bảo La-hầu-la đánh chuông, hỏi A-nan: Hiện giờ có tiếng chãng? A-nan và đại chúng đồng thưa: Có tiếng. Đợi giây lâu tiếng bật, Phật lại hỏi: Hiện giờ có tiếng chãng? A-nan và đại chúng đáp: Không tiếng. Giây lát La-hầu-la lại đánh chuông, Phật hỏi: Hiện giờ có tiếng chãng? A-nan và đại chúng đồng đáp: Có tiếng. Phật hỏi A-nan: Ông nói thế nào là có tiếng, thế nào là không tiếng? A-nan và đại chúng đồng bạch: Nếu đánh chuông thì gọi có tiếng, đánh lâu tiếng bật âm vang dứt hết thì gọi không tiếng. Phật quả A-nan và đại chúng: Hôm nay tại sao các ông tự nói rối loạn? Đại chúng và A-nan đồng thời hỏi Phật: Thế nào hôm nay chúng con nói rối loạn? Phật bảo: Tôi hỏi các ông nghe thì các ông đáp nghe, tôi hỏi các ông tiếng thì các ông đáp tiếng. Chỉ nghe với tiếng mà đáp không nhất định. Tại sao như thế chẳng gọi là rối loạn?

Này A-nan! Tiếng bật không còn âm vang ông nói không nghe, nếu thật không nghe thì tánh nghe đã diệt, giống như cây khô, lại đánh tiếng chuông thì ông làm sao mà biết? Biết có biết không chính là thanh trần (tiếng) hoặc có hoặc không, đâu phải tánh nghe kia là có là không. Nếu tánh nghe thật không thì ai biết nó không? Thế nên, A-nan! Tiếng ở trong tánh nghe tự có sanh diệt, chẳng phải tánh nghe của ông

do có tiếng, không tiếng mà nó thành có thành không. Ông còn điên đảo nhận làm tiếng làm cái nghe, đâu còn lạ gì chẳng mê lầm cho cái thường làm đoạn. Trọn không nên nói là các thứ động tịnh, thông bí mà bảo không có tánh nghe...

(Kinh Lăng-nghiêm cuối quyển 4 Hán tự)

Đây là cái mê lầm chung của toàn thể chúng ta, nhận tiếng làm cái nghe, nhận hình tướng làm cái thấy. Có tiếng gọi là có nghe, không tiếng gọi là không nghe. Có hình tướng gọi là có thấy, không hình tướng gọi là không thấy. Nghe thấy là cái giác tri của chính mình, hình tướng và âm thanh là trần cảnh bên ngoài. Nhận lầm trần cảnh là mình, trách gì không mất mình và trôi lăn theo cái sanh diệt mãi mãi. Đó là bằng chứng hiển nhiên để thấy chúng ta đang bị vô minh điên đảo. Nếu ngay nơi đây mà chúng ta không chịu thức tỉnh, phát minh tánh chân thường chẳng hoại, không biết bao giờ ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Đánh thức mọi người giác ngộ thể tánh chân thường của chính mình, âu cũng là mục đích chung của chư Phật. Kinh Pháp Hoa có đoạn:

... Nay Xá-lợi-phất! Chư Phật tùy nghi nói pháp ý thú khó hiểu. Vì có sao? Vì ta dùng vô số phương tiện các thứ nhân duyên lời lẽ thí dụ diễn nói các pháp. Pháp ấy không phải do “suy nghĩ phân biệt” hay hiểu, chỉ có chư Phật mới hay biết đó. Vì có sao? Vì chư Phật Thế Tôn chỉ do một “đại sự nhân duyên” mà hiện ra đời.

Xá-lợi-phất! Thế nào nói chư Phật Thế Tôn chỉ do một “đại sự nhân duyên” mà hiện ra đời? Vì chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh “mở tri kiến Phật” khiến được thanh tịnh mà hiện ra đời, muốn chúng sanh “ngộ nhập tri kiến Phật” mà hiện ra đời, muốn chúng sanh “nhập tri kiến Phật” mà hiện ra đời.

Xá-lợi-phất! Đó là chư Phật chỉ do một đại sự nhân duyên mà hiện ra đời...

(Kinh Pháp Hoa phẩm Phương Tiện)

Yếu chỉ chư Phật không có hai, duy dẫn đường chúng sanh vào *tri kiến Phật*. Tri kiến Phật tức là cái thấy biết Phật, sẵn có nơi chúng ta. Chúng ta thấy nhân nơi sắc tướng, sắc tướng mất, nói không thấy. Biết nhân trần cảnh, trần cảnh không, nói không biết. Ai thấy sắc tướng mất mà nói không thấy? Ai biết trần cảnh không mà nói không biết? Quả tang chúng ta quên mất chúng ta một cách đáng thương. Mỗi hôm, sáng ra vừa mở mắt, chúng ta đã đặt sẵn bao nhiêu vấn đề phải giải quyết trong ngày nay. Đến tối ăn cơm xong, lên giường nằm kiểm điểm lại đã giải quyết được mấy vấn đề, còn cặn lại và thêm những vấn đề mới ngày mai phải giải quyết. Cứ thế mãi, ngày nay ngày mai... cho đến ngày tắt thở mà những vấn đề vẫn chưa giải quyết xong. Những vấn đề là việc bên ngoài mà thiết tha giải quyết, còn chính ông chủ đặt vấn đề và giải quyết vấn đề lại quên bẵng. Song ông chủ ấy lại là người không có vấn đề. Quên mình chạy theo cảnh là cái thấy biết của chúng sanh. Nhân cảnh nhận được tánh chân thường

của chính mình là cái thấy biết Phật (tri kiến Phật). Quên mình là mê, nhận được mặt thật của mình là giác. Chuyển mê khai ngộ cho chúng sanh đó là bản hoài của chư Phật.

Chính vì đánh thức chúng sanh sống trở lại cái thấy biết Phật của mình, đừng chạy theo trần cảnh mà quên mất mình, kinh Kim Cang có đoạn:

... Thế nên, Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên liả tất cả tướng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (Phật), không nên trụ nơi sắc, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên phát tâm không có chỗ trụ. Nếu tâm có trụ tức là chẳng trụ.

(Kinh Kim Cang)

Tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là tâm Phật. Tâm Phật không dính mắc sáu trần, vì sáu trần là pháp sanh diệt, dính mắc pháp sanh diệt là tâm hư vọng của chúng sanh. Cho nên Bồ-tát muốn an trụ nơi tâm Phật thì không nên dính mắc sáu trần. Còn chạy theo sáu trần là còn thấy trong có tâm ngoài có cảnh, nằm trong pháp đối đãi giả dối. Biết trần cảnh duyên hợp giả dối, dừng tâm không chạy theo nó là sống trở về tánh chân thật tuyệt đối của mình. Đó là Pháp môn bất nhị trong kinh Duy-ma-cật.

Kinh Duy-ma-cật có đoạn:

Ông Duy-ma-cật nói với các vị Bồ-tát: Các nhân giả! Thế nào là Bồ-tát vào “pháp môn không hai”? Cứ theo chỗ hiểu của mình mà nói.

Bồ-tát Pháp Tự Tại nói: Các nhân giả! Sanh diệt là hai. Pháp vốn không sanh cũng không diệt, được vô sanh pháp nhãn, đó là vào “pháp môn không hai”.

Bồ-tát Đức Thủ nói: Ngã, ngã sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thì không có ngã sở, đó là vào “pháp môn không hai”.

...

Bồ-tát Văn-thù nói: Như ý tôi, đối với tất cả Pháp không nói không bàn, không chỉ không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào “pháp môn không hai”.

Ngài Văn-thù hỏi ông Duy-ma-cật: Chúng tôi ai cũng nói rồi, đến lượt nhân giả nói thế nào là “pháp môn không hai”?

Ông Duy-ma-cật ngồi im lặng.

Ngài Văn-thù khen: Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật vào “pháp môn không hai”.

(Kinh Duy-ma-cật phẩm Pháp Môn Bất Nhị)

Người đọc kinh Phật rất khó hiểu vì cách lập ngôn trong kinh. Thế thường nói hai hoặc nói một, nếu không phải một, là hai, không phải hai là một. Tại sao trong kinh nói *không hai* mà chẳng nói một? Bởi một đối hai, hai đối một, ở đây chỉ pháp thoát ngoài đối đãi nên nói *không hai*. Nếu có dùng ngôn ngữ cũng vì để dẹp ngôn ngữ, như đoạn ngài Văn-thù nói. Đến chỗ cứu cánh ấy không còn lời để diễn bày, vừa có diễn bày đều rơi vào đối đãi, chỉ ngay đó nhận được mới là người đạt đạo.

Chính đó là chỗ im lặng của ông Duy-ma-cật. Nói mà không nói là mượn ngôn ngữ để dẹp ngôn ngữ, không nói mà nói là im lặng để thâm chỉ Chân Lý Tuyệt Đối bất hết ngữ ngôn. Đó là thái độ hai vị Bồ-tát ở cuối phẩm này.

Trong các kinh còn đầy đầy những đoạn chỉ dạy Chân Lý Tuyệt Đối này, chỉ e dẫn lắm thêm rườm, chúng ta hãy bước sang lãnh vực thiền sư.

Trước tiên là bài thuyết pháp kỳ diệu của tổ Huệ Năng:

Sau khi khai ngộ, được Ngũ Tổ truyền y bát bảo trở về phương nam, Tổ đi đến ngọn Đại Dữu bị Huệ Minh đuổi theo kịp. Tổ để y bát trên tảng đá vào rừng ẩn. Huệ Minh đến gặp y bát, song giở lên không nổi, gọi:

- Hành giả! Tôi đến đây vì pháp, không phải vì y bát.

Tổ nghe gọi, bước ra ngồi trên tảng đá bảo: - Nếu ông vì pháp, hãy bình tâm nghe tôi nói.

Huệ Minh đứng yên lặng giây lâu.

Tổ bảo: - Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?

Nghe câu này, Huệ Minh liền đại ngộ.

Bài thuyết pháp ngắn, gọn này phản ảnh trung thực một sự nghiệp to tát Tổ vừa lãnh hội nơi Ngũ Tổ và đang mang nó về phương nam. Chính đó cũng là bản hoài của chư Phật.

Bản lai diện mục là bộ mặt thật xưa nay của chúng ta, nó là tên khác của đạo, của pháp thân, của Phật tánh, của chân tâm... Chúng ta có bộ mặt thật muôn đời không đổi, mà tự bỏ quên nó, bám vào thân hình tạm bợ cho là thật mình. Cái thân hình đang chấp giữ là thật mình, nó thay đổi từng phút giây, hợp tan không nhất định. Thế thì lấy gì bảo chứng cho nó là thật? Quả thật một hình tướng biến thiên, một hợp thể tạm bợ. Nó có, mà không thật có vì luôn luôn đổi thay, còn mà không thật còn vì hợp tan chẳng định. Nếu chấp chặt nó là ta, thật là cái ta tạm bợ làm sao! Hoặc có người biết thân này giả dối, chính cái tâm biết thiện, biết ác, biết phải, biết quấy, tốt xấu... mới thật là ta. Song cái tâm phân biệt hai bên, cũng là đổi thay tạm bợ. Vì vừa dấy nghĩ về lành về dữ thì nó đã sanh diệt rồi. Nếu buông hết mọi vấn đề đối đãi, tìm lại nó thì tung tích vắng tanh. Thế là, ta ở đâu? Mất rồi sao? Thật bối rối vô cùng, nếu chấp cái suy nghĩ làm ta. Chỉ vì chấp thân tạm bợ, tâm giả dối làm ta nên muôn kiếp trôi lăn trong sanh diệt, gọi là luân hồi.

Ngay nơi thân tạm bợ, tâm giả dối, chúng ta nhận ra bộ mặt thật xưa nay của mình và sống hẳn với nó, dòng sanh diệt ngang đấy liền dừng, kiếp luân hồi đến đây giải thoát. Bộ mặt thật xưa nay chưa từng bị sanh diệt, một thực thể không do duyên hợp, làm gì bị đổi thay, tan hợp? Nó vẫn có và thường còn mà chúng ta quên đi, gọi là vô minh, nhận ra nó không còn lầm quên nữa, gọi là giác ngộ.

Muốn chỉ bộ mặt thật xưa nay cho người, không có cách kỳ diệu nào bằng câu *không nghĩ thiện, không*

ngĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh của Lục Tổ. Người ta cứ thắc mắc cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh mà chẳng nhớ không nghĩ thiện, không nghĩ ác, là tối quan trọng. Chính khi không nghĩ thiện, không nghĩ ác là bản lai diện mục của thượng tọa Minh chứ gì. Bởi khi tâm bình thường tỉnh táo, không dấy nghĩ thiện ác, phải quấy..., quả là bộ mặt thật xưa nay xuất hiện. Vừa dấy nghĩ thiện ác... là động, là chạy theo sanh diệt, bộ mặt thật xưa nay bị khuất lấp mất rồi. Cho nên qua câu nói này, thượng tọa Minh khéo thấy được bộ mặt thật xưa nay của mình, gọi là ngộ đạo.

Dưới đây thêm những bài thuyết pháp đơn giản bình dị mà hay tuyệt của các thiền sư.

Thiền sư Tùng Thẩm (Triệu Châu) đến tham vấn Nam Tuyền (Phổ Nguyên), hỏi:

- Thế nào là đạo?

Nam Tuyền đáp:

- Tâm bình thường là đạo.

- Lại có thể nhằm tiến đến chẳng?

- Nghĩ nhằm tiến đến là trái.

- Khi chẳng nghĩ làm sao biết là đạo?

- Đạo chẳng thuộc biết chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghĩ, ví như hư không thênh thang rộng rang đâu thể gắng nói phải quấy.

Ngay câu nói này, Sư ngộ đạo.

Đạo là tên khác của bản lai diện mục hay pháp thân... Nó là thực thể tuyệt đối nằm sẵn nơi tâm tánh chúng ta. Chúng ta vừa dấy niệm tìm nó, tiến đến nó là trái mất rồi. Khởi nghĩ biết nó đã rơi vào vọng giác, không nghĩ biết nó để tâm mờ mờ mịt mịt lại thuộc bệnh vô ký. Dấy tâm phán đoán phải quấy càng xa với đạo.

Câu *Tâm bình thường là đạo*, quả thật đã vén bức màn vô minh cho mọi người thấy được Bộ mặt thật xưa nay của mình rồi. Bởi khởi tâm tìm kiếm là mất bình thường, xét đoán phải quấy là mất bình thường... Chỉ tâm tỉnh táo sáng suốt mà không dấy động, mới thật *Tâm bình thường*. Tâm bình thường không tướng mạo, không hình dáng, thể nó thênh thang rộng rang đồng với hư không. Thấy được tâm thể này là người đạt đạo.



Thiền sư Đạo Ngộ bảo đệ tử là Tín rằng:

- Người làm thị giả ta, ta sẽ chỉ tâm yếu cho người.

Sùng Tín nhận làm thị giả, trải qua mấy năm mà không được chỉ dạy điều gì. Sùng Tín thưa:

- Từ ngày con vào đây đến giờ, chưa được Hòa thượng chỉ dạy tâm yếu.

Đạo Ngộ bảo:

- Từ ngày người vào đây đến nay, ta chưa từng chẳng chỉ dạy tâm yếu.

- Chỉ dạy ở chỗ nào?

- Người dâng trà lên, ta vì người tiếp. Người bưng cơm đến, ta vì người nhận. Người xá lui ra thì ta gặt đầu. Chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?

Sùng Tín cúi đầu suy nghĩ giây lâu.

Đạo Ngộ bảo:

- Thấy thì thẳng đó liền thấy, suy nghĩ liền sai.

Ngay câu này, Sùng Tín khai ngộ.

Đạo Ngộ nói *tâm yếu* tức là Nam Tuyên nói *tâm bình thường*. Trong mọi hành động ăn cơm, mặc áo, tới lui qua lại của chúng ta đều biểu lộ tâm yếu đầy đủ. Chỉ đáng tiếc, khi ăn chúng ta chẳng chịu ăn, lại nghĩ đến các việc này, khi mặc chẳng chịu mặc lại suy các việc nọ. Chúng ta không thể sống được với tâm bình thường trong mọi hoạt động của mình. Hằng bị vọng tưởng cuốn hút qua mọi lĩnh vực hoạt động của nó. Do đó cả ngày chúng ta mãi đuổi theo vọng tưởng, hết thứ này đến loại khác, không bao giờ được dừng nghỉ.

Ở đây, thiền sư Đạo Ngộ chỉ tâm yếu phát hiện nơi dâng trà, nhận cơm, gặt đầu..., thật là bình thường đơn giản. Tâm yếu hằng hiện hữu nơi mọi hoạt động của chúng ta, mà chúng ta thông qua không chịu nhận. Bởi trong đầu óc chúng ta chứa đầy các thứ quái tượng, hiểu kỳ thì làm sao nhận được cái bình thường đơn giản này. Nói đến tâm yếu, đạo, pháp thân..., chúng ta tưởng tượng phải là cái gì phi thường kỳ đặc mới được.

Đâu ngờ, nó lại là cái rất giản đơn bình dị. Ném phất mọi vọng tưởng cuồng loạn, chỉ sống với tâm thể an nhiên trong mọi hoạt động bình thường là chúng ta đạt đạo, ngộ tâm yếu. Các lượn sóng lặn hụp trên mặt biển là hiện tượng sanh diệt. Khi mọi lượn sóng đều lặng yên, chỉ còn một mặt biển phẳng lì, thử hỏi cái gì là sanh diệt? Có sóng nổi lên là có hình tướng sai biệt, khi sóng lặng hết tìm xem còn hình tướng gì? Song đến đó không thể nói không có mặt biển. Tâm thể chúng ta cũng thế, chỉ cần lặng hết mọi vọng tưởng thì thể tánh hiển bày. Thế nên vừa suy nghĩ là lấp mất thể tánh rồi.



Thiền sư Hoài Hải (Bá Trượng) theo hầu Mã Tổ đi dạo vườn, bỗng có bầy chim bay qua. Mã Tổ hỏi:

- Bay đó là gì?

Hoài Hải thưa:

- Bầy vịt trời.

- Bay đi đâu?

- Bay qua mất.

Mã Tổ nắm lỗ mũi của sư vặn mạnh một cái, đau quá sư la thất thanh.

Mã Tổ bảo:

- Sao không nói bay qua mất?

Nhân đây sư tỉnh ngộ.

Tâm yếu luôn luôn hiển lộ đầy đủ nơi sáu căn, mà chúng ta không nhận thấy. Chúng ta một bề buông thả sáu căn chạy theo sáu trần. Mắt đối sắc cho là có thấy, sắc trần qua mắt nói là không thấy, lệ thuộc hẳn ngoại cảnh. Sắc trần là tướng sanh diệt chợt có chợt không, cái thấy biết sắc trần có khi nào sanh diệt, mà chúng ta chỉ nhận sắc trần không nhận cái thấy. Cái thấy là hiện thân của tâm yếu, là mạng sống ngàn đời của chúng ta. Thế mà, chúng ta quên đi mạng sống của chính mình, phóng tâm đuổi theo dòng sanh diệt của ngoại giới. Trường hợp thiền sư Hoài Hải cũng thế, chỉ nhớ bầy chim bay qua mắt, không nhớ tánh thấy thường còn của mình. Mã Tổ nắm lỗ mũi vắn mạnh, bảo *sao không nói bay qua mắt*. Sư chợt tỉnh ngộ cái không mất của mình, hay thức được giấc mê *quên mình theo vật*.

Chúng ta sống nhờ lỗ mũi hít vô thở ra, nó là sanh mạng của mình, lỗ mũi hằng có mặt thường trực ở trước chúng ta, mà chúng ta khó thấy và ít nhớ. Hằng ngày chúng ta chỉ nhớ những vấn đề: ăn, mặc, đẹp, xấu... còn hơi thở là điều tối thiết yếu lại quên đi. Quên hơi thở tức là đã quên mạng sống của mình. Mạng sống đã quên đi thì sự sống không còn ý nghĩa của sự sống. Sống của cái chết, của cái cuồng loạn. Phật, tổ cố đánh thức chúng ta nhớ lại mạng sống của chính mình. Hằng sống với mạng sống của chính mình, làm gì có nghĩa chết. Như mãi còn thở ra vào, sao nói chết được. Bởi vì chết là mất đi cái sống là dừng hơi thở. Tánh thấy hằng hiện hữu nơi chúng ta mà chúng ta không thấy,

ví như lỗ mũi thường có mặt ở trước mắt mà chúng ta dễ quên. Cái nắm mũi vắn mạnh của Mã Tổ, khiến thiền sư Hoài Hải đau la thất thanh, liền đó tỉnh ngộ, quả là diệu thuật trong nhà Thiền, cũng là một bài thuyết pháp không lời kỳ diệu.



Tướng quốc Bùi Hưu vào viếng chùa Khai Nguyên, thấy trên vách chùa có vẽ hình Cao tăng, Bùi Hưu hỏi thiền sư Hy Vận (Hoàng Bá):

- Hình thấy tại đây, Cao tăng ở đâu?

Sư cất giọng trong thanh gọi:

- Bùi Hưu!

Bùi Hưu:

- Dạ!

Sư hỏi:

- Ở đâu?

Bùi Hưu liền ngộ được hạt châu trên búi tóc.

Chúng ta đến thăm nhà người bạn, vừa ấn nút chuông điện ngoài cổng, liền có người mở cửa, bao nhiêu lần cũng thế. Chúng ta biết chắc chắn rằng nhà này có người gác cửa thường trực. Cũng vậy, nơi tai chúng ta nếu không có cái linh tri thường trực, khi động làm sao có phản ứng kịp thời. Ở đây vừa gọi liền đáp, không có phút giây chờ đợi nghĩ suy gì cả. Cho đến đang lúc

ngủ say, bỗng có tiếng gọi to cũng giật mình thức giấc. Càng thấy rõ cái linh tri nơi tai chúng ta không khi nào vắng mặt. Chỉ khi thức các cơ quan hoạt động thì nó sáng, lúc ngủ các cơ quan đóng bít thì nó mờ. Cái linh tri này mới thật là *chủ nhân ông* hay *bộ mặt thật xưa nay* của chúng ta. Chúng ta quên lửng ông chủ, cứ chạy theo khách trần bên ngoài. Một bề quên mình theo vật, nên mãi trầm luân sanh tử. Đang lúc hoạt động lảng xảng, có người hỏi: cái gì là ông chủ, chúng ta bàng hoàng sửng sốt không biết đáp thế nào. Thế là, hằng ngày chúng ta nói sống vì mình, lo cho mình, mà quả thật chúng ta đã mất mình. Nếu biết rõ ông chủ của mình, chúng ta mới dám nói thật sống, bằng không biết ông chủ thế nào, làm sao nói rằng mình đang sống được. Có hoạt động có sống cũng chỉ là cuộc sống vay mượn mà thôi.

Ông Bùi Hưu thấy hình Cao tăng mà không biết Cao tăng ở đâu. Đó là tâm trạng quên mất ông chủ, đang thao thức dò tìm. Một tiếng gọi của thiền sư Hy Vận, dường như một tiếng sét ngang tai, khiến ông bất chợt ứng thanh “ạ”, chông thêm một câu hỏi “ở đâu”, hốt nhiên ông sáng mắt. Ông chủ đã lâu ông băn khoăn thắc mắc kiếm tìm, bất chợt hiện lồ lộ trước mắt. Hạt châu quý trong búi tóc của nhà vua trong kinh Pháp Hoa, chỉ dành tặng riêng cho vị tướng quân có công to nhất, hôm nay ông nhận được. Cái cao cả quý báu nhất trong đời sống con người là ông chủ. Nhà không có chủ là nhà hoang, xác thân không nhận ra ông chủ là xác thân rỗng. Vì thế, mục đích duy nhất

của Phật, tổ là chỉ cho chúng ta nhận ra ông chủ. Ông chủ ấy hằng có mặt nơi tai, mắt... chúng ta, chỉ khéo nhận liền thấy.



Thiền sư Sư Bị (Huyền Sa) ngồi trong thất, có vị tăng đứng hầu, nhìn xuống nền thất có một điểm trắng, Sư hỏi Tăng:

- Ông thấy chằng?

Tăng thưa:

- Thấy.

Sư bảo:

- Ta thấy ông cũng thấy, tại sao có người ngộ người không ngộ?

Hai thầy trò đồng thấy một điểm trắng trên nền thất, tại sao thầy ngộ mà trò lại mê? Bởi vì trò thấy chỉ thấy cái bị thấy, cho nên quên mất ông chủ tức là mê. Thầy thấy mà không chạy theo cái bị thấy, nhân cái bị thấy nhận ra ông chủ hay thấy của chính mình, tức là ngộ. Đồng một cảnh mà mê ngộ khác nhau, gốc tại quên mình theo vật hay nhân vật nhận được mình. Ở hội Linh Sơn đức Phật giơ cành hoa sen lên, tôn giả Ca-diếp miệng cười chúm chím, đồng ý nghĩa này. Chư tổ Thiền tông tận dụng mọi phương tiện, nào đưa tay, dựng phát tử... khiến người nhận được ông chủ qua cái thấy của mình.

Ngay khi thấy sự vật, tâm không bị dấy một niệm nào, chính khi ấy *bộ mặt thật xưa nay* bày hiện. Vì có thấy là có biết, cái biết không do suy nghĩ, không do phân biệt, mới là cái biết chân thật, thoát ngoài đối đãi sanh diệt. Cái biết do suy nghĩ, do phân biệt đều là động, tạm có rồi không, làm sao nói chân thật được. Cái suy nghĩ phân biệt lặng xuống, tánh giác tri hiện bày rõ rõ, nó mới thật là ông chủ muôn đời của ta. Giác tri mà lặng lẽ thì làm gì có sanh diệt. Chỗ này còn nghi ngờ gì, không nói nó chân thật vĩnh cửu. Thế nên, mắt thấy sắc tướng mà nhận được tánh thấy của mình, là ngộ đạo, trái lại là mê.



Thiền sư Cảnh Thanh ngồi trong thất, có vị tăng đứng bên cạnh, Sư hỏi:

- Bên ngoài có tiếng gì?

Tăng thưa:

- Tiếng con nhái bị con rắn bắt kêu.

Sư nói:

- Sẽ bảo chúng sanh khổ, lại có khổ chúng sanh.

Hôm khác, Sư hỏi vị tăng bên cạnh:

- Bên ngoài có tiếng gì?

Tăng thưa:

- Tiếng mưa rơi.

Sư bảo:

- Chúng sanh điên đảo quên mình theo vật.
- Hòa thượng thì sao?
- Vẫn chẳng quên mình.
- Vẫn chẳng quên mình, ý nghĩa thế nào?
- Xuất thân còn là dễ, thoát thể nói rất khó.

Rắc bắt nhái đó là chúng sanh khổ, vì con lớn hiếp con bé. Song lại có khổ chúng sanh, chính là người quên mất mình chạy theo ngoại cảnh. Hằng ngày tai chúng ta chỉ lắng nghe tiếng động tịnh bên ngoài, có khi nào nhận biết mình có tánh nghe thường trực. Vừa nghe tiếng động liền phân biệt thuộc loại nào, hay dở, lợi hại, phải quấy... rồi sanh tâm yêu ghét. Cứ thế mãi không dừng, làm sao chẳng bảo là *chúng sanh điên đảo quên mình theo vật*? Chỉ có người tỉnh giác mới biết phản quan lại mình, mọi động tịnh bên ngoài đều là pháp sanh diệt, ông chủ biết được mọi động tịnh ấy mới là người chẳng sanh diệt. Vì khi động vẫn biết động, lúc tịnh vẫn biết tịnh, hai tướng động tịnh đuổi nhau, ông chủ vẫn ngồi yên xem sự đổi thay của chúng. Người biết sống trở về ông chủ của mình, mặc sự sanh diệt đổi thay của trần cảnh, là *vẫn không quên mình*. Chỗ không quên mình ấy, làm sao diễn tả được, nên nói *xuất thân còn là dễ, thoát thể nói rất khó*.

Tai nghe tiếng mà không chạy theo phân biệt tiếng, lại nhận nơi mình hằng có tánh nghe, là pháp tu “Phản văn văn tự tánh” của Bồ-tát Quán Thế Âm. Âm thanh nhỏ lớn xa gần lúc nào cũng có, tánh nghe

thường hằng nên mới thường nghe. Nếu tánh nghe có gián đoạn, ắt chúng ta có khi nghe khi không. Song không khi nào chúng ta chẳng nghe, dù khi không có tiếng động vẫn nghe không tiếng. Đây là chúng cứ cụ thể, tánh nghe thường trực nơi mọi người chúng ta. Trong các phương pháp tu “trở về tự tánh”, biết phản chiếu lại tánh nghe của mình là ưu việt hơn cả. Cho nên trong kinh Lăng-nghiêm đức Phật bảo Bồ-tát Văn-thù chọn phương pháp nào viên thông, ngài chọn ngay pháp “nhĩ căn viên thông” của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Thiền sư có đến ngàn vạn phương tiện, lãnh hội một thì tất cả đều thông. Sau khi thông lý tuyệt đối, có giá trị thế nào?

Bởi vì tất cả chúng ta đều trông thấy mọi lẽ tạm bợ của cuộc đời, khiến khát khao tìm kiếm hướng về chỗ trường cửu miên viễn. Song nói đến chỗ này, dường như mọi người đều thở dài tự nhận là vô phần. Hầu hết đều bó tay cúi đầu trước thực thể bất sanh bất diệt ấy. Khao khát ước mơ mà không thể tìm được, không dám mò tới, thật là đau đớn vô cùng. Một khi bất ngờ bắt gặp được nó thì còn gì sung sướng cho bằng. Chính tâm trạng tôn giả Xá-lợi-phất v.v... ở trong kinh Pháp Hoa cũng thế. Từ khi tu hành cho đến nay, các ngài chỉ mong được quả Nhị thừa, không khi nào dám ước mơ đến Phật quả. Bất ngờ được đức Phật thọ ký cho sẽ thành Phật, thật là một điều quá sức ước mong. Nói thí dụ chàng cùng tử được ông trưởng giả trao sự nghiệp để bày tỏ tâm trạng của các ngài.

Thiền sư Thủy Lạo nói với đồ đệ: “Từ khi ăn cái đạp của Mã Tổ đến giờ, cười mãi không thôi.” Thiền sư Huệ Hải cũng nói: “Từ khi nhận được kho báu nhà mình đến nay, dùng mãi không thiếu.” Cười mãi không thôi, vì hạt châu vô giá bị đánh mất, bắt chợt tìm thấy nắm được trong tay, kể từ đây hết rồi một kiếp lang thang nghèo đói. Dùng mãi không thiếu, vì nó là kho báu vô tận, ứng dụng tùy tâm, nên gọi là *bảo châu như ý*. Có được hạt bảo châu như ý trong tay, tự thân mọi nhu cầu đều toại nguyện, còn thêm tùy ý cứu giúp tha nhân. Thật là tự lợi, lợi tha viên mãn.

Hạt “minh châu vô giá” hay “bảo châu như ý”, đều do đức Phật lấy làm thí dụ để chỉ thể tánh tuyệt đối này. Bởi vì mạng sống là cứu cánh của chúng sanh, mạng sống càng dài thì giá trị càng cao. Cho nên ở thế gian không ơn gì to bằng ơn cứu mạng. Chỉ cần được cứu sống thêm một vài mươi năm, người ta cho đó là ơn sâu trời bể. Đạt được thể tánh này, là nhận lấy sanh mạng trường tồn miên viễn, vượt ngoài vòng thời gian, không còn dùng con số nào tính kể được. Đức Phật dùng thí dụ *điểm mực* nơi phẩm Như Lai Thọ Lượng trong kinh Pháp Hoa là nói rõ ý này. Đem thế giới tam thiên nghiền thành bụi nhỏ, lấy bụi ấy làm mực, đi sang phương đông trải qua trăm ngàn muôn ức thế giới mới điểm một điểm mực..., gom hết những thế giới có điểm mực không điểm mực đã đi qua, nghiền nát thành bụi, mỗi hạt bụi tính là một kiếp, thử tính tuổi thọ Phật là bao nhiêu? Dù có nhà toán học tài tình mấy cũng không sao tính nổi tuổi thọ của Phật. Phật ở đây là chỉ

Phật pháp thân, tức là thực thể tuyệt đối sẵn có nơi mọi chúng sanh vậy.

Thực thể này không những vượt ngoài thời gian, mà cũng bao trùm khắp không gian. Kinh Hoa Nghiêm đức Phật dùng thí dụ “phá vi trần xuất kinh quyển”, để nói lên thể rộng lớn của nó. Nói rằng “Có một quyển kinh lượng bằng thế giới tam thiên đại thiên, vò tròn nhét trong hạt bụi nhỏ, có người trí tuệ xem biết, dùng phương tiện đập vỡ hạt bụi lấy quyển kinh. Trong quyển kinh ghi chép đầy đủ mọi sự thật của thế giới tam thiên đại thiên...” Quyển kinh dụ thể tánh tuyệt đối hay Phật tánh, hạt bụi dụ thân tứ đại của chúng sanh. Muốn biết mọi sự vật trong vũ trụ, không gì hơn ngay nơi thân này nhận ra thể tánh tuyệt đối, mọi sự thật hiện bày đầy đủ trong ấy. Có ai ngờ trong hạt bụi nhỏ lại chứa quyển kinh to như thế, chỉ người trí tuệ (Phật) mới nhận thấy được nó. Chúng ta không khi nào dám thừa nhận mình có thể tánh rộng lớn trùm khắp vũ trụ, mà hằng tự nhận mình như cây lau, cây sậy trên địa cầu, như hạt cát trong bãi sa mạc. Vì thế, đức kinh Duy-ma-cật thấy nói “ông Duy-ma-cật đưa tay nắm thế giới dời đi nơi khác...” làm sao chúng ta dám tin. Tôn giả A-nan sau khi ngộ được chân tâm, bạch Phật rằng: “Con xem thân cha mẹ sanh (so với chân tâm) như hạt bụi trong hư không, như hòn bọt ngoài bể cả...” (Kinh Lăng-nghiêm).

Tuệ Trung Thượng Sĩ, một thiền sư Việt Nam, có vị tăng hỏi: “Sanh tử là việc lớn làm sao giải quyết?”

Thượng Sĩ đáp: “Trong hư không dài có chướng gì hai vành xe, ngoài bể cả có ngại gì hòn bọt nổi.” Ý nói rằng, sự sanh tử của thân này đối với pháp thân như hai vành xe ném trong hư không, như hòn bọt nổi trong bể cả, có nghĩa lý gì mà quan trọng. Hạt bụi sánh với hư không, hòn bọt so với bể cả, giá trị quá rõ ràng, nên nói *viên ngọc vô giá*.

Sống được với thể tánh này thì diệu dụng vô cùng, lợi mình lợi người viên mãn. Hằng ngày chúng ta chỉ sống với vọng tưởng, mà còn có trăm ngàn tác dụng, tạo ra trăm điều ngàn việc. Phương chi sống với thể tánh linh minh thì diệu dụng làm sao lường được. Căn cứ hiện tượng thế gian phân xét, để thấy rõ điều này. Trên thế gian cái gì càng thô thì dụng càng yếu, cái gì càng tế thì dụng càng mạnh. Như đất thể thô hơn nước, nên bị nước cuốn; nước thể thô hơn gió, nên bị gió đùa. Sức mạnh của gió làm tan cả đất, cuộn phăng cả nước mà không thấy hình dáng tướng mạo gì. Sức mạnh của nguyên tử, của khinh khí cũng tương tự như thế. Vọng tưởng là tướng tâm duyên theo pháp trần... nên có tướng mạo. Khi tâm ta tưởng quả núi, liền có quả núi hiện nơi tâm, tâm nhớ người liền có người hiện... Dấy tâm thì có cảnh, tâm cảnh dính liền nhau. Tâm không rời cảnh, đó là tâm hư vọng cũng gọi là vọng tưởng. Cảnh có đến ngàn vạn nên tâm duyên cảnh cũng cả trăm thứ. Có tướng mạo là tâm thô, chia nhiều thứ là bị phân tán. Tâm thô và phân tán nên công dụng của nó yếu ớt tầm thường. Khi vọng tưởng đã lặng sạch, chỉ còn một tâm thể linh minh, không hình dáng tướng mạo,

nên ứng dụng vô cùng. Đến chỗ này gọi là *diệu dụng không thể nghĩ bàn*. Bởi diệu dụng không thể nghĩ bàn, nên dụ là bảo châu như ý. Nắm hạt châu này trong tay thì mọi việc đều như ý, tức là mãn nguyện tự tại. Một bên công dụng tầm thường cuộc hạn, một bên diệu dụng không thể nghĩ bàn tự do tự tại, đối chiếu nhau chúng ta thấy rõ giá trị sai biệt của đôi bên rồi.

Chân lý tuyệt đối không có ở bên ngoài, mà nằm sẵn ngay nơi chúng ta. Chúng ta muốn tìm nó, phải biết quay lại mình, đừng chạy ra ngoài tìm kiếm vô ích. Chân lý tuyệt đối nơi mình, chính là ông chủ của mình, nhận ra ông chủ thì mọi chân lý trong vũ trụ đều thấy rõ. Nhận ra và sống được với ông chủ của mình thì, vòng luân hồi chấm dứt, mọi khổ đau hết sạch, được giác ngộ giải thoát hoàn toàn.



HỌC PHẬT BẰNG CÁCH NÀO?

Hỏi học Phật bằng cách nào, tức là hỏi đến phương pháp học Phật. Ở thế gian môn học nào cũng có phương pháp riêng của nó. Ví như môn toán học, người học trò trước phải biết số, kế học thuộc cửu chương, học cách cộng trừ nhân chia, lên nữa phải học công thức, phương trình v.v... Môn văn chương, trước phải biết chữ cái, học ráp vần, viết chính tả, học văn phạm, tập cách làm văn v.v... Phương chi Phật pháp là môn học giác ngộ, mà không có phương pháp riêng của nó hay sao?

Phương pháp học Phật tức là ba môn tuệ học: văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ. Bởi vì muốn vào cửa giác ngộ không phải anh tướng trí tuệ thì không sao vào được. Phật pháp là chân lý là những sự thật, nếu không có ngọn đuốc trí tuệ soi sáng, làm sao chúng ta thấy mọi sự thật ở chung quanh, không cần trí tuệ, chỉ dùng lòng tin đến với đạo Phật để học Phật pháp, thật là sai lầm lớn lao.

Đây là chứng bệnh trầm trọng của Phật tử hiện thời. Cần chữa lành bệnh này, chúng ta phải ứng dụng triệt để ba môn tuệ học vào công trình tu học Phật pháp.

I- THẾ NÀO LÀ VĂN TUỆ?

Văn là nghe, do nghe giáo lý Phật pháp trí tuệ mở sáng, gọi là văn tuệ. Chúng ta nghe Phật pháp qua lời giảng dạy của chư tăng, của thiện hữu tri thức đã tu học trước ta. Những lời giảng dạy ấy xuất phát từ kinh điển của Phật, trong đó chứa toàn lời lẽ chân chánh, chỉ bày mọi sự thật cho chúng sanh. Càng nghe trí tuệ chúng ta càng sáng. Hoặc chúng ta trực tiếp đọc kinh sách Phật, khiến mở mang trí tuệ cũng thuộc văn tuệ. Chịu khó nghe giảng dạy, chịu khó nghiên cứu kinh sách Phật, đó là người biết từ cửa văn tuệ tiến thẳng vào ngôi nhà Phật pháp.

II- THẾ NÀO LÀ TƯ TUỆ?

Tư là suy xét phán đoán, do suy xét phán đoán những lời dạy trong Phật pháp, trí tuệ càng tăng trưởng. Chúng ta được nghe lời chỉ dạy của thầy bạn, dẫn từ trong kinh Phật ra, song nghe rồi tin liền là chưa đủ tư cách học Phật. Buộc chúng ta phải dùng trí phán đoán xem đúng hay sai, nếu quả thật đúng, từ đó chúng ta mới tin. Có thể mới thực hành đúng câu *các người phải tự thấp đuốc lên mà đi, thấp đuốc lên với chánh pháp*, trong kinh Pháp Cú. Chúng ta muốn mở mang trí tuệ, song tự mình làm sao mở được, phải mỗi ngọn đuốc trí tuệ của mình với ngọn đuốc chánh pháp của Phật, trí tuệ mới phát sáng.

Mỗi bằng cách nào?

Ví như chúng ta nghe vị sư giảng rằng: *Tất cả thế gian đều là vô thường*. Sau đó phải dùng trí tuệ của mình phán đoán xem đúng hay không. Chúng ta tự đặt câu hỏi: Tất cả thế gian đều là vô thường, có sự vật nào thoát ngoài luật lệ ấy chẳng? Nếu có, câu nói này chưa phải chân lý. Bằng không, mới thật đúng chân lý, chúng ta sẽ hoàn toàn tin. Thế rồi, ta tự khảo sát:

Con người có phải vô thường không? Từ ông bà đến cha mẹ chúng ta đều có sanh ra, lớn lên, bệnh hoạn, già yếu rồi chết. Kể luôn cả ta, khi nào còn nhỏ bé, lớn lên, bệnh hoạn, già yếu, rồi cũng sẽ chết. Trong gia đình thân tộc chúng ta đã thế, ngoài xã hội cũng thế, cả nhân loại trên thế giới cũng thế; ngàn xưa là thế, mãi sau này cũng thế. Quả là con người vô thường.

Đến những sự vật, nào nhà cửa, bàn ghế, xe cộ... có bị vô thường không? Chính cái nhà của mình, khi mới cất thì tốt đẹp lành lặn, qua vài ba năm thấy cũ dần, đến năm mười năm thì hư sập. Cái bàn viết cũng thế, khi mới đóng xem bóng loáng tốt đẹp, dùng mấy năm thấy đã cũ, tróc sơn sần mặt, rồi đây sẽ mục nát hư hoại. Chiếc xe đạp khi mới mua đem về mới toanh, chạy được một năm vỏ đã rách, cổ lỏng, các con ốc lờn... vài năm nữa sẽ hư. Thế là, nhà cửa, bàn ghế, xe cộ... những vật cần dùng bên cạnh chúng ta thấy bị vô thường chi phối. Cho đến trăm ngàn vật khác, nếu khảo sát đều thấy đồng một số phận như nhau.

Chúng ta có thể kết luận rằng: *Tất cả thế gian là vô thường*, quả thật là chân lý. Ta tin chắc lẽ này, dù có ai nói khác đi, cũng không làm lay động được lòng tin của ta. Bởi lòng tin này đã được gạn lọc qua sàng lý trí, nên nó vững chắc không dễ gì làm lung lay.

Lại một thí dụ, chúng ta nghe vị sư giảng lý luân hồi, bảo rằng: *Muôn vật ở thế gian đều xoay quanh vòng luân hồi*. Ta tự đặt câu hỏi: Tại sao muôn vật đều luân hồi? Có vật nào không luân hồi chẳng? Chúng ta bắt đầu xét từ thực vật:

Cây cối thành hình bắt nguồn từ hạt, hạt nảy mầm tăng trưởng thành cây, nở hoa, kết trái; trái sanh hạt, hạt lại nảy mầm... lộn đi đảo lại không cùng. Song đó là sự lộn đi đảo lại từ cây này sang cây khác, ngay bản thân cây ấy có đảo lộn vậy không? Cũng lộn đi đảo lại như thế. Thân cây hiện sống đây, do châm rễ hút đất nước... nuôi dưỡng mới được sanh trưởng, dần dần thành đại thọ. Rễ hút đất nước nuôi dưỡng thân cành lá, lá rụng biến thành phân đất, cành gãy mục cũng thành phân đất, thân cây ngã mục cũng trở về đất nước. Thân cây nhờ đất nước sanh trưởng, khi ngã mục lại trở về đất nước.

Nước do ánh nắng bốc thành hơi, hơi lên cao gặp khí lạnh đọng lại, rơi xuống thành nước; nước lại bốc hơi... mãi mãi không cùng.

To như quả địa cầu vẫn quay tròn quanh cái trục, sáng rồi tối, tối lại sáng. Căn cứ vào sự quay tròn của nó,

người ta chia ra ngày giờ tháng năm, thời tiết xuân hạ thu đông, xoay vần thế mãi không cùng.

Do sự khảo sát trên, chúng ta khẳng định rằng *muôn vật ở thế gian đều xoay quanh vòng luân hồi*, là sự thật không còn gì phải nghi ngờ.

Trên đây tạm cử vài thí dụ làm căn bản cho công cuộc suy xét phán đoán Phật pháp. Căn cứ vào đây, chúng ta phán xét những lời Phật dạy, hoặc chư tăng dạy trong những trường hợp khác. Có thể, mới phân biệt được chánh tà và mới đúng tinh thần người học Phật.

III- THẾ NÀO LÀ TU TUỆ?

Sau khi phán xét lời Phật dạy là đúng, chúng ta đem áp dụng trong cuộc sống hằng ngày của mình, khiến chánh lý càng bày hiện sáng tỏ, là tu tuệ. Ví như, đã biết rõ *tất cả thế gian là vô thường*, chúng ta ứng dụng sự vô thường vào đời sống của mình, trong những trường hợp như sau:

Đã biết rõ thế gian là vô thường, khi gặp vô thường đến với bản thân, với gia đình ta, ta vẫn giữ bình tĩnh không hốt hoảng hãi sợ. Vì biết chắc điều đó ở thế gian không ai tránh khỏi, sợ hãi kinh hoàng chỉ làm rối thêm vô ích. Bởi không sợ nên tâm ta bình tĩnh sáng suốt, giải quyết mọi việc một cách tốt đẹp. Chúng ta vẫn đủ sáng suốt để khuyên giải cho những người đồng cảnh ngộ bớt đau khổ.

Biết rõ thế gian là vô thường, mọi sự tranh giành danh lợi, tài sắc... lòng ta nguội lạnh. Tranh giành những thứ tạm bợ ấy làm gì, để rồi chuốc khổ về mình, gây đau khổ cho người, rốt cuộc chỉ thành việc mò trăng bắt bóng. Lòng tham lam giành giật đục lặc thế gian do đây dứt sạch.

Do thấy rõ lẽ vô thường, chúng ta không thể ngồi yên chờ chết. Phải cố gắng làm mọi việc lành, nếu cơn vô thường đến, chúng ta có muốn làm cũng không sao làm được. Lại biết quý tiếc thời giờ, một ngày qua rồi không tìm lại được, phải cấp bách nỗ lực làm lợi mình lợi người, không thể chần chờ.

Đó là ba trường hợp do biết *thế gian vô thường*, chúng ta khéo ứng dụng tu hành trong cuộc sống hiện tại của mình. Bao nhiêu sự lợi ích tốt đẹp sẽ theo đó mà tăng trưởng. Sự tu hành ấy, đi đôi với tâm trí tỉnh táo sáng suốt, nên gọi là *tu tuệ*.

Thí dụ khác, chúng ta nhận rõ *muôn vật luân hồi*, liền ứng dụng lý luân hồi vào cuộc sống của mình. Nếu phải luân hồi, chúng ta chọn cái luân hồi nào tốt đẹp an ổn hơn. Ví như, biết các loài thảo mộc từ hạt nảy mầm, sanh trưởng thành cây, đơm hoa, kết quả; hạt lại nảy mầm... Chúng ta nên chọn lựa hạt tốt giống ngon đem ươm, để sau này kết quả ngon, cho ta và mọi người được thưởng thức vị ngon. Cũng thế, trong vòng luân hồi bản thân ta cũng không thoát khỏi, ta cần tạo những nhân tốt, nhân an vui, để mai kia có lẫn lộn cũng lẫn lộn trong chỗ tốt, chỗ an vui.

Đã biết muôn vật luân hồi, chúng ta phải tìm xem nguyên nhân nào lôi cuốn vào trong ấy. Biết rõ nguyên nhân rồi, phải tìm cách thoát ra ngoài vòng luân hồi. Không đầu hàng khuất phục, để chịu lặn mãi trong luân hồi. Như các nhà khoa học nghiên cứu biết sức hút của quả đất, sau đó tìm cách chế phi thuyền đủ sức mạnh vượt ra ngoài vòng hút của quả đất, đi thẳng vào quỹ đạo v.v... Biết luân hồi để tìm cách thoát ra, chính là tinh thần tu tuệ.

Văn tuệ, tư tuệ rất cần thiết, song tu tuệ lại càng quan trọng hơn. Nếu có văn tuệ, tư tuệ mà thiếu tu tuệ thì chỉ là tuệ rỗng, không lợi ích thiết thực cho đời sống con người. Nhờ tu tuệ mới thẩm định được giá trị văn, tư ở trên và giúp cho văn, tư được kết quả viên mãn.

Vì thế, đức Phật dạy hàng Phật tử đi chùa là cốt gặp sư tăng, sư ni, gặp tăng ni rồi cần phải thưa hỏi Phật pháp, thưa hỏi xong phải ghi nhớ, ghi nhớ rồi cần phán xét, phán xét rồi phải tiến tu. Được vậy mới đúng tinh thần Phật tử (Phỏng theo bài kinh Ma-ha-nam trong Tạp A-hàm). Bồ-tát Quán Thế Âm cũng trình với Phật, thuở quá khứ lâu xa ngài gặp Phật dạy tu phương pháp văn, tư, tu được vào chánh định và cho hiệu là Quán Thế Âm (Kinh Lăng-nghiêm). Chính trong giới Bồ-tát, Phật cũng dạy “dù ở xa trăm ngàn dặm, nghe có người nói kinh luật, người mới thọ giới Bồ-tát cũng phải mang kinh luật đến đó học” (Kinh Phạm Võng). Quả nhiên đức Phật không chấp nhận đệ tử tu hành tối dốt, phải đầy đủ ba môn tuệ học, mới xứng là đệ tử của ngài.

Ba môn tuệ học này hoàn toàn thích hợp với tinh thần khoa học hiện nay. Bất luận môn học nào, trước tiên học lý thuyết, kế phê bình lý thuyết, sau thí nghiệm hay thực hành lý thuyết. Lý thuyết tức là văn tuệ, phê bình tức là tư tuệ, thí nghiệm tức tu tuệ. Có như vậy môn học mới tiến bộ và phát minh những điều mới lạ.

Tuy nhiên, về mục tiêu chính yếu Phật học vẫn khác khoa học. Khoa học cốt phát minh mọi sự thật của ngoại giới, chinh phục dành quyền làm chủ thiên nhiên, bắt thiên nhiên làm theo ý muốn con người, để tạo vật chất dồi dào sung túc cho nhân loại. Phật học xoay lại ngự trị bản thân mình, gạn lọc đào thải những tâm thức như xấu, kiến tạo một tâm hồn trong sáng an vui tự tại. Bởi khoa học gây tạo điều kiện vật chất dồi dào, nên con người dễ tranh đua giành giật kình chống lẫn nhau, Phật học cốt xây dựng tâm hồn trong sáng, nên người biết tu theo, lòng sẽ mở rộng thương yêu bảo bọc lẫn nhau.

Vì thế, ba môn huệ học đều đặt căn cứ trên nguyên tắc *xem lại chính mình*. Nắm vững nguyên tắc này, đọc kinh sách Phật, chúng ta nhận định phán xét không bị sai lẫn.



LÀM SAO TU THEO PHẬT?

Chỉ dạy chúng sanh tu hành thành Phật là bản hoài của chư Phật. Song vì trình độ khả năng sai biệt của chúng sanh, không thể đồng tu theo một môn và đồng kết quả như nhau được, bất đắc dĩ Phật phải dạy nhiều phương pháp tu khác nhau. Trong đó đại khái chia làm hai loại: tu còn luân hồi, tu ra khỏi luân hồi (giải thoát).

I- TU CÒN LUÂN HỒI

Trong phần Phật pháp ở trước, chân lý phổ biến có nhân quả và duyên sanh, động cơ chủ yếu của hai lý này là Nghiệp. Cho nên nói “nghiệp quả” và “nghiệp duyên”. Do nghiệp lành dữ làm nhân đưa đến kết quả tốt xấu là quả. Bởi nghiệp lôi cuốn thúc đẩy theo duyên kết hợp sanh trưởng, nghiệp mãn duyên rã rời thì hợp thể tan hoại. Thế nên, nghiệp là chủ động trong vòng luân hồi. Nghiệp hệ trọng đường ấy, chúng ta cần biết nó là gì?

Nghiệp là hành động tạo tác của chúng sanh, xuất phát từ thân miệng ý, nói gọn là tác động. Tác động do chúng sanh tạo ra, rồi chi phối lại chúng sanh. Ví như chàng họa sĩ tưởng tượng vẽ hình một mỹ nữ, vẽ xong ngắm xem những nét kiều diễm của mỹ nữ, chàng ta lại sanh yêu bức họa do chính tay mình vẽ. Cũng thế, chúng sanh do thân miệng ý tạo nghiệp, nghiệp lại lôi cuốn chúng sanh đi thọ quả báo, thọ báo lại tạo nghiệp, mãi mãi không cùng. Sự quanh quẩn xuống lên do động cơ nghiệp thúc đẩy, gọi là luân hồi.

Nói đến nghiệp là xác định quyền làm chủ của chính mình, mình tạo rồi mình chịu, không do sức thiêng liêng nào tạo nên, cũng không do sự bắt buộc của tha nhân. Chỉ có tác động của chúng ta, lâu thành thói quen có sức mạnh chi phối lại chúng ta. Ví như bệnh hút thuốc, ghiền rượu chẳng hạn. Không có người nào vừa biết ăn biết nói là ghiền thuốc ghiền rượu ngay, phải do buổi đầu tập tành lâu ngày thành thói quen, có sức mạnh thúc đẩy người ta phải tiếp tục đi theo con đường đó, tức là thành bệnh ghiền. Khi đã thành bệnh ghiền thì chi phối hoàn toàn đời sống của họ, có đôi khi họ chán sợ cái bệnh của mình, muốn dừng bỏ mà không thể bỏ được. Đó là sức mạnh của nghiệp dẫn.

Nghiệp có chia nghiệp lành và nghiệp dữ, nhưng cả hai đều còn cuốn hút trong vòng luân hồi. Người biết tu cần gây tạo nghiệp lành, chừa bỏ nghiệp dữ. Đó là chúng ta biết chọn lựa sự luân hồi tốt đẹp an ổn trong tương lai. Như ở thế gian:

Có người muốn tìm thú vui tao nhã một mình, hằng ngày tập uống trà chơi kiểng làm thơ, lâu rồi thành thói quen, thiếu những thú ấy nghe buồn bực khó chịu, đã thành nghiệp trà thơ.

Có người thích thú vui cờ nhạc cùng vài tri kỷ đánh nhạc chơi cờ, dần dần thành thói quen, thiếu nó cũng không chịu nổi, đã thành nghiệp cờ đàn.

Có người ưa cái vui say sưa nhện nhíp vào cao lầu tửu điểm hý trường, mãi thành thói quen, không đến đó cảm nghe sầu não bứt rứt, đã thành nghiệp rượu chè.

Có người thích đở đẹn rủ nhau đến sòng bạc, nhiều lần trở nên ghiền cờ bạc, đã thành nghiệp cờ bạc.

Những nghiệp này đều do người tập tành mà có, không phải ngẫu nhiên được thành. Trong những nghiệp ấy có cái thanh bai tao nhã, có cái vui vẻ nhẹ nhàng, có cái hư người mất nét, chung quy đều do người tập lấy rồi chịu lấy. Thế là chúng ta trọn quyền định lấy số phận hiện tại và vị lai của mình.

Nghiệp xuất phát từ thân miệng ý của chúng ta. Nơi thân có giết hại, trộm cướp, dâm dật (tà dâm); nơi miệng có nói dối trá, nói ly gián, nói hoa mỹ, nói thô bạo; nơi ý có si mê, tham lam, nóng giận. Những điều này dường như thói xấu ngàn đời đã mang sẵn trong con người chúng ta. Chúng ta có mặt trên nhân gian này là có nó theo, thói quen này làm đau khổ chúng sanh, nên gọi là nghiệp ác. Biết dừng những thói xấu ấy, hay chuyển cái xấu thành tốt là biết tu.

Tu có hai hạng: dừng nghiệp và chuyển nghiệp.

1. Tu dừng nghiệp

Từ xa xưa không biết đạo lý, chúng ta buông lung thân chạy theo sự giết hại, trộm cướp, dâm dật (tà dâm) làm đau khổ chúng sanh, tức là nghiệp ác nơi thân. Giờ đây biết đạo lý, dừng lại không làm nữa, là tu dừng nghiệp của thân. Trước kia nơi miệng ưa nói dối trá, nói ly gián, nói hoa mỹ, nói thô bạo để lường gạt, chia lìa, say mê, bực tức khiến người đau khổ, là nghiệp ác của miệng. Hiện nay biết chặn đứng ngăn đón không cho nói những lời ấy nữa, là tu dừng nghiệp nơi miệng. Khi xưa ý phóng túng chạy theo si mê, tham lam, nóng giận lôi cuốn bản thân mình vào đường lầm lạc khổ đau và làm thương tổn đến kẻ khác, là nghiệp ác của ý. Giờ này chúng ta biết hối lỗi, bắt buộc nó dừng lại, là tu dừng nghiệp của ý.

Biết dừng ba nghiệp làm ác, tức là ba nghiệp lành, vì không còn làm đau khổ chúng sanh. Ta không tạo nghiệp khổ với chúng sanh, làm gì bị nghiệp ác lôi cuốn chúng ta đến nơi đền trả. Song biết dừng nghiệp ác mới là cái thiện tiêu cực, cần tiến lên tu cái thiện tích cực chuyển nghiệp.

2. Tu chuyển nghiệp

Chuyển nghiệp tức là thay nghiệp xấu đổi thành nghiệp tốt. Thay vì ngày xưa thân ưa giết hại, trộm cướp, dâm dật (tà dâm) nay thích làm việc cứu mạng, giúp đỡ, trinh bạch, là chuyển nghiệp ác thành nghiệp thiện

của thân. Ngày xưa miệng thường nói dối trá, nói ly gián, nói hoa mỹ, nói thô bạo, nay đổi thành nói chân thật, nói hòa hợp, nói đúng lý, nói nhã nhặn, là chuyển nghiệp ác thành nghiệp thiện của miệng. Ngày xưa ý hay si mê, tham lam, nóng giận nay sửa lại thành trí tuệ, buông xả, từ bi, là chuyển nghiệp ác thành nghiệp thiện của ý. Tu mười nghiệp lành này có tính cách xây dựng kiến tạo sự an vui tốt đẹp cho mọi người. Ở nhân gian nếu được đa số người biết tu chuyển nghiệp thì nhân gian không cầu hạnh phúc mà hạnh phúc cũng tự đến. Biết tu chuyển nghiệp thì hiện tại được an lành, tương lai cũng vui vẻ.

Tuy còn luân hồi, song người biết tu dừng nghiệp và chuyển nghiệp hằng đến những nơi vui vẻ cao sang. Ngược lại, kẻ buông lung ba nghiệp làm ác thì thường tới lui những nơi đau khổ cơ cực. Như nhân loại hiện sống trên quả địa cầu này, có những nơi vui tươi sung sướng, cũng có những nơi đau khổ nghèo nàn, đến trong một nước một xứ cũng vẫn có kẻ khổ người vui. Quan sát qua những cảnh tượng ấy, chúng ta thấy tùy nghiệp duyên gây tạo, chịu khổ vui sai biệt của chúng sanh thật quá rõ ràng.

Mặc dù thế, muốn giúp sức mạnh cho việc tu dừng nghiệp và chuyển nghiệp được kết quả viên mãn, điều kiện tiên quyết phải quy y Tam bảo và giữ gìn năm giới.

Quy y là đặt định hướng cho cả cuộc đời của mình. Chúng ta tập tu dừng nghiệp và chuyển nghiệp để nhằm

mục đích gì? Phải chăng vì muốn tiến theo gót chân của đức Phật, sống theo chánh pháp của ngài, nương sự hướng dẫn của chư tăng, để cuộc sống của chúng ta càng ngày càng vươn cao. Suốt đời chúng ta nhắm thẳng mục tiêu ấy mà tiến, không còn thái độ ngại ngùng chần chừ, dũng cảm cương quyết vượt mọi trở ngại, đến được mục tiêu mới thôi. Được vậy mới đúng tinh thần quy y Tam bảo, tức là xứng đáng sự trở về nương tựa Phật, Pháp và Tăng.

Giới luật là hàng rào ngăn chặn ba nghiệp khởi rơi vào hố tội lỗi. Gìn giữ năm giới là trạm nghỉ chân đầu trên con đường tu dừng nghiệp. Thiếu trạm nghỉ chân này, chúng ta không đủ sức khỏe leo lên ngọn núi thiện nghiệp an toàn. Năm giới của Phật tử cũng là nấc thang đầu trên cây thang giải thoát. Mọi sự an lành siêu thoát đều bắt nguồn từ năm giới. Cho nên là Phật tử phải xem trọng và tuân giữ năm giới, như người gìn giữ hòn ngọc quý, trong khi đi xuyên qua bọn người bất lương.

Bởi quy y giữ giới có tính cách quan yếu như thế, nên mọi người muốn trở thành Phật tử trước phải phát nguyện quy y Tam bảo và gìn giữ năm giới. Đây đủ quy giới rồi, chúng ta mới có thể tiến tu lên các pháp môn khác.

II- TU RA KHỎI LUÂN HỒI (GIẢI THOÁT)

Chúng ta đã biết chủ động lực trong vòng luân hồi là nghiệp, thân miệng ý là nơi xuất phát nghiệp, nghiệp còn thì còn luân hồi, nghiệp sạch thì hết luân hồi.

Nhưng trong ba nghiệp, ý nghiệp là chủ động, vì có ý nghĩ mới sai khiến miệng nói thân làm. Muốn sạch nghiệp, chúng ta trước phải lo tẩy thanh ý nghiệp. Không chịu dọn dẹp ý nghiệp, chỉ lo tu tập thân miệng, là làm việc ngọn ngành.

Thuở xưa, tổ Hoài Nhượng ở Nam Nhạc thường thấy thiền sư Đạo Nhất (Mã Tổ) ra tảng đá ngồi thiền suốt ngày. Tổ đến hỏi: Đại đức ngồi thiền để làm gì? Đạo Nhất thưa: Để làm Phật. Hôm sau, Tổ lấy hòn gạch đến trên phiến đá bên cạnh tảng đá Đạo Nhất ngồi thiền, Tổ mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: Thầy mài gạch để làm gì? Tổ đáp: Mài để làm gương. Đạo Nhất thưa: Mài gạch đâu thể làm gương được? Tổ bảo: Ngồi thiền đâu thể thành Phật được. Đạo Nhất hỏi: Vậy làm thế nào mới phải? Tổ bảo: Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, đánh xe là phải, đánh trâu là phải? Đạo Nhất lặng thinh.

Xe là cái bị động, trâu là chủ động. Muốn điều khiển xe đi phải nắm thẳng cái chủ động thôi thúc nó. Cầm đầu đánh đập thôi thúc cái bị động chỉ là việc phí công vô ích. Thân miệng là cái bị động, ý là chủ động, không chịu thúc liễm ý, cố kìm thân ngồi ngay thẳng hay khiến miệng đọc tụng mãi, cũng là việc không công. Thúc liễm kìm hãm ý đâu hạn cuộc hình thức ngồi hay đứng, mà cả bốn oai nghi, đi đứng ngồi nằm, đều phải theo dõi luôn. Hằng theo dõi như thế, khả dĩ chặn đứng được ý nghiệp. Ý nghiệp dừng lặng rồi, thân nghiệp, khẩu nghiệp theo đó được thanh tịnh.

Thế nên, những phương pháp tu trong đạo Phật như: tụng kinh, trì chú, niệm Phật, tọa thiền... đều nhắm thẳng chặn đứng ý nghiệp. Các vị tôn túc thường dạy: *Tụng kinh không loạn tưởng mới đầy đủ phước đức, trì chú tâm không xao động mới linh nghiệm, niệm Phật nhất tâm mới được vãng sanh, tọa thiền tâm lặng lẽ mới được chánh định.* Không loạn tưởng, tâm không xao động, nhất tâm, tâm lặng lẽ đều là trạng thái dừng lặng của ý nghiệp. Tuy pháp tu có thô tế khác nhau, song cứu cánh đều gặp nhau ở chỗ dẹp sạch ý nghiệp. Đứng về mặt cứu cánh nhìn nhau, chúng ta dung thông tất cả pháp tu không thấy gì chướng ngại. Từ cửa phương tiện phê bình nhau, chúng ta thấy dường như có mâu thuẫn lẫn nhau. Cho nên người thông là nhìn đến chỗ cứu cánh, kẻ hạn cuộc chỉ thấy ở phương tiện. Phật pháp như ngôi nhà nhiều cửa, bất luận từ cửa nào miễn vào được trong nhà đều gặp nhau, đồng chứng kiến những sự vật hiện có như nhau. Bản khoản thắc mắc tại sao người đó đi cửa kia không đi cửa này, hoặc cố tình khuyên dụ họ trở lại đi cửa này, đừng đi cửa kia, là tâm trạng của kẻ học Phật sơ đẳng. *Hãy tự do chọn lấy một cửa nào thuận tiện với vị trí đang đứng, cố gắng tiến vào nhà sẽ được lợi ích,* đây là lời khuyên của người thông suốt.

Phạm vi quyển sách này, chúng tôi chỉ giải thích đơn giản về hai phương pháp niệm Phật và tu Thiền. Nói khác đi là lối tu của Tịnh độ tông và Thiền tông, để hành giả nương theo đó tiến tu giải thoát luân hồi sanh tử.

III- PHƯƠNG PHÁP NIỆM PHẬT

Phương pháp niệm Phật có quán tưởng niệm Phật, trì danh niệm Phật... Quán tưởng niệm Phật căn cứ kinh Quán Vô Lượng Thọ, trì danh niệm Phật căn cứ kinh A-di-đà. Trì danh niệm Phật được đại đa số tăng ni và Phật tử tu tập, nên ở đây riêng giải thích.

Pháp môn tu tập nào của Phật dạy đều có chia phương tiện và cứu cánh. Phương tiện ví như cửa cổng, cứu cánh ví như ông chủ nhà. Muốn gặp ông chủ nhà, trước tiên chúng ta phải từ cửa cổng đi vào nhà. Nếu không nường cửa cổng thì khó vào đến nhà, huống là gặp ông chủ. Cửa cổng là điều kiện tiên quyết để gặp ông chủ, thiếu điều kiện này thì sự mong muốn khó thành đạt. Phương pháp trì danh niệm Phật muốn được kết quả viên mãn, trước phải khéo ứng dụng phương tiện của nó.

Thế nào là phương tiện của pháp trì danh niệm Phật?

Phương tiện trì danh niệm Phật là *dùng tình cảm để dẹp tình cảm*, nói cụ thể hơn *dùng gai lể gai*. Cho nên cửa phương tiện của nó là Ưu (hân) và Chán (yếm) hay hồi hướng. Bởi vì phàm phu chúng ta hằng đắm mê theo dục lạc thế gian, thường ngày tâm niệm cứ tung tăng đuổi theo dục lạc, muốn dừng tâm niệm lại, song không tài nào dừng nổi. Thấy thế, Phật thương xót vì chúng ta nói kinh A-di-đà, chủ yếu trong ấy, trước diễn tả cảnh trang nghiêm đẹp đẽ ở cõi Cực lạc, sau chê trách sự khổ sở như nhớp ở cõi Ta-bà, khiến chúng sanh

sanh tâm ưa thích cõi Cực lạc, chán ngán cõi Ta-bà. Tâm ưa chán đến cao độ thì niệm danh hiệu Phật dễ được nhất tâm. Nếu không biết ưa chán, dù có niệm Phật cũng chỉ niệm trong loạn tưởng mà thôi. Thế nên, Ưa Chán là cửa cổng đi vào ngôi nhà Cực lạc.

Ưa cái gì?

Thế theo kinh A-di-đà, đức Phật Thích-ca định nghĩa cõi Cực lạc là:

Chúng sanh trong cõi này không có các thứ khổ, chỉ thọ các điều vui, nên gọi là Cực lạc.

Lại nữa, cõi Cực lạc nào là hàng rào, lưới giăng, hàng cây đều làm bằng bốn thứ báu: bạc, vàng, lưu ly, pha lê - Ao nước rất ngon lành đầy đủ tám thứ công đức, trên bờ ao có nhà lầu xây bằng bảy báu: bạc, vàng, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Dưới ao có hoa sen lá to bằng bánh xe, hoa nở phát ánh sáng tùy theo sắc và nhả hương thơm ngào ngạt, có nhạc trời, có mưa hoa, có chim hót thành tiếng nói pháp...

Đức Phật chủ cõi Cực lạc hiệu A-di-đà (vô lượng quang, vô lượng thọ) đang vì chúng nói pháp. Dân chúng ở cõi này toàn là hàng Thanh văn, Bồ-tát tu hành đều được không còn lui sụt và có những vị chỉ còn một đời được bổ đi làm Phật..., cho nên ở đây thấy đều là hạng người lành bậc thượng.

Cõi này chứa đựng đầy đủ những yếu tố mà chúng ta đang ưa thích, nào là thuần vui không khổ, trang nghiêm đẹp đẽ, bảy báu đầy đầy, thầy thánh bạn hiền,

sống lâu khỏe mạnh, ăn mặc tùy ý, lui tới thông dong... Những hình ảnh này khiến chúng ta khao khát ước mơ, đó là Ua.

Chán cái gì?

Phần sau kinh A-di-đà, đức Phật Thích-ca nói:

Chư Phật ở mười phương cũng khen ngợi ta rằng: Phật Thích-ca-mâu-ni hay làm được việc ít có khó làm, hay ở thế giới Ta-bà xấu ác đầy dẫy năm thứ như nhớp (kiếp người như nhớp, kiến chấp như nhớp, phiền não như nhớp, chúng sanh như nhớp, mạng sống như nhớp) được thành Phật, vì chúng sanh nói pháp khó tin.

Đó là Phật chê trách cõi Ta-bà như nhớp xấu xa khiến chúng ta nhàm chán xa lánh. Hai bên đã trưng bày rõ ràng trước mắt chúng ta, một bên thì tốt đẹp trang nghiêm sang trọng vui vẻ, một bên như nhớp xấu xa khổ đau, để chúng ta sanh tâm ưa thích bên vui, chán ngán bên khổ. Đó là cửa cổng ưa chán để tiến vào ngôi nhà Cực lạc.

Vì ưa thích say mê cảnh đẹp cõi Cực lạc, chán ngán cái xấu xa như nhớp cõi Ta-bà, nên tâm phiền rộn lằng xằng chạy theo dục lạc thế gian của chúng ta dần dần khô lạnh, chừng đó ứng dụng pháp tu trì danh niệm Phật mới thành công. Song muốn tâm ưa chán lên đến cực điểm, hằng ngày chúng ta phải phát nguyện hồi hướng.

Hồi hướng thế nào?

Hồi là xoay lại, hướng là hướng đến. Chúng ta xoay sự ưa thích quyến luyến nơi cõi Ta-bà hướng đến cõi Cực lạc để chán cõi Ta-bà, mến ưa Cực lạc. Ví như:

Mỗi khi ra đường thấy rác rến sinh lây như nhớp, chúng ta khởi nghĩ: Cõi Ta-bà thật là bẩn thỉu như nhớp đáng chán, cõi Cực lạc toàn bảy báu trang nghiêm trong sạch đáng ưa thích. Ta nhất định phát nguyện sanh về Cực lạc để khỏi thấy sự như nhớp này nữa. Đó là hồi như nhớp hướng trong sạch.

Hoặc khi chúng ta gặp những nghịch cảnh bức bách khổ đau liền khởi nghĩ: Cõi Ta-bà nhiều đau khổ bất như ý, ở Cực lạc hoàn toàn an vui mãn nguyện. Ta phải chán cõi này, mong mỗi được vãng sanh về cõi Cực lạc mới toại nguyện. Đây là hồi đau khổ hướng Cực lạc.

Hoặc khi ra chợ hay xóm làng nghe những lời chửi bới nguyên rủa, chúng ta khởi nghĩ: Ở Ta-bà thường nghe những lời xấu ác, cõi Cực lạc hằng nghe tiếng nhạc trời, tiếng chim nói pháp... ta rất chán ngán cõi Ta-bà, nguyện sanh về Cực lạc để hằng ngày được nghe pháp. Đây là hồi phiền não hướng về Bồ-đề.

Hoặc trong tình huynh đệ bằng hữu có xảy ra việc phản trắc, chúng ta khởi nghĩ: Ở cõi Ta-bà bạn bè không thật tốt khiến ta phiền não, cõi Cực lạc toàn là người lành bậc thượng đáng kính mến. Ta nhất định nguyện sanh về bên ấy để được làm bạn với những người toàn thiện. Đây là hồi bạn ác hướng bạn lành.

Hoặc vì sanh kế vất vả nhọc nhằn mà kiếm miếng ăn không đủ, tắm mặc chẳng lành, chúng ta khởi nghĩ: Ở Ta-bà làm khổ nhọc mà không đủ ăn không có mặc, cõi Cực lạc muốn ăn có ăn muốn mặc có mặc, khỏi lo lắng mệt nhọc. Ta quyết định nguyện sanh về Cực lạc để được ăn no mặc ấm mà không nhọc nhằn. Đây là hồi đỏi rách hường no ấm...

Tóm lại, mọi trường hợp mọi hoàn cảnh vừa xảy đến với chúng ta, chúng ta khéo lợi dụng để hồi hướng về Cực lạc, khiến tâm chán Ta-bà càng ngày càng mãnh liệt, lòng ưa Cực lạc càng lúc càng tăng trưởng. Đó là chúng ta khéo tận dụng cánh cửa phương tiện ưa chán tiến vào ngôi nhà Tịnh độ.

Thế nào là cứu cánh của pháp trì danh niệm Phật?

Cũng kinh A-di-đà dưới phần giới thiệu cõi Cực lạc, đức Phật Thích-ca nói:

Nếu có người thiện nam thiện nữ nghe nói về Phật A-di-đà, chuyên trì danh hiệu, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày nhất tâm không loạn, người ấy khi chết được Phật A-di-đà và Thánh chúng hiện ở trước. Người này khi chết tâm không điên đảo liền được vãng sanh về cõi Cực lạc của Phật A-di-đà.

Người muốn vãng sanh về cõi Cực lạc phải giữ niệm danh hiệu đức Phật A-di-đà, hoặc một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm không loạn, nhất định được vãng sanh về cõi Cực lạc. Bởi vì hành giả đã chán ngán cõi Ta-bà

lắm rồi, một lòng hâm mộ cõi Cực lạc, nên dùng sáu chữ Nam-mô A-di-đà Phật làm công phu tu trì hằng ngày. Dùng sáu chữ này làm sợi dây xiềng niết cổ con khi ý thức của mình, bắt buộc nó phải nằm im một chỗ. Tức là đi đứng ngồi nằm làm việc hay nghỉ ngơi đều niệm danh hiệu Phật, hoặc niệm thầm, hoặc niệm ra tiếng tùy hoàn cảnh. Kiên trì nắm giữ danh hiệu Phật không lơ lửng, lâu ngày ý thức sẽ kiệt quệ từ từ, cho đến một ngày nào đó sẽ lặng mất. Đó là niệm Phật được nhất tâm. Niệm Phật nhất tâm thì ý nghiệp được lắng sạch, thân nghiệp khẩu nghiệp cũng theo đó sạch luôn. Tức ứng hợp với câu *tam nghiệp hằng thanh tịnh đồng Phật vãng Tây phương*. Ba nghiệp sạch hết, còn động lực nào lôi kéo chúng ta đi vào đường luân hồi?

Song chúng ta cần giản trạch nhất niệm và nhất tâm. Niệm Phật chỉ còn nhất niệm, được vãng sanh Tịnh độ là sự. Niệm Phật đến nhất tâm, thấy tự tánh Di-đà duy tâm Tịnh độ là lý.

Chỉ chuyên trì sáu chữ Di-đà không có niệm nào khác chen vào, mượn một niệm dẹp tất cả niệm. Duy giữ một niệm niệm Phật, đi đứng ngồi nằm liên tục không gián đoạn, đến đây là nhất niệm. Nương niệm này cầu vãng sanh về cõi Phật Di-đà chắc chắn sẽ mãn nguyện, là sự niệm Phật.

Dùng lục tự Di-đà làm diệu dược trị mọi chứng bệnh loạn tưởng, khi bệnh lành thuốc cũng bỏ. Tức là niệm Phật đến chỗ vô niệm, chỉ còn nhất tâm chân như, là nhất tâm. Niệm Phật đến vô niệm, thì thấy

tự tánh là Di-đà, bản tâm là Tịnh độ, hiện bày trước mắt. Tự tánh của mình xưa nay hằng giác, nên nói *vô lượng quang*. Tự tánh chưa từng sanh diệt, thoát ngoài vòng thời gian, nên nói *vô lượng thọ*. Bản tâm mình xưa nay hằng thanh tịnh do vọng tưởng dấy động nên bị nhiễm ô, theo nghiệp dẫn đi trong lục đạo, vọng tưởng lắng sạch chỉ còn một tâm thanh tịnh là tịnh độ, nên nói *tâm tịnh thì độ tịnh*. Đây là lý niệm Phật, đúng với tinh thần Đại thừa Phật giáo, cùng các pháp tu khác đồng gặp nhau.

Song buổi đầu, người niệm Phật cần đầy đủ niềm tin vào lời giới thiệu của đức Thích-ca, trông cậy hẳn vào cõi Cực lạc của đức Phật A-di-đà, gá tâm nơi đó để gây dựng lòng ưa chán. Không cần lý luận cõi Cực lạc có hay không, chỉ tin quyết rằng đức Phật Thích-ca không dối gạt ta, y theo lời ngài dạy tu hành chắc chắn sẽ được lợi ích lớn. Đủ lòng tin rồi, chuyên tâm trì niệm ngày đêm không lơ lửng, chẳng kể ngày giờ năm tháng, chỉ khi nào được nhất tâm mới thôi. Đồng thời đối duyên xúc cảnh khéo phát nguyện hồi hướng về Cực lạc, hành giả đầy đủ lòng tin (tín), chuyên tâm trì niệm (hạnh), thường xuyên phát nguyện hồi hướng (nguyện) là đầy đủ điều kiện tu trì pháp môn trì danh niệm Phật.

Tuy nhiên, nhìn pháp môn tu nào, chúng ta phải nhìn thẳng cứu cánh, đừng mắc kẹt ở phương tiện. Vì phương tiện là tùy cơ, căn cơ chúng sanh có cao thấp sai biệt, đức Phật vì lợi ích khắp quần sanh, nên lập cửa phương tiện có nhiều sai biệt. Chúng ta đừng chấp vào

trình độ mình để phê bình kẻ khác, cũng đừng vin khả năng kẻ khác trở lại khinh rẻ mình. Phải biết căn cơ trình độ mình, chọn lấy pháp tu thích hợp với mình, là người khôn ngoan nhất.

IV- PHƯƠNG PHÁP TU THIÊN

Tu Thiên là lối tu hướng thẳng vào nội tâm, dẹp sạch vọng tưởng suy tính của mình. Muốn dẹp sạch vọng tưởng cũng có chia phương tiện và cứu cánh.

Phương tiện của Thiên là *dùng trí tuệ dẹp tình cảm*. Tức là nhìn thẳng vào sự vật quan sát phân tích để thấy sự tạm bợ giả dối của chúng, khiến lòng lạnh nhạt không còn phiền rộn say mê. Do đó, hành giả dụng công tu tập tâm để được an định.

Thiên có nhiều pháp khác nhau, có thiên ngoại đạo, thiên Phật giáo. Trong thiên Phật giáo đại loại chia làm hai: Thiên đối trị và Thiên tuyện đối.

1. Thiên đối trị

Tùy theo sự đắm nhiễm của chúng sanh, Phật dạy phương pháp đối trị, như theo bệnh cho thuốc. Nếu hành giả có bệnh gì nặng, vị thiện tri thức phải biết rõ để chỉ dạy pháp tu đối trị đúng bệnh. Song phải khéo ứng dụng phương tiện của Thiên, sự tu hành mới mong đạt kết quả như nguyện.

Phương tiện của Thiên đối trị là nhìn thẳng trên hình tướng sự vật thấy rõ nó sanh diệt vô thường và biết thật do nhân duyên hòa hợp mà có. Dùng trí tuệ

quán sát vạn vật vô thường, duyên hợp, không có cái gì lâu bền và nguyên thể. Lòng đăm nhiễm nhân đó từ từ lắng dịu. Tiếp sau, chúng ta mới ứng dụng lối tu đối trị.

Pháp tu đối trị có nhiều môn, hành giả nặng về bệnh gì thì dùng môn đó đối trị. Như người nhiều vọng tưởng dùng Sổ tức quán đối trị, người nặng sắc dục dùng Bất tịnh quán đối trị, người thường nóng giận dùng Từ bi quán đối trị, người quá ngu si dùng Giới phân biệt quán đối trị v.v... Trong những phương pháp đối trị đều dùng đề mục để tham cứu quán sát lâu ngày thuần thục tâm an định. Ở đây chỉ đơn cử một pháp phổ thông nhất là Sổ tức quán.

Nếu người nhiều vọng tưởng nên tu pháp thiền sổ tức. Sổ tức là đếm hơi thở. Đây là pháp tu thông dụng nhất trong giới tu thiền. Vì vọng tưởng là bệnh chung của tất cả chúng sanh, muốn ngăn chặn nó trước phải nhờ phương pháp đếm hơi thở. Hơn nữa, người mới tập tu thiền trước phải điều hòa hơi thở, hơi thở là mạch sống thiết yếu nhất của con người. Điều hòa được hơi thở là bước thành công đầu của sức khỏe và an tâm. Thân khỏe mạnh tâm an ổn, hành giả mới nỗ lực tiến thẳng vào pháp môn thâm diệu được.

Pháp sổ tức là tên pháp đầu của Lục diệu pháp môn. Trong sáu pháp môn nhiệm mầu này, đầu tiên là Sổ tức (đếm hơi thở), kế Tùy tức (theo hơi thở), Chỉ (dừng lại một chỗ), Quán (quán sát), Hoàn (xem xét trở lại), Tịnh (lóng lạng trong sạch). Hành giả ứng dụng pháp thiền *đếm hơi thở* phải tu từ thô đến tế, đầy đủ

sáu pháp mới được viên mãn. Sáu pháp này có công hiệu dừng lặng mọi vọng tưởng một cách thần diệu, nên gọi là Lục diệu pháp môn. Ở đây chỉ giải thích đơn giản sáu pháp như sau:

- **Số tức.** Hành giả sau khi ngồi ngay thẳng đúng pháp và sử dụng lối nhập thiền đầy đủ, liền ứng dụng pháp đếm hơi thở để trụ tâm. Hành giả hít hơi vô cùng, thở ra sạch, đếm một. Hít vô cùng thở ra sạch đếm hai. Mãi thế, đến mười bỏ, đếm trở lại một. Nếu giữa chừng tâm tán loạn quên số phải đếm lại một. Phải chú tâm vào số và hơi thở một cách tinh tế, tâm vừa xao lãng liền chỉnh lại ngay. Nếu tâm xao xuyên khó kìm, nên dùng cách đếm nhạt hơn. Hít hơi vô đến cùng đếm một, thở ra sạch đếm hai. Đếm đến mười bỏ, trở lại một, như cách đếm ở trên. Đến khi nào ngồi nửa giờ, một giờ mà đếm không lộn, không quên hơi thở là tâm đã tạm yên, liền tiến lên pháp khác.

- **Tùy tức.** Hành giả bỏ không đếm số nữa, chỉ chú tâm theo hơi thở. Hơi thở vào đến đâu biết đến đó, hơi thở ra cũng biết rành rõ. Hơi thở dài, ngắn, lạnh, nóng đều biết rõ môn một. Theo dõi hơi thở, như người chủ nợ theo dõi con nợ vậy. Khi ngồi thời gian bao lâu, tâm cũng chỉ duyên theo hơi thở không xao lãng, tức là tâm an định, cần chuyển lên pháp kế.

- **Chỉ.** Hành giả không theo hơi thở vô ra nữa, tâm dừng trụ tại mũi để xem hơi thở ra vào. Tâm an trụ một chỗ không xao động, hằng thấy hơi thở ra vào không lửng quên. Suốt thời gian ngồi, tâm vẫn an trụ, không loạn động, nên tiến lên pháp tế hơn.

- **Quán.** Hành giả không an trụ yên lặng, khởi quán sát hơi thở. Hơi thở vô rồi ra không dừng trụ, tức là vô thường. Thân mạng nương hơi thở mà sống, nên cũng đồng là vô thường. Hơi thở ra vào thời gian thật ngắn ngủi, thân mạng tựa vào hơi thở cũng chợt có chợt không. Hơi thở vào không có chỗ nơi, hơi thở ra không xứ sở. Chỗ nơi xứ sở không thì hơi thở làm gì thật có. Thân mạng nương hơi thở mà còn, thật quá tạm bợ giả dối. Quán sát như thế thì tâm chấp thật ngã tan biến. Đã không còn chấp thân là thật là lâu dài, cần phải sang pháp khác.

- **Hoàn.** Hành giả chiếu soi lại tâm hay quán sát trước, xem nó ra sao và ở đâu? Soi tới soi lui vẫn không thấy hình bóng nó. Hằng chiếu soi lại tâm năng quán, tâm này tự lặng lẽ, tức là an định. Đến đây phải tiến nấc chót.

- **Tịnh.** Hành giả buông cả chiếu lại tâm năng quán, chỉ còn một tâm thanh tịnh tỉnh sáng. Không loạn tưởng, chẳng hôn trầm, thuần một tâm lặng lẽ tỉnh sáng. Hằng sống với cái tỉnh sáng này, tức là chỗ cứu cánh của Lục diệu pháp môn. Đến đây dòng ý thức sanh diệt đã tan biến, những vọng nghiệp do ý thức gây tạo cũng trong sạch, còn gì phiền rộn lôi cuốn hành giả đi vào đường luân hồi.

Hành giả khéo ứng dụng đúng mức Lục diệu pháp môn là đầy đủ diệu dụng thoát khỏi luân hồi sanh tử. Song lúc tu hành ắt còn gặp nhiều khó khăn trở ngại và những tướng trạng lạ phát hiện, hành giả cần được thầy có thực nghiệm hướng dẫn, mới hy vọng tu tiến dễ dàng.

2. Thiên tuyệt đối

Pháp Thiên này do Phật Thích-ca ở trong hội Linh Sơn đưa cành hoa lên, tổ Ca-diếp cười chúm chím rồi được truyền tâm ấn. Truyền thừa mãi đến vị tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề-đạt-ma, ngài sang Trung Quốc truyền cho tổ Huệ Khả, lan dần sang Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản và tiếp tục đến hiện nay. Đến Trung Quốc, tổ Đạt-ma đồng dạy tuyên bố pháp này là:

Giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật. (Truyền ngoài giáo lý, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật). Qua câu tuyên bố của ngài, chúng ta thấy rõ tính cách tuyệt đối của nó.

Thiên này tạm nói có hai lối tu: hoặc từ *Không* vào *Có*, hoặc từ *Có* ra *Không*. Từ không vào có là trước biết rõ tất cả pháp giả dối không thật, sau nhận ra chân tâm chân thật là thực thể tuyệt đối bất sanh bất diệt, hằng sống với nó là đạt đạo. Từ có ra không là trước nhận ra ông chủ chân tâm, sau nhìn ra các pháp đều hư giả tạm bợ, thường sống với ông chủ của mình là thấy tánh thành Phật.

a. Từ không vào có

Hành giả dùng trí tuệ Bát-nhã soi thấy sự vật do duyên hợp mà có, tự tánh là không, không có thật tánh, chỉ có giả tướng duyên hợp. Nhìn trên giả tướng thấy rõ tự tánh của nó là không, tánh không nên duyên hợp giả có. Duyên hợp tạm gọi là sanh, duyên tan tạm gọi là diệt. Sanh diệt không có thực thể, chỉ là việc duyên

hợp duyên tan. Sanh không thật, diệt không thật thì khắp nhân gian còn vật nào thật đâu? Hằng dùng trí tuệ chiếu soi như thế, thấy tất cả sự vật quả là cái bóng hờn bọt, tự thể là không. Thế nên, cửa thiền người đời gọi là cửa *Không*.

Nương cửa Bát-nhã tiến vào trong nhà thấy được ông chủ là thành công. Tức là từ cái giả nhận ra lẽ thật, dứt sạch vô minh ngàn đời, sống với trí tuệ viên mãn là giác ngộ giải thoát. Lầm lẫn những giả tướng cho là thật, bỏ quên cái thật muôn đời là vô minh. Giả tướng thì sanh diệt, thực thể chẳng hề sanh diệt, nên nhận ra và sống được với thực thể là giải thoát luân hồi sanh tử. Đây là *chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật*. Tánh là chỉ thực thể sẵn có nơi mọi chúng sanh, Không do tạo tác thành không do tu tập được. Người khéo biết mọi cái giả rồi, tự nhận ra thực thể này, hằng sống với nó là *thấy tánh thành Phật* hiển bày rành rõ nơi đây vậy.

Song nói pháp này mà không có pháp, vì nó không còn đối đãi đối trị, nên nói *pháp vốn không pháp* (pháp bản vô pháp). Không còn khuôn trong hình thức nào. Nên không có cách *nhập, trụ, xuất*, như các pháp thiền khác. Đọc hết các tập sách nói về thiền này, chúng ta không tìm đâu thấy một phương thức tu tập thứ tự. Vì thế, đừng đòi hỏi một phương thức tu tập, hành giả cần tận dụng chiếc gương Bát-nhã dọn sạch khu rừng kiến chấp thì Bảo sở hiện bày. Bản khoản tìm kiếm phương pháp tu tập, chúng ta sẽ hoàn toàn thất vọng. Hãy nghe câu hỏi của tổ Huệ Khả cầu xin nơi tổ Đạt-ma:

- Tâm con chẳng an, xin Hòa thượng dạy con phương pháp an tâm?

- Đem tâm ra, ta an cho.

- Con tìm tâm không được.

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Tổ Huệ Khả lãnh hội yếu chỉ.

Đọc đoạn sử này, chúng ta hoàn toàn vô vọng, tìm đâu ra pháp an tâm. Lời cầu xin tha thiết của tổ Huệ Khả, đáp lại bằng câu nửa hư nửa thực của tổ Đạt-ma, khiến chúng ta bối rối khó hiểu. Song ngay lúc đó, tổ Huệ Khả lãnh hội được. Thật là việc lạ đời ít có.

Trong lúc tọa thiền bị vọng tưởng dấy khởi nhiều loạn khiến tâm bất an. Bản khoản tìm kiếm một phương pháp an tâm là một điều tối cần yếu. Cho nên nghe ở đâu có bậc thiện tri thức tu thiền, liền khăn gói lên đường đến cầu pháp an tâm. Nếu học được pháp này hay pháp nọ để an tâm, rốt cuộc cũng chỉ là lấy nóng trừ lạnh, dùng sáng đuổi tối mà thôi. Tất cả thứ đối đãi ấy đều là tướng giả dối không thật. Tổ Đạt-ma không dạy theo lối ấy, chỉ bảo *đem tâm ra, ta an cho*. Nhìn thẳng lại cái tâm nhiều động lăng xăng kia, nó biến mất không còn tăm dạng. Tổ Huệ Khả đành thưa *con tìm tâm không được*. Tổ Đạt-ma chỉ cần nói thêm một câu *ta đã an tâm cho ngươi rồi*. Tổ Huệ Khả liền thấy lối đi.

Từ thuở nào, chúng ta cứ tin rằng cái tâm suy nghĩ lăng xăng là thật có, hôm nay tìm lại không thấy bóng dáng, mới biết nó là không. Biết nó không thì nó

đâu còn khả năng lôi cuốn quấy nhiễu chúng ta nữa. Chúng dấy lên, ta không theo, tâm chẳng an là gì? Sở dĩ tâm ta chẳng an, vì vọng vừa dấy lên ta tùy thuận theo chúng, nghĩ việc này chưa xong, tiếp đến việc khác, chạy mãi không dừng. Nay đây, chúng vừa dấy lên, ta biết là không, không theo, tự nó lặng mất, quả là *Diệu thuật an tâm*. Không nương một pháp, chẳng mượn một tướng, nhìn thẳng mặt vọng tưởng tự nó biến tan như mây khói, đây là trực chỉ không nương phương tiện. Ai khờ gì đuổi theo cái hư giả, cũng không khờ gì cố tình trừ diệt, chỉ cần biết nó hư ảo không theo là đủ. Yếu chỉ an tâm của tổ Đạt-ma là ở chỗ đó.

Có vị tăng hỏi thiền sư Tông Mật (Khuê Phong): Thế nào là tu? Sư đáp: *Biết vọng tức là tu*. Thật là đơn giản mà quá đầy đủ. Biết vọng không theo, tâm tự yên lặng, là diệu thuật của môn thiền này. Tuy nói tu mà không tu, vì có trừ có dẹp, có bồi bổ gì đâu? Chẳng qua dùng trí tuệ soi thấu cái giả dối, tâm tự lặng lẽ tạm gọi là tu.

Pháp tu không tu này, mở màn bằng trí tuệ, chung cuộc sống với tâm thể nhất như. Thiền sư Duy Tín đời Tống nói: *Trước ba mươi năm, tôi thấy núi sông là núi sông. Sau gặp thiện hữu tri thức chỉ dạy, tôi thấy núi sông không phải núi sông. Nay được chỗ dứt sạch, thấy núi sông là núi sông*.

Trước ba mươi năm là lúc sư chưa biết tu thiền, cái nhìn của sư cũng như tất cả cái nhìn của phàm phu khác: Thấy núi là thật núi, thấy sông là thật sông,

thấy người là thật người... Sau khi được thiện hữu tri thức chỉ dạy, sư nhìn núi sông không còn thật núi sông nữa, mà là hợp thể giả dối do các duyên chung hợp, tự tánh rỗng không. Sư mở mắt trí tuệ nhìn mọi vật, mãi đến nay mọi nhiễm ô dính mắc đều dứt sạch, chỉ hiện bày lồ lộ một tâm thể thanh tịnh nhất như. Đến đây, sư nhìn núi sông là núi sông, vì đã dứt sạch mọi kiến chấp, mọi phân biệt. Quả là kẻ đi đến đích của quãng đường chim vậy.

Chúng ta sẽ thấy lối tu này cụ thể hơn, qua lời thầy Tri viên hỏi thiền sư Duyên Quán:

- Khi giặc nhà khó giữ thì thế nào?
- Biết được chẳng phải oan gia.
- Sau khi biết được thì sao?
- Biến đến nước vô sanh.
- Nước vô sanh đâu không phải chỗ y an thân lập mạng?
- Nước chết không chứa được rồng.
- Thế nào là nước sống chứa rồng?
- Dậy mòi chẳng thành sóng.
- Bỗng khi dầm nghiêng núi đổ thì thế nào?

Sư bước xuống giường thiền, nắm đứng thầy Tri viên bảo:

- Chớ nói ướm góc ca-sa của lão tăng.

Giặc nhà khó giữ là vọng tưởng do sáu chú giặc (lục tặc) dẫn vào. Biết vọng tưởng là giả dối, nó không hại ta được, trái lại ta đã điều phục chúng. Sau khi biết nó, tự nó dừng lặng, càng lâu càng lặng là an trụ chỗ vô sanh. Nhưng đừng thấy đây là cứu cánh, mà phải chết chìm trong ấy, cần phải phấn phát tỉnh giác, hằng tỉnh sáng đầy đủ diệu dụng mà không động, mới thật nước sống chứa rồng. Đến đây dù trời nghiêng đất sụp cũng không lay động tâm thiền giả, đó là *không ướm góc ca-sa của lão tăng*.

Thành quả của lối tu này, không phải được thần thông mầu nhiệm, biến hóa tự tại, mà quý ở chỗ tám gió (bát phong) thổi chẳng động. Tám gió là:

Lợi: Được tài lợi tâm không xao xuyến.

Suy: Gặp suy hao lòng vẫn thản nhiên.

Hủy: Bị hủy nhục lòng không bực tức.

Dự: Được công kên tâm vẫn như không.

Xưng: Được ngợi khen tâm vẫn bình thản.

Cơ: Bị chê bai lòng không biến đổi.

Khổ: Gặp đau khổ lòng vẫn an nhiên.

Lạc: Được việc vui tâm không xao động.

Cho đến, dù đối đầu với hoàn cảnh nào, gặp việc khó khăn gì, tâm vẫn như như bất động, đây là thành công viên mãn của người tu thiền.

b. Từ có ra không

Do nhận được chân tánh nơi mình, nhìn ra vạn vật đều là tướng giả dối do nhân duyên hòa hợp. Chân tánh là thật tướng mà không tướng, rời cả nhân duyên và tự nhiên, giác không tăng mê cũng chẳng giảm, còn nói gì là thường hay vô thường. Linh minh tỉnh sáng, hằng có mặt nơi mọi chúng sanh, mà chúng sanh tự bỏ quên, chúng sanh nhận được gọi là Phật. Chúng ta hãy nghe thiên sư Đại An hỏi tổ Bá Trượng:

- Con muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?
- Thật là người cưỡi trâu tìm trâu.
- Sau khi biết thế thì thế nào?
- Như người cưỡi trâu về đến nhà.
- Chẳng biết trước sau gìn giữ thế nào?
- Như người chăn trâu cầm roi dòm chừng, không cho nó ăn lúa mạ của người.

Sư lãnh hội ý chỉ.

Chúng ta đã có Phật mà không dám tự nhận, mãi chạy đi thưa hỏi, như người cưỡi trâu tìm trâu. Nhận được chân tánh nơi mình, không còn băn khoăn tìm kiếm, như người cưỡi trâu về đến nhà. Biết được chưa phải xong việc, cần bền chí chăm nom bảo vệ cho nó thuần phục, như chú mục đồng cầm roi chăn trâu. Đây là yếu chỉ tu hành của người trước nhận ra ông chủ.

Sau này, thiên sư Đại An dạy chúng:

Cả thầy các người đến Đại An này tìm cầu cái gì? Nếu muốn làm Phật, các người tự là Phật. Sao lại gánh Phật sang nhà bên cạnh tìm, luống tự nhọc nhằn. Ví như con nai khát nước mà chạy theo ánh nắng, biết bao giờ được khế hợp.

Cả thầy các người mỗi người có hòn ngọc quý vô giá, từ cửa con mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa ngày đêm hằng phóng quang sáng, cũng gọi là phóng quang tam-muội. Các người tự chẳng biết, lại nhận bóng thân tứ đại. Nó là vật do trong ngoài giúp đỡ không dám chinh nghiêng, như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, dè dặt sợ sẩy chân...

Qua hai đoạn dạy chúng của thiền sư Đại An, chúng ta thấy Phật tánh đã sẵn nơi mình, khéo nhận là được, đừng chạy tìm cầu bên ngoài, càng tìm càng nhọc nhằn vô ích. Phật tánh hiển lộ đầy đủ nơi sáu căn chúng ta, cần nhìn lại là thấy. Khổ nỗi, chúng ta không khi nào dám nhận nó, mà hằng nhận thân tứ đại này là mình. Thân tứ đại do duyên trong, ngoài giúp đỡ, thiếu duyên là nó hoại liền, như người gánh nặng đi qua cây độc mộc kiêu, hớ chân là té nhào. Quên cái chân thật, nhận cái giả dối thì phút giây nào cũng lo âu sợ sệt, ngại cơn vô thường bất chợt đến với nó. Nhận được cái chân thật bất biến, mọi sợ sệt lo âu đều tan mất, thì còn cái gì hại được chân tánh này, quả là Niết-bàn hiện tại trần gian.

Có vị tăng hỏi thiền sư Thạch Cự:

- Thế nào là hạt châu trong tay Địa Tạng?
- Trong tay ông lại có chằng?
- Con chằng hội.
- Chớ dối đại chúng.

Sư nói tụng:

*Bất thức tự gia bảo
Tùy tha nhận ngoại trần
Nhật trung đào ảnh chát
Cảnh lý thất đầu nhân.*

Dịch:

*Báu nhà mình chẳng biết
Theo người nhận ngoại trần
Giữa trưa chạy trốn bóng
Kẻ soi gương mất đầu.*

Chúng sanh một bề chạy theo ngoại cảnh quên bản tâm. Chỉ cầu hỏi hạt châu trong tay Bồ-tát Địa Tạng, quên lửng trong tay mình sẵn có hạt châu. Hạt châu ấy theo dõi chúng ta như bóng theo hình, mặc dù ta lăn lộn sáu đường, lang thang trong tam giới, hạt châu hằng có mặt trong túi áo chúng ta. Chúng ta si mê bỏ quên nó, như chàng Diễn-nhã-đạt-đa xem gương thấy bóng đầu mặt hiện trong gương, úp gương lại bóng đầu mặt mất đi, hoảng la lên *tôi mất đầu*. Chàng ta phát cuồng ôm đầu chạy la *tôi mất đầu*. Tất cả chúng ta

cũng thế, hằng ngày cứ chạy theo vọng tưởng suy tính, có nó là có mình, một khi vọng tưởng lặn xuống, hoảng la *mất mình*. Vọng tưởng là cái chọt sanh chọt diệt, không cội gốc nơi chốn, mà chấp là thật mình. Khi vọng tưởng lặn xuống, mọi công dụng thấy nghe hiểu biết vẫn nguyên vẹn, mà nói mất mình. Thử hỏi ai là kẻ biết mất mình?

Khéo nhận ra ông chủ mới khỏi bị khách trần lừa gạt. Thiên sư Pháp Diễn nói:

“Ta có một vật chẳng thuộc phạm chẳng thuộc thánh, chẳng thuộc tà chẳng thuộc chánh, muôn việc khi đến tự nhiên hiệu lệnh.”

Ông chủ của chính mình là thực thể tuyệt đối, không còn thấy có hai bên phạm thánh chánh tà đối đãi. Tuy không có niệm phân biệt đối đãi, song xúc duyên chạm cảnh liễu tri rành rõ. Ông chủ này chưa từng sanh chưa từng diệt, nên gọi là pháp thân bất diệt. Bởi không sanh diệt, nên chân thật thường hằng, mà không có tướng trạng, thường ví như hư không. Từ pháp thân nhìn ra thân tâm vạn vật đều thấy tạm bợ giả dối, không có bằng mấy tơ sợi tóc nào chân thật, nên nói: như bọt, bóng, sương mù, điện chớp... Đi đứng nằm ngồi đều sống với ông chủ này là tu thiền Vô sanh.

Thiên sư Sư Nhan ngồi một mình trên tảng đá, thỉnh thoảng gọi: “Ông chủ nhân!” Tự đáp: “Dạ!” Bảo: “Phải tỉnh tỉnh đừng để người lừa!”

Tự gọi tự đáp dường như việc đùa cợt chơi. Chính là lối tu tự nhắc mình không quên ông chủ. Đừng để ngoại cảnh đánh lừa, hằng tỉnh sáng với ông chủ ngàn đời của mình. Quả là pháp tắc muôn đời cho những người biết sống trở lại mình. Biết trở lại mình là về quê hương, là đến Bảo sở, là Cùng tử được cha trao sự nghiệp, là Niết-bàn, là giác ngộ, là giải thoát... Trăm ngàn danh từ khác nhau đều chỉ một việc *trở về với mình*. Đúng với câu *thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn*. Bởi vì trở về được với mình, là muôn việc bên ngoài đều theo đó giải quyết xong.

Pháp thiền này có đặt thời khóa tu tập cố định không?

Thiền này không đặt nặng thời khóa (chỉ tùy hoàn cảnh thuận tiện), mà chú trọng tâm niệm. Trong tất cả thời, mọi hoạt động đi đứng ngồi nằm, làm việc nghỉ ngơi, cần thấy rõ từng tâm niệm của mình, để không theo, hoặc hằng sống với ông chủ, không bị ngoại duyên lôi cuốn. Những phút giây nào quên lửng tâm niệm mình, coi như phạm tội buông lung đáng trách. Cho nên nói đi đứng, nói nín, hái củi, lật rau, thổi lửa, nấu cơm đều là thiền. Người tu thiền này, mới nhìn dường như họ thông thả lơ lửng, thật ra họ miên mật từng tâm niệm. Thiền này là cội gốc thành Phật tác Tổ.

Một hôm, Vương thường thị vào thăm Thiền viện của tổ Lâm Tế, đến nhà Đông sang nhà Tây, thấy chúng đông đảo, ông hỏi tổ Lâm Tế:

- Chúng đông đảo thế này, có dạy tụng kinh, tọa thiền chăng?

- Không.
- Dạy họ làm gì?
- Dạy họ làm Phật làm Tổ.

Đây là pháp tu tinh tế vi mật trong tâm niệm, không thuộc hình thức bên ngoài. Tổ Lâm Tế cũng nói: Kẻ ngu cười ta, người trí biết ta. Kẻ phàm ngu khó hiểu nổi lối tu này, bậc trí giả khả dĩ thông suốt. Lối tu này không có cấp bậc phương tiện, chỉ một bề sống với lý tánh chân thật. Lý tánh không có tướng mạo, nên người tu khó nhận, khó thấy sự tiến bộ của mình. Do đó, đòi hỏi người tu phải lập chí sắt đá, mới mong có ngày thành công.

Tuy nhiên, cũng có những người học lóm pháp thiền này, ngoài miệng nói bô bô, mà trong tâm không khi nào biết thúc liễm, chỉ mượn lời Phật tổ nói, để che lấp của mình. Bọn này là kẻ trộm trong Phật pháp mắc tội không nhỏ.

c. Biện minh

Đọc phần thiền tuyệt đối ở trên, đa số độc giả sanh nghi:

- Đạo Phật chủ trương vô ngã, ở đây bảo trở về Ông chủ của mình là có ngã, tức trái hẳn giáo lý?

- Trong kinh Phật hằng quở chấp Thường chấp Đoạn của ngoại đạo, ở đây nói Ông chủ thường hằng không biến đổi đâu không đồng chấp Thường của ngoại đạo?

Chúng tôi theo thứ tự giải quyết hai nghi vấn này:

- Đạo Phật chủ trương vô ngã, là vô ngã ngay nơi thân ngũ uẩn này. Bởi vì Bà-la-môn căn cứ vào thọ tướng hành thức chấp làm ngã, Phật biết rõ nó là tướng vô thường sanh diệt nên nói vô ngã. Phật chia nó làm bốn thứ, đặt câu hỏi: Nếu chấp thọ làm ngã thì tướng hành thức là cái gì? Ngược lại, các thứ kia cũng thế. Nhắm trên năm uẩn chấp làm ngã, thật sai lầm đáo đẽ. Năm thứ này là tướng duyên hợp, vô thường sanh diệt, chấp nó là *ta* làm sao khỏi luân hồi sanh tử. Vì thế, kẻ chấp năm uẩn làm ngã, Phật bảo là vô minh, ngài phản đối và nói là vô ngã.

Ông chủ của thiền này nói, cũng ngay nơi thân năm uẩn này, song là thể chẳng sanh chẳng diệt lặng ngằm trong ấy. Thể này, khi thọ tướng hành thức lặng mất, nó mới hiện bày đầy đủ. Nó chẳng rời thọ tướng hành thức, nhưng khi các thứ này hoạt động, tìm nó không ra. Ông chủ này là thể tịch tĩnh giác tri chưa từng xao động biến hoại. Chúng ta thử nghiệm xem, khi ngồi thiền hay ngồi một mình chỗ vắng, thọ tướng hành thức lặng mất không hoạt động, ta vẫn tỉnh sáng mắt tai... vẫn tri giác như thường. Cái gì chịu trách nhiệm tri giác trong lúc này, nếu không phải tánh giác tịch tĩnh thường còn bên trong. Thế nên, ở đây nói *ông chủ* vẫn không trái với chủ trương vô ngã của đạo Phật. Có sống thật, chúng ta mới thấy rõ điều này, đừng mắc kẹt trên văn tự cãi lẽ sông vô ích.

- Ngoại đạo chấp *thường* cũng căn cứ trên thân năm uẩn mà chấp. Thân năm uẩn vốn là tướng sanh diệt vô thường, cái vô thường mà chấp là thường, nên

bị Phật quở trách. Ông chủ ở đây nói, là thực thể chưa từng động, chưa từng sanh diệt, không có tướng mạo, vượt ngoài đối đãi hai bên, nói *thường hằng không biến đổi* là gượng gạo mà nói thôi. Vì thực thể tuyệt đối, còn dùng ngôn ngữ đối đãi nào phô diễn nó được. Có nhận thấy tánh giác này, chúng ta mới tin lẽ thường hằng của nó. Phàm cái gì có tướng mạo, có sanh diệt đều vô thường, tánh giác thoát ngoài tướng mạo, sanh diệt làm sao bắt nó vô thường. Nếu không có tánh giác này, cái gì chứng A-la-hán, cái gì thành Phật, sau khi thọ tướng hành thức đều lặng mất? Vì lẽ đó, ở đây nói ông chủ thường còn chẳng biến hoại, không trái với lý vô thường của Phật nói, cũng không thuộc chấp *thường* của ngoại đạo, mà là chủ yếu của Phật giáo.



KẾT LUẬN

Những vấn đề đã trình bày qua, chúng tôi cố gắng cô đọng trong một khuôn khổ rất nhỏ hẹp, giống như việc *lấy thúng úp voi*, khó tránh khỏi lỗi khó hiểu và thiếu sót. Chúng tôi chỉ mong độc giả nhận được then chốt của mỗi vấn đề, cần đi sâu vào chi tiết, sẽ nhờ những quyển kinh sách khác, hoặc nhờ sự dắt dẫn của tăng ni hay thiện hữu. Ôn lại then chốt thiết yếu, có thể nói:

Phật là người đã giác ngộ và giải thoát sanh tử, đó là vị trí căn bản của ngài. Chúng ta đừng xê dịch, đừng tô điểm, đừng ép buộc ngài phải rời chỗ căn bản ấy.

Phật pháp là những lời giảng dạy chỉ ra lẽ thật: Lẽ thật trên hình tướng sự vật là nhân quả, lẽ thật trong sự cấu tạo kết hợp là duyên sanh, lẽ thật thâm lặng trong bản thể là chân không hay Phật tánh.

Học Phật là tiến bước trên con đường giác ngộ, là nhận hiểu phân xét những lẽ thật của Phật dạy, đem chỗ nhận hiểu ứng dụng vào cuộc sống con người. Thực hiện được những điều này, cần nhờ cặp mắt trí tuệ sáng suốt mới thành công.

Tu Phật là ứng dụng những lẽ thật đã nhận xét được vào cuộc sống hàng ngày của mình. Gỡ sạch mọi phiền não kiến chấp đang trói buộc khấn chặt trong tâm tư chúng ta, đem lại sự an lạc ngay trong hiện tại

và miên viễn ở vị lai. Chẳng những thế, tu Phật còn có nghĩa vượt ra ngoài vòng đời đái sanh diệt, thoát khỏi mọi khuôn khổ hạn cuộc, làm người tự do tự tại.

Với những điểm chủ yếu trên, chúng ta nhận thức chắc chắn sâu xa, là trong tay đã có sẵn ngọn đuốc sáng, trên con đường về quê ắt không đến nỗi lạc lầm. Giá trị của Phật pháp là biết để hành, không phải biết để nói. Thực hành sâu chừng nào, càng thấy giá trị Phật pháp cao chừng ấy. Biết để nói, là người trình bày đủ mọi thức ăn mà bụng vẫn đói; là nhân viên phát ngân trong ngân hàng cả ngày đếm tiền, khi ra về chỉ hai tay không. Chúng tôi ước mong độc giả của quyển sách này không đến nỗi như thế.



